



THÔNG TIN EBOOK

Tên sách: Ru Lại Tuổi Mình

Tác giả: TS. Nguyễn Xuân Thủy

Thể loại: Hồi ký mini

Nhà xuất bản: Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh

Năm xuất bản: 2009

Số trang: 334

Kích thước: 13 x 19 cm

Số quyển / 1 bộ: 1

Hình thức bìa: Bìa mềm

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

MỤC LỤC

Khúc 1 - Tuổi thơ đầy gió

- [1. Làng quê yêu dấu](#)
- [2. Lính Nhật mổ bụng](#)
- [3. Nạn đói năm 1945](#)
- [4. Cướp kho thóc](#)

Khúc 2 - Cơn bão Tháng Tám

- [5. Tổng khởi nghĩa](#)
- [6. Sấm Trạng Trình](#)
- [7. Màu non của lá](#)

Khúc 3 - Thời niên thiếu qua nhanh

- [8. Thư viện chị Huế](#)
- [9. Vòng hư thực](#)
- [10. Tàn lụi](#)

Khúc 4 - Rắn lên thành đá

- [11. Người hay ma?](#)
- [12. Cái túi dết rỗng](#)
- [13. Cứu kho thóc](#)
- [14. Hát đối](#)

15. Kéo gỗ lim

Khúc 5 - Một giọt dòng Lam

16. Hoa dẻ

17. Ngược rừng Kỳ Sơn

18. Lênh đênh với cuốn Truyện Kiều

Khúc 6 - Vườn xanh đại học

19. Một thời tuyệt đẹp

20. Các em ăn có đủ no không?

21. Hành trang vô giá

22. Vào nghề

Khúc 7 - Vách đá cuộc đời

23. Hà Nội - Bắc Kinh

24. Nán phang lái xin

25. Bắc Kinh - Diên An

Khúc 8 - Dưới chân Yên Tử

26. Thông

27. Một chiều thứ bảy

28. Về một cuốn sách đã mất

Khúc 9 - Những cánh rừng bạch dương của tôi

29. Mênh mông Xibia

30. Tuyết

31. Những người thầy đáng kính

32. Đêm trắng

33. Những cánh rừng bạch dương của tôi

34. Qua sa mạc Gôbi

Khúc 10 - No đói thương nhau

35. Đám cưới thời chiến

36. Ở khu sơ tán

37. Cái bếp dầu

Khúc 11 - Hà Nội - Sài Gòn, giấc mơ có thật

38. Điện Biên Phủ trên không

39. Đứa con trai không có mùi bom đạn

40. Tốc hành vô Sài Gòn 30.04.1975

LỜI CẢM ƠN

Khúc 1

Tuổi thơ đầy gió

Những gì ta học được ở tuổi thơ, luôn còn mãi.

Cervantes

1. Làng quê yêu dấu

Từ nhà O Kỳ, cô ruột tôi, trên làng Đan Nhiệm, về đến nhà tôi, dưới làng Xuân Liễu phải đi qua một đoạn đường quan, một cánh đồng trồng màu, chủ yếu là mía, khoai lang, các loại đậu và nhiều nhất, xanh nhất, nổi tiếng nhất vẫn là lạc. Hôm ấy, trong cùng một buổi chiều, khi tôi đang trên đường về nhà, cứ qua một quãng đồng, lại thấy có một chú bé, con nhà lán giềng chạy đến tìm tôi, đưa cho tôi một bức điện tín, reo mừng báo tin tôi thi đỗ vào trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Cả thầy có ba bức điện: của bạn gái tôi, bạn trai tôi và của anh tôi.

Mừng quá, nhưng tôi không vội về nhà ngay, dù chiều đã muộn. Theo con đường mòn, men qua những bờ ruộng lồi lõm quen thuộc, tôi rẽ ra con sông Đào gần đó, lặng lẽ ngồi một mình, trên bờ cỏ. Chỗ này đây, những ngày còn bé, mẹ tôi bảo, tôi thường hay chạy ra sông tắm mát rồi lăn ra ngủ ngon lành, lăn cả vào trong cỏ.

Tôi thong thả nhìn bao quát một lần nữa những dãy núi nhấp nhô, gần xa vây kín xung quanh, lúc này đã ngả sang màu tím nhạt, những cánh đồng không cùng màu, loang lổ những bóng mây, ẩn sâu vào tận trong làng và con sông Đào thẳng băng, nước chảy hiền hoà, êm ái.

Lòng tôi rung rung theo ráng chiều rực rỡ.

Các mẹ, các o, các em gái đang kịu kịt gánh củi, gánh cỏ, gánh cả chè xanh, trái cây từ trên núi Đại Huệ trở về làng.

Những chú bé theo trâu, theo bò thủng thẳng, những con bê, con nghé quẩn quýt, tung tăng.

Các cụ bà lưng còng, chắc giờ đang lấy rơm đun bếp. Khói cơm chiều vương vẩn trên các mái rạ, lẫn khuất sau lũy tre non, tre già.

Các cụ ông đen nhánh, còn đang ngụp lặn đằng xa kia, đầu bến sông, lát bằng những hòn đá tảng, lấy tận trên núi Đại Huệ chở về.

Ôi làng quê! Tạm biệt nhé! Làng quê yêu dấu!

Chuyến này, tôi biết, không phải như những chuyến trước đây đâu, tôi sẽ phải đi xa, thật xa, đi lâu, thật lâu, chưa biết đến bao giờ mới có dịp trở về.

Có tiếng chuông chùa vọng lại. Chuông chùa Dạ hay chuông chùa Oí? Ở đây cách xa nên khó phân biệt. Có tiếng nghe khá rõ. Có tiếng chỉ mơ hồ. Nhưng tất cả đều rất thông thả, tự tại, thấm vào lòng tôi.

Đó là năm 1958.

Sau hòa bình, thống nhất đất nước, năm 1976, tôi mới có dịp trở về làng.

Lâu rồi, rất lâu rồi, từ ngày nào tôi cũng không biết nữa, những ngôi chùa quê tôi đều đã không còn nữa, đều đã mất hết dấu tích. Tiếc quá.

Vậy mà tôi vẫn còn nghe có tiếng chuông chùa năm ấy mơ hồ vọng lại, vẫn thông thả, tự tại, ngân lên khe khẽ trong tâm hồn tôi.

Khi tôi mới lớn, chừng tám, chín tuổi, làng tôi có tên gọi là làng Xuân Liễu, nối liền với làng Xuân Hồ qua mấy thửa ruộng sâu, trong đó có một thửa, thường hay trồng nếp là của nhà tôi.

Bố tôi người nhỏ nhắn, gầy yếu, dáng thư sinh. Ông thường hay uống rượu, thích ngồi một mình, làm thơ, ngâm thơ. Ông đã dạy tôi những câu hát, câu hò của làng, của nước, mà trẻ con, người già trong làng, ai cũng ghi nhớ:

*Xuân Hồ, Xuân Liễu xa chi
Cùng ăn một chợ, cùng đi một đường.*

Thật ra, xung quanh làng Xuân Liễu có những ba cái chợ. Đó là chợ Tro, chợ Chùa và chợ Trăn, họp theo phiên, không trùng nhau. Trong đó chợ Chùa đông người mua bán, nhiều lều sạp, nhiều quang gánh, lá láy hơn cả.

Làng tôi đẹp và hiền như chị Tấm ngày xưa trong chuyện cổ tích. Chợ Chùa lại đẹp theo kiểu nhiều đường nét mềm mại, nhiều màu sắc như tranh vẽ, nhấp nhô, uốn lượn như những làn điệu dân ca và cũng hiền lành, đến phiên mới họp, hết phiên lại nghỉ, như cô Tiên trốn tìm, bước ra, bước vào trong quả thị.

Riêng chợ Chùa, hàng ngày còn họp cả vào buổi *chiều hôm* nên còn được gọi là chợ Hôm. Những ai ban ngày bận đi làm đồng, lên núi, chiều về có thể đi chợ Hôm. “*Những cô hàng xén rặng đen*” trẻ đẹp như trong thơ của Hoàng Cầm, ngoài bắc, mang theo những ngọn đèn dầu Hoa Kỳ, ngồi bán “*mười miếng cau khô, mấy lọ phẩm hồng*” thật yên bình, dân dã.

Quê tôi gọi “*núi*” bằng “*rú*”. Ở làng Xuân Hồ, Xuân Liễu, xa hơn một chút là làng Yên Lạc, bao quanh năm quả núi nho nhỏ là Rú Anh, Rú Nhón, Rú Tán, Rú Cật, Rú Dai. Sang bên làng Kim Liên, quê Bác Hồ, Bồ Ân, Bồ Đức còn có thêm Rú Dồi. Chợ Chùa nằm ở một đầu Rú Anh đầy sim mua, rất nhiều đá bạc, trẻ con thường nghịch, nhặt đá bạc, quẹt ra lửa, dọa nhau. Chợ Chùa

nằm giữa hai chùa Phật giáo. Một bên là Chùa Dạ, bên kia là Chùa Oí. Ở giữa là đền Thiên Tôn. Người làng đi chợ Chùa, khi đi hoặc khi về thường ghé qua chùa này hoặc chùa kia, thắp một nén nhang, cầu xin Trời, Phật phù hộ cho con cháu lớn khôn, mùa màng không bị thất bát, không có ai phải bỏ làng, tha phương cầu thực.

Chợ Chùa ngoảnh mặt nhìn thẳng lên núi Đại Huệ, người quê tôi thường gọi là “*Rú Nậy*”, có nghĩa là Núi Lớn. Núi Đại Huệ rất bảnh trai, cao lớn và đẹp nhất vùng, nằm sâu bên tả ngạn con sông Lam, đoạn chảy qua huyện Nam Đàn. Đại Huệ nhấp nhô những đỉnh núi cao, trông từ xa như một con chim đại bàng đang bay, soải hai cánh dang rộng, thoải mái. Ở giữa là đỉnh cao nhất. Tiếp đến, núi hạ thấp dần, liền với những quả núi nho nhỏ khác hoặc tách rời nhau rải rác, như những dấu chấm chấm đầy xúc cảm, kéo dài ra tận các đảo Hòn Ngự, Hòn Mát.

Mái núi Đại Huệ, phía bên Nam Đàn, cách làng tôi theo đường chim bay chừng ba cây số, có đến năm, sáu con suối tuyệt đẹp mà ở quê tôi gọi là *khe*. Đó là Khe Xuyên, Khe Trúc, Khe Mai, Khe Dún, nước chảy róc rách, thủ thỉ quanh năm, thật khó quên, như là tiếng của đất, của trời, những âm vang ngoài năm tháng.

Thủa bé chúng tôi thường rủ nhau lên núi Đại Huệ, chưa biết làm gì, chỉ để chơi cho thỏa thích. Trên núi có nhiều thú vui, nhất là được tắm khe, giặt quần áo rất sạch, trắng tinh, không cần đến xà phòng, giặt xong phơi ngay trên đá núi, loáng cái đã khô cong. Lại cũng có nhiều thú vui thanh cảnh khác như câu *cá tràu*, một loại cá quả, cá lóc nhỏ, con to nhất cũng chỉ bằng ngón chân cái trẻ con, đen nhánh, thịt chắc, thơm ngon; bắt *cá khé*, một loại cua, lớn hơn cua đồng, nhỏ thua cua biển, vỏ dày, cứng, sống trong các hang đá, ngách đá, đưa về nấu canh, nấu *dấm*, có mùi vị riêng, thật ngon ngọt. Những loại cua cá này chỉ sống trên những khe suối, mà cho đến nay tôi cũng chỉ thấy, chỉ gặp trên núi Đại Huệ như là một *đặc sản* của quê tôi.

Bọn trẻ con chúng tôi, nhanh tay nhanh chân, nếu ra đi từ tờ mờ sáng, đi một mạch không nghỉ, cũng phải đến trưa mới trèo lên tới đỉnh cao nhất. Trên chóp đỉnh núi Đại Huệ này, mọc hoang dã rất nhiều *sim*, cây cao bằng mấy đầu người. Con trai trèo lên rung cành, con gái đứng dưới ngửa nón hứng. Những quả sim to bằng đầu ngón tay cái, chín đều, tím mọng, ngọt lịm, nhất là về tiết tháng sáu âm lịch. Trên đỉnh này có một cái *giếng tiên*, quanh năm đầy nước, trong như mắt mèo. Giếng tiên không to lắm, không thành ao, thành hồ, không nhảy xuống tắm được mà chỉ bằng và cũng tròn xoay như một chiếc nón lớn, đủ để soi bóng dăm đứa trẻ bụm tay uống nước mát lạnh, cười đùa với bóng mình, bóng mây. Ăn sim, uống nước lã giếng tiên, rượt đuổi nhau, lăn ra cỏ, đã tan hết sương, đùa dỡn, nghỉ một lát, ăn cơm mẹ nắm cho, gói trong mo cau, *giắt* thêm mấy quả cà muối, lại uống nước giếng tiên rồi ra về, cũng phải đến khi làng xóm lên đèn mới tới nhà. Sẽ có một đêm ngủ ngon lành, thẳng cẳng, không mê sảng, không nói mớ.

Trên khắp mái núi Đại Huệ, phía Nam Đàn, người dân làng tôi và các làng bên cạnh đã bao đời nay khai phá, cuốc đất, lựa đá, xếp từng viên chồng lên nhau, làm thành những bức tường đá, cao ngang ngực, ngang vai người lớn, tạo nên những thửa ruộng, những khoảnh đất *bậc thang*, làm thành rẫy thành trại mà ở quê tôi gọi là *rày*, là *chại*. Nơi gần, thấp gọi là *chại*,

nơi cao, xa hơn gọi là rày.

Chại trồng nhiều loại cây ăn quả, ăn củ như mít, dứa, cam, quýt, hồng, chuối, sắn tàu, bình tinh, củ đậu, khoai lang, lạc. Còn có cả những cây gần như mọc hoang dã như cây muồng, cây móc. Trái chín trẻ con rất ham, ăn tím cả môi, chát cả miệng mà không buông ra được. Có nhà còn trồng cả những cây *trám*, đại thụ, quả hình thoi, khi chín màu tím, ngâm nước ấm hoặc phơi nắng, dầm tương, làm thức ăn, rất bùi. Trẻ con lấy dao, rựa, bổ đôi hạt trám cứng như đá ra, lấy nhân trám ăn, ngon hơn nhân hạt bàng.

Trên *rày* chủ yếu trồng chè. Nước chè xanh Xuân Liễu có mùi vị chát đậm, thơm ngon có tiếng khắp vùng và thường nấu cả còi, cả cuống, nước rót ra nổi váng, đặc quánh. Người mới đến làng tôi, uống nước chè xanh nấu cô đặc kiểu này, chưa quen, có thể bị say. Nhất là khi có hút thêm vài điếu thuốc lào Xuân Liễu nữa thì say nghiêng ngả là cái chắc, có khi còn say lăn đùng ra nền nhà nữa kia. Buổi chiều, khi mọi người đã đi làm về, vừa cơm tối xong, các gia đình làng xóm thường thay phiên nhau nấu nước chè xanh, rót ra mấy cái bát đàn, quê tôi thường gọi là cái *đoi*, nước còn đang bốc khói, thơm nồng, rồi ý ới gọi nhau, mời nhau *sang nhà tui (tôi) uống nác (nước) chát!*

Phía mái núi bên kia, thuộc huyện Nghi Lộc. Khi tôi mới lớn, mái núi bên Nghi Lộc vẫn còn hoang dã, mọc đầy cây con, cỏ dại. Người làng tôi thường vượt núi sang bên ấy để săn khỉ, bắt trăn, hoặc chặt củi, bứt cỏ, cắt tranh về dùng trong gia đình. Khi tôi còn nhỏ nghe nói còn có cả hổ từ phía bên kia núi sang tận rày *chại* bên này bắt trâu bò. Lớn lên tôi không còn thấy có chuyện con hổ nào táo tợn như thế nữa.

Con sông Lam, đoạn chảy qua Nam Đàn còn có tên gọi khác là *sông Rum*. Con sông, như thể mẹ tôi, chị tôi đã tắm táp cho tôi suốt những năm tuổi thơ. *Bến Ghềnh*, một mỏm đá lớn nhô hẳn ra ngoài sông, chỗ nước xô vào bờ đá sâu hoắm tạo thành một vùng nước xoáy, gọi là *vực* rất nguy hiểm. Không ai dám tắm, bơi lội ở đây. Thuyền bè xuôi ngược cũng phải tránh xa, ra mãi tận giữa sông hoặc đi lệch hẳn sang phía bờ bên kia, bên phía làng Thanh Đàm có ngôi nhà thờ Chúa cao vút, chiều chiều lại ngân lên những tiếng chuông vang vọng mà ai đi xa cũng phải nhớ nhung như những tiếng lòng của quê nhà.

Chính nơi đây tôi đã nhiều lần ngồi chơi trên mỏm đá, mãi ngắm những cánh buồm mang gió đi xa, đến tận đâu đâu, chắc là xa lắm, đẹp lắm. Nơi mà nhiều năm sau, lớn khôn, tôi mới hiểu, mới cảm nhận được, chắc là từ con sông này đã thai nghén, đã sinh nở, những khúc hát, những lời ru dầm thắm của mẹ, những điệu hò, câu ví làm cho trăng kia cũng phải tròn hơn, gần hơn của các o, các chị. Có lẽ cũng chính con sông này, những dòng sông quê hương lựa là, đã làm nên vẻ đẹp mềm mại, dịu dàng của em, làm nên tà áo dài của em duyên dáng, bay lượn, mái tóc em mượt mà, óng ả. Vẻ đẹp sơn thủy hữu tình, vị ngọt phù sa đã nuôi dưỡng, kết trái tâm hồn em tròn trĩnh, thơm tho, đầy ắp.

*Có một dòng sông
Đầm thắm khúc ca mẹ hát*

*Duyên dáng tà áo em
Mượt mà mái tóc
Có bản tình ca
Năm tháng về đâu mãi miết
Thương nhớ thấm vị phù sa
Và trái tim em mặn mà.*

Trong tiềm thức của người dân Nghệ Tĩnh, con sông Lam luôn gắn liền với núi Hồng Lĩnh, làm thành một cụm từ *Lam Hồng* quen thuộc, một hình tượng quê hương đầy tự hào, bền vững, vừa mạnh mẽ vừa duyên dáng, lại rất đẹp, một nơi danh lam thắng cảnh, hiếm có nơi nào sánh kịp.

Bên kia sông Lam, đoạn chảy qua Nam Đàn, phía hữu ngạn, đã là chân của dãy núi Chung. Xa xa, trong sương mờ, nhấp nhô những đỉnh núi Thiên Nhẫn, Giăng Màn. Có lẽ chính nơi đây đã hình thành khái niệm Lam Hồng.

Từ đây, kéo dài thêm một chút lên Thanh Chương, xuống hết Hưng Nguyên là giải đất nối liền Hà Tĩnh với Nghệ An tạo thành một vùng đất thiêng, thường được gọi lên một cách đậm đà, ruột thịt là *Xứ Nghệ*.

Xứ Nghệ có nhiều danh nhân, nổi tiếng cả nước. Riêng làng tôi không có những người kiệt xuất như vua Quang Trung, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phan Bội Châu, Nguyễn Công Trứ, nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng lại là làng trước đây có nhiều tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài vào loại nhất vùng. Ở thế hệ chúng tôi, làng tôi cũng có nhiều giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, kỹ sư, nhà văn, nhà thơ, nhà báo, các tướng tá, các anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động sản xuất. Các thế hệ nối tiếp nhau, xứng đáng với nhau, làm nên một lịch sử, một truyền thống bền vững, phong phú, giàu chất nhân văn.

Người dân làng tôi có lẽ chính gốc người *giao chỉ*. Đàn ông, đàn bà chân đi *chữ bát*, hai ngón chân cái quay *hướng vào nhau*. Đàn ông rắn chắc, xông pha, không ngại gian khổ, vất vả, dày dạn mưa nắng, đen bóng như tượng đồng đen. Đàn bà con gái chăm chỉ, giỏi dang, làm đồng, dệt cửi, hát *ví dặm*, *phường vãi* nổi tiếng khắp vùng. Con trai, cậu ấm các làng khác, huyện khác thường tìm đến hát *thâu đêm*. Từ bao đời nay dân quê tôi có truyền thống hiếu học, quý thầy, thương học trò. Trong làng có nhiều ông Đồ, thầy Đồ *hay chữ* dạy học. Tuy vậy số cậu ấm, thầy khóa theo học không nhiều. Phần lớn đều là con em của các ông Nghè, cụ Cử, các *thủ chỉ* trong làng. Tuyệt đại đa số nông dân đều không biết chữ, chỉ biết điểm chỉ. Mọi người dân làng, kể cả Chánh tổng, Lý trưởng đều rất nể trọng những người có học, có bằng cấp, chức tước vua ban.

Làng tôi có hai loại đồng, hai loại ruộng. *Đồng cao* gồm những thửa ruộng trước đây chỉ trồng được một mùa lúa, một mùa hoa màu như khoai lang, các loại đậu hoặc trồng thuốc lá. *Đồng thấp* gồm những thửa ruộng sâu, cấy được hai mùa lúa. Đây là cánh đồng do *Bàu Nón* tạo nên. Bên kia Bàu Nón, đối diện với làng tôi là làng Thanh Thủy, cũng có nhiều chè xanh, dưa

mật, nhiều nước, thơm ngon. Về mùa nước, Bàu Nón như một cái hồ lớn, sóng nước mênh mông. Rất nhiều những giống chim trời như sếu, diệc, le le, vịt trời, cò trắng, cò nâu thường về đây kiếm ăn. Có đến hàng ngàn, hàng vạn con. Những đàn chim đông đúc, mạnh mẽ, gắn bó với nhau thật đáng yêu. Chúng bay đến từ từ mờ sáng và chiều tối đen mới bay về tổ. Mỗi lần chúng bay qua làng, nghe ào ào trên mái nhà cứ như trời đang đổ cơn mưa rào. Không ai biết chúng bay từ đâu đến và tổ của chúng ở tận nơi nào. Về mùa rét, chúng bay đi nơi khác. Bọn trẻ chúng tôi cứ ngơ ngẩn nhớ, như nhớ bạn, nhìn lên bầu trời, mong chúng mau trở về.

Do có hai loại đồng, loại ruộng nên thường thì làng tôi vừa *được mùa* lại cũng vừa *mất mùa*. Nơi cao được thì nơi thấp thua và ngược lại. Gọi là được mùa hay thất bát cũng chỉ là tương đối còn nếu nói tuyệt đối, tức là tính trên thu hoạch thực tế của người nông dân thì về cơ bản hầu như năm nào cũng mất mùa. Quanh năm *ăn độn*. Hoặc độn khoai, hoặc độn sắn, khoai tươi sắn tươi, khoai khô sắn khô. Chỉ có ba ngày Tết, ngày giỗ ông bà và ngày cúng *cơm mới* là được ăn cơm trắng, tức là cơm không độn gì mà thôi.

Đất ruộng, dù vùng cao hay vùng thấp, chủ yếu đều là *đất sét*, quê tôi gọi là *đất thịt*. Nông dân phải cày sâu cuốc bẫm, cày đi cày lại, bừa qua bừa về vất vả, tốn công lắm mới cấy xuống được cây mạ. Sau này khi đã lớn khôn, tôi có dịp đi qua nhiều nơi, nhiều vùng trong nước, ngoài nước, thú thật tôi chưa thấy ở đâu mà những dụng cụ nhà nông như cái cày, cái cuốc, con dao, cái rựa lại tốt như ở làng tôi. Có lẽ con người cũng như công cụ nếu không *rắn rỏi, vững chắc* như thế, như cây lim, cây táu trên rừng thì cũng khó có thể trụ nổi với vùng đất sét, đất thịt, phơi chưa khô đã cứng như đá, người đã đông đất lại hiếm như ở làng tôi.

2. Lính Nhật mổ bụng

Những năm cấp một, chúng tôi học ở chợ Trăn. Phía trước là chợ, phía sau là một khu rừng nguyên sinh, có nhiều cây to, nhiều dây leo, có thể xít đu như đua vông. Ngay trên đầu chợ có một khoảng đất trống, cao hơn chợ. Một ngôi đình nhỏ được dùng làm lớp học. Các lớp khác nằm ở phía sau khu rừng, trong một ngôi đền, nấp dưới bóng mát của những cây xoài, cây muỗm cổ thụ, xanh tươi.

Từ nhà tôi đến chợ Trăn, có nhiều con đường. Đường gần nhất cũng phải đi qua hai quãng đồng nhỏ, một đoạn đường đầy cây cỏ dại ven rú Anh, qua chùa O'i, có cây thông to hai đứa ôm và qua cả chợ Chùa. Chúng tôi thường vừa đi vừa chạy nên quên cả thời gian và cũng quên cả mệt nhọc. Nhiều hôm đi học muộn chỉ vì hay dừng lại dưới gốc cây thông chùa O'i để đánh đáo hoặc hái trộm hoa sen, gương sen của chùa.

Chúng tôi thường học buổi sáng. Tan học, các bạn ở những lớp khác thường đi xuyên qua khu rừng nguyên sinh, rủ chúng tôi cùng về nhà. Hôm ấy chúng tôi không chọn con đường gần

nhất mà lại chọn con đường đi vòng qua Rú Tán, xa hơn một chút nhưng có một bãi cỏ rộng nằm ngay dưới chân Rú Tán, nối liền sang bên chân Rú Nhón. Chúng tôi thường dùng bãi cỏ này để đá bóng, vừa đủ rộng vừa lắm cỏ. Hồi ấy không mấy nơi có bóng da, phải tới đội bóng của huyện mới có. Chúng tôi thường đá bóng buổi, làm bằng quả bưởi xanh, nướng sơ sơ, mềm mềm là đá được.

Khi chưa về tới bãi cỏ, từ xa chúng tôi đã thấy có rất nhiều người lớn, thấp lùn, mặc quần áo màu cỏ úa, nai nịt gọn gàng, đội mũ xanh, đeo gươm dài, tay ôm súng dài, có lấp sẵn lưỡi lê sáng loáng. Họ xếp thành bốn, năm hàng dọc, tiến tiến, lui lui, thỉnh thoảng lại hô to lên, chỉ độc có một tiếng “*d...ạ...t*”, nghe rất ghê, kéo dài, đe dọa. Không ai hiểu “*dạ*” là gì. Sợ quá, chúng tôi dừng lại, không dám vào bãi cỏ. Người lớn đi làm đồng gần đó cũng ngừng việc, chạy ra xem rất đông.

Ai đó vừa đến sau, xen vào đám đông nói:

“Quân Nhật tập bắn đó! *Coi chi?* Nguy hiểm lắm! Giải tán thôi!”.

Tôi ngơ ngác chẳng hiểu gì, nhưng cũng thấy hay hay, biết thêm mấy tiếng mới như “quân Nhật”, “giải tán”. Cứ nhìn theo hai tay khoát rộng ra hai bên của người mới nói mà đoán nghĩa của chữ giải tán. Chẳng mấy chốc cả đám người cũng hiểu và tản ra mọi phía, trở lại với công việc đồng áng của mình.

Chúng tôi chưa chịu về ngay, núp sau mấy bụi sim lén nhìn. Quân Nhật đã chuyển sang tập ngắm bắn. Có người hình như đã phát hiện ra chúng tôi nên cố ý ngắm thẳng về phía các bụi sim. Không nghe tiếng nổ. Không ai bắn. Chỉ lách tách những tiếng lầy cò súng. Chúng tôi cũng không hoảng loạn, cứ chạy khom lưng, rút dần vòng qua Rú Nhón, tắt sang phía chợ Chùa trở về nhà.

Lúc tôi về tới nhà, trong nhà, ngoài sân, dưới bóng cây đã có khá đông người, bàn tán xôn xao:

“Chuyến này nguy thật rồi! Quân Nhật đã về tỉnh, về huyện, nay lại về đến tận làng, tận xã rồi!”.

“Bên Xuân Hồ, Thanh Thủy có Nhật không?”

“Kín hết! Nhiều nhà đã chạy trốn lên *Rú Nậy*, không dám ở làng nữa.” Cứ thế ồn ào cho đến quá chiều. Mọi người hình như đang ngóng chờ ai đó. Đàn ông sốt ruột. Đàn bà tục tục kéo đến, len vào, níu kéo đàn ông về nhà, sợ liên lụy. Các cụ ông, cụ bà còn nhớ như in những cuộc bắt bớ, bắn giết thảm khốc sau năm *ba mươi, bốn* mà sau này ta gọi là *Xô Viết Nghệ Tĩnh*. Nhưng đây lại là chuyện khác, không phải chuyện cộng sản. Đây là chuyện quân Nhật xâm chiếm nước ta, trong khi quân Pháp vẫn còn ở đây. Cũng là quân xâm lược cả. Rồi rắc quá. Chưa ai hiểu được rạch ròi chuyện gì đang xảy ra.

Một cụ ông, cụ Chắt Kịch, tóc bạc trắng, râu ria xồm xoàm, rĩ tai tôi:

“Hay là *cậu* thử chạy ra ngoài ông Trọ *coi ra rã*ng? Có *cậu* Tuân ngoài đó không?”.

Ở quê tôi, khi một đứa trẻ được sinh ra thì phía trước tên của các bậc cha mẹ, ông bà... có thêm một *chữ đệm*. Nếu đứa trẻ là con trai thì trước tên bố và tên mẹ thêm chữ *cu*, ví dụ: anh Cu Lương, chị Cu Lương. Nếu đứa trẻ là con gái thì trước tên bố và tên mẹ thêm chữ *hoe*, ví dụ: Hoe Phước. Đối với ông bà thì thêm chữ *cháu* ví dụ: Cháu Tôn. *Chắt* là chữ thêm vào trước tên của các cụ cố.

Người làng tôi thường gọi chú Tuấn, chú ruột tôi, con trai cụ Phó bảng Nguyễn Văn Chấn, và tôi, cháu nội cụ, con trai Tú tài Nguyễn Xuân Thụ, anh ruột chú Tuấn bằng *cậu* như kiểu *cậu ấm* theo cái cách quý trọng những gia đình có học trong làng.

Ông Trợ còn gọi là ông Trợ Tân, do ngày trước có làm Trợ giáo, tên thật là Nguyễn Văn Tân, người cao, gầy, tôi gọi bằng dượng, chồng cô ruột tôi. Ông người trên làng Khả Lạm, một làng nằm ở địa đầu của huyện Nam Đàn, giáp giới với huyện Thanh Chương, bên kia bến đò Trăm Một, nơi có đền Trăm Một khuất trong rừng cây um tùm, ngay trên bờ trái con sông Lam, rất thiêng. Ông lấy cô tôi rồi mua đất làm nhà, ở luôn dưới này, bên làng Xuân Hồ, gần sát với làng Xuân Liễu cho gần với nhà bên vợ. Ông đi nhiều, biết nhiều, hình như có tham gia *đoàn thể* gì đó. Người làng cứ đoán non, đoán già nhưng không ai biết rõ là đoàn thể gì, ở đâu. Mọi người đều quý ông, chào hỏi ông cẩn thận, không ai ngại ngùng hoặc tránh mặt ông, cũng không ai sợ liên lụy gì, từ lâu đã coi ông như người làng mình chứ không phân biệt như người ngụ cư.

Tôi vừa chạy ù đi thì vừa lúc chú Tuấn bước vào. Tôi nắm tay chú, trở lui mà không nói gì. Chú cũng biết mọi người đang sốt ruột chờ chú. Chú không mặc đồ *tây*, sơ mi trắng có cầu vai như mọi khi. Hôm nay chú mặc cả bộ đồ *ta*, màu nâu, may bằng vải *diêm bầu*, sột soạt.

Chú bước thẳng vào giữa đám người, lúc này đã quây lại đông đặc, đứng hết cả lên, chờ đợi. Chú nói ngay:

“Quân Nhật, phát xít Nhật, cũng *cùng một duộc* là đế quốc xâm lược cả thôi, đã làm đảo chính, hất cẳng Pháp, xâm chiếm nước ta. Nhật đang tranh giành với Pháp, chưa bắn thẳng vào dân ta, nhưng ở ngoài bắc chúng đã cướp thóc lúa, dồn ép dân ta phá lúa trồng đay cho chúng. Trước mắt ta cần tích trữ lương thực, đề phòng nạn đói”.

Rồi chú nói tiếp:

“Mọi người cần tỉnh táo, tiếp tục *màn ăn* bình thường. Nhưng luôn cảnh giác, để mắt xem quân Nhật làm gì, *hành tung* ra sao. Nếu thấy chúng phá phách, cướp bóc, bắt bớ đàn bà con gái thì phải cùng nhau cản lại. Đừng ai đi đâu xa.”

Nhìn nét mặt nghiêm trang của mọi người, tôi cảm thấy có nhiều chuyện quan trọng, không bình thường, nhưng có nán lại, nghe nữa cũng không hiểu gì, nên tôi lên ra sau bếp kiểm cơm nguội ăn, rồi sang nhà bên cạnh rủ chú Dung, em chú Tuấn, tuy tôi gọi bằng chú nhưng cùng tuổi, học cùng lớp với tôi, chạy lên Rú Tán xem quân Nhật đang làm gì.

Quân Nhật chỉ dùng bãi cỏ ở chân Rú Tán làm nơi tập trận chứ không đóng trại ở đây. Cũng không ở trong các đình chùa hoặc trong nhà dân. Họ đóng quân trên đồn *lính ta*, tức là lính khố xanh, khố đỏ gì đó, phía trên huyện lỵ Nam Đàn, gần chợ Sa Nam, cách Rú Tán chừng ba cây số. Lính Nhật không đông lắm, chừng hai trung đội. Nếu tính cả lính hậu cần cũng chưa

đầy ba trung đội. Sáng nào, chiều nào họ cũng tập hợp điểm danh trước sân đồn nên đã có người nhầm đếm được.

Các chị, các bà đi chợ Sa Nam về bàn tán rất nhiều chuyện về lính Nhật. Những câu chuyện này thật hấp dẫn vì đang sốt dẻo và ai cũng quan tâm. Nói chung nhiều người bảo lính Nhật kỷ luật nghiêm minh hơn lính ta nhiều. Không ra ngoài một mình mà thường có hai, ba người trở lên cùng đi. Không phá phách, cướp bóc, trêu chọc phụ nữ. Chỉ phải tội hơi một tý là đòi *mổ bụng* ngay, chết khiếp.

Trước giờ tập hợp điểm danh buổi sáng, hình như lính Nhật được tự do, có thể ra phố, đoạn gần ngay trước cổng đồn để ăn sáng. Họ thường ghé quán bún bò bà Ba hoặc quán phở o Chín. Mặc dù chỉ huy đã có lệnh cấm không được *ăn chịu*, nhưng cũng có tên, thậm chí còn *ăn quýt*.

Không phải lần đầu, bà Ba để ý thấy có đứa ăn không trả tiền, cũng không khát nợ. Bà quan sát kỹ. Không phải một đứa mà có đến ba đứa.

Từ ngoài cổng đồn, bà Ba đã to tiếng chửi mắng, la lối om sòm, ngụ ý báo cho chỉ huy biết có đứa ăn quýt bún bò của bà. Ngay lập tức có tiếng còi réo tập hợp.

Chỉ huy nói những gì không ai hiểu. Người thông ngôn thấp lùn, không biết là người Nhật hay người Việt, nhưng nói tiếng Việt lưu loát:

“Quan Nhật bảo bà Ba không được nói dối, không được nói xấu người Nhật. Bà chỉ đi. Đứa nào ăn quýt của bà. Quan sẽ cho mổ bụng nó ngay tại đây. Nếu trong bụng nó có bún bò thì nó có tội, chết cũng không oan và bà Ba có thể lui ra. Nếu không có bún bò thì nó không có tội, quan sẽ cho mổ bụng bà để đền mạng cho nó.”

Bà Ba sợ khiếp vía, mặt cắt không ra hột máu. Không ngờ câu chuyện lại trở nên nghiêm trọng đến thế. Bà quay ra van xin quan Nhật tha cho nó, tha cho bà. Nhưng đã muộn rồi, lệnh đã ban ra, không thay đổi được.

Quan chỉ huy nói tiếp một thôi, một hồi nữa. Người lính bị bà Ba chỉ mặt bước ra khỏi hàng, quay mặt lại phía hàng quân. Mọi người đã rõ. Chính anh này sẽ tự mổ bụng mình. Hình như anh ta cũng biết mình có tội, rút gươm ra, bằng cả hai tay đâm thẳng vào bụng mình, miệng hô to một tiếng gì đó không ai hiểu. Người lính thao tác dứt khoát và nhanh gọn, hình như cố chứng tỏ trước mặt mọi người lần cuối, mình là một quân nhân.

Quả nhiên từ trong bụng anh lính trào ra toàn bún bò. Bà Ba rú lên một tiếng, chạy ào ra cửa. Quân Nhật không ai đuổi theo.

Chợ Sa Nam hôm ấy râm ran bao chuyện, mỗi người kể theo một kiểu, nhiều chi tiết, nhiều lời bình được thêm thắt vào, cứ như chính mình đã chứng kiến tận mắt.

Quán bún bò bà Ba đông nghịt, không còn chỗ ngồi. Bà Ba mệt quá, lả đi, giờ đang nằm nghỉ trong buồng. Dẹp hàng sang một bên. O Chín phải sang giúp bà rót nước mời khách, nói những lời hù vía!

3. Nạn đói năm 1945

Nạn đói chết người năm *bốn lăm* không phải chờ lâu. Nó ập đến ngay. Nhanh đến nỗi, cả nhà giàu, nhà nghèo không ai chuẩn bị kịp. Từ trên Xóm Giai, đầu làng, đến dưới Ba Thôn, cuối làng đều đã lục tục nấu cháo, ăn cháo. Lúc đầu mới ăn cháo bữa tối. Bây giờ hầu khắp đều đã phải ăn cháo cả hai bữa trưa và tối. Hồi trước, bữa sáng còn có cơm nguội hoặc vài củ khoai luộc, bây giờ đã bỏ hẳn. Người làm việc nhà hoặc đi làm đồng, làm núi đều bụng rỗng như nhau.

Làng tôi, tiếng đồn có nhiều nhà giàu, nhưng đó chỉ là cái tiếng thơm thảo bao đời để lại mà thôi. Những người đỗ đạt, ra làm quan, có tậu được ít ruộng, phát canh thu tô, quê tôi gọi là cho *cày rế*, tá điền được hưởng một nửa hoa lợi, chủ ruộng, chủ đất một nửa. Đến mùa thu hoạch, chia nhau ngay ngoài ruộng, không ai ăn bớt được của ai. Ngày nào gặt lúa tá điền phải báo cho chủ ruộng biết. Chủ ruộng phải có người ra "*coi gặt*", đếm từng bó lúa, chia nhau xong từ ngoài ruộng rồi mới được gánh về nhà. Tá điền, ngoài việc tự gánh lúa về cho nhà mình còn phải gánh lúa về cho nhà chủ ruộng. Các tiểu thư con nhà giàu thường lãnh việc đi coi gặt. Họ ăn mặc tươm tất, đội nón mới, đi guốc mộc, lướt qua đám ruộng này, thửa ruộng kia như con *chim chìa vôi* nhí nhảnh, nói cười vui vẻ. Một ngày một người thường phải coi gặt nhiều thửa ruộng cách xa nhau nên thật ra các tiểu thư cũng chỉ có thể xem lướt qua, cưỡi ngựa xem hoa thôi, chủ yếu là vào lúc đầu và lúc cuối buổi gặt. Có mất bó nào, gánh nào cũng chẳng biết được.

Dân làng, những người có máu mặt thường bỏ tiền ra *mua chức, mua tước, hũu danh vô thực* như Tổng Quảng, Phó Hải, Cửu Duật v.v. Tổng ở đây là mua chức Chánh tổng, Phó là mua chức Phó tổng, Cửu là mua Cửu phẩm. Trên thực tế họ có giàu hơn dân làng ít nhiều nhưng không có quyền hành gì vì chỉ là chức tước mua mà thôi, nhưng cũng được dân làng nể trọng do họ có nhiều tiền, nhiều thóc. Con trai, con gái về làm rể, làm dâu nhà họ cũng được ấm thân.

Chị cả tôi, tên là Tâm, lấy anh Lương, con trai Cửu Duật, ghép thành một đôi Lương Tâm rất đẹp. Hôm đám cưới anh chị, tôi mới 10 tuổi. Trời mưa to, tôi chạy lon ton theo chị, che chung với chị một cái dù. Tôi chẳng biết hôn lễ cử hành ra sao, mệt quá tôi lăn ra ngay trên giường cưới của anh chị làm một giấc thẳng cẳng, đến tận ngày hôm sau luôn. Người làng đều bảo như thế là rất tốt.

Vườn nhà anh chị tôi rất rộng, trồng đủ mọi thứ cho trẻ con ăn vặt. Có hôm chị tôi thái trái bắp nếp còn non ra, nấu chè cho tôi ăn ngon lành.

Anh Lương thường gọi tôi xuống nhà anh chị chơi đàn. Hồi này tôi đã chơi được đàn măngđôlin. Anh chơi đàn băngô. Nhiều hôm có cả các anh khác, lập thành một ban nhạc, chơi công xe rất vui.

Tuy những người này có giàu hơn dân làng thật, có nhà ngói, sân gạch, nhưng có nhiều người trong số họ sống rất tăn tiện, ăn uống kham khổ, mặc toàn đồ vải thô, nhuộm nâu dày như mo cau. Có cụ Tổng đi xem gặt không bao giờ mang theo cơm nắm mà chỉ *ăn trất*, tức là nhần thóc tươi như nhần hạt bí đến kỳ no bụng, khỏi cơm luôn.

Những người này bây giờ cũng đang phải ăn cháo. Thế mới biết nạn đói năm nay, *ngghiêm trọng* đến mức nào. Tất nhiên, trong số họ cũng những người chỉ ăn cháo giả vờ, để gây dư luận, tránh bớt mắt điều, mắt ó, tránh bớt trộm cắp, ăn xin, ăn mày, từ ngoài bắc, ngoài Thanh Hoá đổ về, ngày càng nhiều, lũ lượt khắp mọi nẻo đường làng.

Nhà tôi cũng phải ăn cháo, nhưng chưa đến nỗi nào, người lớn còn được hai, ba bát, bọn trẻ con đang tuổi ăn tuổi lớn như chúng tôi được mỗi bữa ba bát, xin nữa cũng không bị rầy la.

Gay go nhất vẫn là nông dân, những người xưa nay thật thà, chất phác. Khi người ta nói *hết cả cái ăn* thì tức là đã hết thật, hết lâu rồi. Con cái họ nheo nhóc, kiếm được thứ gì ăn thứ ấy. Mò cua, không còn cua. Bắt ốc, không còn ốc. Rau má, rau sam, rau càng cua mọi khi mọc đầy ngoài bờ ao, bờ ruộng, nay bói cũng không ra. Chiều chiều, đã vắng hẳn tiếng xay lúa, giã gạo, thiếu hẳn những mái khói cơm chiều quen thân. Nhiều nhà đã phải rang cám lợn, lấy lá cam, lá chanh làm thìa xúc ăn. Khi ăn không được nói chuyện, cám bay lên, sặc sụa.

Những người ăn xin ở bắc, ở Thanh vào, ngày một đông. Họ bảo ngoài đó người chết đói nằm la liệt. Trẻ con, người lớn, người già chết hết. Không ai cứu được ai. Không ai chôn được ai. Ngoài đường chỉ có tiếng khóc, tiếng rên rỉ, van xin.

Những nhà giàu trong làng tôi thường có cổng lớn làm bằng gỗ cứng, tứ thiết, gọi là *cửa ngăn*, xây tường *đá ong* vây quanh hoặc có lũy tre dày đặc bao bọc. Khó có thể xông vào ăn cướp, ăn trộm. Nếu đã vào được rồi mà bị người đuổi, chó đuổi cũng khó lòng thoát thân.

Thời buổi này, các nhà giàu thường đóng sập *cửa ngăn*, dù dúi trong nhà, trong vườn, cách biệt với bên ngoài, sợ có người xông vào. Chủ yếu để đề phòng ăn xin, đề phòng bà con, hàng xóm, láng giềng đến vay mượn, nhờ vả, dòm ngó.

Sát cạnh làng tôi có một con sông đào, dẫn nước từ bara Nam Đàn về, dùng để tưới ruộng, khi cần thì phân lũ sông Lam để bảo vệ con *đê bốn hai*, chạy từ huyện lỵ Nam Đàn xuống hết Hưng Nguyên.

Bình thường, con sông đào hiền hòa, thẳng băng. Dân làng lấy nước nấu ăn hoặc ra sông tắm mát. Trẻ con thả diều trên bờ sông, cao to như bờ đê, mọc đầy cỏ may. Con sông này do Pháp đào từ xưa bằng máy đào sông, đào kênh, loại máy *hiều gầu*, quay liên tục, không phải dùng đến sức người vất vả. Đất đào dưới lòng sông, nguyên xưa là lòng ruộng, đều là đất sét dùng để đắp bờ sông, như đắp đê, rất vững chắc và cũng do máy đắp vuông vức, thẳng tắp.

Con sông bây giờ đã trở thành một nơi chết chóc, đầy tang tóc, nơi dừng chân cuối cùng

của những người ăn mày, trước khi ngã vật xuống, chết đói.

Phần lớn ăn mày là *phụ nữ* có mang theo *con nhỏ*. Từ ngoài bắc, ngoài Thanh Hóa vào đến đây, gần như đã hoàn toàn kiệt sức. Xin việc làm, không có việc. Có còn ai không thất nghiệp nữa đâu. Ai có việc gì cũng phải dẹp lại, có tiền có gạo đâu mà thuê, miếng ăn còn không có nữa là. Ăn mày đông quá. Họ lê lết ngoài chợ, đào bới trong các đồng rác, kiếm mẩu khoai sùng, gốc sắn, gốc mía ăn cầm hơi. Bán con không ai mua, cho con cũng không ai dám nhận, sợ không nuôi nổi. Họ chỉ còn biết len lén đợi khi trời tối, gói ấm cho con bằng những mảnh vải rách còn sót lại trên người mẹ, đặt con trong *cửa ngăn*, không dám òa khóc to, sợ có người trong nhà nghe thấy, biết được, sẽ ra đuổi đi. *Người mẹ cứ thế đi giật lùi*, vái trời vái đất, mong sao có người thương xót, nhặt con mình lên, cho con mình được nương tựa, được sống sót qua cơn hoạn nạn này. Trong đêm tối lờ mờ, người mẹ lần mò, tìm ra hướng bờ sông, hi vọng sẽ sang được bên kia làng Thanh Thủy để xin ăn. Ở chỗ bờ sông đã có nhiều người đến trước, kiệt sức, bò xuống uống một ngụm nước sông lạnh ngắt, *của nả, ân huệ* cuối cùng của Trời Đất ban cho và không bao giờ bò lên được nữa.

Làng tôi năm ấy, mỗi ngày lại có thêm nhiều em bé, được *đặt tên* là Xin, Được, Lượm, Nhật, v.v. Nghe mà *chảy nước mắt*. Không ai biết được các em quê ở đâu, bố mẹ chết ở nơi nào. Chúng chỉ kém tôi chừng tám, chín tuổi, mỗi ngày cũng chỉ được vài muống cháo loãng, cầm hơi.

Trên hai bờ sông, mỗi ngày lại có thêm nhiều *nấm mộ vô danh* mới được chôn vùi chôn vùi, không có cả chiếu để bó lại cho đỡ tủi, đỡ thương tâm.

Những người chết đói sau đó đã được các sư sãi gọi hồn về các chùa chiền. Nhiều năm sau, dân làng vẫn nhớ tới họ, lên chùa hương khói, cầu cho linh hồn của họ được siêu thoát, cầu cho những đứa trẻ còn sống sót, có cha mẹ mới, khôn lớn, giỏi dang.

4. Cướp kho thóc

Rồi cũng đến lượt dân làng tôi lục tục chết đói. Cái chết đến muộn hơn ngoài bắc nhưng hầu như không thể tránh khỏi. Không còn gì để ăn nữa, dù chỉ để cầm hơi. Trong nhà, ngoài đồng, trên núi, ngoài sông chẳng còn nơi nào còn có thể đào bới, bòn mót ra thứ gì khả dĩ ăn được. *Chuối* nhà ai cũng bị đốn bật gốc lên, lấy củ ăn, thân cây chuối cũng không bỏ. Gốc cây *đu đủ* cũng thái nhỏ, ngâm với nước muối để ăn. Củ nâu trên núi Đại Huệ cũng không còn.

Không mấy ai ra đường, lúc đầu còn đủ sức chào hỏi nhau, than thở cùng nhau, bây giờ sức cùng, lực tận, người nào cũng *tàn tạ, vật vờ* như những bóng ma.

Nhiều nhà đã bị mất trộm, bắt đầu từ việc thuốc chó, giết chó. Mất nhỏ, trộm vật là mấy

củ sắn, củ khoai, gói cám lợn. Mất to như nhà Cụ Thị là hai cái mâm đồng, một cái thau đồng. Kẻ trộm đêm khuya đào ngạch, luồn vào nhà, vào buồng gom lại, mang đi. Người nhà hoặc ngủ say không hay biết gì, hoặc có biết cũng sợ khiếp vía, không dám kêu la, không nhắc nổi chân tay. Kẻ trộm nếu chưa kịp đem bán sang làng khác hoặc bán trên chợ huyện cho mỗi lái thì phải *tuồn* xuống ao đìa, rất sẵn có ở làng tôi.

Nghe nói ngày xưa có lần *vỡ đê bốn hai*, nước chảy mạnh đào bới thành một cái mương sâu, từ ngoài sông Lam vô tận trong chân núi Đại Huệ. Lũ ra, người ta đã ngăn lại, làm thành một dãy ao gần như đều nhau, dài hàng mấy cây số. Mỗi cái ao như thế, bây giờ đều đã có chủ. Họ thả cá mè, cá chép. Giáp Tết nguyên đán, ao nào cũng đánh bắt được nhiều cá, lớp để nhà ăn Tết, lớp đem bán. Mâm đồng, thau đồng mà thả xuống ao thì còn biết mô mà tìm.

Bổng đầu lan truyền một *lời đồn*:

“Không thể để thế này mãi được! Dân chúng không chịu nổi nữa rồi! Trong kho, trong *lầm* nhà giàu còn có thóc mà dân lại phải chết đói?”.

Ai cũng cảm thấy sắp có cơn bão đổ ập tới.

Vài hôm sau, bên Thanh Thủy đã xảy ra một vụ *cướp kho thóc* nhà giàu, phân phát cho dân nghèo. Chưa ai rõ đầu đuôi câu chuyện ra sao thì lại nghe bên Truong Hến dân nghèo đốt đuốc sáng trưng đi *cướp kho thóc* nhà giàu. Khắp nơi sợ hãi, nín thở, chờ đợi. Rồi sẽ đến lượt làng ta thôi. Đã mưa thì mưa cho khắp!

Những nhà giàu ở làng tôi như nhà Tống Quảng, Phó Hải, Cửu Duật, Đường Khang, Châu Dou, v.v. nhiều nhà đã lên trốn trên núi Đại Huệ, tận trong khe Xuyên, sang mãi bên Truong Bồn, không ai tìm được. Chỉ có đàn bà, con nít ở nhà trông coi nhà cửa, chuồng lợn, chuồng gà, dù trong chuồng chẳng còn có con gì nữa. Nhưng trong *lầm* nhà nào cũng còn thóc. Đầy *lầm* không có đâu, nhưng chừng nửa *lầm* trở xuống thì những nhà ấy vẫn còn. Thái độ của họ bây giờ đã có vẻ mềm mỏng hơn trước. Trong xóm ai đến vay, đến xin *bát cháo tẩm* cho cháu, họ cũng xúc cho ít thóc để còn to nhỏ, hỏi thăm tình hình, đề phòng kẻ cướp.

Bà Đường Khang còn khá trẻ, chừng bốn mươi, bốn hai, nhanh nhẹn, tháo vát, có biết đến mặt chữ. Bà luôn có sẵn giấy bút. Ai đến vay, xin thứ gì bà cũng ghi sổ cẩn thận, để sau này còn đòi lại, tính lãi dàng hoàng, theo kiểu *vay nóng*.

Bà cũng đã tính đến chuyện nhà bà bị cướp. Bà đục một con đường nhỏ, theo đường chuột chạy, phòng khi còn trèo lên mái nhà, vừa trốn, vừa quan sát, xem có những ai tham gia vào việc cướp kho thóc nhà bà, nếu vạn nhất xảy ra chuyện đó.

Quả nhiên, mới quá nửa đêm, rất nhiều người đã rầm rộ đập phá cửa ngăn nhà Đường Khang, sau khi đã một vài lần gọi cửa mà không có ai ra mở. Hai đứa con trai của ông bà đều còn nhỏ, đứa lớn mới bằng tuổi tôi, đã chạy trốn, nấp dưới bàn thờ, trên nhà thờ, nằm sâu trong vườn, im thín thít. Bà Đường Khang đã nhanh chóng nằm gọn trên *máng nước*, nơi không ai để ý đến mà lại nhìn rất rõ quang cảnh bên dưới sân, quanh nhà bà.

Những người đi cướp kho thóc, cứ như có tổ chức cẩn thận, khăn đen bịt kín mặt, hoặc mặt bôi đầy lọ ngệ, bồ hóng đen kịt, chỉ chừa có hai con mắt. Trong tay họ có dao mác, gậy gộc, dao rựa. Họ dỡ hết phen *chái*, những thứ làm bằng tre nứa, che không cho mưa to tạt vào thềm, vào nhà, đem tất cả chất đồng ra giữa sân gạch rồi *phóng lửa* đốt. Bấy giờ, khi đã nhìn thấy rõ, rất đông người, toàn nam giới mới xông vào phá lùm, xúc thóc, từng thùng một, chuyển ra ngoài. Ở ngoài, tức ngoài đường làng, ngay trước cổng, đã có sẵn một đội, cả nam, cả nữ, quang gánh chạy đi rất nhanh, khuất trong đêm tối, đi đâu, chỉ họ biết.

Hội cướp có trên ba, bốn chục người, phần lớn là người lạ, từ nơi khác đến. Bà Đường Khang ghi kín hai trang giấy. Phần lớn chỉ là những người nghi ngờ, không khẳng định được. Chỉ có chừng mười hai, mười ba người thì bà chắc như đinh đóng cột. Họ chính là những người ở Xóm Giai, người dưới Ba Thôn, hoặc ngoài Xuân Hồ vô cướp. Có người là tá điền của bà. Không thể nhầm lẫn được.

Đống lửa giữa sân bốc ngọn lên cao một hồi lâu, nóng ran, rát cả mặt, rồi cũng tự tắt dần. Dân làng đến xem rất đông nhưng chỉ đứng ngoài đường, sát bên lũy tre dày đặc, có tiếng là chim chích không lọt qua nổi, thuộc vườn nhà Đường Khang. Cũng có dăm, bảy người *hôi* được ít thóc. Hội cướp còn *xúc thêm* cho, bảo chạy về nhà nhanh đi chứ không đòi lại.

Bà Đường Khang đã kịp báo lên huyện. Bà lao đi ngay trong đêm hôm đó. Bà không đi theo con đường bình thường, ra đường quan, lên huyện như hằng ngày vẫn đi. Trong đêm tối, bà lần theo đường bờ sông Đào để không ai ngờ tới mà theo dõi. Tới gần cổng huyện đường, trời còn tối đen. Bà lĩnh ra phía sau huyện, ngồi chờ trời sáng. Bà có mang theo mấy tờ giấy để làm chứng cứ, mồm còn nhẩm tính, nhẩm đếm từng người.

Ngay sáng hôm sau, vào buổi *mở cày*, tức là khoảng chín, mười giờ sáng, đã thấy *lính lệ* về đầy xóm. Đây không phải lính Nhật mà là lính ta, lính của quan huyện đưa xuống để trấn áp bọn cướp mà quan huyện gọi là *cướp cộng sản*.

Trẻ con chạy theo thành đàn phía sau. Người lớn bỏ ra sau nhà hoặc vác cuốc ra đồng, mang rựa lên núi. Tránh voi chẳng xấu mặt nào. Dính vào bọn lính tráng thêm đại chứ chẳng được tích sự gì. Thật ra, bọn lính lệ cũng đang đói, nhân cơ hội này đi kiếm ăn. Thậm chí một vài tên trong số họ, mấy hôm trước đã tham gia vụ cướp kho thóc bên Thanh Thủy.

Lính đã lôi về được năm, bảy người, trần trùng trực, tay bị trói gô ra sau lưng, mồm hôi nhè nhai, miệng gào to, kêu oan:

“Không phải *tui*, nhà *tui* *mần chi* có *hội* thóc *mô*?”

“*Bữa* qua *tui* nằm liệt ở nhà, có đi *mô* mà cướp với bóc?”

Vợ con họ cũng gào khóc, níu kéo, kêu oan.

Có tiếng ồ ào, bước chân chạy thành thịch.

Trẻ con đã vây kín *cửa ngăn* nhà Ký Bút, nơi tạm giam, tra khảo những người mà lính mới vây bắt được, giải về.

Trong sân, trong nhà Ký Bút người đông nghịt, ai cũng mặt đỏ gay, khua tay, múa chân, nói to như quát tháo, người chửi bới, người khuyên can, người khóc lóc. Trong đám đông, hỗn

loạn, có cả các cụ ông, cụ bà, chống gậy đến tham gia cùng con cháu. Cảnh tượng này tôi chưa nhìn thấy bao giờ. Rất hỗn loạn mà lại như có tổ chức, có chuẩn bị, không ai tỏ ra sợ sệt, không ai bỏ về nửa chừng. Quân lính cũng chỉ dọa nạt thế thôi, chứ không roi vọt đánh đập hoặc xô đẩy ai như trước kia. Tuy vậy, cuối cùng, lính cũng giải lên huyện, nhốt vào đồn cả vài chục người. Họ bảo để quan tra khảo, không có tội sẽ được thả về trong vòng vài ba ngày tới.

Đám đông không chịu buông xuôi, họ bùng bùng khí thế kéo theo đoàn người lên tận huyện, vô thủng huyện đường, kêu thảng với quan, “không việc gì phải sợ hãi”, ai đó đã nói to lên thế. Lính tráng cũng không đuổi họ về nữa. Lính đuổi chán rồi mà có ai chịu về đâu. Thôi, cứ để họ đi, để quan giải quyết.

Người ta nói to, hô to nhiều nhất là câu: “Làm quan mà để dân chết đói, còn bắt bớ gì nữa!”. “Không có dân, để coi quan sống với ai?”.

Khúc 2

Cơn bão Tháng Tám

Biết kính trọng quá khứ là một đặc điểm phân biệt văn minh với dã man.

Puskin

5. Tổng khởi nghĩa

Cuộc *Tổng khởi nghĩa* vang dội tháng tám năm 1945, lúc đầu còn gọi là cuộc *đảo chính, cướp chính quyền*. Sau này sử sách mới gọi là cuộc *Cách Mạng Tháng Tám* năm bốn lăm.

So với các tỉnh thành khác trong cả nước, cuộc Tổng khởi nghĩa tháng tám tràn đến quê tôi có phần chậm hơn. Nhưng nó đã xảy ra mạnh mẽ như bão lũ, như con thác đổ, không thể dừng, không thể dừng lại được. Nếu ta ví với lũ lụt, tức nước, vỡ đê, nước tràn bờ thì cũng chưa tương xứng. Cơn bão vùng lên *cướp chính quyền* vang động khắp nơi, quyết liệt, đều khắp, dứt khoát, không thể chống lại được, không thể đảo ngược được.

Hôm ấy là một ngày nồng nực, oi bức, không có gió Lào, không mưa, không nắng, ngược với câu nói thường tình “*nắng tháng tám, nồm trái bưởi*”. Một ngày mà ngay từ sáng sớm chớ đã phải thở lè lưởi, trẻ con đã khóc váng cả đầu, người lớn chỉ muốn *bươn* ra ngoài, ra sông, lên núi, không thể ngồi yên trong nhà mình được.

Tôi lần ra một góc vườn, đào mấy con giun làm mồi, vác cần câu ra sông, định kiếm vài ba con *cá mương*, *cá bạc*, to nhỏ không quan trọng, miễn có cái trura còn nấu *dấm* húp với *khoai xéo*, tức là khoai lang lát mỏng, phơi khô, nấu chín, xéo nhuyễn, ăn thay cơm, thay cháo.

Vừa ra đến đầu xóm, chỗ cây đa nhà Chắt Kịch, đã thấy người đông nghịt. Người ngồi đầy trên con đường nhỏ, rải mặt bằng sỏi đỏ, bao quanh làng. Người đứng đầy trên hai bờ sông đào, ngoài cầu Con Giai. Người từ bên Thanh Thủy, từ phía Sa Nam Thượng đổ sang làng tôi, vừa đi, vừa chạy, chỗ dồn cục, chỗ thưa ra, kéo dài suốt cả con đường đất, xuyên qua Bàu Nón, dài chừng vài ba cây số. Tôi chưa bao giờ thấy đông người như thế, liền chạy đi kêu các bạn cùng lứa tuổi ra xem.

Những người từ phía Thanh Thủy sang, đang chạy xuyên qua làng, trên tay mỗi người đều có dao phay, rựa, dáo, mác, đòn càn, còn gọi là *đòn xóc*, đòn gánh, gậy gộc... Mọi người chạy lúp xúp hoặc bước đi thẳng hàng, bám theo nhau, vẻ mặt rất căng thẳng. Tất cả đều là thanh niên, trung niên. Nạn đói đã làm cho họ yếu đi phần nào, nhưng họ vẫn đứng vững trong hàng. Không thấy người già, trẻ con, phụ nữ. Họ chạy về đâu, tôi không rõ. Có hỏi, cũng chỉ nhận được độc một câu trả lời: “*cướp chính quyền*”.

Ba, bốn đứa trẻ, lảng giềng với tôi, chạy ào ra nhà dựng Trụ Tân. Chú Tuân cũng đang ở đấy. Ngoài đường, trong sân, trong nhà dựng Trụ người đông nghịt, đứng ngồi nhấp nhô. Có một người cao to, lực lưỡng, một lực điền vẩy tay, nói to:

“Mọi người trật tự, theo tôi, tập trung trên Rú Tán!”

Mọi người ồn ào chuyển động. Không thấy nói đến chuyện cấm trẻ con, chắc họ quên, chúng tôi cũng nắm tay nhau, tự động xếp vào dòng người, sượng rờn.

Rú Tán, chỗ bãi cỏ ngày nào lính Nhật tập trận, hôm nay là một biển người, cũng menh mông bát ngát, cũng cuộn sóng dập dờn. Người của tất cả các làng, các xã ở phía nam huyện Nam Đàn, hình như đều tập trung tại đây.

Nắng tháng tám gay gắt đã trút lửa xuống đồi núi. Nhưng chẳng bao lâu mây đã kéo lên che khuất mặt trời. Mọi người đói, khát và bắt đầu thấm mệt. Người dân xung quanh đã gánh nước giếng mát lạnh ra cứu. Chúng tôi, năm đứa, xếp thành hàng ngũ, cũng được uống nước giếng, do chính tay các bà, các chị múc cho. Không đứa nào bị đuổi ra khỏi hàng.

Một người, đứng trên mỏm đá cao, bắc hai tay làm loa, nói thật to:

“Ra phía *đàng* (đường) *quan* (tỉnh lộ), lên huyện!”

Cả biển người, lần này đã đông hơn nhiều, lại chuyển động ầm ào. Lúc này, không biết từ đâu, xuất hiện một người cầm gươm. Người này cầm gươm bằng cả hai tay, đưa về phía trước, chạy ở giữa. Mỗi bên có thêm hai người cầm dáo, mác chạy sát với người cầm gươm, làm thành một hàng ngũ. Những người khác, bắt phân từ đâu đến, tự động xếp vào hàng, cũng là hàng ngũ, chạy theo sau.

Thật may, mà cũng thật lạ, cho đến giờ vẫn không có ai đuổi bọn trẻ chúng tôi. Chúng tôi, nghiêm nhiên trở thành một bộ phận của cuộc đảo chính này. Từ đây trở đi chúng tôi không còn lo lắng, sợ bị ai đuổi nữa.

Người từ mọi ngả, cuối cùng đều đổ ra *đường quan*, làm thành hai mũi tiến công lớn. Một mũi, tức là mũi của chúng tôi tiến từ phía đông nam lên huyện lỵ. Một mũi khác, ngược lại, tiến từ hướng tây bắc xuống, cũng đánh về huyện lỵ. Mũi nào cũng bùng bùng khí thế, không có sức mạnh nào có thể cản lại.

Từ xa, còn cách huyện lỵ khoảng hơn một cây số, chúng tôi bỗng thấy có một tốp người chạy ngược lại. Người dẫn đầu, đội mũ bành màu trắng kiểu Pháp, mặc quần tây trắng, áo sơ mi trắng, tay cầm cò trắng. Đó chính là *quan huyện* Nam Đàn, nghe tin dân huyện làm khởi nghĩa, đã chủ động chạy ra khỏi huyện đường đầu hàng trước để được nhẹ tội. Theo sau quan huyện là một nhóm thư lại, có cả lính lệ, không mang theo vũ khí.

Không xảy ra đổ máu. Quan huyện đã đầu hàng, tự giao lại chính quyền, ẩn tẩn cho những người đảo chính.

Mọi người hô vang: “*Việt Nam vạn tuế!*”, tung hô gậy gộc lên trời. Cự kỳ phất chấn. Một trận gió mát thổi đến thật đúng lúc. Mọi người thở phào, nhẹ nhõm.

Huyện đường Nam Đàn nằm trên một quả đồi nho nhỏ, lối vào trồng hai hàng phi lao, trước cổng đã là đường quan, phố xá buôn bán sầm uất, không đủ chỗ cho đoàn biểu tình. Mọi người từ trên xuống, từ dưới lên phải tập trung trong chợ Sa Nam. Khi chúng tôi đến nơi, chợ đã chật ních. Không phải phiên chợ, không có ai mua bán gì. Toàn bộ đều là người của các đoàn biểu tình tập trung về đây.

Tuy vậy đoàn chúng tôi đến vẫn còn khá sớm, còn được ngồi lọt thỏm vào một bên chợ, không ra vào, không nhúc nhích được nữa. Cũng không ai muốn ra vào làm gì lúc này. Mọi người đang chờ đợi ai đó, chắc là người lãnh đạo cuộc đảo chính xuất hiện, lên diễn đàn, diễn thuyết.

Một cái bàn viết được nhanh chóng kê lên cũng vào khoảng giữa chợ, nhưng hơi lệch về phía ngoài đường quan.

Một tiếng “Ồ!” bỗng vang lên, truyền đi nhanh chóng như một làn sóng cho đến tận cuối chợ. Mọi người nhốn nháo đứng cả dậy, vươn cổ nhìn cả về phía cổng chợ. Một đoàn người, đúng hơn là một *đoàn quân*, khoảng một trung đội đang tiến vào chợ. Tất cả đều cầm gươm, hai tay nâng về phía trước. Chỉ có một người bồng súng, chạy ở chính giữa của hàng đầu tiên. Đoàn quân trông thật nghiêm, đều rầm rập. Chỉ phải cái là ăn mặc không đồng phục.

Ai đó vỗ tay! Mọi người đều vỗ tay theo nghe như pháo nổ đều khắp. Lần đầu tiên tôi được nghe vỗ tay, thật bất ngờ và vui hết cỡ. Tự nhiên tôi cũng vỗ tay theo, vỗ thật to, từ lúc nào, tôi cũng không hay biết.

Sau một vài khẩu lệnh gì đó, tôi nghe không rõ, cũng không hiểu, người bỗng súng nhảy lên bàn, hạ súng xuống ở tư thế chuẩn bị sẵn sàng tiến, sẵn sàng bắn.

Một người khác, quần áo chỉnh tề, nai nịt gọn gàng, bước lên diễn đàn và bắt đầu nói. Tất cả im lặng, nín thở, lắng nghe. Thực tình tôi nghe không rõ, không hiểu hết. Chỉ nhìn vào nét mặt phấn chấn của mọi người xung quanh mà đoán xem ông đang nói những gì, chắc là quan trọng lắm. Một vài lần tôi định hỏi người bên cạnh. Người này đang nghe chăm chú, khoát tay, chắc là bảo: khoan, đừng hỏi.

Diễn giả đang nói, chắc thế, những điều liên quan đến vận mệnh của đất nước, vận mệnh của mọi người. Ông nói say sưa, sắc gọn. Thỉnh thoảng mọi người lại hô lên:

“Việt Nam độc lập vạn tuế!”

“Thà chết không chịu làm nô lệ!”

Một chiếc xe chỉ huy của quân Nhật, từ phía đồn lính Nhật chạy đến, đỗ xịch ngoài đường quan. Từ trên xe bước xuống ba, bốn sĩ quan Nhật. đứng nhìn lơ ngơ, sát mép đường, ngay trước cổng chợ.

Trung đội quân đảo chính, sau này thấy gọi là quân Việt Minh, đã đằng sau quay, tiến về phía cổng chợ, nơi có đám sĩ quan Nhật. Mấy sĩ quan này vội bước lên xe, quay xe chạy thẳng về đồn.

Không một tiếng súng nào. Không ai phải đổ máu. Chỉ có những tiếng hô rầm rộ lại vang lên, đuổi theo người Nhật:

“Việt Nam độc lập vạn tuế!”

“Thà chết không chịu làm nô lệ!”

“Nước Việt Nam của người Việt Nam”.

6. Sấm Trạng Trình

Mấy hôm sau, không khí vẫn còn rất sôi động. Trong xóm, ngoài đường, ngoài đồng, cả trên những quả núi mọi người bàn tán xôn xao. Nhưng không phải tất cả đều phấn khởi như tôi đã nhìn thấy hôm trước, khi đang đi trong đoàn biểu tình.

Có người nói như để tự bào chữa: “Hôm ấy mình lên rú sớm quá, không biết để mà tham gia”. Có người lại chỉ đi săn tin tức: “Không biết dưới tỉnh, tức dưới Vinh, ra rãng?”. Lại có mấy người, chiều hôm đó đã vội vã mang con cháu chạy lên núi Đại Huệ trốn biệt, mấy hôm sau vẫn chưa dám về. Phần đông trong số họ là những người lừng khừng chưa nghiêng, chưa ngã hẳn về bên nào. Trước cuộc nổi dậy như vũ bão, có người chưa hết bàng hoàng, lo âu, thậm chí sợ sệt. Không thấy ở đâu có sự chống đối, hoặc nói những lời chống đối. Có thể lực lượng này trở

tay không kịp, còn ẩn nấp đâu đó chẳng, cũng có thể đã thất kinh bát đảo.

Một đám trẻ con, kém tôi chừng ba, bốn tuổi, từ dưới làng lên, kéo thành đàn, bước đều chân, miệng hát ầm lên, nghe thật vui tai:

*“Tuốt gươm trường ba thước
ta cùng nhau bước
bước ra nơi tròng sa
cứu nguy, cứu nguy nước nhà”...*

Tôi chặn lại hỏi:

“Ai bày cho chúng mày hát thế?”

Chúng nó vẫn bước đều vui vẻ:

“Tuốt gươm trường ba thước... Ông Phúc Thiều dạy chứ còn ai nữa?” Rồi chúng lại hát tiếp như không có chuyện gì xảy ra, Ta cùng nhau bước...”

Mấy hôm sau lại nghe ngoài Đình Đông trẻ con hát bài vè, nghe nói từ dưới tỉnh truyền về:

*“Mẹ mi mô ngồi lại
tau đi tỉnh mới về
có một chuyện hay ghê
mẹ mi ngồi đây tau kể chuyện
mẹ mi lại đây ta trạo chuyện
trước vườn hoa Bưu Điện”...*

Bài vè viết theo điệu hát ví dặm, kể rất dài về chuyện ở dưới tỉnh, tức dưới Vinh, có một cuộc mítting lớn, trước vườn hoa Bưu Điện, chào mừng Tổng khởi nghĩa thành công trong cả tỉnh, trong cả nước. Tại cuộc mítting đó, ông Lê Viết Lượng, chủ tịch Ủy Ban Khởi Nghĩa, chủ tịch lâm thời tỉnh Nghệ An đã diễn thuyết, tuyên bố cuộc khởi nghĩa đã thành công, nước Việt Nam ta đã dành được độc lập.

Hình như bài vè còn nói rằng người lãnh đạo tối cao của cuộc Tổng khởi nghĩa vĩ đại này là một người quê ta, người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn. Cụ mới lấy tên là Hồ Chí Minh, trước kia cụ có tên là Nguyễn Ái Quốc, ở bên Pháp mới về.

Bố tôi lấy rượu trắng trong sập gụ ra uống. Mẹ tôi vội đi nhóm bếp, rang cho ông mấy hột lạc. Ông ngồi xếp bằng trên ván sập, dựa lưng vào cây cột nhà sát ngay bên cạnh, rung đùi như không có chuyện gì nước sôi lửa bỏng đang xảy ra. Nhìn điệu bộ này đủ biết, ông lại đang làm thơ.

Bài thơ do bố tôi viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Ông đậu tú tài Hán học trong khoa thi kiểu cũ, cuối cùng của Nhà Nguyễn, năm 1918. Mẹ tôi và tôi là hai “thính giả” được nghe đầu tiên. Nhưng sau đó nhiều người trong làng, trong huyện đều biết. Thật đáng tiếc, năm, sáu mươi năm đã qua rồi. Biết bao nhiêu biến động đã xảy ra, chồng lấp lên nhau, Các cụ tôi đều đã qua đời. Những người thuộc thế hệ tôi, không còn mấy ai, nếu còn sống thì cũng tứ tán khắp nơi, trong nam, ngoài bắc. Tôi chỉ còn nhớ được có hai câu, liên quan đến một sự tích, một huyền thoại lan truyền khắp quê tôi. Bài thơ năm ấy bố tôi viết về cụ Hồ Chí Minh, mà các thế hệ về sau thường quen gọi một cách gần gũi là Bác Hồ.

Hai câu thơ tôi còn nhớ được là:

*“Mở mắt ừ oa, khe núi lặn
“Lọt lòng tập vũng, nước sông trong”.*

Truyền thuyết kể rằng:

Rú Đụn, tên chữ là Hồng Sơn, còn gọi là Đụn Sơn. Trên Rú Đụn ngày xưa ngày xưa có một con suối lớn. Từ trên cao, nước đổ xuống sông Rum, tức sông Lam, đoạn chảy qua huyện Nam Đàn. Nước chảy mạnh, luồn qua phía dưới một tảng đá lớn hình con bò. Đối diện với con bò qua khúc sông này, ở phía bên kia sông cũng có một dãy núi cao, có một tảng đá lớn hình con hổ. Con bò từ trong núi ra, trông thấy con hổ, sợ quá, liền bỏ chạy, đầu ngoảnh về phía núi, dít quay ra sông. Nước chảy luồn dưới tảng đá, giống như con bò sợ quá đến mức vãi dái. Tiếng nước dội ầm ầm, vang xa, khắp mấy làng xung quanh đều nghe thấy. Vì thế người dân mới đặt tên cho con suối ấy là khe Bò Đái. Sông Rum, đoạn chảy qua huyện lỵ nước đục ngầu, không ăn uống được.

Một đêm đất trời chuyển dạ, sông núi rừng mình.

Núi Hồng Sơn nứt toác ra làm hai nửa. Vết nứt rộng chừng một sải tay, sâu hoắm, chạy dọc qua con suối Bò Đái, hút hết nước vào trong lòng núi. Con bò ngày xưa không biết đã bỏ chạy tận đâu. Chỉ biết không còn tiếng nước đổ xuống sông ầm ầm, vang động nữa. Khu mộ vua Mai Hắc Đế gần đó trở nên yên tĩnh lạ thường. Nước chảy qua huyện lỵ Nam Đàn bỗng nhiên trong vắt. Chiều chiều người ra sông quẩy nước, tắm giặt đông vui.

Nghe nói, ngay trong đêm hôm ấy, nhiều người đã đốt đuốc lên tận trên đỉnh núi Hồng Sơn xem chuyện gì đã xảy ra. Người ta đã phát hiện tại chỗ nứt, trên đỉnh núi, có một phiến đá không to lắm, hiện rõ chữ viết một câu sấm của Trạng Trình (Nguyễn Bình Khiêm) như sau:

*“Đụn Sơn phân giới
“Bò Đái thất thanh
“Nam Đàn sinh thánh”.*

Hàng chục năm sau đó đã có nhiều người phỏng đoán “sinh thánh” ở đây chắc là đã sinh ra Cụ Phan Bội Châu, lúc này đã nổi tiếng. Chính Cụ Phan cũng đã có câu thơ, chỉ đường cho các

bạn hát phường vải tìm đến nhà mình như sau:

*“Tiền Lam Thủy hậu Hồng Sơn
Nhà nào tích tích tiếng đồn, nhà anh”.*

Nhưng cũng có nhiều người thông thạo tử vi, phong thủy lại bảo không phải Cụ Phan mà là một người khác. Ai đó chưa đến lúc xuất hiện.

Đến ngày đảo chính, mọi người ở quê tôi đều nghĩ rằng câu sấm ấy chắc đã ứng với Cụ Hồ, nước mình rồi sẽ được nhờ to.

Bài thơ bát cú của bố tôi làm năm ấy, ngụ ý ca ngợi người đứng đầu, người lãnh đạo thành công cuộc Tổng khởi nghĩa, ca ngợi Cụ Hồ, gắn liền với sự tích về câu sấm của Trang Trình.

Có lẽ chính vì thế mà bài thơ đã được truyền đi nhanh chóng trong cả huyện và hai câu thơ mà tôi, một đứa con nít lúc đó, vẫn còn nhớ được, sau hơn sáu mươi năm, có lẽ vì hai câu này có phảng phất một điều gì đó là lạ, có cái gì tâm linh hoặc linh thiêng chẳng.

7. Màu non của lá

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, chín năm dân chủ cộng hòa, đã xảy ra rất nhiều sự kiện lịch sử quan trọng và phức tạp, nhất là ở thời kỳ đầu. Tuy nhiên những sự kiện đó hầu hết đều xảy ra ở Hà Nội, trong Huế, bên Pháp, ở Bình Trị Thiên, Liên khu V, Nam Bộ v.v. Còn ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh, suốt trong thời kỳ này vẫn là một *vùng tự do* rộng lớn. Nhiệm vụ chủ yếu của vùng tự do là đảm đương vai trò hậu phương quan trọng của cuộc kháng chiến thần thánh. Bọn lính Pháp chỉ đổ bộ lên Nghệ An có một lần và lập tức bị bộ đội địa phương đập tan.

Lực lượng mới, sức sống mới phát triển rất nhanh, mạnh.

Thành phố Vinh do ta tự tiến hành phá hoại triệt để theo cái cách làm *“vườn không nhà trống”*. Người ở thành phố Vinh tản cư hết, về các huyện trong hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Người ở các huyện trong hai tỉnh đó ngày đêm đổ về Vinh mang theo búa tạ, xà beng, đập phá hết, chỉ để lại các nhà thờ, đền chùa, biến thành phố Vinh thành một đồng gạch vụn. Con đường tỉnh lộ từ Vinh lên Nam Đàn cũng bị ta băm nát bằng cách đào hào *chữ chi*. Xe có động cơ không thể chạy qua con đường này được nữa.

Từ Cầu Bó, Thanh Hóa trở vào đến hết Hà Tĩnh là vùng tự do. Pháp chỉ có thể cho máy bay bay đi bắn phá chứ không dám đánh trên bộ, không dám đổ quân vào.

Cơ cấu tổ chức hành chính ở cơ sở của cuộc kháng chiến được hình thành nhanh chóng. Ba làng Xuân Hồ, Xuân Liễu và Yên Lạc đã hợp nhất thành một xã, gọi là xã Xuân Lạc. Người

đông hơn, lực lượng mạnh hơn, của cải cũng nhiều hơn.

Bắt đầu từ đây, ở quê tôi thực sự hình thành một kiểu văn hoá mới là *văn hóa xã*. Cao rộng hơn văn hóa làng gốc gác, là một sự tiếp tục của văn hóa làng nhưng tiếc thay nó cũng làm mờ nhạt dần những đặc tính cổ xưa của văn hóa làng như hội hè, đình đám, Tết nhất, giỗ chạp, cưới xin v.v. mà rất chậm sau này ta mới nhận ra.

Ủy ban lúc đầu gọi là Ủy ban hành chính lâm thời xã, sau đó bỏ chữ lâm thời đi, sau nữa lại đổi thành Ủy ban kháng chiến hành chính xã, đưa nhiệm vụ phục vụ kháng chiến lên hàng đầu.

Thanh niên xung phong đi bộ đội rất đông, đầu tiên còn gọi là đi "*vệ quốc đoàn*", "*vệ quốc quân*", hầu hết đều là con em nông dân. Mọi người nam, phụ, lão, ấu, còn ở hậu phương đều tham gia công tác xã hội thật hăng hái. Thanh niên, thanh nữ, học sinh luôn đi đầu trong mọi việc, nhất là công tác tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, công tác văn nghệ, tuyên truyền, cổ động cho cuộc kháng chiến, lúc đó ai cũng đã nhận ra tính chất trường kỳ gian khổ của nó, nhưng không ai nản chí. Lần này nhất định phải dành cho được độc lập hoàn toàn.

Câu nói cửa miệng của mọi người lúc này là "*Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi*". Việc lãnh đạo, tổ chức làm sao cho toàn dân, muôn người như một, thống nhất ý chí, niềm tin sắt đá vào sự thắng lợi của cuộc kháng chiến là một thành công lớn của thời kỳ này. Mọi người còn nhận rõ cuộc kháng chiến này nhất định phải trải qua ba giai đoạn lớn là "phòng ngự, cầm cự, tổng phản công", "lấy yếu đánh mạnh, lấy ít đánh nhiều", theo kiểu "châu chấu đá voi", "giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh". Sức mạnh toàn dân được động viên, huy động tối đa.

Cùng với nhiệm vụ xóa giặc ngoại xâm, nhiệm vụ *xóa giặc đói, giặc dốt* được đặt lên hàng đầu. Toàn dân đều hăng hái tham gia, rầm rộ, phấn khởi chưa từng thấy.

Phong trào *tăng gia sản xuất* đã nhanh chóng làm cho trong làng xã, ngoài đồng ruộng, trên núi lớn, núi nhỏ không còn một mảnh đất nào còn để hoang. Tất cả các loại rau, củ, quả ngắn ngày, lâu thu hoạch nhất cũng chỉ ba tháng, được gieo, trồng khắp nơi. Hình thành một kiểu canh tác mới, rất tích cực là trồng chồng lên nhau, làm thành nhiều lớp cây, thu hoạch lệch nhau, như kiểu canh tác ngoài bãi sông: từ trên cao xuống là ngô, vùng, đậu, lạc, khoai lang. Còn vãi xen cả cải xanh, cải dưa. Các hàng rào, ao đìa đều xanh mướt những bầu, bí, mướp, rau muống, dọc mùng v.v. Bộ đội đi đến đâu, đóng quân ở đâu cũng tranh thủ giúp dân tăng gia sản xuất. Bộ đội còn trồng rất nhiều sắn. Người đến trước trồng, sẽ có một lúc nào đó người đến sau được thu hoạch. Người thu hoạch xong đến đâu lại phải trồng tiếp đến đó, không được cho đất nghỉ. Một phong trào sâu rộng như thế mới đảm bảo xóa được nạn đói.

Phong trào *bình dân học vụ* mạnh đến nỗi động viên được toàn dân, người dạy học, người đi học, không phân biệt già, trẻ, trai, gái. Người biết chữ dạy người chưa biết chữ. Yêu cầu thật cụ thể, dễ hiểu nhưng khó làm: mọi người phải biết đọc, biết viết, tối thiểu cũng phải biết đọc.

Lớp học sinh chúng tôi, lực lượng dạy học chính của phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ. Tôi lúc này mặc dù chưa có bằng cấp gì nhưng cũng được cử phụ trách một tổ xóa nạn mù chữ. Tôi dạy hai lớp bình dân học vụ. Một lớp ban ngày, một lớp buổi tối. Cả hai lớp đều học trong nhà anh Chắt Cảnh, gần sát với nhà tôi, chỉ cách nhau qua một con đường làng. Những người đi học đều là nông dân, đủ các lứa tuổi, hoàn toàn mù chữ, đông nhất là các bà, các o, các chị và các em trai, em gái. Mọi người, trên vẻ mặt lộ rõ vẻ phấn khởi, ham học, làm cho chúng tôi cũng say sưa, ham dạy, cầm tay chỉ việc tỹ mỷ cho từng người. Lớp học còn biết hát vang những bài ca kháng chiến.

Trên bờ ruộng, trên rày chại, trong các buổi ngồi uống nước chát, thấy người ta mang sách ra hỏi nhau, cãi nhau cách đánh vần chữ in, chữ viết, chữ thường, chữ hoa mà thật mừng, thật vui. Dân mình thế nào rồi cũng sẽ thoát được nạn mù chữ.

Buổi chiều nhìn các em nhỏ, trên đường trở về làng, ngồi trên lưng trâu, mở sách ra tập đánh vần từng chữ một, tuy chưa phải là một giáo viên thực thụ, lòng tôi cũng thấy nôn nao một niềm tin, một tình thương yêu pha chút say mê hoàn toàn mới mẻ.

Chương trình bình dân học vụ được ấn định rõ ràng trong một cuốn sách giáo khoa, in thạch, còn gọi là in lito do anh Kim Dzi, một người trong họ, tuy lớn tuổi hơn tôi nhưng còn gọi tôi bằng anh, tổ chức in. Anh Kim Dzi có tài vẽ, viết chữ trái trên mặt đá. Một thời gian sau anh cũng dạy cho chúng tôi nghề viết chữ trái và in đá này. Lúc này còn chưa in typo, in roneo được, vì không có thiết bị. Chúng tôi còn phải chia nhau, chép tay thêm nhiều quyển khác mới đủ cho đồng bào học.

Phải nói rằng cách dạy đánh vần của cuốn sách giáo khoa này thật hay và hiệu quả. Nhờ vậy mà đồng bào học chữ đỡ vất vả, ứng dụng dễ dàng.

Thời gian này ai không đọc được chữ, *không được vào chợ*, không được đi họp, không được vào những nơi công cộng. Chúng tôi đứng ở cổng chợ, dùng một cành tre chắn đường lại theo kiểu bariê, lấy một cái mẹt hoặc cái nong gấm vắn dùng để sấy gạo, viết lên đó vài ba chữ hoặc một câu gì đó cũng được, chẳng hạn “*tôi không biết chữ*”, yêu cầu người muốn đi qua đọc to lên. Người không được vào chợ phải quay trở về, vừa lỡ việc, vừa xấu hổ. Nhưng không ai cười ai mà chỉ động viên, khuyến khích người đó chịu khó thu xếp công việc nhà lại để có thời gian đi học mà thôi. Việc tuy khó mà vui, không làm hình thức ra vẻ nặng nề. Quyết tâm của người dân lên rất cao.

Có một công việc nữa, do các anh, các chị lớn hơn chúng tôi năm, mười tuổi phụ trách là làm *văn nghệ*. Từ văn nghệ xuất hiện từ đây. Sau này mới gọi là *văn nghệ quần chúng*.

Cứ năm bữa, nửa tháng lại đã thấy các anh chị ấy hô hào dựng rạp, diễn kịch. Đủ các vở diễn kim cổ, từ hát tuồng “Tô Định” đến “du kích chống càn”, “chị Cả đi chợ”, “bộ đội về làng”. Không biết các anh chị ấy lấy ở đâu ra mà lăm vở thế. Phần lớn đều do các anh chị ấy tự đặt ra,

bịa ra, diễn cứ y như thật, nhiều khi phải vừa diễn vừa nghĩ tiếp lời thoại, sau này mới gọi là *tự biên tự diễn*. Chúng tôi được huy động để hát tốp ca, đồng ca hoặc chơi hòa tấu bằng các loại đàn có sẵn trong làng như măngđôlin, bãngiô, ghita.

O Sâm, cô ruột tôi, chị Thảo, chị ruột tôi còn đơn ca được cả những bài hát dài cỡ Trường ca Sông Lô của Văn Cao. Nhưng hồi đó chưa có cách gọi “*ca sĩ*”. Ban nhạc thường gồm anh cu Lương, anh Đỉnh, tôi, cậu Bằng, em tôi và một vài người nữa, tham gia không thường xuyên.

Trong các buổi văn nghệ như thế luôn có một tiết mục “*nói khôi hài*”, “*kể chuyện khôi hài*” mà ở quê tôi gọi là “*nói trạng*”, được khán giả nồng nhiệt tán thưởng, vỗ tay râm ran. Cháu Bản, còn gọi là Đồ Bản, là người có biệt tài nói trạng. Thấy anh bước lên sân khấu là mọi người đã cười bò lăn, bò lê ra rồi.

Trong xã có những hai người có tài vẽ. Đó là chú Tuân tôi và anh Vinh Ngô. Họ luôn phụ trách phong màn, ánh sáng, áp phích, trang điểm cho các nhân vật, bày biện cảnh trí sân khấu cho các vở diễn liên tục trong nhiều năm.

Văn hóa cách mạng thời kỳ này nở rộ chưa từng thấy trước đó. Chất lượng không kém mấy so với các đoàn văn công sau này mà lại còn sát thực, hiệu quả hơn là đằng khác. Nhân dân cũng ham đi xem hơn, dù nóng nực hay rét buốt. Thậm chí thỉnh thoảng có bán vé thu tiền, mua quà *uỷ lạo* bộ đội. Người đi xem còn đông hơn ngày thường.

Bộ đội giữ một vai trò quan trọng trong phong trào văn nghệ này. Bộ đội về làng, hát vang nhà, biểu diễn ngay giữa sân nhà tôi, không phải dựng rạp, làm sân khấu gì cả. Các anh, các chú ấy gọi là “*sân khấu dã chiến*”. Có hôm còn có cả nhà thơ Thanh Tịnh lên đọc tấu. Ông có biệt tài tấu tới đâu nghĩ tiếp tới đó, xuất khẩu thành chương, biến hóa linh hoạt.

Bộ đội dạy cho tôi những nốt nhạc đầu tiên, cách bấm những phím đàn ghita đầu tiên, chép cho tôi những bài hát đầu tiên. Những bài hát kháng chiến trong nam, ngoài bắc mà chúng tôi biết được, dùng để biểu diễn trong các đêm văn nghệ ở xã, ở trường, trên công trường đắp *đê bốn hai*, đều do các anh, các chú bộ đội dạy cho. Phần lớn là những bài hành khúc, dùng để hát tập thể, hát tốp ca rất mạnh mẽ, hấp dẫn, dễ thành công.

Lúc này, có rất nhiều văn nghệ sĩ tên tuổi trong cả nước, trong khu IV tham gia kháng chiến và đã từng đóng quân trong xã tôi, thậm chí ngay trong nhà tôi. Chẳng hạn như Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Thanh Tịnh, Nguyễn Văn Thương, Văn Ký, Phan Thanh Nam, Nguyễn Văn Tý, Bùi Hiển, Bửu Tiễn, Minh Hiến v.v. Những văn nghệ sĩ ở trong nam, trên đường ra Việt Bắc cũng có lúc ghé qua chỗ chúng tôi như Quốc Hương v.v. Họ đã để lại cho chúng tôi nhiều bài hát, tập cho chúng tôi đóng kịch, nhảy múa tập thể, đạo diễn cho chúng tôi nhiều vở diễn có giá trị cao.

Nhạc sĩ Lê Yên, đóng quân bên cạnh làng tôi. Kháng chiến gian khổ là thế mà chuyển quân đi đâu ông cũng mang theo cây đàn piano cồng kèn. Ông thường gọi bọn học sinh chúng tôi tới nhà ông để ông dạy những bài hát do ông mới sáng tác, như những bài “Xung phong”,

“Bộ đội về làng”. Ông còn dạy cả những bài của các nhạc sĩ khác như “Trường chinh ca”, “Lô giang” của Lương Ngọc Trác, “Quê hương anh bộ đội” của Xuân Oanh.

Anh Ngọc Thạch, phụ trách thiếu nhi của Đoàn thanh niên khu IV, đầu hói, vui tính, rất hiền thường tập trung trẻ con, lúc này đã được gọi là *thiếu nhi*, trong các đêm trăng, ngay tại sân nhà tôi để tập hát những bài như “Lý làng lý” của Văn Chung hoặc bài “Làng tôi”, “Mùa lúa chín” của Văn Cao, “Về trung du” của Nguyễn Đức Toàn v.v.

Cơ cấu kinh tế, hoạt động kinh tế, chưa có gì mới, vẫn chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, tự cung tự cấp. Việc trao đổi hàng hoá vẫn như ngày xưa: mua bán ở các chợ quê, chợ huyện. Bỏ chợ tỉnh. Lúc đầu các chợ còn họp ban ngày theo từng phiên như trước cách mạng. Về sau phải họp ban đêm để tránh máy bay, vẫn theo phiên.

Cái mà sau này ta gọi là *kinh tế thị trường*, không phải là điều xa lạ, mới mẻ gì mà đã có từ xưa, chính trên quê ta, trên đất nước ta, chỉ mới ở quy mô nhỏ mà thôi.

Tôi theo mẹ tôi đi chợ Chùa. Mẹ tôi dệt vải, mang ra chợ bán. Bán xong ghé hàng thịt lợn, định mua một miếng thịt ba dọi về làm món thịt luộc. Người bán thịt, ngồi sau liếp thịt, dùng một cái dùi sắt dài, chọc vào miếng thịt, đưa lên cao, quay qua, quay lại cho mẹ tôi, đứng ở phía trước liếp thịt, nhìn rõ bên trên, bên dưới miếng thịt, có ưng mới mua. Chưa ưng, người bán thịt lại tươi cười xóc lên miếng khác. Cách bán thịt này, người bán chiều ý khách, người mua cũng nể người bán, không tiện bỏ sang quầy thịt khác.

Sau này, có nhiều năm ta bỏ họp chợ, bỏ kinh tế thị trường. Mua gì cũng phải có tem phiếu, phải mua qua hợp tác xã mua bán, thật khổ. Vừa thiếu thốn, vừa mất rất nhiều thời gian xếp hàng người, hàng gạch, hàng rổ rá, nón rách.

Tôi chỉ mơ, có một ngày nào đó, vợ tôi đi chợ mua miếng thịt được chào mời như mẹ tôi ngày xưa. Bây giờ kể lại những chuyện này, cứ như kể một câu chuyện cổ tích buồn.

May thay, cũng đã có đổi mới, mà trước hết cứ nên *đổi mới lại như cũ*. Nay đã khá hơn nhiều. Con gái tôi một hôm đi chợ mua thịt về, kể với tôi: “*Người ta cũng đã xóc thịt lên cho con xem rồi bố ạ!*”. Bao nhiêu năm đã qua rồi nhỉ? Ôi thời gian! Bà nội cháu ở dưới tuổi vàng, nếu mà nghe được câu nói này của cháu gái mình chắc cũng phải cười ra nước mắt.

Với một nền nông nghiệp sản xuất nhỏ như thế, chủ ruộng, chủ đất vẫn phát canh, thu tô. Người nông dân vẫn là tá điền, nhận cày rẽ, chia đôi hoa lợi ngay giữa mùa thu hoạch. Quê tôi cũng tạm đủ sống, chẳng giàu có gì nhưng vẫn cung cấp đủ lương thực cho tiền tuyến, không có nhà nào từ chối nghĩa vụ của mình đối với đất nước.

Bộ đội vẫn thường xuyên về làng, qua làng. Tình cảm của dân làng đối với bộ đội là một loại tình cảm rất *đặc biệt*, chân tình, đậm đà, ruột thịt. Nay đã thành nề nếp, bộ đội về bất cứ lúc nào, giữa trưa hay đêm khuya, vào bất cứ nhà nào, cửa ngán nhà ngói hay nhà tranh vách đất đều được người nhà đón nhận nhiệt tình, chu đáo, thu xếp nhanh chóng chỗ nghỉ, chỗ nấu ăn.

Các em gái nhanh nhẹn luộc một nồi khoai, đổ ra rá, ra rổ, bung lên thềm nhà, mời các anh, khói bốc nghi ngút, thơm ngon. Nhìn các anh bộ đội xuýt xoa, lăn qua, lăn lại củ khoai nóng trong lòng hai bàn tay chai sạn, các em gái không giấu nổi cảm động, thương các anh, nửa cứ như muốn cười, nửa lại rưng rưng muốn khóc.

Nhiều nhà đã có người đi bộ đội. Các bà mẹ, lúc này đã được gọi là *mẹ chiến sĩ*, chăm sóc cho bộ đội về làng thật cẩn thận, chu đáo với một ý nghĩ thật nhân hậu: ngày mai, ngày mốt, các con sẽ ra trận, sẽ chuyển đi nơi khác, không biết có ngày nào còn trở về làng, về với mẹ nữa không. Những đứa con do mẹ đứt ruột đẻ ra, bây giờ cũng đang ở đâu đó, chắc cũng sẽ được các bà mẹ khác chăm sóc ruột thịt như chăm con mình.

Khi nhận được tin chiến thắng truyền về, ai cũng phấn khởi, chỉ có các bà mẹ cố giấu đi những giọt nước mắt, thấp nhang cầu cho con mình tai qua nạn khỏi, cầu cho viên đạn của địch *có mắt như mù*.

Trường lục quân Trần Quốc Tuấn đóng ở xã tôi khá lâu. Từ cán bộ đến học viên đều trọc lóc. Họ là những người có trình độ văn hóa khá, hoặc đã tốt nghiệp tiểu học, hoặc đang học các lớp trung học, được tuyển chọn cẩn thận. Họ học, tập làm chiến sĩ, làm cán bộ đến cấp trung đội, đại đội chuẩn bị thành lập các đại đội độc lập.

Học sinh lục quân Trần Quốc Tuấn đều rất trẻ và đồng đều. Họ đang ở tuổi mới lớn, ăn không bao giờ đủ no, ngủ không bao giờ đủ giấc, lúc nào cũng động chân, động tay, rồi là lại vật nhau, đuối nhau và ai cũng hiền lành, tử tế. Khi họ tập trung thành từng trung đội, đều rậm rạp. Nhìn vào họ, ai cũng mừng và hình dung được tương lai lớn mạnh của quân đội ta.

Lớp thiếu nhi chúng tôi nhiều đứa đã mơ có ngày sẽ trở thành chiến sĩ, thành học viên lục quân Trần Quốc Tuấn.

Khúc 3

Thời niên thiếu qua nhanh

Con tìm có những lý lẽ mà lý trí không hề biết đến.

Pascal

8. Thư viện chị Huế

Cụ Quản, chắc trước kia giữ chức Quản đạo, có “gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung” như Vương Viên ngoại trong truyện Kiều. Cụ cũng có “đầu lòng hai ả tố nga” và “một trai con thứ rất lòng”. Một trong hai thực nữ này, cô chị, tên là chị Huế, có lẽ vì chị được sinh ra ở Huế, vào cái thời Cụ còn đi làm quan trong đó. Nhà Cụ Quản ngang dọc, trước sau hai dãy, kèo cột, quá giang đều làm toàn bằng gỗ lim, gỗ mít, lợp ngói âm dương. Vườn Cụ rộng nhất nhì trong làng, vuông vức, trồng nhiều cây ăn quả như cam, chanh, đu đủ, dứa, mít, khế chua, khế ngọt, bưởi ngọt, bưởi chua và những hàng cau xanh ngắt, những bụi tre ngà vàng óng. Cụ còn trồng nhiều cây cảnh, thiên tuế, thạch lựu, hoa hồng nhung, hoa hồng bạch, hoa cúc vàng, tường vi phơn phớt tím, có cả bể cá, hòn non bộ, đường đi lối lại trong vườn im mát, thanh tịnh, nên thơ.

Chị Huế, nguyên là học sinh trường Đồng Khánh ở trong Huế, vào cái thời mà văn hóa Pháp đã lan tràn khắp cõi An Nam.

Sau đảo chính, cả nhà về quê. Cụ Quản đã già, sống thanh nhàn. Chị Huế còn trẻ, đẹp người, đẹp nết, chưa kịp lấy chồng, rất say mê văn thơ lãng mạn. Ở làng, ở xã khó có chàng trai nào có thể hợp với chị. Hầu hết đều ở bậc thấp hơn chị, không với tới. Cả trên huyện, dưới tỉnh cũng ít nhà, ít người có thể gọi là môn đăng hộ đối với gia đình cụ Quản, với chị.

Trước đảo chính, hình như thế, chị đã chuyển được khá nhiều sách quý về quê. Sau đảo chính chị chuyển hẳn cả một thư viện lớn từ Huế về, thuê đóng giá sách, lập hẳn một thư viện riêng. Thư viện của chị, mang tên chị, do các em chị sau này mới đặt cho, gọi là “thư viện chị Huế” để tỏ tình yêu quý chị và cũng là để phân biệt với các thư viện khác.

Thư viện chị Huế, một thư viện cá nhân, nhưng có khá nhiều sách đủ bốn thứ tiếng: Pháp, Anh, Hán và Quốc ngữ, chiếm cả hai gian nhà chính của Cụ Quản. Rất lâu sau khi thư viện đã lập xong, chị vẫn không cho ai vào đọc, trừ Cụ Quản và hai em. Ba người này lại ít đọc. Chị cũng không đọc vì có lẽ cả nhà đều đã đọc hết rồi. Chị cứ để thế thôi. Thỉnh thoảng lại phải chăm lo quét tước, lau bụi, hoặc mang sách ra phơi.

Chị kê một cái chõng tre ngay đầu hồi nhà, nằm cho mát, ngắm thư viện, nghĩ mông lung. Hồi này quả đã xảy ra quá nhiều chuyện bỗng nhiên làm đảo lộn hẳn cuộc đời của chị, tâm hồn chị. Trước mắt, mai sau, chưa biết rồi sẽ ra sao.

Chàng trai của [T.T.KH](#) trong “*Hai sắc hoa tigôn*” đi đâu vậy? Còn Thâm Tâm, anh tiễn ai? Người ấy đi đâu? Có phải chính họ đã trở về rồi không? Sao bây giờ cái gì cũng rắc rối, khó hiểu thế?

Một hôm, đang lúc nghỉ hè, tôi ra nhà Cụ Quản, thăm anh Ngoạn, em trai chị Huế. Tôi ở tuổi em anh Ngoạn, cũng tức là em của các chị. Thường ngày tôi ít ra đây. Hôm nay, nói là để thăm anh Ngoạn, rủ anh đi bắt chào mào, nhưng trong túi tôi có một lá thư mà anh Kỳ, dấm dúi mãi, mới dám nhờ tôi tìm cách kẹp vào dưới gối cho chị Huế, nhân thể, xin chị đừng đuổi em, cho em được đọc cái thư viện của chị.

Anh Kỳ, đang học ở một trường nào đó, hình như trường Quốc học Vinh thì phải, chưa kịp thi thành chung thì cũng phải bỏ học, về quê như chị. Hai người mới nghe nói về nhau như khi ta nghe nói về một người làng, người xã, có biết mà chưa quen thân, chắc thế.

Chị Huế, nhìn vào bộ dạng của tôi, hình như đã đoán ra điều gì, gọi tôi đến bên cạnh nói:

“Chị có trái thạch lựu mới chín. Ngon lắm nha. Chị em mình mỗi người một nửa. Em có cái gì cho chị nào? Đừng giấu chị nữa!”.

Nghe chị nói, tôi vừa mừng vừa thấy thương chị quá, liền đưa ngay lá thư cho chị. Chị không đọc ngay mà lại hỏi tôi:

“Em còn muốn gì nữa không?”

Tôi nói ngay, không chút do dự:

“Em hứa, hàng ngày em sẽ quét dọn thư viện của chị sạch bóng. Chị cho em đọc sách nhé?”

Chị tủm tủm cười vui vẻ, xoa đầu tôi, lại còn bảo:

“Có thể chứ! Thế mới đúng là em của chị!”. Rồi chị ôm lấy tôi, âu yếm, như cưng một đứa em ngoan.

Đó là một kỳ nghỉ hè thú vị.

Chị Huế mắc cho tôi một cái võng lác, cũng ở đầu hồi nhà, gần như vuông góc với cái chõng tre của chị, đầu đầu sang nhau. Hằng ngày tôi được nằm võng, đọc sách, sau khi đã quét bụi thư viện. Trưa, chạy ù về nhà ăn cơm, chiều lại sang đọc. Buổi tối không ai được đọc, chỉ có đèn dầu, sợ cháy sách, cháy nhà.

Thỉnh thoảng chị Huế cũng đọc sách, nhưng chị không đọc ngay từ trang đầu mà lại thường bắt đầu từ khoảng giữa. Những cuốn sách này chị đã quen, thậm chí đã thuộc từng đoạn. Nhưng tôi thấy chị thường hay nằm im lặng, bắc tay qua trán, nghĩ miên man nhiều hơn đọc sách. Có đọc cũng không đọc kỹ, chỉ lướt qua.

Chị chỉ dẫn cho tôi rất tỷ mỉ, nên đọc những sách nào trước.

“Em còn nhỏ mà, em đọc sách *“Hoa Mai”* trước nhé. Loại này chuyên viết chuyện trẻ em vui lắm, mà lại có nhiều tranh vẽ làng quê rất đẹp như làng ta”.

Mấy hôm đầu, để cho chị vui, tôi đã đọc theo chỉ dẫn của chị. Nhưng thật ra, ngay từ hôm quét bụi đầu tiên, tôi đã tự sắp đặt cho mình một trình tự khác. Mê nhất là cái giá sách *Tự lực văn đoàn*. Không thiếu một tác giả nào, một tác phẩm nào. Sau đó đến *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, đến *Ngày nay*, *Phong hóa*...Tôi đọc cả những tác giả khác, như Lan Khai, Trần Tiêu, kể lại được cả những truyện kiếm hiệp của Lê Văn Trương.

Tôi cũng tranh thủ đọc khá nhiều thơ của các nhà thơ mới, thơ cổ điển. Thuộc nhiều nhất là thơ Xuân Diệu, thơ Nguyễn Bính. Tôi còn đọc trầm cho chị Huế nghe nữa. Mỗi lần như thế chị lại thưởng cho tôi một thứ gì đó, nửa trái na, một trái chuối, nhiều nhất là mấy múi cam, giống

cam Xã Đoài, chưa thật chín cũng đã thơm và ngọt lịm. Chị bảo chị rất mê thơ Nguyễn Bính, nhất là tập “*Lỡ bước sang ngang*”. Có lần chị nói rất buồn rằng, tuy chị chưa lấy chồng nhưng coi như chị cũng đã một lần lỡ bước.

Thú vị nhất là một cuốn sách chép tay, cuốn “*Đẹp*” của Khái Hưng, bìa cứng, màu nâu đỏ, mực tím, nét chữ viết đúng, rắn rỏi, quen quen. Hóa ra là thế. Tôi đoán vậy. Anh Kỳ và chị Huế không phải mới quen nhau gần đây. Họ đã cánh hạc bay đi, cánh én chao lại lâu rồi. Em rất quý anh chị. Sao anh còn phải nhờ em chuyển thư? Chuyện gì đã xảy ra?

Tôi đem cuốn *Đẹp* chép tay ra khoe với chị Huế. Không ngờ bị chị quắc mắt, mắng cho một trận. Tôi sợ quá, cố cầm nước mắt. May thay, chị không đuổi tôi. Chuyện gì đã xảy ra giữa hai người, tôi không dám hỏi nữa.

Chiều hôm ấy, vẫn thấy chị còn rất buồn, tôi lại thương chị, tìm cách làm cho chị vui:

“Chị ơi, trưa nay bố em cho em một trái thạch lựu. Bố em để dành từ hôm nghe em kể về trái thạch lựu và cái thư viện của chị. Em chia đôi chị nhé!”.

Lần đầu tiên tôi thấy chị thút thít:

“Chị xin lỗi em. Em không có lỗi. Em bị chị mắng oan. Mà sao cuộc đời lại buồn thế?”

Cuộc đời buồn lắm! Tôi đã nhiều lần đọc thấy câu này trong các tiểu thuyết. Bây giờ lại vận vào đời chị sao?

Hồi này tôi đã học đến lớp đệ nhị trường trung học Tân Dân. Hè ra, tôi sẽ lên lớp đệ tam. Tôi đã đọc được một số tác giả, tác phẩm của Tự lực văn đoàn và của các nhóm văn thơ khác mà các bạn trong lớp vẫn lén chuyền tay nhau đọc. Nhưng chỉ bây giờ tôi mới được đọc hết, đọc kỹ nữa. Như một kẻ tham lam, tôi đọc ngẫu nhiên, mê mẩn. Cái buồn của chị, gập mảnh đất màu mỡ, đã lây sang tôi rất nhanh.

Tôi còn bắt gặp trong thư viện chị Huế một cuốn sách chép tay khác. Đó là cuốn “*Chồng con*” của Trần Tiêu, cũng vẫn nét chữ ấy. Lần này tôi không dám khoe với chị Huế nữa. Tôi đem chuyện kể với anh Kỳ. Đó là một đêm thu mát mẻ, trăng thu rất sáng nhưng thỉnh thoảng lại bị mây che phủ. Tôi phỏng đoán và hi vọng sẽ được nghe một câu chuyện dài và chắc là buồn lắm. Nhưng tôi chỉ đoán trúng có một nửa, mà lại là nửa sau. Anh ấy chỉ nói có mỗi một câu, giấu trong tiếng thở dài:

“Em đừng làm anh chị buồn thêm nữa”.

Tôi thấy thương anh chị quá.

Một điều gì đó dở dang, đang rạn vỡ. Tôi mừng tượng ra nhiều thứ, đầy rủi ro, nhưng không dám nói với anh. Tôi nhìn xung quanh và chợt thấy sợ mọi thứ, sợ cả ánh trăng. Cái thứ ánh sáng dịu mát đó như đang cố tình soi rõ gương mặt đầy góc cạnh và lạnh lẽ của anh. Tôi còn dự cảm, biết đâu vào giờ này trăng cũng đang soi rõ gương mặt hiền lành, buồn bã của chị. Những gương mặt vô tội. Có điều gì oan uổng chăng?

Lần đầu tiên tôi nhận ra, trăng cháy trong lòng tôi một ngọn lửa mơ hồ, lạnh lẽo.

Tôi cũng nhận ra, tôi đã trở thành một kẻ đa cảm. Thời thơ ấu, cả thời niên thiếu của tôi nữa, đã qua rồi chẳng?

9. Vòng hư thực

Nhưng những cuốn sách chép tay của anh Kỳ mà tôi đã đọc được trong thư viện chị Huế, đặc biệt là cuốn “*Chồng con*” đã để lại cho tôi một kỷ niệm khác mà tôi không thể quên. Tiếc thay, cũng là một kỷ niệm buồn.

Vào học lớp đệ tam, thầy giáo dạy văn, thầy Nguyễn Tiến Lãng ra một cái đề luận - rất lâu về sau, môn học này mới được gọi là tập làm văn - em hãy tả tâm trạng của một học sinh trong kỳ nghỉ hè vừa qua với cái ý chính thầy gợi lên cho cả lớp: ở trường nhớ nhà, về nhà lại nhớ trường. Số là lúc đó trong lớp tôi có hơn một nửa số học sinh theo học, phải ở trọ. Vì là hôm lên lớp đầu tiên sau một kỳ nghỉ hè dài đến ba tháng liền nên thầy còn hỏi han, chuyện trò với học sinh khá lâu, rất vui vẻ. Đang lúc vui chuyện bỗng nhiên thầy chép miệng bảo:

“Các em cố lên. Em nào được *điểm mười*, thầy sẽ *gả con gái* cho!”

Cả lớp reo ầm lên! Vui quá. Nhưng chỉ ngay sau đó, ai cũng biết thật khó quá. Xưa nay môn luận có ai được mười điểm đâu. Không đứa nào sẽ có được cái điểm phúc lấy con gái thầy đâu. Đành vậy nhưng mọi đứa con trai trong lớp, mà năm ấy cả lớp chỉ có ba cô con gái, đều nhen nhóm hi vọng, đều đã hỏi tên, nhắm tên con gái thầy. Em ấy tên là... Chúng nó quay ra hỏi tôi, nhưng tôi chỉ cười, làm như không biết, đại gì mà nói.

Huệ Chi, tôi nhắm tên em. Em tên là Huệ Chi, cái tên đẹp quá, tôi vừa mới biết. Hôm nay mới khai trường mà. Em xinh lắm. Chắc là giống mẹ. Sáng nay tôi bất ngờ bắt gặp nụ cười và cả ánh mắt của em, khi em lon ton đi bên cạnh thầy. Làm sao tôi có thể quên được! Em mới vào lớp đệ nhất, phòng cuối, dãy cuối. Tôi đã nhìn theo cái áo hồng cổ bẻ em mặc, tận đến khi em vào khuất hẳn trong lớp của mình.

Tôi là con út, không có em gái. Tôi bỗng thấy ty với một đứa bạn thân của tôi. Nó có em gái. Nó thương em nó lắm, thường đỡ đòn cho em và em nó cũng thương nó, làm gì, đi đâu cũng báo cho nó biết. Tôi chợt thấy buồn khi nhận ra điều này.

Mười lăm ngày sau mới phải nộp bài. Lại phải hai tuần sau nữa thầy mới trả bài. Một tháng, sao mà dài quá.

Tôi nhớ lại cuốn *Chồng con* chép tay. Tôi chưa quên trong sách có đến mấy trang liền liên quan đến cái đề luận của thầy Lãng, nghĩa là cũng liên quan đến em Chi. Chị Huế không hỏi tôi sao em lại phải đọc lại cuốn sách đó. Tôi cũng không nói gì, chỉ lặng lẽ cười với chị, rồi lại đọc tiếp, tìm kiếm, suy ngẫm mà cái tâm điểm xoay tròn chính là em, em có biết không, Huệ Chi?

Lần đó không ai được điểm mười cả. Tiếc quá, nhưng không ai ngạc nhiên. Đã bao giờ có điểm mười môn luận đâu. Mà thầy, chắc cũng chưa vội gả con gái cho ai. Em còn nhỏ quá, chắc chỉ bằng cô bé trong “*Em đi chùa Hương*” của Nguyễn Nhược Pháp mà thôi.

Chỉ có tôi được *điểm chín*. Một điểm chín duy nhất trong lớp và có lẽ cũng duy nhất trong suốt cả cuộc đời học sinh của tôi, về môn luận. Tôi vừa vui lại vừa buồn, như vừa đánh rơi một cái gì đó, vô hình. Một cái gì vừa mỏng lại vừa nhẹ như *một cánh hồng*. Trời bắt đầu lất phất mưa, chưa hẳn là mưa phùn nhưng có lẽ rồi cũng sẽ biến thành mưa phùn, mưa dầm Xứ Huế nay mai.

Đó là lần đầu tiên tôi biết buồn vì một người con gái.

Giờ ra chơi hôm đó, trên đường lên văn phòng, chắc để nhõng nhẽo với thầy, em Chi có tạt qua lớp tôi, ngang qua khung cửa sổ màu xanh mà tôi vẫn gọi đùa là khung trời “*tứ tuyệt*” của tôi. Tôi vẫn ngồi lì trong đó, không muốn ra chơi. Em cười chào tôi vui vẻ, như không có chuyện gì, hai má còn ửng hồng lên nữa, tóc em lấm tấm bụi mưa. Các bạn tôi, giờ cũng đã là bạn em, reo ầm lên, gọi tên em. Hình như ai cũng muốn đùa vui một tý, pha chút nghịch ngợm, cố làm cho em, cho mọi người đều vui vẻ.

Còn tôi vẫn thấy buồn, không có quà gì cho em cả, hi vọng viễn vông vào bài luận thì đã hỏng mất rồi.

Tệ hơn nữa, hình như tôi đã bắt đầu nhận ra rằng, nhà tôi, gia đình tôi, hồi này đã *sa sút hẳn*. Tôi không sao còn xứng được với gia đình thầy cô, với cả em nữa. Cái áo vải thô tôi đang mặc đây đã vá đến ba miếng, khác màu. Chắc em cũng đã nhìn thấy rồi. Tôi vẫn còn phải đi chân đất đến trường, tối về nhà cũng chỉ cần phủi chân vài ba cái rồi leo lên phản, lên sập nằm ngủ. Hôm nay, khác hẳn với mọi hôm, chắc sẽ khó ngủ lắm. Tôi nghĩ thế.

Đừng trách tôi. Đường còn dài lắm nhưng cái *vòng hư thực*, mờ ảo đã hiện ra, mất đi, đâu đây gần lắm, chập chờn phía trước.

Một ý nghĩ thật chua xót vụt qua trong đầu tôi: có những bông hoa chưa kịp nở ra đã phải héo úa, tàn lụi. Có những cái còn chưa kịp bắt đầu đã trở nên *dở dang*.

Cơn mưa không thành đã nhanh chóng tạo nên một bầu trời xám xịt, chứa đầy đông tố.

10. Tàn lụi

Tàn lụi, vâng, đúng thế, đã có một sự tàn lụi xảy ra, một mùa lá rụng, đầy sân, đầy vườn. Ngoài kia, dọc theo con đường làng, ai đó đang quét lá tre với cái bóng dáng lưng còng, gập hẳn xuống của những cây tre già nua, xơ xác.

Tôi ngừng đọc và bỗng nhiên không còn chút hứng thú nào để đọc tiếp nữa. Bài tập về nhà hôm nay vẫn còn nhiều, nhưng tôi bỏ mặc đó, chẳng thiết tha gì. Tôi nhẩm cái tính mềm yếu, chán nản này từ bao giờ, từ tiểu thuyết của nhà văn nào, nhân vật nào?

Tôi tự hỏi thế thôi mà lười nhác, không muốn tìm câu trả lời. Có lẽ lần này câu trả lời không dễ dàng, không có sẵn trong sách. Nó ở ngay xung quanh tôi, trong làng xóm, trong cái gia đình nhỏ bé của tôi.

Hôm qua, đã xảy ra một cuộc *cãi cọ lớn* ở nhà tôi. Những cuộc cãi vã quá mức căng thẳng, không ai chịu thua, chịu nhường cho người khác như thế, gần đây đã xuất hiện ngày càng nhiều trong gia đình tôi. Tôi vô cùng chán nản.

Bố tôi đã bán thêm một thửa ruộng nữa, mà lại là thửa ruộng thuộc loại tốt nhất, gần nhà nhất, thửa ruộng bắc cầu nối giữa hai làng Xuân Hồ và Xuân Liễu.

Bán để làm gì? Thật đau xót. Để *trả nợ rượu, nợ đời!*

Đúng là bố tôi nghiện rượu từ xưa, từ khi chưa có tôi. Ông có thể ngồi một mình với cái chai lít rượu trắng suốt ngày, nhâm nhi, lẩm nhẩm làm thơ, đọc thơ, ngâm thơ. Ông có điệu ngâm thơ mê hồn. Nhất là ngâm Kiều. Những đêm trăng sáng, ông đặt cái nong phơi lúa ra giữa sân, đầu gối lên cái gối mây, bắc chân chữ ngũ, ngửa mặt lên trời ngâm Kiều, nghe sao mà não nuột. Ông có thể đọc ngược được những đoạn dài trong Truyện Kiều. Những lúc như thế ông thường gọi tôi nằm bên cạnh nghe ông đọc thơ, bình thơ. Thỉnh thoảng ông lại xoa tay, hít hà khen “Hay! Hay lắm!”. Đôi khi ông còn vùng đứng dậy, huơ tay, múa chân, như đang dọa ai, xua đuổi ai.

Ông nội tôi, cụ Phó bảng Nguyễn Văn Chấn qua đời từ năm tôi mới lên hai. Mộ cụ xây trên Rú Anh, thoáng mát. Vị trí xây am do bác Hàn Mền, một người thông thạo phong thủy chọn cho. Tôi chỉ nghe kể về ông nội chứ không hề biết diện mạo của Cụ. Cả nhà tôi chỉ có O Kỳ còn giữ được một bức vẽ bằng mực nho, khi Cụ còn làm quan trong triều, đội mũ cánh chuồn, mặc áo gấm vua ban.

Cụ tậu được nhiều ruộng vườn, phát canh. Cụ rất đông con. Bố tôi là con trai thứ hai của cụ. Người con trai đầu, bác Nguyễn Văn Hạp, đậu cử nhân, làm đến chức Bố Chánh. Người làng thường gọi là Cụ Bố.

Cụ Bố người cao lớn, tướng mạo oai phong, đức độ. Trong làng, trong họ, ai cũng nể trọng, có phần sợ sệt, mặc dù cụ rất hiền. Cụ được ông nội tôi tin cậy, cho thừa hưởng dinh cơ, nhà cửa rộng rãi, thoáng mát, lại chia cho nhiều ruộng đất, nghe nói có đến trên ba chục mẫu, bao gồm cả ruộng đất hương hỏa. Con cái Cụ Bố được học hành cẩn thận. Khi đảo chính con trai trưởng của cụ cũng đã kịp lấy xong bằng thành chung trong Huế.

Bố tôi thấp nhỏ, vóc dáng thư sinh, bước đi chậm chậm. Chẳng có chuyện gì có thể làm ông vội vã. Ông luôn đi chân đất, đầu trần, nắng mưa chẳng quản. Ra đường thường quên chào người khác, quên tránh cả trâu bò. Người làng biết tính ông, quý ông. Với lại ông rất hiền nên

không ai trách ông. Người làng thường chào ông bằng một câu hỏi quen thuộc, hơi xách mé nhưng không làm ông phật lòng:

“Ông lại đi uống rượu?”.

Ông chỉ cười, bỏ ngoài tai.

Vì sợ bố tôi sẽ bán hết tài sản để uống rượu nên ông nội tôi chỉ chia cho bố tôi bảy mẫu ruộng, một mảnh vườn ba sào, một cái nhà tranh, ý là để bố tôi còn lo làm ăn, dành tiền lợp nhà. Nhà tranh quê tôi thường cứ ba năm, ba năm rưỡi phải lợp lại một lần. Mà nếu ông có bán đi cũng chẳng mất bao nhiêu tài sản.

Nhưng tôi biết, ông bán ruộng, bán không thương tiếc, lần này cũng như những lần trước, không phải đơn giản chỉ để trả nợ tiền rượu. Dù rằng những người bán chịu rượu cho ông thường đã phóng đại số tiền ông nợ lên gấp nhiều lần. Có trời biết.

Lâu nay ông sống như một người *bất đắc ý, bất đắc chí*. Lúc nào cũng bứt rứt, buồn bực.

Ông buồn đủ các thứ chuyện. Mà nghĩ cũng đúng thôi. Không buồn sao được. Tôi là con út của ông, tôi không dám trách gì ông, chỉ thấy thương ông, uống phí cả một đời tài hoa.

Đầu tiên, có lẽ cũng tại uống rượu thật, các chủ nợ réo đòi rất quá. Nhưng cái chính là để có tiền mà trang trải chi tiêu cho một gia đình gồm bảy miệng ăn mà không một ai cứng chân mạnh tay, làm ra tiền cả.

Bố tôi có hai người vợ. Bà cả, tôi gọi bằng mợ, ái nữ đầu lòng của một cụ Đình Nguyên, thường gọi là Cụ Thị Đình, tên thật là Vương Hữu Phu, trên Sa Nam. Cụ đậu tới Đình Nguyên thì đâu còn ai hơn cụ nữa. Trước kia, gọi là Trạng Nguyên. Nhà Nguyễn sau này mới đổi thành Đình Nguyên. Cụ được vua ưu ái, trọng dụng, được mọi người nể trọng.

Cụ Đình mất lâu rồi, từ khi tôi còn quá bé. Bà cụ Đình, mặc dù không phải thật ruột thịt nhưng cũng coi tôi như cháu ngoại. Thỉnh thoảng Cụ lại nhắn tôi lên Sa Nam ở với Cụ vài ngày. Có lần Cụ còn để dành cho tôi cả một trái lê duy nhất của cây lê đầu hồi nhà vì khi lê đang hoa tôi đã đọc được một câu Kiều “*Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*” mà câu ấy, người lớn ai cũng biết, Cụ thích lắm, chắc thế.

Mợ tôi là một người quá hiền lành đến vụng dại. Khi thầy tôi đi làm việc xa nhà, tận trong Huế hoặc các tỉnh khác, phần lớn là những nơi ma thiêng nước độc, vậy mà cũng được dân làng gọi là đi làm quan, dù ông chỉ làm đến chức thừa phái, mợ tôi không theo chồng mà ở quê, trông coi nhà cửa, ruộng vườn. Bà không làm được việc gì. Tất cả công việc trong nhà, ngoài vườn đều do hai ba *người ở* (người giúp việc) làm. Công việc đồng áng đã có tá điền lo.

Mợ tôi không có con trai, chỉ có hai người con gái, tôi đều gọi bằng chị. Sau này, rất lâu sau này, tôi mới biết, thật ra mợ tôi đã hai lần sinh hạ được hai người con trai nhưng đều không nuôi được. Trên bàn thờ không có bài vị hai người này nên tôi không biết gì về họ. Tuy vậy họ lại có liên quan đến tôi, như những “*quý nhân phù trợ*”, đã nhiều lần cứu tôi thoát chết. Chuyện này nhiều năm sau tôi mới biết, do một thầy giáo dạy trường Đại học nông nghiệp II,

nhân lúc vui chuyện đã xem tướng cho tôi, dưới Vĩnh Long, bảo thế. Tôi nói, tôi chỉ có một người anh trai đang còn sống. Thầy giáo bảo tôi chịu khó nhớ lại đi và một lúc sau tôi đã nhớ lại được, hình như, lâu lắm rồi, ngày xưa đã có lần bố tôi có nói rằng tôi còn có hai người anh đã chết ngay từ khi còn rất nhỏ. Tôi gọi điện thoại ra Nghệ An hỏi lại chị cả tôi. Chị ấy bảo đúng đấy và tôi bắt đầu tin những chuyện tướng số. Thầy giáo sau đó đã đoán tiếp nhiều điều nữa. Đến nay nghĩ lại, hầu hết đều đúng.

Mẹ tôi, tức mẹ đẻ của tôi, người họ Võ, con gái duy nhất của cụ Võ Thái, một gia đình có tiếng ở Thừa Thiên - Huế, gốc gác ở làng Thần Phù huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên. Mẹ tôi sinh được hai người con trai mà tôi là út.

Mẹ tôi tính tình nóng nảy, tác phong nhanh nhẹn, nói năng hoạt bát, thuộc rất nhiều dân ca tục ngữ, hò Huế, hò Nghệ Tĩnh, hát ru Bắc Bộ, cải lương Nam Bộ. Nhưng bà cũng không phải là người có thể làm ra tiền.

Hai bà thường hay kéo sợi, dệt vải ta, khổ nhỏ, mang ra chợ bán. Lỗ nhiều hơn lời. Lấy công làm lợi mà cũng chẳng được.

Thế cho nên bố tôi mới phải bán ruộng. Khi ta sắp đánh Điện Biên Phủ, sắp kết thúc chiến tranh chống Pháp thì ông cũng vừa *bán hết* số ruộng đất do ông nội tôi để lại.

Mỗi lần bán ruộng, được một ít tiền, phải chia năm sẻ bảy để trang trải mọi thứ nợ nần, lại còn phải chia phần cho bà cả, bà hai, con trai, con gái, có sự tham gia của nhiều người, chủ yếu là các o, còn các bác, các chú, không ai tham gia. Lời qua tiếng lại, nhiều khi to tiếng cãi vã nhau suốt hàng tiếng đồng hồ, có khi phải đến vài ba hôm mới chia xong, vậy mà cũng chưa thỏa mãn, vẫn có người còn hậm hực.

Tôi bắt đầu thấy chán nản từ đây. Chuyện tiền nong, tôi chưa dính dáng, có quan tâm cũng chẳng ích gì. Tôi ngán ngẩm vì những chuyện khác. Sinh ra trong một gia đình Nho giáo, tất nhiên theo Khổng Tử là chính, nhưng tôi có đọc sang cả Lão Tử và các học trò của cả hai người. Tôi cũng đã biết thế nào là phong kiến phân quyền, thế nào là phong kiến tập quyền, thế nào là hưng thịnh, là suy tàn, là tan rã không cứu vãn nổi. Chế độ phong kiến ở nước ta nói chung, triều đình Nhà Nguyễn nói riêng đã bị đánh đổ ngay trong Cách mạng Tháng Tám, đến đây đã thực sự *tan rã* từ trong gốc rễ của nó, trong những tế bào cuối cùng của nó.

Chín năm đầu của cuộc cách mạng này đã tạo ra những sức mạnh mới, xóa bỏ nhiều cái cũ, chế độ cũ, lại phải tiến hành chiến tranh ngay, chưa có đủ thời gian *hồi tỉnh*. Chiến tranh lại trường kỳ gian khổ nên cũng đã đánh mất nhiều cơ hội, với một lớp người nào đó chuyển biến không kịp đã trở thành không hợp thời, trở nên *thất cơ lỡ vận*.

Trước sự tuột dốc không phanh, không thắng của gia đình, tôi đã biết trước thế nào mình cũng sẽ phải bỏ học. Bố mẹ tôi giỏi lắm, may ra cũng chỉ có thể chu cấp cho anh tôi học lên nữa mà thôi.

Tôi rất buồn, nếu một ngày nào đó phải bỏ học. Xung quanh tôi, anh em chú bác nội

ngoại không còn ai có thể giúp tôi được nữa. Những gia đình này cũng đã sa sút nhiều. Cái thư viện của chị Huệ tôi đọc đã gần hết, chỉ còn lại những thứ đọc hay không đọc tiếp cũng không sao. Cụ Quản đã chết. Chị Huệ phải đứng ra cai quản gia đình, không còn được bay bổng, lãng mạn như xưa. Tóc chị đã có sợi bạc, nét mặt phờ phạc hơn trước nhiều. Anh Ngoạn đã bỏ nhà đi, nghe nói làm gì trên tỉnh, thường xuyên di chuyển theo cơ quan.

Lần đầu tiên tôi cảm thấy *bơ vơ*, mọi thứ đều thiếu thốn, nhất là tình cảm.

Cũng không phải một mình tôi rơi vào tình trạng này.

Chúng tôi rủ nhau xin đi bộ đội, trốn nhà đi tuyển hai, ba lần, nhưng đều *không đắt*. Một là chưa đến tuổi. Hai là hồi ấy tôi còn nhỏ con, nhỏ thó, nhẹ cân. Các anh tuyển quân toàn bảo “về gắng ăn thêm vài cút thóc nữa nhé”.

Có lần tôi liều mạng xin đi văn công, nhưng cũng không lọt. Nào tôi có tài cán gì đâu!

Năm tôi lên lớp đệ tứ, nhà nước ta chuyển đổi hệ thống giáo dục.

Hệ thống cũ:

- Bậc tiểu học: các lớp 5,4,3, lớp nhì (nhì đệ nhất, nhì đệ nhị), lớp nhất, thi tiểu học.
- Bậc trung học: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ, thi thành chung.
- Bậc chuyên khoa: chuyên khoa 1, chuyên khoa 2, thi tú tài (bán phần, toàn phần).

Sau đó là các bậc Cao đẳng, Đại học.

Hệ thống mới:

- Bậc tiểu học (cấp I): các lớp 1,2,3,4, thi tiểu học
- Bậc trung học (cấp II): các lớp 5,6,7, thi phổ thông 7 năm
- Bậc trung học (cấp III): các lớp 8,9, thi phổ thông 9 năm

Sau đó là các bậc Cao đẳng và Đại học.

Khi tôi lên lớp đệ tam (hệ thống cũ) bắt buộc phải chuyển sang học lớp 7 (hệ thống mới), tức là đã thiệt mất một năm. Trong hoàn cảnh nhà tôi đang suy sụp nhanh thì đây là một rủi ro lớn. Quá lắm chắc tôi cũng chỉ có thể lấy được bằng phổ thông 7 năm là phải bỏ học.

Đó là nói về tài chính. Còn nói về trường lớp lại càng khó. Cuộc kháng chiến ngày càng quyết liệt. Cả tỉnh Nghệ An chỉ có một trường cấp III là trường Huỳnh Thúc Kháng, tức trường Quốc học Vinh cũ, tản cư tận trên Bạch Ngọc, huyện Đô Lương cách nhà tôi hơn 60 km, lại phải đi bộ, ở trọ, vì lúc này không có phương tiện giao thông, phương tiện thông tin liên lạc nào khác.

Năm lớp 7 tôi thực sự chán nản, chểnh mảng việc học tập, bỏ mặc những công việc khác, chỉ còn thích đi bắn chim, câu cá.

Thầy Lãng, lúc này là thầy chủ nhiệm lớp tôi đã có lần nhắc nhở. Em Chi cũng có lần rủ tôi về nhà em chơi. Mẹ em bảo để dành ổi cho anh trên cây, anh về mà hái. Nghe em thủ thỉ, thật dễ thương quá. Nhưng tôi chỉ mỉm cười, không dám nhận lời, cũng không dám từ chối. Tôi chỉ cảm thấy, mình có lỗi.

Lấy được bằng phổ thông 7 năm xong, tôi không biết dùng nó để làm gì. Có đưa bạn rủ đi

thi Trung cấp giao thông công chính. Thi tận bên Hà Tĩnh, phải đi bộ sang đó từ hôm trước. Vào phòng thi rồi mà còn bị đuổi ra, lý do thật đơn giản: *chưa đủ tuổi*.

Từ Thái Yên đi dọc theo con đê sông La lên Đức Thọ, qua đò, lúc này chưa có cầu, để về Tân Hợp, lên Nam Đàn, tôi buồn lắm, mấy lần tôi đã phải dừng lại.

Nhưng rồi tôi bỗng nhận ra, sao mà những lũy tre ven sông kia lại đẹp đến thế, xanh một màu tuổi trẻ, mê hồn. Mà nước con sông La cũng trong mát quá đi. Mình đã sang đây rồi, sao lại bỏ về? Hay ta tìm cách ở lại Hà Tĩnh? Về nhà mà làm gì nữa. Có ai chờ đợi mình đâu.

Tôi ngồi hàng tiếng đồng hồ bên bờ sông La, cứ muốn trò chuyện với con sông, lúc này đã trở nên thân thiết. Tôi ở lại, có được không em? Em có giúp tôi không? Em đẹp thế, tôi biết là em rất hiền lành và tốt bụng, tôi ở lại nhé?

Nhưng con sông hình như không muốn, hoặc chưa muốn, nhận tôi ở lại. Nó có vẻ như muốn nhắc tôi những năm đói kém, những người đã lội xuống con sông Đào cạnh nhà tôi và không bao giờ bước lên được nữa.

Vâng, tôi phải về, cần phải thử vận may lần nữa, xem sao, một vài keo thì đã là gì đâu. Nhưng tôi sẽ trở lại. Tôi đã yêu con sông này như yêu con sông Lam của tôi rồi. Không biết người xưa có yêu cả hai con sông này như tôi bây giờ hay không, mà sao chúng lại tìm được nhau, đổ vào nhau, cùng lao ra biển?

Tôi nộp đơn xin vào học lớp sư phạm bốn tháng, ra dạy cấp I. Đến hạn, tôi tới dự tuyển. Người ta bảo rằng tôi không có tên trong danh sách. Hỏi kỹ mới biết người ta đã *đánh mất hồ sơ* của tôi và một số bạn khác, chắc thế, trong khi chuyển dời cơ quan của Sở giáo dục. Đành thôi chứ còn biết nói sao!

“Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ”. Người xưa nói vậy mà hay. Ta ở quê đi cày ruộng vậy, khỏi phải chạy rong vay gạo làm gì.

Nhà tôi còn đám ruộng nương mạ, vừa mới nhổ mạ xong, cần cày ngay. Tôi mượn con nghé mới thuần của một tá điền cũ ra cày thử. Tôi bảo với con nghé:

“Nếu mày mệt trước, mày thua tao, tao sẽ ở nhà cày ruộng, không đi đâu nữa. Nếu tao mệt trước thì tao thua mày, tao không làm ruộng được, tao đi”.

Kết quả cả hai đều mệt quá, dù đám ruộng nương mạ nhà tôi cũng nhỏ thôi. Tôi dắt con nghé ra mép bờ sông cho nó *đắm* ở con mương đầy bùn non, cho nó mát, khổ thân nó. Còn tôi, tôi chạy một mạch ra sông, nhảy ào xuống tắm, để nguyên cả quần áo bê bết bùn đất.

Thôi nhé, tôi ngậm ngùi, lặng lẽ chào đỉnh núi, chào dòng sông, chào những đám ruộng cao, ruộng thấp, những lũy tre già xơ xác, gió Lào khô cháy, những dây ao khô cạn nứt nẻ, những con bò, con trâu hốc hác, chào các cụ già, em bé, những bà mẹ, các o, các chị yếm vải, yếm sồi, váy nhuộm bùn đen, khô cứng như mo cau.

Ơi quê hương xinh đẹp và nghèo khó, nơi tôi yêu quý, ruột thịt, tôi không dám trách gì Người, nhưng tôi phải đi thôi.

Tôi bỏ làng lang thang từ đấy.

Cũng từ đấy tôi luôn mơ có một ngày về.

Khúc 4

Rắn lên thành đá

Biển không từ chối con sông nào cả.

W. Shakespeare

11. Người hay ma?

Tôi nhớ, hình như mới tháng trước đây thôi, cậu Nhuận, con trai Cụ Đình, em mợ tôi có bảo với tôi rằng nếu cháu không thể học lên được nữa mà cũng chưa thể xin được việc gì, do chưa đủ tuổi làm cán bộ nhà nước thì nên đi học nghề may. Cháu cứ lên xã Xuân Triều, huyện Thanh Chương. Chỗ nhà cậu ở trên đồi rất mát, lại gần chợ tiện lợi. Cậu sẽ dạy cho cháu may, cậu lo cho cháu cơm ăn chỗ ở, học trong vòng sáu tháng sẽ thành nghề. Sau khi ra nghề cháu có thể làm chỗ cậu hoặc làm chỗ khác tùy ý cháu. Thu nhập của thợ may có thể nuôi được gia đình đấy cháu ạ.

Nghe nói đến thợ may tôi nhớ ngay đến anh Bả. Anh cũng là thợ may, cùng xóm. Anh đẹp trai, có bàn máy may riêng, may ở nhà mình, mới cưới vợ, như con búp bê. Một lần tôi đến nhờ anh may cho một cặp quần đùi nâu. Lúc đó mới sáng sớm. Anh nằm đu võng mát mẻ. Người vợ mang từ dưới bếp lên cho anh một *quả trứng luộc* để anh ăn sáng. Chẳng biết trứng vịt hay trứng gà. Tôi thấy anh ăn thật ngon lành, vui vẻ. Dù chỉ có mỗi một quả trứng nhưng lúc đó, như thế đã là sang lắm rồi. Người khác may lắm cũng chỉ có một bát cơm nguội hoặc một củ khoai luộc. Những người không đi làm đồng, không lên rú, thường không ăn sáng. Người vợ nắm lấy tay võng, đu đưa cho anh ăn, chứ chị cũng không ăn gì. Hình như lúc đó tôi đã *mơ ước* được như thế, cần gì phải cao xa hơn?

Tôi đem chuyện ra bàn với bố mẹ tôi. Bố tôi *sao cũng được*. Mẹ tôi *dụi mắt*, bằng lòng. Cũng không còn cách nào khác.

Mấy hôm sau, mẹ tôi nắm cho tôi một mo cơm, cũng lại như mấy lần trước giắt vào đấy mấy quả cà muối mặn chát, có thể chắc dạ đi bộ được một ngày đường. Xa gần thế nào chưa ai hình dung được, vì cả bố mẹ, anh chị tôi, cũng như anh em họ hàng chưa ai lên nhà cậu Nhuận cả. Máy bay Pháp cũng chưa mò lên tới đó. Tôi cứ nhắm hướng, theo như lời cậu dặn, vừa hỏi đường vừa đi.

Tôi ra đi từ lúc còn *trắng non*. Cứ tưởng trời sắp sáng nhưng đi mãi mà vẫn chưa nghe có tiếng gà gáy sáng, thỉnh thoảng chỉ nghe có tiếng chó sủa trắng. Tôi băng qua cánh đồng, lúc này đã xanh khoai, xanh đậu, ra tận đường quan, thẳng lên huyện lỵ Nam Đàn. Đoạn này tôi đã quen. Chẳng sợ gì, cứ đi thẳng một mạch. Qua huyện lỵ Nam Đàn rồi, nhìn lên trời, vẫn chỉ thấy lấp ló trắng non, đã có thêm nhiều đám mây đen mới kéo đến, chắc sẽ có mưa. Tôi không rõ bây giờ là tháng mấy.

Đoạn tiếp theo sẽ phải bọc vòng qua Rú Đụn, phía đền vua Mai Hắc Đế, chỗ ngày xưa có khe Bò Đái nổi tiếng. Đoạn này trên núi, dưới sông rất hiểm trở, nghe nói có nhiều ăn cướp. Tôi chẳng có gì đáng giá nên không sợ người ta cướp. Mình chẳng có gan ăn cướp người khác thì thôi chứ ai thèm cướp mình. Tuy vậy tôi vẫn còn là một đứa trẻ, chưa đi qua đoạn này ban đêm bao giờ. Trời lại sắp đổ mưa. Tôi đành phải nghỉ lại dưới một gốc đa nho nhỏ, chờ trời sáng.

Ngồi một lúc, ngả lưng trên rễ đa, vớ vẫn nhìn trời, ra điều thanh thoi lắm. Vẫn chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ trời sắp sáng. Buồn ngủ quá, mắt trĩu nặng. Sợ ngủ quên, tôi vùng dậy, lại bước đi. Hôm nay thế nào cũng phải lên đến nhà cậu Nhuận. Nếu không đến được chỗ cậu, tôi sẽ chẳng có ai quen biết vùng này để mà xin nghỉ lại, còn chuyện cơm nước và bao nhiêu thứ phiền hà khác nữa.

Lần đầu tiên tôi biết được thế nào là *chỉ có một mình*, thế nào là phải *tự xoay xở*. Tôi không oán giận ai, chẳng buồn phiền gì. Tự nhiên lòng cứ *trơ ra* như đá, lỳ lợm như một hòn cuội. Nhưng rồi tôi cũng không đi tiếp được. Cơn mưa đổ xuống thật không đúng lúc.

Khi đã vượt qua Rú Đụn, xuống đồng bằng để đi vào Khả Lạm, tôi giật mình nhận thấy mờ mờ phía trước có một *vật gì lay động*. Ma? Tôi không tin có ma, rất lâu sau này khi tóc đã điểm bạc tôi mới tin có hồn, có ma, hoặc là một thứ gì đó giống hồn, giống ma, còn lúc này tôi không tin, mà nếu có ma cũng chẳng đáng sợ. Bố tôi vẫn bảo ma sợ người chứ việc gì người lại phải sợ ma?

Vật lạ dịch động rõ dần, nghe cả tiếng sột soạt. Trời vẫn chưa sáng, lại còn mưa lâm thâm. Gió lạnh từ ngoài sông thổi tấp vào từng cơn, lành lạnh, hơi buốt vì trời khuya và quần áo đã thấm nước. Có một đồng đá mới được khai thác, xếp thành hình ngọn tháp sát ngay bên vệ đường. Tôi chọn lấy hai cục bỏ vào túi quần, lấy thêm hai cục nữa cầm sẵn trên tay, đề phòng. Tôi quát:

“Ai? Người hay ma?”

Có tiếng người đáp:

“Tui đây. Không phải ma đâu. Thế anh là ai? Đi đâu buổi này?”

Tôi sấn lại gần, lăm lăm hai tay hai cục đá. Nhận ra người thật, tôi ném đá ra sông. Tiếng nước sông dội lên lạch lũng, xa xăm, lại có vẻ như chế nhạo nữa.

Đó là một người đi câu đêm, tạc bóng mình *mờ mờ ma quái* vào bóng đêm. Sau một vài câu chào hỏi, người này hình như lại *nhận ra tôi*. Ông đột nhiên hỏi:

“Cậu là con trai Cự Tú? Thế Cự nhà có được khoẻ không?”

“Cảm ơn ông. Bố tôi vẫn bình thường. Vậy ông là ai?”

Người đi câu đêm không nói gì nhiều, âm ừ trong cổ. Cuối cùng tôi cũng không rõ ông ấy là ai, chỉ cảm thấy ông có vẻ như một người thất cơ lỡ vận, nghèo khổ, cô đơn. Tôi cũng không tra vấn gì thêm.

Ông lấy thuốc lào ra hút. Lúc này tôi chưa biết hút thuốc, thấy ông đưa cây điều cày tới cho tôi, tôi cũng cầm lấy, kéo một hơi. *Say!* Tôi nghiêng ngả rồi lăn ra nằm trên cỏ. Người đi câu đêm đắp cho tôi bằng cái áo tơi lá mà ông vẫn dùng để che mưa từ tối đến giờ.

Khi tôi đến đền Trăm Một trời đã mờ sáng. Ở đây xa làng mạc, không nghe tiếng gà nhà mà lại có tiếng gà rừng gáy, nghe rất vang nhưng giọng khàn khàn, không trong như giọng gà nhà. Gà rừng gáy từ trên cao, lưng chừng núi.

Tôi lấy cơm nắm ra, bẻ lấy một miếng nhỏ, ăn lót dạ. Biết đường còn dài lắm, tôi gọi dò để qua sông.

Nghe nói đền Trăm Một thiêng lắm. Con sông Lam chảy tới đây, đâm thẳng vào một góc núi đá, phía tả ngạn, bẻ ngoặt gần như vuông góc với chính mình, với đoạn sông trước đó. Sau khi tạo thành một cái vực sâu, nước xoáy mạnh rất nguy hiểm, dòng nước lại chảy uốn vòng sang một dãy núi đá khác phía bên kia, bên hữu ngạn, hình thành một vùng sông núi hoang dã, một vùng vừa hùng vĩ vừa thâm nghiêm, vắng vẻ, không có người ở.

Đền xây trên một mỏm núi phía tả ngạn, cây cối um tùm như cây rừng. Ngay dưới đền có một cái hang dài. Nước chảy ngầm dưới đó. Thả một trái bưởi có đánh dấu ở cửa hang trước cổng đền có thể đón được trái bưởi đó ở xa phía hạ lưu, cách cửa hang chừng vài tiếng đồng hồ nước chảy ngầm.

Có người từ trong đền đi ra. Tôi cúi chào, chắp hai tay, tự nhiên lại nói: “*Bạch thầy ạ*”. Nhưng ngay sau đó tôi nhận ra người này không phải nhà sư, chắc là người “tù” của đền, trông coi đền.

Đò vừa sang tới. Tôi chào ông “tù” để qua sông.

Lúc còn trên sóng nước, tự nhiên tôi lại nhớ đến người đi câu đêm mà tôi đã gặp lúc đêm khuya. Hình như người đi câu này có *cái nhìn* là lạ giống cái nhìn của ông tù mà tôi mới gặp ban nãy. Chuyện lạ đấy. Chẳng lẽ có gì bí hiểm chăng? Nhưng tôi vội gạt cái ý nghĩ có mùi vị kiếm hiệp ấy đi ngay.

Nếu có ai đó tự nhiên xuất hiện giữa đêm khuya hoang vắng để thăm hỏi tôi vài câu, mời

tôi một điều thuốc lào, say đến ngất xỉu, chẳng còn biết trời đất gì nữa thì cũng tốt chứ có sao đâu. Có ai hại gì mình đâu mà phải lo lắng. Có hay gì cái cảnh *cô đơn, cô độc* của một đứa trẻ dò dẫm từng bước giữa đêm khuya khoắt để *tìm cách vào đời*, để chống chọi với bao cực nhọc mà cuộc đời đang đợi sẵn.

Dẫu sao, tôi vẫn phải đi và phải đến được nhà cậu Nhuận trong ngày hôm nay. Bất chấp mưa nắng hay chuyện gì xảy ra.

Có một cánh đồng mía nho nhỏ đón tôi khi tôi bước lên bờ. Tôi ngạc nhiên thấy mình đã yêu cái tiếng gió *xào xạc* trong vườn mía từ bao giờ. Nó như muốn nhắc nhở tôi một điều gì đã qua, đã xa lắm. Tôi nhớ ra rồi, đúng là đã có một lần, tôi cùng em Huệ Chi đi dọc theo con đường đất đầy cỏ dại, ven theo vài ba ruộng mía, đưa em về nhà.

Ôi dĩ vãng. Dĩ vãng bao giờ cũng vẫn là hôm nay, là bây giờ!

Và khi con sông đã ở phía sau lưng, tự nhiên tôi lại giật mình cảm thấy hình như cả cái bác chèo đò hôm nay nữa, cũng không phải là người nào xa lạ. Ông như ai đó, *tôi có quen*, hiện về từ một kiếp nào xa lắm.

12. Cái túi dệt rỗng

Qua một cánh đồng, một dãy núi đá trơ trọi, nắng như thiêu đốt, lại qua một con sông, chỉ lưu của con sông Lam, mới tới phần đất của xã Xuân Triều, huyện Thanh Chương, nơi tiếp giáp với huyện Nam Đàn, ở phía tây bắc.

Có một màu xanh mới lạ, mơn mớn, đập ngay vào mắt tôi. Màu xanh của cả một cánh đồng rau cải non tươi trải dài trên bãi sông, ra tận mép nước sông Lam, lúc này tôi đã ở bên phía hữu ngạn.

Rẽ trái theo một con đường đất khá rộng, lồi lõm những vết chân trâu, chân bò, qua một chiếc cầu gỗ bập bênh theo bước chân đi, bắc qua một con suối lớn chảy từ trong rừng Trường Sơn, tít tận trên mây xanh đổ về đây. Tôi đã đi sâu vào một vùng đất lạ, càng xa càng hoang vắng của xã Xuân Triều.

Xã Xuân Triều rất rộng, địa hình gồm nhiều quả đồi nhỏ, mọc lên trên một vùng đất thấp, bùn lầy, có nhiều bụi cây rậm rạp, hoang dã, kiểu thung lũng, nằm nghiêng hẳn, dốc hẳn về phía sông Lam. Trên mỗi quả đồi đều có người ở, nhưng còn thưa thớt, chỉ vừa đủ để tạo thành một xóm to, xóm nhỏ, mà chưa đủ thành làng. Mỗi xóm mang một cái tên thật đẹp, thật đáng yêu: Lương Điền, Kim Hoa, Tiên Hoa, Chi Lan, Tàn Định v.v. Chúng tôi đây là một vùng có nhiều bậc tài hoa, khoa bảng, rất đáng nể trọng chứ không phải bình thường.

Con đường đất lòng vòng lượn theo con suối lòng vòng nên dù đã đi được

một đoạn đường dài mà ngoảnh lại nhìn, chỉ mới vượt được một khoảng cách ngắn, tính theo đường chim bay. Con đường dễ làm cho người bộ hành phải nản lòng, nhất là những khi có việc vội vàng. Con suối chỗ nông, có bãi cát nhỏ màu vàng, nước trong, chỗ sâu cây cối um tùm, hang hốc tối đen, trông đã thấy sợ. Có tiếng bìm bịp, tiếng con chim đa đa nghe thật buồn. Những bụi tre mọc đầy hai bên bờ suối, nhưng cũng chỉ lúp xúp, không thành lũy, thành hàng ngăn nắp.

Cảnh vật như tự nghìn xưa vẫn thế, mọi thứ đều còn nguyên sinh, nguyên sơ.

Nhà cậu Nhuận tôi nằm trên lưng chừng một quả đồi lớn, người ta chỉ cho tôi ở phía đằng kia, không còn xa lắm, vậy mà đường đi vẫn còn rất dài. Tôi rẽ xuống một bãi cát nhỏ, lấy cơm nắm ra ăn, uống vài ngụm nước suối, lấy sức đi tiếp. Trong *cái túi dết* tôi mang theo, giờ chỉ còn lại một bộ quần áo sờn rách, chưa vá hết, một cái quần đùi, mấy cuốn vừa sách vừa vở, một cái khăn mặt màu cháo lòng. Tôi ước lượng, cũng phải đến chiều muộn may ra mới tới nơi.

Đây là xóm *Chi Lan*, trông từ xa thật đẹp. Một quả đồi to, cao, hình quả trứng, xanh um. Dưới chân đồi có nhiều nhà tranh gần như sát nhau, thấp thoáng trong các tán cây, thưa dần lên đến lưng chừng đồi. Hầu như không có nhà ngói. Trên đỉnh đồi mới có một ngôi nhà ngói, tứ trụ, vuông vức, dùng làm trường học.

Con đường cặp đôi với con suối, chạy lòng vòng rất tự nhiên, hồn nhiên nữa, không tính đến chuyện mất quá nhiều thời gian, cuối cùng cũng ghé sát vào một mé đồi *Chi Lan*.

Tôi đã thấy rõ nhà cậu Nhuận, nhưng tôi không lên vội mà ngồi nghỉ lại dưới chân đồi, dưới một gốc cây si cổ thụ, trồng ngay bên bờ suối, bên một cây cầu gỗ bắc qua con suối. Con đường từ xóm Kim Hoa, tít tận trong chân rừng chạy ra, nhảy qua cầu rồi chạy thẳng vào giữa chợ. Cậu Nhuận đã bảo trước, đây là chợ Đàng, tới chợ Đàng là tới nhà cậu.

Cái giây phút này có lẽ không còn việc gì quan trọng có thể làm cho tôi phải vội vàng. Tôi đã nhẩm sẵn cái tính luôn thông thả của bố tôi. Nam Đàn, Xuân Lạc, bố mẹ, anh chị em đều đã ở rất xa tôi rồi, cứ như đã rụng vào quá khứ, vào một thế giới khác, không gian khác. Mới có một ngày đường mà đã khác hẳn, sao mà lâu quá, xa quá. Nhìn về dưới ấy chỉ còn thấy chập chùng núi non xa lắc, mờ mịt.

Xa lắm, càng xa hơn nữa, một ngày về.

Tôi cứ ngồi thừ ra như thế, như một người lớn, suy ngẫm sự đời, rung rung nước mắt, ngạc nhiên với chính mình. Thật ra tôi mới vừa qua tuổi mười lăm, nếu như giấy khai sinh đúng, bởi vì từ nhỏ, hình như bố tôi đã khai thêm tuổi để xin cho tôi được đi học.

Từ trên cao, mợ Nhuận đã nhận ra tôi. Cả chị Tam, vợ anh Tam, bạn may của cậu Nhuận nữa, hai người đàn bà vội chạy xuống đón tôi về. Không phải mang vác gì nặng nhọc cả, tôi chỉ có một cái túi dết nhỏ.

Mãi sau này chị Tam vẫn còn nhắc chuyện cái túi dết:

“Sao mà hồi đó em nghèo thế, khổ thế!”.

13. Cứu kho thóc

Nhà cậu Nhuận chỉ có ba người, hai vợ chồng và một cháu gái, tên là Huyền, mới tám, chín tuổi, chưa biết làm gì. Vợ Nhuận tên là Vân, con gái út của ông Thìn mà ông Thìn lại là con nuôi của ông nội tôi. Ông Thìn còn gọi bố tôi bằng anh nên đúng ra Vân phải gọi tôi bằng anh. Nhưng vì Vân nhiều tuổi hơn tôi, lại là vợ cậu nên tôi gọi bằng vợ. Tuy vậy Vân không dám gọi tôi bằng cháu mà vẫn gọi bằng anh.

Anh Tam là bạn may của cậu Nhuận. Trước đây anh có tiệm may riêng ở thị trấn Nam Đàn. Một trận bom Pháp ném xuống thị trấn suốt một buổi chiều, ba đợt, bốn đợt, thiêu trụi gần như toàn bộ thị trấn. Pháp dùng toàn các loại máy bay cánh quạt: *B-26, Spiffai, Kingcobra* ném nhiều loạt bom, dày đặc, bắn toàn bằng súng máy, cỡ đạn *12,7 mm*, làm chết hàng trăm người dân phố. Ngay sau đó cậu Nhuận và anh Tam rủ nhau tản cư lên đây.

Gia đình anh Tam cũng chỉ có ba người, hai anh chị và một cháu gái tên là Dung, mới tám tuổi. Chị Tam có khuôn mặt đẹp, thon thả, trắng trẻo, con gái thành phố. Chị có ba cô em gái, không đẹp bằng chị, thường hay về đây thăm anh chị, ở lại chơi dăm bữa nửa tháng. Trong đó có cô Lân, em liền kề với chị Tam thường ru cái Dung ngủ trưa bằng thơ Nguyễn Bính, "*Lần này chị bước sang ngang...*", nghe rất mê ly mà buồn thối ruột.

Ngôi nhà chung làm bằng tranh tre nứa lá gồm gian ngoài, rộng cả bề ngang lẫn bề sâu, dùng làm chỗ đón khách may: hai bên tiếp khách, hai nơi nhận hàng, hai quầy đo cắt, hai máy may, sắp xếp thành gần như hai nửa, một bên của cậu Nhuận, bên kia của anh Tam. Mỗi bên nhận hàng, trả hàng riêng, thu nhập, chi tiêu riêng.

Gian trong, ở giữa là một hành lang rộng dùng làm lối đi xuyên thẳng từ trước ra sau, nửa chừng rẽ sang hai bên hai phòng riêng rất rộng, thoáng mát, làm nơi ăn, chốn ở riêng của hai gia đình. Phía sau cùng là nhà bếp cũng phân làm hai nửa. Nhà nào bếp nấy.

Tóm lại nhìn bên ngoài là một ngôi nhà chung vào bên trong là hai nửa nhà ghép lại. Nhà nằm trên lưng chừng đồi, dựa lưng vào núi, ngoảnh mặt ra chợ. Con suối ôm vòng cả chợ cả mỏm đồi có nhà cậu, trông rất đẹp và hợp phong thủy.

Chợ Đàng nằm trên một khoảng đất rộng, xem ra là một vùng đất trung tâm của xã Xuân Triều. Chợ quê, lại ở vùng xa, không sợ máy bay Pháp bắn phá nên vẫn họp ban ngày, buổi sáng, một tháng sáu phiên. Chợ mua bán đủ thứ lấy từ trong rừng, nuôi trồng trong ruộng, trong vườn, đánh bắt, săn bắn từ khắp nơi trong vùng, rất phong phú và rẻ. Người đi chợ ăn mặc tươm tất, sạch sẽ, yếm trắng, váy đùi, váy sồi, áo tứ thân, tóc vấn. Các bà, các chị răng hạt na đen nhánh, chỉ có các em gái mới lớn không nhuộm răng "*cười như mùa thu toả nắng*".

Dân làng hầu hết đều sống bằng nghề làm ruộng, trồng lúa, trồng màu. Có một vài loại

quả, củ khác với dưới Nam Đàn như củ *khoai nưa* giống như khoai sọ, nhưng trong ruột màu vàng nghệ, nhiều bột, ăn thơm, ngon và dễ bị nghẹn ở cổ. Trẻ con tham ăn, vội vội vàng vàng là bị liên, phải vừa ăn vừa uống nước. Khi ăn không nên nói cười.

Thanh niên không đông bằng thanh nữ. Các em gái đi làm từ sáng sớm, vào tận trong rừng, hái lá, đào củ. Chiều về, em nào cũng gánh theo một gánh củi hoặc gánh cỏ, vác xăn cao, chạy nhún nhảy xuyên qua chợ Đàng, ngay trước nhà tôi. Có em còn vẫy chào tôi, dù trông thấy hoặc không trông thấy tôi. Họ đoán chắc "*anh ấy*" cũng đang nhìn theo chúng mình đây. Nếu không thấy tôi ra, họ lại nói cười rôm rả, có khi còn cười vang lên nữa, như để đánh tiếng "*chúng em đã về đây, anh ra mà chọn, anh thích đứa nào thì bắt nhanh lên!*".

Việc học may, nói chung không có gì phức tạp, chỉ cần độ một tuần là đã có thể thừa khuy, đơm cúc, ngồi vào máy, khâu chỉ, ngắt chỉ, vệ sinh con thoi, ổ máy, tra dầu, may được những đường chỉ dài, ráp được những thân quần, thân áo đơn giản, gọn gàng, đỡ được nhiều việc lật vạt cho cậu Nhuận.

Lúc này tôi chỉ chăm lo làm việc và học tập: ngày học may, đêm ôn lại bài vở thuộc năm đệ tam, đệ tứ và năm lớp 7. Tham khảo, làm thêm bài tập trong mấy cuốn vở tiếng Việt, cuốn sách tiếng Pháp mà tôi mang theo từ dưới Nam Đàn lên đây. Việc học ngày càng khó khăn vì nhiều lý do: ở đây không có trường phổ thông cấp II, không có thầy, bạn học, không có tài liệu mới, phù hợp với chương trình học mới, đang được giảng dạy trong các trường ở vùng tự do. Ban đêm phải ngồi học một mình với ngọn đèn dầu, lúc nào cũng buồn ngủ riu cả mắt. Gặp chỗ trục trặc, chỗ bế tắc không biết hỏi ai, phải đến mấy ngày sau may ra mới vượt qua được một chỗ khó. Tôi cố gắng sắp xếp chương trình thật dày đặc, triệt để chống lười biếng và nhất là chống chán nản. Dễ nản quá.

Hai tháng sau, ngoài nhà ở, cơm ăn, tôi bắt đầu được *trả lương*. Rõ ràng đây là một trường hợp đặc biệt, được ưu đãi. Cậu Nhuận và anh Tam đều bảo tôi làm việc tốt, sáng dạ, đã có thể tự may được trọn bộ quần áo nam nữ. Khách hàng không ai than phiền, lại còn khen. Một tháng sau nữa, tức là vừa tròn ba tháng kể từ lúc tôi đến đây học, tôi đã được hưởng chế độ *may chia ba*, chế độ áp dụng cho mọi thợ may đã thành nghề. Chưa ai được như thế này cả. Coi như mới *ba tháng mà tôi đã tốt nghiệp!* Chế độ may chia ba này thật hay, đã hình thành từ bao đời nay, mọi người đều thấy công bằng, vui vẻ. Cách ăn chia cụ thể như sau: ông chủ chịu trách nhiệm tiếp khách, nhận hàng, đo cắt, trả hàng, chịu các chi phí duy tu máy, kim chỉ, quản lý, bảo quản. Ông chủ ăn hai phần. Thợ chịu trách nhiệm may, thừa khuy, đơm cúc, sửa chữa hàng nếu cần, theo yêu cầu của khách, nói chung là chịu trách nhiệm phần kỹ thuật may. Thợ may ăn một phần. Nếu hàng nào ông chủ làm toàn bộ, kể cả phần may thì ông chủ ăn ba phần.

Tôi mừng rơn, đã có thể yên tâm về phần thu nhập. Giờ phải tập trung vào việc nâng cao tay nghề, may tốt, may đẹp, may nhanh. Được làm ăn theo kiểu khoán sản phẩm thế này thì còn gì tuyệt hơn nữa!

Xuân Triều là một xã rất rộng, giáp với bìa rừng Trường Sơn. Nhiều người làm nghề sơn tràng, săn bắn. Phía tây nam có đường xuyên vào đến tận Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đất thuộc xã Xuân Triều rất thấp, lại nghiêng hẳn ra phía sông Lam. Con sông này đoạn chảy qua huyện Thanh Chương phía hữu ngạn không có đê. Mùa lũ nước từ thượng nguồn đổ về, nước trong rừng Trường Sơn đổ ra chảy lan tràn khắp nơi, ngập hết, chỉ còn trơ mấy cái chõm đồi.

Năm nào cũng có lũ hoặc tháng tư, hoặc tháng tám, hoặc cả hai. Những tháng này người ta ít nuôi vịt. Lũ về không thả vịt ra thì chúng chết hết mà thả ra thì mất hết. Nhà nào cũng có ít nhất một chiếc thuyền gỗ, giống như thuyền ba lá ở Nam Bộ, nhưng có vẻ ngắn hơn đôi chút. Lũ ở đây ào về rất nhanh, xoay sở khó kịp. Theo thứ tự ưu tiên mà làm thật nhanh: cứu trẻ con, người già, cứu trâu bò lợn gà, cứu lúa ngoài đồng, thóc trong nhà v.v. Nhà nào lo nhà nấy. Cán bộ, thanh niên, dân quân tự vệ lo việc chung trước, việc nhà sau. Trưởng thôn, trưởng xóm, theo từng quả đồi là chỉ huy trưởng. Ai cũng phải nghe lệnh, rất nghiêm, không trừ một ai.

Mưa giăng đầy trời, kín mít, không rõ đã sang buổi chiều hay chưa. Chẳng ai có đồng hồ. Nhà tôi ở trên lưng đồi, chưa phải chạy. Các nhà khác, dưới thấp đã phải chuyển hết lên ở nhờ vào các nhà cao hơn, nhưng chưa ai phải lên đỉnh đồi. Trường học còn bỏ trống, dùng làm chỗ chỉ huy. Anh Tam, cậu Nhuận đi cứu nhà sập trong xóm, phía sau quả đồi. Hai người đàn bà giữ con, giữ nhà, giữ đồ đã may xong, chưa may xong, của khách may.

Tôi được lệnh đi *cứu kho thóc*. Trong xã có những năm cái kho thóc của nhà nước, dự trữ lương thực cho bộ đội. Chúng tôi đi theo từng tốp, mỗi tốp từ bảy, tám đến mười người. Một tốp đến cứu một kho. Tốp nào xong trước về trước.

Tốp của tôi gồm có mười người, sáu nam, bốn nữ, đi chung trên một chiếc thuyền ba lá, do cô Lan, bí thư chi đoàn chỉ huy kiêm chèo thuyền.

Khi chúng tôi ra đi, đề phòng có thể đến khuya mới về, mưa tối mặt tối mũi, sẽ không nhìn thấy đường về nên đã dọn ở nhà đốt một bếp lửa to làm chuẩn, nhìn mà về. Lúc này nước trong đồng, ngoài sông đã cao như nhau menh mông biển cả. Chỉ còn nhô lên mấy cái chõm đồi. Khuya về mù trời, mù nước sẽ chẳng nhìn ra đỉnh đồi nào nữa. Nếu lạc đường, bị hút ra sông, coi như đã về châu Diêm Vương, khỏi phải mất công đi tìm.

Chúng tôi đến một kho thóc mà không ai biết rõ nó ở đâu, xóm nào. Tối rồi, lại mưa sập mặt nên đâu cũng như nhau. Đã có năm chiếc thuyền lớn, thuyền vận tải, quê tôi gọi là *nôốc* đợi sẵn để chở thóc đi đến đâu không ai biết, không ai hỏi. Đã có những nhóm thanh niên các xóm khác đến trước. Chúng tôi nhập cuộc rất nhanh, cứ làm theo họ, trèo vào kho thóc, xúc đầy từng thúng thóc một, chuyền dần xuống nôốc. Bụi ngạt thở, phải lấy khăn tay bịt mũi. Cô Lan có lần kéo khăn xuống, ghé sát vào tai tôi bảo "*anh mệt cứ tự nghỉ*", hình như mắt cô còn cười cười nữa. Ngày thường cô rất bạo dạn và vui tính, đùa như con trai mà lại mau nước mắt. Lúc cười vui cũng như lúc thút thít, hoặc không cười, không khóc, mắt cô lúc nào cũng ướt ướt.

Càng lúc càng có thêm nhiều người đến giúp sức. Vậy mà cái kho thóc chẳng suy suyển bớt bao nhiêu. Xem ra cái kho này cứ như một tổng kho vậy. Nước lũ lên nhanh quá, chỉ còn cách đáy kho vài gang tay. Ai cũng vội vàng, gắng sức, đua với nước lũ. Chiếc nôốc chở thóc cuối cùng đều là thóc ướt: sát đáy rồi, may quá. Số thóc này chắc phải mang đi xay dã ngay.

Đêm sập xuống lúc nào không ai biết. Khi ra về, đã quá muộn. Nhìn ra bốn chung quanh

chỉ thấy nước mưa trắng đục, cứ như mình đang bơi mở mắt dưới sông. Tôi hoàn toàn không xác định được phương hướng.

Cô Lan bảo:

“Chưa ngập hết *ngọn tre*, cứ theo dấu vết ngọn tre, dấu vết đường làng ra đồng rồi tính tiếp”. Có người nói phụ vào, thêm vững tin:

“Ra đồng tìm vết ngọn bàng mà đi. Từ ngoài Phuống, sát sông vô Chi Lan, ở giữa cánh đồng có một *cây bàng* to, ai cũng biết.”

Đã hai, ba lần đổi người chèo, ra tới đồng rồi, vẫn không ai thấy ngọn bàng ở đâu. Mưa không ngừng mặt lên được. Những ai không chèo thuyền phải liên tục múc nước đổ ra ngoài. Không phải thuyền thủng mà nước mưa nhiều quá. Mọi người căng mắt nhìn về mọi hướng. Không thấy bóng một ngọn lửa nào cả, dù chỉ mù mờ. Nguy rồi, nước chảy xiết, kiểu này chẳng mấy chốc sẽ trôi ra sông. Chỉ mong búa được một ngọn cây nào đó, neo thuyền lại mà cũng không có.

Bỗng nghe có tiếng nổ ầm ầm, tiếng đá lăn, đất lở. Mọi người hướng về một phía. Rõ ràng có đến *ba tiếng* nổ lớn. Không ai hiểu gì cả. Một lát sau có ánh lửa đi về phía có tiếng nổ. Nhiều ánh lửa, làm thành một dãy chập chờn. Chắc có người đốt đuốc. Xảy ra chuyện gì *không may* rồi. Với chúng tôi thì lại *may*. Chúng tôi cứ nhắm thẳng về phía có ánh lửa mà lao thuyền đi.

Lan đã đến bên cạnh tôi từ lúc nào. Tất cả chúng tôi không phải là bị ướt nữa mà cứ như ngâm mình trong nước. Tôi bảo:

“Lan cố chịu nhé, sống rồi đấy”. Cô ấy lại bảo:

“Em chỉ sợ anh ốm. Chúng em nông dân quen rồi.”

Cố tấp thuyền vào bờ. Bây giờ, bất kỳ bờ nào cũng đã quá tốt rồi. Mọi người mừng quá, nhảy lên bờ vài bước là đã ngã thụp cả xuống, lăn ra các bụi cây lúp xúp trên sườn đồi. Cảm thấy rõ mình đã nằm trên *mặt đất* là sướng lắm rồi. Mệt quá, hú hồn, hú vía nữa, ai cũng muốn lăn ra ngủ. Rất may, lúc này trời đã bớt mưa, không còn ào ào trút nước nữa.

Lan kéo tôi với vài người nữa đi *tìm người*. Vẫn chưa biết đây là đâu. Không còn ánh đuốc nào nữa. Cứ băng theo sườn đồi mà đi. Chúng tôi đập cửa ngay nhà đầu tiên. Một thiếu niên ra đón, không ai nhìn thấy ai, nghe tiếng mới biết:

“Cha mẹ em đi ra đền rồi. Các anh chị vô nhà đi!”

Em quay vào bếp thổi phù phù. Bùng lên một ngọn lửa. Ôi, sao mà sướng thế! Một lát sau, có tiếng nói ồn ào ngoài sân. Bố mẹ em đã về tới.

Hoá ra đây là xóm Tầm Định, nhà này ở trên cao, lưng chừng đồi.

Đất đá lở từ trên đỉnh đồi. Một tảng đá to bằng nửa gian nhà, lăn xuống đúng vào gian giữa ngôi đền Tam Toà, phá tan toà trên cùng, lăn xuống phá luôn toà thứ hai, ở giữa, lại lăn tiếp xuống phá nốt toà thứ ba, thấp nhất. Dân làng đốt đuốc ra cứu đền, nhưng đền đã sập nát hết, may mà còn cứu được ông từ.

14. Hát đối

Tôi sốt nằm li bì mất ba hôm. Xông lá tre, ăn cháo hành, đắp chăn kín đầu, cứ như người lên cơn sốt rét. Đến khi tỉnh dậy, xung quanh vẫn nước mênh mông, trắng đục. Trời đã ngớt mưa, lại có trăng, tuyệt quá.

Cậu Nhuận bảo:

“Đàn bồ câu chết ngập hết rồi, tội quá, nếu nghe cháu thả ra thì đã chẳng sao”.

Nhà chúng tôi ở trên cao. Phía dưới thấp, ngay lối đi lên nhà, trồng một cây cột vuông to, đặt chuồng bồ câu. Khi tôi ra đi cứu kho thóc, nước vẫn ở dưới thấp, cách đáy chuồng chừng nửa mét. Tôi nói với mợ Nhuận: cậu về thì nói cậu thả bồ câu ra kéo nó chết ngập trong chuồng tội nghiệp. Khi mợ nói với cậu, cậu gắt: chúng đại gì mà ở trong chuồng chờ chết. Không cần thả, cứ để tự nhiên chúng sẽ bay ra hết.

Quả thật, tôi cũng không ngờ đàn bồ câu, cái giống chim đáng yêu như thế mà lại đại quá. Chắc là chúng sợ mưa gió, sấm chớp nên cứ lùi dần, lùi dần vào phía trong, rồi nước ngập cửa, lại ướt cánh không bay ra được nữa.

Bây giờ, bỗng nhiên trời lặng mưa, lại có trăng. Chúng tôi được rảnh rang, không còn việc gì để làm nữa. Cái gì ngập đã ngập hết. Cái gì hư cũng đã hư rồi. Chưa dám soạn đồ ra may, cơn lũ vẫn chưa kết thúc, nước rút rất chậm, lại vẫn còn khả năng lũ kéo về tiếp. Hiếm có một đêm, thong thả tuyệt đối như đêm nay.

Các bạn thanh niên, thanh nữ đi cứu kho thóc hôm trước, có thêm mấy bạn mới, chèo đến trước nhà tôi bốn cái thuyền, rủ tôi vô bìa rừng hát đối, chơi vui trong đó, mai về. Không thấy người lớn phản đối, tôi đi ngay.

Cô Lan đưa tôi xuống thuyền của cô, giao nhiệm vụ: em chèo thuyền ở cuối, anh và anh Vinh ngồi giữa đặt câu hát, em Thuận và em Thanh ngồi đầu mũi, thay nhau hát. Cấm không được hát bậy.

Thật ra tôi chưa đi hát kiểu này bao giờ. Nhưng đêm nay trăng sáng quá, lãng mạn quá, xa xa kia là rừng, mà lại là rừng Trường Sơn đấy, hấp dẫn quá. Chúng tôi chèo thuyền về phía ấy. Trừ mấy cái chõm đồi lô nhô ra, còn lại đều là nước, mênh mông bát ngát, trăng sáng vàng vạc, tự nhiên con người ta ai cũng muốn cất lên tiếng hát, ngân lên một làn điệu nào đó, mà ở quê tôi thì nhiều làn điệu lắm, mê ly lắm.

Tôi *ga* thử một câu, Lan dành hát trước, quên cả phân công:

*À ơi, chứ đêm nay trăng đẹp trời cao
Lòng em lửa đại, em chào các anh.*

Thuyền bên kia đáp lại ngay, giọng nam:

*À ơi, chứ lửa tình, lửa đại, người ơi
Xin ai đừng dập mà đời buồn tênh.*

Tôi dướn cổ nhìn xem ai vừa hát, Lan cũng thế. Câu hát đáp có hồn, tuy hơi người lớn, tiếc quá, nhìn không rõ người hát.

Lại có thuyền khác hát xen vào:

*À ơi, chứ trăng cao với cả rừng xa
Đêm nay chứng kiến lòng ta yêu nàng.*

Có tiếng cười khúc khích. Tôi khèo ngay một câu, lần này Thanh hát, giọng khiêu khích, như khế chua:

*À ơi, chứ chưa quen mà đã yêu rồi
Liệu khi trái gió trở trời còn yêu?*

Nghe câu hát ghẹo, nhiều thuyền khác mới đến bị kích thích, vội hát xen vào. Rồi họ hát trêu nhau, cười khúc khích, cười vang thoải mái. Chẳng mấy chốc quay ra hát quây.

Chúng tôi tách thuyền sang hướng khác, bốn thuyền hát với nhau. Có bao nhiêu vốn ca dao yêu thương mang ra hát hết. Lan bảo:

“Anh nhớ nhiều thế? Mai chép cho em nhé!”

Thanh nhõng nhẽo:

“Chị Lan ơi, chép cho em nữa nhé. Mà em đói quá rồi.” Lan gạt ngay:

“Sẽ có thưởng cho em. Em hát hay lắm, nhưng chưa ai được ăn.”

Mọi người đều đói, réo lên đòi ăn, cũng để bênh Thanh nữa, em gái bé nhất thuyền. Lan cũng cười trừ, bỏ ra một nắm khoai gieo, chia cho mỗi người vài miếng. Ai đó trình làng một bọc lạc rang. Hết ý!

Tôi chợt nghĩ: ôi, những câu *lục bát*, những câu *hát ví*, *hát đối*, có phải em chính là *quê hương*?

Tới bìa rừng chẳng ai bảo ai, tự nhiên chuyển sang hát ca khúc. Tôi cất giọng trước: “Bao chiến... sĩ anh hùng...”. Mọi người hưởng ứng ngay, đều rầm rập. Nhiệt tình hết cỡ. Căng hết lồng ngực. Hát đi hát lại ba bốn lần vẫn say sưa, nghiêng ngả. Lan rĩ tai: “Anh giỏi quá, chọn ngay được bài hát thật hay, ai cũng thích, cũng thuộc lòng”.

Không ai muốn vào rừng. Rừng ngập nước chẳng biết đâu mà lần, lại tối um, bí ẩn. Tất cả ở lại trên thuyền, bắt đầu kể chuyện đời xưa, đời nay, ai yêu rồi, ai chưa yêu, sắp yêu, ai thương, ai nhớ ai. Thuyền đậu sát vào nhau mới nghe được. Tôi là người ở nơi khác đến, bị tra hỏi nhiều nhất. Các bạn rất thân thiện, chỉ muốn biết mà hỏi thôi chứ không ai trêu ghẹo gì. Chỉ có Lan không hỏi gì về tôi cả. Làm như không quan tâm, hoặc làm ra vẻ “chuyện gì của anh em cũng biết hết rồi.”

Thật ra không phải thế, tôi chưa lúc nào nói gì về tôi cho Lan biết cả. Nói mà làm gì nhỉ.

Toàn chuyện vật, chuyện trẻ con thôi mà.

Hôm nay, với các bạn cùng trang lứa, chẳng có gì phải e dè, tôi đem chuyện mình ra kể hết, kể dông dài, kể cả chuyện gặp ma, gặp người trong cái đêm khuya lờ mờ lên đây. Lúc đầu còn nói to, sau nhỏ dần. Tôi nói, bây giờ tôi chỉ thích có tiền, tôi lên đây học may là để kiếm tiền. Có tiền, có dịp, tôi sẽ đi thi, đi học lại. Tôi rất buồn vì phải thất học. Tôi chỉ muốn học cho hết phổ thông, cho bằng bạn bè thôi, rồi sau đó làm gì thì làm. Tôi chưa nghĩ đến chuyện gì khác.

Có hai người đã ngã đầu vào hai vai tôi, một bên là Lan, một bên là Thanh, thế là tôi im luôn.

15. Kéo gỗ lim

Nước rút lòi mặt ruộng. Những người sơn tràng từ trong rừng sâu về báo đã chặt xong một cây lim to, chuẩn bị dây nhợ đầy đủ rồi. Phải vào kéo về ngay. Lợi dụng lúc nước còn lấp xấp, kéo cho trơn, nhẹ. Nay mai đất khô khó kéo. Tất cả nam nữ thanh niên, nông dân đều đi hết. Việc này thuộc diện nghĩa vụ, dân làng đã quen rồi. Lần này kéo gỗ lim về làm cột cầu. Lũ đã làm đổ mất một nhịp của cây cầu bập bênh.

Ra đi từ tờ mờ sáng, mang theo cơm nắm, cà muối. Đến gần trưa thì tới nơi, tận trong rừng sâu. Phải leo qua hai quả núi, hai con suối, cây cao rậm rạp. Lá cây che kín mặt trời. Cây gỗ lim to mấy người ôm. Sơn tràng đã đục lỗ buộc dây, chia làm ba cặp dây, mỗi cặp toả sang hai bên, mỗi bên một sợi, mỗi sợi mười người. Một cặp đầu mũi, xỏ dây như xỏ mũi trâu. Một cặp giữa lưng như hai vây cá. Cặp cuối cùng, sau đuôi như cái tai mũi tên. Người chỉ huy là anh Phong xóm trong, to cao, lực lưỡng, khoẻ nhất hội. Anh thấp nhang, cúng. Một con gà luộc, một nải chuối chín, một cốc rượu trắng đặt ngay đầu cây gỗ. Một bó nhang cầm đầy hai tay được đốt lên, cháy rần rật. Mỗi người cầm vài cây nhang cùng cúng trời đất, núi rừng, cắm xuống xung quanh, chỗ nào cũng được, xin thần rừng, thần núi cho đưa cây gỗ về. Anh Phong phủ phục vái lạy ngay đầu cây gỗ, rồi anh đứng dậy xoa xoa cái đầu cây gỗ, như dỗ dành con trâu, con bò. Khi hương đã tàn anh nhảy lên đuôi cây gỗ, vỗ tay ba cái, lệnh:

“Mọi người hãy tạm nghỉ, ăn cơm đã. Chưa đến giờ. Chỉ được ăn hai người một nắm, một mo cơm thôi. Còn phải ăn một bữa nữa mới về tới nhà”.

Lan luôn ở bên cạnh tôi, ăn chung với tôi một mo cơm, mo của Lan, để dành mo của tôi, rất tự nhiên, không sợ ai để ý. Có ai nói gì cô đều che chắn: “Anh ấy là học trò, không khoẻ bằng ta. Lại mới đi cứu kho thóc, bị ốm mới dậy đã xung phong đi kéo gỗ. Em phải để ý đến anh ấy luôn”.

Vừa ăn cơm vui vẻ Lan vừa dặn tôi nhiều điều. Chẳng hạn, dù trong bất kỳ trường hợp nào, mệt hay khoẻ cũng phải nắm chắc sợi dây, chạy theo, đu theo sợi dây, tuyệt đối không được buông dây ra. Người sau theo đà chạy tới sẽ dẫm đạp ngay lên người mình, dí xuống bunn, không dậy được đâu.

“Lúc đó em có cứu anh không?” Tôi đùa ngay. Cô ấy chỉ nguýt tôi một cái.

Anh Phong đã nhảy lên đuôi cây gỗ, giờ trông như đuôi cá. Tay anh vẫy vẫy một cành lá, dùng làm cờ hiệu. Lệnh:

“A hà! Áp tay vào!”. Mọi người hô theo: “Áp tay vào!”.

Anh Phong nói thật to cái điều mà lúc này Lan đã dặn tôi:

“Không ai được buông tay ra nữa! Người sau phải để ý đến người trước. Không được dẫm lên nhau!”

Anh tiếp:

“Cúi xin rừng núi, thánh thần, cho con kéo gỗ đi. *Dô ta nào!*”.

Mọi người đồng thanh:

“*Dô ta nào!*”.

Cây gỗ trở mình. Nó đang lựa thế rồi đột nhiên lao nhanh lên phía trước.

Đoạn đường đầu tiên bao giờ cũng phải là đoạn xuống dốc. Cây gỗ lao đi được một đoạn dài. Lúc này không phải người kéo gỗ đi nữa mà ngược lại, gỗ kéo người đi. Nếu buông tay ra thì quả thật, rất nguy hiểm.

Khi cây gỗ dừng lại, Lan vội hỏi tôi: “Anh quen chưa?” “Quen rồi, vài lần nữa chắc sẽ thuần thục”. Lúc này tôi mới để ý. Mọi người đều bắt chéo tay qua nhau để cầm chặt sợi dây. Tôi và Lan cũng thế. Khi kéo chạy hoặc đu lên sợi dây tôi đã cảm thấy cả *da thịt* của Lan áp chặt vào dưới cánh tay tôi. Tôi rút tay lại. Lan nói ngay, chỉ vừa đủ cho tôi nghe: “Anh đừng ngại, em đây mà. Em dựa vào anh. Anh dựa vào em. Ai cũng thế mà!”.

Mỗi lần chuẩn bị kéo gỗ đi, anh Phong đều nhảy lên đuôi cây gỗ hò một câu gì đó để mọi người tập trung tư tưởng, lấy sức, áp vô cho đều. Lúc mới đầu sợ thần rừng, thần núi quở mắng, anh còn hò những câu hiền lành. Đại thể như:

“A hà, áp tay vào!

“*Chứ trăm năm trong cõi người ta*

“*Thanh niên, thanh nữ khéo là... khéo là... yêu nhau*

“*Dô ta nào!*”

Chữ “yêu” là vì bí thế, chưa ra khỏi rừng, nên anh mới chèn vào cho nó có vẻ lịch sự, chứ anh không định hò thế.

Càng về sau càng hò bậy, hò tục, không che đậy, không khách sáo gì nữa, cốt cho vui, gây cười, cũng là một cách lấy sức, lấy đà. Đàn bà, con gái ngượng đỏ mặt. Sau quen dần, hò rất hăng. Tôi vẫn chưa quen, cứ bị Lan nguýt dài cho mấy cái. Lan còn cố ý áp cả người vào cánh tay tôi nữa. Tôi cũng không rút tay ra. Cả hai mồ hôi nhễ nhại. Tôi biết, người tôi mồ hôi dầu, nặng mùi lắm. Hình như Lan cũng thế, nhưng tôi không thấy khó chịu. Tôi bắt đầu thấy thương em vì em là người lúc nào cũng quan tâm đến tôi hơn cả. Khuôn mặt em tươi tắn lắm, đường nét thật dễ thương, cười rất xinh, chưa thấm mệt. Nhiều lúc em còn nép hẳn vào người tôi, hằm hạp.

Ra tới bìa rừng mới biết chiều đã muộn. Được nghỉ ăn cơm. Tôi ngồi bệt luôn xuống đất, không nhấc chân lên được nữa. Lan đi kiếm nước cho tôi rửa tay rồi mở mo cơm của tôi ra cùng ăn. Phải ăn ngay mới kịp. Lan vẫn cười nói vui vẻ làm tôi vui lây, đỡ mệt. Đúng là đàn ông, thanh niên không dai sức bằng phụ nữ. Hầu hết nam giới đều đã bị khản giọng. Có người bảo ba ngày sau mới nói lại được bình thường vì sợi dây rừng dùng để kéo gỗ thuộc loại dây dễ làm cho người ta khản cổ. Nhưng đó mới là dây tốt, bền, dai, mới dùng để kéo gỗ, nhất là gỗ lim được.

Lan ăn xong trước, ngồi dựa lưng vào lưng tôi bảo:

“Anh dựa vào em đi cho đỡ mệt”.

Chúng tôi dựa vào nhau. Gần gũi quá.

Khúc 5

Một giọt dòng Lam

Khát vọng vươn lên phía trước chính là mục đích của cuộc sống.

M. Gorki

16. Hoa dẻ

Chiến dịch Điện Biên Phủ đã đi vào giai đoạn quyết định. Vào một ngày đã được nóng lòng chờ đợi, khắp nơi reo hò chào mừng tin vui chiến thắng. Người ta dựng rạp, dựng lễ đài ngay giữa đồng, làm lễ mừng chiến công. Vẫn còn khả năng bị máy bay Pháp bắn phá trả thù nên mọi cuộc họp vẫn phải làm về đêm. Chưa có điện, phải thắp đèn *măng sông* và đèn dầu, chưa có loa phóng thanh.

Tôi tự nhiên bỗng như được trở lại là một học sinh, được cử lên sân khấu đọc thật to bài thơ “*Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*” của Tố Hữu. Bài thơ này lúc đó còn có nguyên cả câu “*Hoan hô đồng chí Võ Nguyên Giáp*”. Nhiều năm sau, khi in lại, Tố Hữu mới bỏ câu này đi.

Do không có đèn nên tôi phải học thuộc lòng, đọc trầm, động trẻ trung, sang sảng, lại run run, thêm phần cảm kích. Rất may đã được mọi người vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Tôi hết sức cảm động. Cũng bắt đầu từ đây, trong các cuộc họp, người ta hay bảo tôi lên đọc thơ. Tất nhiên là thơ của các nhà thơ lúc bấy giờ. Rất lâu sau này tôi mới bập bẹ tập làm thơ.

Có rất nhiều biến động xảy ra liên tiếp. Hiệp định Genève, hòa bình lập lại, tập kết, giải phóng Thủ Đô, xây dựng lại thành phố Vinh, chuyển các cơ quan tản cư về Vinh. Tất cả đều mới mẻ, khẩn trương.

Huyện Thanh Chương lâu nay chỉ có một trường cấp II, ở rất xa xã Xuân Triều. Tôi không biết ai, không quen ai là học sinh của trường này cả. Nhưng có hai người đã “*phát hiện*” ra tôi, nhờ cái buổi tối đọc thơ Tố Hữu. Một bạn trai tên là Uyên, bạn gái tên là Thu. Về sau hai người này rất thương nhau, thành vợ, thành chồng. Cô Thu là con gái ông giám đốc công binh xưởng, tên là Hậu, đóng quân bên Tần Định. Mẹ cô mất sớm. Ông Hậu kết bạn với chị Lân, em chị Tam, thỉnh thoảng có đến thăm chị Lân, ở chơi bên nhà tôi. Lúc này tôi đang là thợ may của anh Tam. Một lần cô Thu đi theo bố Hậu sang nhà, gặp tôi đang cặm cụi may đồ cho khách.

Cô vui vẻ hỏi tôi trước:

“Em nghe nói anh còn định đi học tiếp?”

Tôi tròn mắt nhìn cô. Ai mà lại biết cả chuyện của mình? Cô xinh xắn, có đôi mắt hiền, có vẻ thân mật, ra điều một cô em, kiểu học trò lớp dưới, chứ không có vẻ gì kiêu kỳ, xa lạ. Tôi cũng vào chuyện thân mật:

“Là vẫn định thế, nhưng khó lắm.”

“Anh đã để dành đủ tiền chưa?”

“Rồi, lẽ ra là thế”. Sợ cô không hiểu, tôi nói luôn, không để cô phải hỏi lại:

“Đúng là tôi đã để dành được ít tiền, đủ ăn học khoảng một năm. Nhưng dùng một cái, mẹ tôi ốm, anh tôi cũng ốm, thế là tiêu sạch. Tôi sẽ làm lại từ đầu, không sao đâu”.

Cô có vẻ ái ngại. Cô bảo tôi, cô và các bạn cô đang học ôn ráo riết, chuẩn bị thi vào trường cấp III Huỳnh Thúc Kháng, hiện vẫn đang đóng trên Bạch Ngọc, năm nay chưa chuyển kịp về Vinh.

Tôi đã tiếp xúc với đôi bạn Thu Uyên vài ba lần, trao đổi, biết thêm nhiều tin tức, tìm thêm được các tài liệu cần thiết cho việc học tập. Do ở rất xa nhau, hơn nữa, lúc này, ai cũng phải đi bộ nên không thể gặp nhau thường xuyên được.

Chúng tôi quyết định cùng nộp đơn thi vào lớp 8 Trường Huỳnh Thúc Kháng. Một quyết định mà đối với tôi lúc này, có phần *liều mạng*. Tuy nhiên tôi có gì để mất đâu. Liều hay không liều, có khác gì nhau? Uyên và Thu thuận lợi hơn vì là đương kim học sinh lớp 7, còn tôi bỏ học mất ba năm rồi. Chưa kể những khó khăn về mặt kiến thức, tôi còn phải hoàn thành các thủ tục phức tạp của một thí sinh tự do. Những thủ tục này đều phải qua Ủy ban, qua đội cải cách, ngại quá.

Hầu hết học sinh từ Nam Đàn trở xuống Vinh đều về thi ở dưới Vinh. Tôi thuộc diện từ Thanh Chương trở lên Tương Dương, Nghĩa Đàn v.v. Thi ở ngay Trường Huỳnh Thúc Kháng, trên Bạch Ngọc, thuộc huyện Đô Lương, cách chỗ tôi ở khoảng 60 cây số, nhanh lắm cũng mất một ngày đường đi bộ.

Tôi còm còm năm đi thi. Năm ấy, tức năm học 1955 - 1956 thi thật khó. Khủng

khấp quá. Toàn tỉnh Nghệ An, có thêm một số bạn từ Thanh Hoá vào, Hà Tĩnh ra, tổng cộng trên 4200 thí sinh. Trường chỉ lấy chẵn 100 em. Sau vớt thêm 5 em nữa là 105 em. Một em ốm không theo học được, còn lại 104 em, cộng với 50 em học sinh gương mẫu của các trường trong toàn Khu IV chọn về, chia làm ba lớp 8A, 8B và 8C.

Rất tiếc, các bạn Uyên và Thu đều không đỗ. Cả mấy xã xung quanh chỉ có hai người, tôi và một bạn nữa, tôi chưa biết tên, trúng tuyển. Có người còn cho biết, tôi đỗ thứ 6. Hú vía!

Tôi như con chim sổ lồng, bế xốc em Dung lên. Lúc đó em mới mười một, mười hai tuổi. Tôi hôn chùn chụt lên hai má phính phính bánh đúc của em, công em ra chợ Đàng, mua kẹo cho em. Em cũng vui hẳn, cười như nắc nẻ, dù rằng ở đây, lúc này, chỉ có kẹo bột mà thôi. Thương em quá.

Chị Tam bảo:

“ Cho em cái Dung luôn đấy. Đi học đi rồi về mà cưới!”

Chao ôi, phải bao nhiêu năm nữa nhỉ?

Tuy vậy, tôi mừng vì cả nhà đều vui, đều thương tôi.

Tôi đi một vòng chào mọi người. Ủy ban Xuân Triều gọi sang cho bốn xếp giấy màu xám. Hồi đó giấy học sinh do kháng chiến tự sản xuất bằng thủ công, chỉ viết được một mặt. Tôi mừng quá, cảm ơn rối rít. Từ trước đến giờ tôi chưa thấy Ủy ban thưởng gì cho học sinh bao giờ cả.

Ngoài bốn xếp giấy ấy ra tôi còn được cậu Nhuận may cho một cái áo sơ mi trắng, anh Tam may cho một cái quần tây kaki, ghép lại thành một bộ đồ học sinh, sang ra phết. Ai cũng tấm tắc khen đẹp. Tôi tự may cho mình một cái túi dết mới, thật to, đựng được nhiều thứ, như một cái balô. Hôm ra đi tôi vẫn mang theo cái túi dết cũ, như một vật kỷ niệm.

Tội nghiệp em Dung khóc toáng lên đòi đi theo.

Trường phổ thông cấp III Huỳnh Thúc Kháng là một trường rất nổi tiếng ở khu IV và trong cả nước.

Tiền thân của trường là Trường Quốc học Vinh, được thành lập từ năm 1920. Đến năm 1943 đổi thành Trường Quốc học Nguyễn Công Trứ. Năm 1950 sát nhập với Trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng và lấy tên là Trường Phổ thông cấp III Huỳnh Thúc Kháng, đóng ở xã Bạch Ngọc, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Sau năm 1955 Trường mới chuyển về Vinh. Trường đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước như các học giả Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thước, nhà hoạt động cách mạng Tôn Quang Phiệt, nhà lý luận, phê bình văn học Hoài Thanh, kỹ sư Nguyễn Xiển, Giáo sư Tạ Quang Bửu, Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, nhà giáo, sau này là GS TS Nguyễn Văn Trương v.v.

Tôi lần mò mãi mới lên tới Bạch Ngọc, xin nghỉ tạm ở gia đình bác Chính, ngay trước cổng trường. Nhà bác Chính làm nghề may, tôi muốn xin làm thợ của bác. Bác nhận ngay. Đêm đầu tiên bác bảo tôi ngồi vào bàn máy may để thử việc. Tôi mừng quá. Chỉ có một ngọn đèn

dầu, kiểu đèn Hoa Kỳ le lói, tôi may liền một loạt 25 cái áo lót cổ vuông do bên quân nhu mới đặt hàng cho bác. Còn nhiều hàng lắm, nhưng thử việc như thế đủ rồi. Cả bác trai, bác gái đều vui vẻ nhận tôi vào làm, cho ở lại luôn trong nhà. Tôi cứ nghĩ sao mà may thế? Có *quý nhân phù trợ* nào giúp đỡ mình chăng?

Hai bác chỉ có một cậu con trai. Trong nhà còn có thêm một cậu cháu trai con ông chú, trợ học. Cả hai em này đều đang học lớp năm. Hôm sau hai bác gọi tôi ngồi vào tràng kỷ đằng hoàng rồi bảo:

“Hai bác muốn nhờ cháu *dạy kèm* cho hai em. Không biết cháu có thuận không? Thế này nhé: cháu cứ ở đây, có chỗ ngủ, có bàn ghế riêng cho cháu học bài, cháu không phải nộp tiền ăn, cháu may được cái nào thì ăn *chia ba* với hai bác.”

Tôi cảm ơn hai bác. Thực tình tôi không còn muốn gì hơn. Hai bác đối xử với tôi như thế là đã quá tốt rồi. Ngày hôm sau, đúng vào ngày thứ hai, chúng tôi bắt tay ngay vào việc.

Thầy Đinh Phụng Sồ, giáo viên của trường, lại là người làng Xuân Hồ, cạnh làng tôi dưới Nam Đàn, hôm sau ghé thăm bác Chính, thăm tôi. Qua câu chuyện giữa thầy và hai bác, gia đình hai bác càng quý tôi hơn. Thuận lợi quá.

Tết năm đó dân chúng may quần áo rất nhiều. Tôi xin phép thầy hiệu trưởng, tức thầy Nguyễn Cửu Cúc, cho tôi được nghỉ học chừng một tuần, trước khi trường chính thức được nghỉ Tết, để tập trung vào việc may quần áo cho đồng bào ăn Tết và tranh thủ tích lũy một ít tiền kéo ra giêng sẽ ít người may. Thầy chỉ bảo:

“Nhưng em không được bỏ thi học kỳ, mà phải thi cho tốt.”

Tôi ngồi may liên tục từ mờ sáng đến tối mịt. Ban đêm chỉ có đèn dầu, vậy mà cũng phải may đến 11, 12 giờ mới chịu nghỉ.

Tháng chạp năm ấy là tháng đủ, có cả ngày 30. Đúng giao thừa, bác Chính mới giao hết quần áo Tết cho khách. Cả hai bác cháu và các em, thở phào nhẹ nhõm. Cả nhà thắp nhang cúng ông bà. Lúc ấy tôi mới nhớ đến việc cần phải về nhà mình. Bố mẹ tôi không biết có gì để cúng ông bà tổ tiên hay không. Bác Chính biết tôi đang nghĩ gì, kéo tôi ngồi xuống tràng kỷ và bảo:

“Giao thừa tối đen như mực. Sáng mai cháu hãy về. Hai bác gửi biếu các cụ dưới đó hai cái bánh chưng, hai đòn bánh tét. Ngoài ra cháu cầm lấy một cái bánh chưng nữa mà ăn đường. Chắc phải đến chiều tối mới về tới nhà.”

Tôi cảm ơn hai bác, ngồi nhấp với bác trai một ly rượu mùi, chẳng mấy chốc gà đã gáy, trời đã lờ mờ sáng.

Đường trở về nhà tôi không phải là con đường xa lạ. Chỉ khác, hôm nay, mừng một Tết. Ngày đầu năm mà tôi còn phải lang thang, vất vưởng trên con đường dài, hơn 60 km. Một quá, hơn một tháng trời dốc sức còn gì. Tôi lê từng bước một, thả lỏng toàn thân. Hôm nay, ngày chưa về tới thì chắc đêm cũng phải tới. Vội vã mà làm gì. Riêng Truong Bồn đã dài đến 25 km. Đồi núi nhấp nhô, liên tiếp cỏ già khô cằn, như chẳng bao giờ hết.

Tôi đã có lần về đêm, ngả lưng giữa Truông Bồn. Vắng vẻ quá. Không ngủ được. Đói. Cơm nắm mang theo ăn hết lâu rồi. Trăng mờ đục. Tôi mò xuống một ruộng khoai, không biết của ai. Tôi tự hỏi, người nào mà gan thế, mò lên tận đây để trồng khoai? Chắc phải là người nghèo lắm? Mẹ ồm, con đau? Tôi ngại quá, chắp hai tay vái trời, vái đất, xin lỗi ông chủ ruộng khoai, cho tôi xin vài củ. Tôi biết, tôi không có cách nào trả lại cho ông...

Hôm nay tôi qua chỗ này, không còn ruộng khoai nữa. Xung quanh xơ xác, không chút vết tích con người, trâu bò. Ông chủ ruộng khoai chết rồi chẳng? Ngày nào mà chẳng có người chết? Sống có phải dễ lắm đâu?

Tôi đặt cái bánh chưng mà bác Chính dành riêng cho tôi xuống đám cỏ. Không có nhang, tôi lấy một nhúm cỏ khô đốt lên, khói cũng bay nghi ngút, cay cay, may ra lửa khói có thể nối tiếp được hai cõi âm dương. Tôi chắp hai tay khấn. Cũng lại chỉ khấn trời đất mà thôi, chứ có biết ông chủ ruộng khoai là ai đâu, còn sống hay đã chết?

Có một con suối nhỏ chảy ngang qua đường. Thoang thoang đâu đây mùi thơm dịu dàng, dễ thương của *hoa dẻ*. Mùa xuân đến rồi. Giờ tôi mới để ý trên đôi bờ suối nở nhiều hoa trắng, hoa vàng, nhỏ xíu. Tôi chợt nhớ đến rất nhiều điều, từ rất xa, trong quá khứ, giờ lại theo hương sắc của mùa xuân bay về, bao nhiêu là kỷ niệm, bạn bè, trường lớp.

Cái gì rồi cũng *trôi qua*. Cái gì rồi cũng *trở lại* với cái vẻ đẹp *buồn buồn, lấp lánh* riêng của nó. Tôi cảm thấy, tự nhiên, tôi là một người giàu có. Tôi nhớ đến tất cả mọi người quen biết, dù tôi không rõ có ai trong số họ còn nhớ đến tôi hay không.

Mùa xuân này liệu có *khác gì* với bao xuân trước? Mùi thơm hoa dẻ kia đã trả tôi về với đồi núi, với hoang sơ, có khác gì với hương thơm nhẹ nhàng của *bông hồng, bông cúc* mà tôi đã gặp, đã thương mến không?

Lần đầu tiên những cảm xúc của tôi, nhờ mùi thơm hoa dẻ, theo *mây gió hoang dại*, đã tự lại được thành mấy câu thơ, chưa biết nên đặt tên cho bài thơ là gì. Bốn câu *tứ tuyệt*. Tôi thích *tứ tuyệt* từ bao giờ không còn biết nữa. Tôi chỉ viết về tôi, để cho tôi, người khác mới đọc chắc sẽ cảm thấy khó hiểu:

*Nguyên Đán, truông dài, cỏ xác xơ
Lòng tôi đốt lửa giữa hoang sơ
Dừng chân bên suối, hương hoa dẻ
Có phải xuân giờ đã khác xưa?*

Khác xưa? Có khác xưa không? Em dịu dàng quá, *hoa dẻ*. Nhưng anh phải đi thôi. Anh không ở lại đây với em được. Tất cả còn ở phía trước.

Dẫu sao mùa xuân cũng thắp lên nhiều *hi vọng*. Nhiều năm nay hình như tôi vẫn sống bằng *hi vọng*, khát vọng. Cho dù, lúc đầu tôi *cứ tưởng*, chỉ là viễn vông.

17. Ngược rừng Kỳ Sơn

Lớp học sinh chúng tôi khoá này được học với những thầy cô *quý hiếm*. Thầy Nguyễn Cửu Cúc làm Hiệu trưởng. Các thầy Nguyễn Đức Nam, Hoàng Tuệ, Trần Đình Hựu dạy văn, thầy Hoàng Triều dạy sử, thầy Nguyễn Trọng Di, Đinh Phụng Sồ, Nguyễn Văn Bằng dạy khoa học tự nhiên v.v.

Cuối năm lớp tám, những học sinh nghèo, phần lớn là con em địa chủ ở rải rác các huyện trong tỉnh, quyết tâm không bỏ học mà ở lại, tìm mọi cách kiếm sống để tiếp tục học tập. Giải pháp không đơn giản, của người lớn, vượt quá tầm tay: lên rừng chặt gỗ, chặt nứa, kết bè, mang về Đô Lương bán. Sau đó mấy hôm được tin, hòa bình lâu rồi, trường sắp chuyển về thành phố Vinh. Chúng tôi cũng không bỏ cuộc, quyết định mang thẳng về Vinh bán.

Nhẩm tính, nếu mọi việc trôi chảy, cả nhóm có thể tự túc ăn học được không dưới sáu tháng. Toàn bộ thời gian cần thiết cho việc này chừng một tháng. Đang dịp nghỉ hè, lại không muốn về quê nên rất thích hợp.

Chúng tôi gồm 17 học sinh. Tất cả đều là nam sinh, thuộc hai lớp khác nhau ở rải rác hai khoá khác nhau. Sau một thời gian, có hai người không theo nổi, bỏ về trước, còn lại đến cùng là 15 người.

Không ai trong chúng tôi biết chặt cây, kéo gỗ, cánh bè, lái bè, mua bán gì cả. Chỉ vừa mới thuộc hết tên nhau. Nhưng đó chưa phải là điều khó nhất. Cần nhất phải có đủ gạo, hoặc ngô, muối, cho ngần ấy cậu học trò, chưa thạo công việc mới, trong vòng một tháng.

Tôi được cử làm trưởng đoàn, chỉ vì tôi *không phải* con em địa chủ, phòng khi bắt trắc. Việc đầu tiên là cần phải đi vay tiền. Ngại quá. Đang lúc cả xã, cả huyện, cả tỉnh đói kém chứ chẳng riêng gì ai, biết vay đâu bây giờ. Số tiền cần vay không phải nhỏ, nếu tính theo thời giá bây giờ - 2009 - cũng phải đến hàng chục triệu đồng. Chúng tôi nghĩ ngay đến các thầy.

Người thầy đầu tiên mà tôi nghĩ đến chính là thầy Cúc, thầy hiệu trưởng. Có thể thầy không có tiền, nhưng hi vọng thầy sẽ có cách.

Tôi rủ thêm hai bạn nữa, khi đêm xuống, tìm đến nhà thầy, rụt rè từng bước chân đi, không ai dám dành nhau đi trước, vì biết mình đến lần này chỉ để quấy quả thầy. Thầy nghe chúng tôi nói ngập ngừng, câu được câu chăng.

Thầy rất trầm tĩnh nhưng lại quyết định rất nhanh:

“Thầy hiểu các em. Chính thầy cũng đang suy nghĩ làm sao để các em không phải bỏ học. Thầy biết, các em không lạ gì, thầy không có tiền. Thầy tin các em. Thầy định mượn tiền của trường cho các em vay”.

Chúng tôi như uống từng lời của thầy. Hoá ra thầy đã nghĩ đến điều này từ trước. Chắc là từ khi ai đó đã báo tin chúng tôi đang chuẩn bị đi bè và thầy đã tìm cách giúp.

Khi tôi nói lại quyết định của thầy cho những anh em đang hồi hộp đợi sẵn ở nhà trọ của

tôi biết, ai cũng rơm rớm nước mắt. Không ai nói ra thành lời, nhưng chúng tôi đều tự hứa, bằng mọi cách, chúng tôi sẽ hoàn trả đủ khoản tiền này cho thầy, vì không thể nào lại để cho thầy phải bị phê bình hoặc chịu kỷ luật do đã đứng ra vay hộ cho chúng tôi.

Đây quả thật là một khoản vay tình nghĩa mà chúng tôi phải có trách nhiệm hoàn trả cho thầy, cho trường đầy đủ.

Những ngày sau đó thật vất vả. Mọi việc đều lạ lẫm. Chúng tôi lần mò mãi, cuối cùng cũng lên tới được một bản Mường ở Kỳ Sơn, lúc này còn hoang vắng. Một cánh rừng nguyên sinh nằm kín mít trên hai bờ con sông Con, đổ ra sông Cả vài chục km về phía hạ lưu.

Bản làng heo hút, không đầy vài chục nóc nhà sàn. Bản này cách bản kia, gần nhất cũng phải nửa ngày đường đi bộ. Cả bản chỉ có một gia đình người Kinh, gồm hai vợ chồng và một cậu con trai mười tuổi. Anh Năm, chủ ngôi nhà này, vì một lỗi lầm gì đó ở dưới xuôi, đã phải phiêu bạt lên đây, từ ngày cậu con trai chưa đầy một tháng tuổi.

Xã ở đây, toàn rừng xanh rậm rạp, chập chùng nhấp nhô sóng núi. Bốn chung quanh, chỉ có rừng là rừng. Tôi đi bộ non nửa ngày đường mới trình được cái Giấy giới thiệu, do thầy Cúc ký. Ủy ban, đội cải cách, tiếp tôi nhiệt tình. Đội trưởng là một người còn rất trẻ, bộ đội cử sang. Giấy giới thiệu ghi rõ, chúng tôi là đoàn học sinh đi lao động tự túc và góp phần xây dựng trường. Anh đội trưởng nhiệt tình ghi thêm phía sau: đề nghị đồng bào trong bản *hết sức giúp đỡ* để các em học sinh hoàn thành nhiệm vụ. Tôi mừng quá, xin ra về ngay kéo muện, đường rừng khó đi, nguy hiểm lắm mà tôi lại chỉ đi một mình. Anh em khác còn lo thu xếp việc ăn ở rải rác trong các gia đình khắp bản.

Chúng tôi được dân bản giúp đỡ tận tình. Anh Năm đứng ra vận động cả bản hỗ trợ từ cái ăn, chỗ ở, cho mượn dụng cụ, rìu rựa, cho mượn cả trâu, hôm hai con, hôm ba con, để kéo gỗ về bến. Sau đó anh Năm còn dạy chúng tôi cách thức cánh bè, lái bè, nhìn làn nước nông sâu ra sao mà lựa đường đưa bè đi, để tránh mắc cạn, để khỏi đâm bè vào bờ đá. Anh còn lái dùm cả cái bè đồ sộ, gồm 300 cây gỗ, 3000 cây nứa ra khỏi con sông Con, nhập vào sông Cả mới quay về bản.

Chúng tôi sống với dân bản, đã quen đến từng nhà. Ban đêm còn tập nhảy “Xạc” với các cô gái Mường mà sau này tôi lại thấy người ta gọi là nhảy “Xạp”. Tiếng Mường “xạc” là cái chày giã gạo. Chúng tôi chuẩn bị cho đêm liên hoan chia tay với bản Mường, lúc này đã trở nên rất thân thiết. Buổi liên hoan sau đó đã diễn ra thật cảm động. Bên ngọn lửa trại ấm áp, giữa rừng đêm dày đặc, chìm trong sương trắng, chúng tôi lưu luyến cầm tay nhau, người ở, người về, miền xuôi, miền ngược.

18. Lênh đênh với cuốn Truyện Kiều

Sau này tôi vẫn lấy làm tự hào rằng con sông Lam, quê tôi, là con sông mà tôi đi được nhiều nhất, lênh đênh, trôi nổi nhiều nhất, sóng gió,vật lộn nhiều nhất, gần như từ một trong những ngọn nguồn, xuống đến tận Bến Thủy, chỉ cách cửa biển Cửa Hội không bao xa.

Lúc này còn chưa có Radio, TV. Hàng ngày phải trôi nổi với trên trời, dưới nước, làm bạn với những dãy núi đá lên tím ngắt, những bãi cát vàng nâu, lau lách, gần như tách ra hẳn khỏi xã hội xung quanh. Đến báo cũ cũng không có.

Chúng tôi thường thay phiên nhau ghé bờ, trên một cái canô con, làm bằng bè nứa nhỏ, để mua thức ăn, chè xanh, nhưng không có cách gì kiếm được báo. Hồi này báo còn chế độ phân phối cho các cơ quan nằm sâu trên bờ.

Mỗi lần ghé bờ, ai cũng cố để ý, lắng nghe vài ba câu chuyện, không đầu, không đuôi, có khi chỉ là chút ánh mắt của một chú bé dò hỏi điều gì, cái nón rách của một cô gái làm xót xa cả nụ cười chào mời, cũng mang về kể lại, rồi mỗi người, tùy theo cái cách riêng của mình mà mơ màng hư cấu, say sưa.

Thật khó tưởng tượng tuổi trẻ mà lại không có gì để đọc, để giải trí!

Tất cả chỉ có một cuốn Truyện Kiều, khổ nhỏ, bỏ vừa túi sau. Tôi không nhớ rõ tên chú bộ đội - một trung đội trưởng - đóng quân trong nhà tôi dưới quê, vì mê mẩn cô láng giềng nhà tôi mà hôm chuyển quân vội vã đã trao cho tôi cuốn Truyện Kiều quý giá này, nhờ tôi chuyển dùm cho “*người ấy*”. Chị ấy đã vui vẻ nhận, rồi nghĩ sao không rõ, đã lại vui vẻ trao cho tôi, như cho một đứa em. Nó đã theo tôi vài năm nay và bây giờ đã trở thành tài sản vô giá của cả đoàn. Với chúng tôi bây giờ, khúc sông nào chiều xuống cũng có dáng vẻ như sông Tiền Đường của Thúy Kiều và nhà sư Giác Duyên. Chính cái đoạn này được đọc lên nhiều nhất và ai cũng trách chàng Kim Trọng sao mà đi lâu về thế.

Đã có những buổi thách nhau tập Kiều hoặc nhắc lại những câu tập Kiều nổi tiếng của bao người khác. Khi bè trôi qua Nam Đàn, có người đã đọc to lên một câu tập Kiều thật tuyệt, nói về Bác Hồ:

*Đường đường một đấng anh hào
Gần đây nào phải người nào xa xôi.*

Tôi biết rõ câu tập Kiều này của ai. Lúc đó nói ra thật không tiện. Của cụ Phó bảng Thượng thư Nguyễn Thúc Dinh, người có con trai vừa tham gia đánh Pháp trên Điện Biên Phủ đầy. Cụ vừa bị chết trong nhà tù cải cách ruộng đất. Tôi chấp hai tay vái lạy sông núi, cầu cho linh hồn của một người tài hoa, một *tài thơ*, hết lòng ca ngợi Bác Hồ, đã phải chết oan uổng, được siêu thoát.

Về đến Bến Thủy, nhìn sang bên kia đã là làng Tiên Điền. Tôi lại vái lạy sông núi, cảm ơn đại thi hào Nguyễn Du, người đã *đi cùng* chúng tôi, trôi nổi trên sông nước cùng chúng tôi.

Chúng tôi mỗi đứa bây giờ cứ như một giọt nước sông Lam, cũng đã bắt đầu biết lở bồi.

Trường tôi đã kịp dời về Vinh. Chúng tôi hoàn trả đầy đủ số tiền vay của thầy Cúc, của trường. Không ai bị bỏ học, lại còn tiền dự trữ để ăn học tiếp.

Tôi bị sốt ly bì. Các bạn vồng tôi vào bệnh viện khu IV. Học sinh cấp III chúng tôi hồi đó đã được điều trị miễn phí. Tôi vừa bị đau ruột thừa vừa bị sốt rét nặng. Bệnh viện lúc đó chưa có bác sĩ, chỉ có hai y sĩ. Vì sốt rét nặng quá nên quyết định không mổ ruột thừa mà chữa bằng kháng sinh. Lúc này mới có *pênicilin* lọ thủy tinh của Trung quốc viện trợ.

Năm ấy, *hệ thống giáo dục* của nước ta lại thay đổi. Chuyển từ hệ phổ thông 9 năm thành hệ phổ thông 10 năm. Chúng tôi phải học thêm một năm lớp 10 nữa và chúng tôi nghiêm nhiên trở thành những *sinh viên lớp 10* đầu tiên của nước ta.

Cũng vẫn chưa xong, năm ấy còn phải học thêm một học kỳ nữa, chờ để có thể *trộn lẫn* với hệ thống giáo dục có bằng tú tài của các trường ở vùng địch chiếm cũ.

Cuốn Truyện Kiều khổ nhỏ của tôi bị mất. Tiếc quá, nhưng tôi không trách ai mà còn chột nghĩ, chắc số phận nàng Kiều từ đây cũng đỡ lênh dênh, buồn tủi hơn.

Ngay sau đó chúng tôi vội vã chuẩn bị thi vào đại học. Lúc này ở Miền Bắc mới có các trường đại học Sư phạm, Y khoa, Tổng hợp, Bách khoa và Nông lâm. Tôi chọn thi vào khoa Xây dựng, Đại học Bách khoa và được nhà trường xếp vào học ngành Cầu Đường.

Mới ngày nào đó mà đã tròn 50 năm.

Ngắn hay dài nhỉ?

Bảo ngắn, quả là rất ngắn, chỉ một thoáng thôi, gang tấc thôi mà, cứ như mới ngày nào đó còn khóc đó, cười đó, rét run người.

Bảo dài, cũng dài quá chừng. Bao sông bao núi, thừa nắng thừa mưa, dư năm dư tuổi.

Và chúng tôi đã kịp gặp nhau, mừng 50 năm lớp 10 đầu tiên.

Đó là vào ngày 26 tháng 10 năm 2008, năm Mậu Tý.

Trong cùng một ngày, chúng tôi có những hai cuộc gặp mặt thân mật và đều là các cuộc gặp 50 năm.

Buổi sáng là cuộc gặp mặt của các thầy cô, bạn bè, dâu rể thuộc hai lớp 10 đầu tiên là các lớp 10A, 10B, thuộc trường phổ thông cấp 3 Huỳnh Thúc Kháng, Nghệ An, tốt nghiệp phổ thông, ra trường năm 1958. Buổi gặp này có rất đông người dự. Phần lớn là các bạn ở Hà Nội, các tỉnh Miền Bắc, Miền Nam, gồm cả các bạn ở tận Tp Hồ Chí Minh ra dự.

Nhân dịp này, theo sáng kiến, tổ chức và biên tập của nhà thơ Trần Phương Trà, với sự tham gia biên tập của nhà thơ Võ Văn Trực, nhà báo Đào Quân, thầy trò chúng tôi đã góp bài lại cùng xuất bản một tập sách đầy kỷ niệm có tên gọi là "*50 năm tình nghĩa*", dày trên 430 trang, do NXB Văn hoá Thông tin ấn hành.

Cuộc gặp thứ hai được tiến hành vào buổi tối cùng ngày, gồm các bạn, từng là sinh viên hai lớp Cầu Đường 58-1 và 58-2, vào trường năm 1958. Cuộc gặp này không đông lắm nhưng cũng rất cảm động, đầm ấm. Các bạn nay đều đã già yếu vẫn chịu khó lặn lội, đội mưa đến dự tương đối đông đủ. Trong khoá Cầu Đường này chỉ có hai người là cựu học sinh thuộc các lớp 10 nói trên của trường Huỳnh Thúc Kháng, bạn Lê Văn Hồ, đã qua đời vì ốm nặng và tôi.

Cuộc họp này cũng đã phát hành nội bộ được một đĩa DVD do Kỹ sư, nhà thơ Nguyễn Văn Quốc chủ trì.

Khúc 6

Vườn xanh đại học

Thời đại hoàng kim là thời đại mà vàng không phải là chúa tể.
Gandhi

19. Một thời tuyệt đẹp

Tục ngữ dạy: “*Sông có khúc, người có lúc*”. Hình như điều đó không những chỉ đúng đối với từng người mà có lẽ còn đúng với cả một đất nước, một dân tộc. Những thay đổi nhanh chóng và có tính bột phát trong cuộc đời của thế hệ chúng tôi, nhiều khi thật bất ngờ, khó lường trước được. Phải chăng đó chính là những *lúc của người, lúc của đất nước*?

Năm 1958, như tôi đã nói trong *Làng quê yêu dấu*, chỉ trong cùng một buổi chiều, khi tôi đang lặn lội ngoài cánh đồng thì nhận được, gần như cùng một lúc, những ba bức điện báo tin *thi đỗ vào Đại học Bách khoa*. Tôi mừng quá. Đã xuất hiện một cơ hội mới, quá lớn mà bao lâu nay tôi vẫn mơ ước, một cơ hội như thể một bước nhảy vọt. Tôi vội vã đi chào mọi người thân quen và thu xếp ra Hà Nội ngay.

Lúc này một chiếc vé ô tô từ Vinh ra Hà Nội giá 10,5 đồng. O Trợ Tân, O Kỳ, mỗi người cho tôi 5 đồng là đã gần đủ rồi, thích thật. Khi tôi mang theo mấy bộ quần áo cũ, vẫn đứng trong cái túi dết mà tôi đã may ngày nào trên Thanh Chương, xuống tới Vinh thì bạn gái tôi đã mua sẵn cho tôi một cái vé ô tô rồi. Chính em vừa ở Hà Nội về, sau khi đi đánh điện báo tin cho tôi. Bức điện của em là bức điện đến với tôi đầu tiên. Tôi hiểu, có thể em còn mừng vui hơn cả tôi nữa. Ai đó đã từng viết “*Tôi yêu người hơn cả yêu tôi*”. Em chờ để đưa tôi lên xe, đặt vào chỗ ngồi, xong đâu đấy rồi mới quay về nhà mình ở thôn Yên Trinh cách bến xe không xa.

Lần này từ biệt quê hương, tôi đã có hai người, với một mối tình mật ngọt mà không ai lại có thể nghĩ là mong manh.

Lúc này, việc sửa sai Cải cách ruộng đất (CCRĐ) ở quê tôi đã tạm yên. Xóm làng đang ổn định trở lại. Những cánh đồng hai bên đường, đoạn qua Cầu Giát, tôi đã thấy, xanh tươi hơn, đều đặn hơn. Những đứa trẻ đã tấp nập đến trường, vô tư đùa vui, rượt đuổi nhau. Một cảnh tượng lâu rồi mới được nhìn thấy lại.

Trong CCRĐ gia đình chúng tôi thuộc thành phần *lao động khác*, tức thuộc tầng lớp trung gian. Không ai đấu tố chúng tôi mà chúng tôi cũng không có quyền đấu tố ai.

Tôi hiểu biết không nhiều về CCRĐ. Thời gian này tôi đang học may trên Thanh Chương, ít khi về dưới Nam Đàn, nên cũng không nắm vững tình hình ở nhà. Chuyện về CCRĐ nói cho cùng cũng chỉ trực tiếp để lại cho tôi một câu chuyện còn hết sức trẻ con.

Lần ấy Lan được cử đi học tập trung về CCRĐ ở đâu mãi trên Rạng, Rộ gì đó chừng nửa tháng. Vừa về tới nhà, Lan đã vội kéo tôi ra bờ suối hỏi dồn dập:

“Nhà anh có mấy mẫu ruộng đất phát canh?”

“Có chuyện gì thế Lan?”

Lan không trả lời tôi mà lại còn bảo:

“Thì anh cứ trả lời em đi”.

“Lúc đầu nhà anh có 7 mẫu ruộng”.

“Sao lại lúc đầu?”

“Bảy mẫu là số ruộng ông nội anh để lại cho bố anh. Gần chục năm nay bố anh đã bán hết để trang trải nợ nần”.

“Còn mấy mẫu?”

“Không còn mẫu nào. Chỉ còn một mảnh vườn có nhà ở và 8 thước đất nương mạ. Thì anh đã phải bỏ học lên đây học may đấy thôi. Mà có chuyện gì thế?”

Lan vẫn không trả lời thẳng vào câu hỏi của tôi mà lại bảo:

“Vậy nhà anh không phải *địa chủ*, phú nông, không thuộc thành phần *bóc lột*.”

Cô lại nói tiếp như nói với chính mình chứ không phải nói với tôi:

“Nhưng cũng không thuộc thành phần *cách mạng*, thành phần *cốt cán*, mà có nguồn gốc phong kiến”.

Tôi hiểu khá mù mờ, nên lo lắng hỏi:

“Vậy nhà em có sao không?”

“Không, nhà em *bần nông*, thành phần *cách mạng*, *cốt cán*.”

Đêm tối lờ mờ, nhưng ngay lúc đó, tôi vẫn cảm thấy có một khoảng lặng nhỏ, xuất hiện trong ánh mắt của Lan, hai mí mắt em hơi trợn xuống. Có một điều gì đó đã xuất hiện, gần như một sự xa cách, xa lạ.

Tôi không còn muốn hỏi Lan nhiều nữa, thế nào là địa chủ, là phú nông, là cách mạng ruộng đất, bao giờ đội cải cách về xã, v.v. Đêm không còn sớm nữa. Trời lại đã se lạnh.

Trên đường trở về nhà, Lan bỗng dừng lại:

“Thời gian em đi học anh có nhớ em không?”

“Sao em không nói gì với anh? Anh phải hỏi người khác mới biết”.

“Sắp tới em không đến thăm anh được. Đừng trách em”.

Tôi thầm nghĩ: “Anh biết”.

Tôi còn nghĩ, người xưa nói thế mà hay, *trong cái rủi có cái may*. Nếu bố tôi không bán hết ruộng đất thì bây giờ chắc nguy to, nhà tôi chắc chắn thuộc thành phần *địa chủ*, quan lại nữa.

Vậy mà cũng đã gần ba năm qua rồi. Không biết bây giờ Lan ra sao. Chắc cũng đã tay bồng tay dắt rồi còn gì. Mong cho em bình yên, vui vẻ.

Khi tôi ra tới Hà Nội thì tình hình vụ Nhân văn giai phẩm, cơ bản cũng đã giải quyết xong. Chúng tôi mới ở quê ra, không có liên quan trực tiếp, gián tiếp gì với nhóm văn nghệ sĩ Nhân văn giai phẩm này, nên không hề bị ảnh hưởng. Chỉ nghe dư luận loáng thoáng mà thôi. Cũng không có thời gian để quan tâm hoặc đi sâu. Cuồn cuộn ngay trước mắt, bao công việc khác quan trọng hơn nhiều.

Coi như lớp trẻ chúng tôi đã *thoát ra* khỏi một thời kỳ *khó khăn*.

Nay đã chuyển sang một thời kỳ mới, đầy hứng khởi là học tập, rèn luyện, thời kỳ trưởng thành và phát triển mạnh mẽ. Đây là một một khoảng thời gian *tốt đẹp, hiếm có* đối với cuộc đời mỗi con người, ở Miền Bắc, không riêng gì đối với chúng tôi. Nó để lại nhiều ấn tượng sâu sắc, khó quên.

Hàng mấy chục năm sau này, nhiều người, kể cả tôi, cứ lấy làm tiếc, thậm chí, xót xa nữa, rằng đã không còn thời kỳ đó, không còn cái *nhật tình cháy bỏng*, cái tình cảm *chân thành, đầm ấm*, cái *vô tư trong sáng* của ngày xưa nữa.

Thật ra, tôi vẫn thầm nghĩ, thời nào cũng có nhiều cái đẹp, cái hay của thời đó, thế hệ nào cũng có những *bài hát* riêng, niềm tự hào riêng của mình mà các thế hệ khác phải thêm muốn, ghen tỵ. Nhưng mặt khác, hình như những tình cảm có tính *hoài cổ*, luyến tiếc dĩ vãng, xưa nay vẫn là một cội lòng riêng tư của mỗi người, của mọi người, khắp nơi trên thế giới, chẳng riêng gì ở nước ta. Thật đáng chắt chiu, nâng đỡ, quý trọng chứ không có gì đáng trách.

Thời kỳ này chính là thời kỳ mà chúng tôi được dạy dỗ, được trưởng thành, cũng đồng thời là *thời kỳ của lửa*. Lửa cháy ngoài mặt trận, trong xóm làng, trên ruộng đồng, trên bầu trời Miền Nam, Miền Bắc, trên cả bầu trời Hà Nội. Lửa cháy trong tâm hồn trẻ trung của chúng tôi, tâm hồn mọi người xung quanh chúng tôi. Thời của lòng tin mãnh liệt vào lý tưởng *độc lập tự do, thống nhất đất nước*.

Đây cũng là thời kỳ mà Hà Nội đã để lại trong tôi một *Khúc tam tấu* tuyệt đẹp: tình yêu, tình người, ý chí chiến đấu. Bài thơ này mãi đến năm 2009 tôi mới viết được, để chào mừng Nghìn năm Thăng Long - Hà Nội yêu quý của tất cả mọi người Việt Nam chúng ta. Tôi lại xin chép ra đây như là một kỷ niệm sâu đậm của bao năm tháng chưa bao giờ xa.

Hà Nội, khúc tam tấu

*Một góc Bờ Hồ im mát
anh đưa em về
em lại đưa anh về
quần quanh
hoa xà cừ ngan ngát*

khúc tình ca vàng chanh

*mười hai ngày đêm đạn bom chớp dật
Hà Nội hoá rồng bay lên đánh giặc
lưới trời giăng mắc
lắng lọc
khúc tử sinh*

*no đối thương nhau
con gái tôi cười trong mơ rất xinh
tôi ôm con
sông Hồng thao thức
khúc lở bồi, trường tồn của đất*

*Ôi Hà Nội của tôi, khi mơ khi thực
tôi mang theo để lại được mang về
một góc Bờ Hồ hồn tôi im mát
khúc tam tấu
một thời đẹp nhất.*

2009

Đây còn là thời kỳ mà cái đúng, cái sai, cái thiện, cái ác, cái đẹp, cái xấu, yêu, ghét, phân biệt rõ rệt. Hòa bình, chiến tranh, lại chiến tranh, hòa bình, đan xen nhau, chông chéo lên nhau. Chưa bao giờ tình cảm, số phận con người, sự sống, cái chết của mỗi người lại gần kề và gắn liền chặt chẽ với số phận của đất nước đến thế. Chiến thắng, vui cao tới đỉnh trời, mà đau thương, cũng buồn sâu đến tận đáy.

20. Các em ăn có đủ no không?

Những năm sinh viên của tôi, 1958 - 1962, quả là những năm *hoàng kim* của tôi, của cuộc đời sinh viên nói chung, ở Miền Bắc nước ta. Hình như cho đến nay, chưa có năm nào sinh viên lại được sướng như thế.

Bản thân tôi từ chỗ tay trắng, không có gì hết ngoài những mơ ước lộn xộn, mỏng manh, bỗng nhiên có đủ tất cả: cơm ăn, nhà ở, trường lớp, phòng vẽ kỹ thuật, phòng thí nghiệm sức bền vật liệu, thí nghiệm cơ học đất, thí nghiệm thủy lực học, sân vận động, hội trường, phòng tập hát đồng ca, tốp ca... Tất cả đều miễn phí. Ở đâu cũng có thầy dạy, người hướng dẫn, người bảo vệ, tận tình, thân ái.

Nhà ở, ký túc xá, được xếp thành mấy dãy thẳng tắp, vuông vức. Tuy mới bằng tranh tre nứa lá, nằm giường gỗ hai tầng, mùa nắng nóng bức, mùa bão phải căng dây, tắp nóc, mỗi phòng mười sáu người, chỉ có một ngọn đèn điện 100 wt. Có thể, đối với ai đó, là khổ, còn đối với chúng tôi, lớp sinh viên mới từ Nghệ Tĩnh ra đã là sướng lắm rồi. Chúng tôi học chủ yếu trên lớp, trên thư viện, vui chơi ngoài trời.

Tôi được cấp học bổng toàn phần, mỗi tháng 21 đồng. Nộp tiền ăn hết 16 đồng, còn lại mua giấy bút, ăn sáng. Có tháng tôi còn dành được tiền đưa về cho mẹ tôi, vài ba đồng. Tháng nào tiêu hết thì thôi. Mẹ tôi cũng không hỏi. Thời gian này phở một bát chỉ có hai hào, hai hào rưỡi. Ăn sáng bằng ngô bung, một bát sứt Trung Quốc, đắp tú ụ, cũng chỉ có một hào.

Nhà ăn là một dãy nhà tranh dài. Bên trong nhà ăn bố trí hai dãy bàn vuông. Mỗi bàn một mâm. Mỗi mâm bốn suất, bốn người. Một soong cơm, một soong canh, một soong nhỏ hơn đựng món mặn như thịt, cá hoặc lẫn lộn. Còn có cả rau xanh, chủ yếu là rau muống hoặc rau cải. Như thế là sướng quá rồi. Cơm ăn no, thức ăn đủ. Các bạn nữ sinh viên thường chỉ báo 4 người, 2 suất, hoặc nhiều lắm là 3 suất, còn phải san bớt cho bên nam sinh viên. Ai có bạn đến chơi đột xuất, một vài người, cứ ngồi vào ăn chung vui vẻ, gấp bỏ qua lại, không sợ thiếu đâu, như kiểu thêm bát thêm đĩa thôi mà.

Nấu nướng, quản lý nhà ăn đều do các bác, các cô người Miền Nam tập kết ra Bắc phụ trách. Xa nhà, xa chồng con, nên họ dành hết tình thương yêu cho sinh viên, coi sinh viên như con em mình. Đây cũng là một loại tình cảm rất đặc biệt, chỉ *thời đó* mới có.

Có một câu hỏi, nhiều năm sau này tôi vẫn nhớ, vẫn nói lại với nhiều người khác, cũng lại chỉ *thời đó* mới có. Đó là câu hỏi của các cô bác Miền Nam, phụ trách nhà ăn ở trường tôi năm ấy:

“Các em ăn có *đủ no* không? Nếu đủ no rồi thì cô sẽ bớt cơm lại, thêm thức ăn cho”.

Hàng mấy chục năm sau tôi chưa bao giờ được nghe lại câu hỏi ấy, sinh viên ăn có *đủ no* không? Ngay mấy khoá sau chúng tôi đã phải *ăn đói* rồi. Câu khẩu hiệu của sinh viên trường Tổng hợp những năm sau đó, rất nổi tiếng, lan truyền khắp các trường đại học ở Hà Nội là “*đầy, voi, đầy*”. Ai đã từng là sinh viên nội trú, cha mẹ, anh chị sinh viên nội trú đều hiểu rõ ba chữ vàng *đau xót* ấy. Tôi không phải giải thích gì thêm.

Nhà trường, có một thời gian dài, còn nuôi được trên dưới 300 con lợn ở hai dãy chuồng, sát trên bờ sông Tô Lịch. Tổ tôi ở gần sát với nhà ăn. Sáng, chiều, chúng tôi thường được gọi xuống cạo chấy, giải phóng chảo gang cho nhà bếp, được mang chấy về phòng cùng ăn với nhau. Vui quá, vừa đúng giờ đói bụng mà. Thỉnh thoảng tổ tôi lại được gọi đi bắt lợn, buộc ngược lên một cái thang, đầu chúc xuống dưới, tắm rửa cho lợn sạch sẽ, dội nước nóng, cạo lông. Nhà ăn sẽ cho hai cái chân giò, năn nỉ thì được ba cái. Nếu làm thêm các việc chộc tiết, mổ bụng, tách bộ lòng ra, chặt đầu lợn, sẽ được cho thêm bộ lòng, để lại tim gan. Tự làm lòng lấy mà ăn v.v. Chưa bao giờ chúng tôi được no đủ và sướng như thế.

Sân vận động ở ngay kề bên ký túc xá. Chiều nào cũng có thể ra sân tập những môn như đi bộ, chạy, bóng chuyền nam, nữ, xà đơn, xà kép. Riêng môn bóng đá, buổi chiều phải xếp hàng, theo lịch đăng ký trước ở phòng thể dục thể thao của trường. Buổi sáng hầu như chỉ có sinh viên nội trú, cứ ra sớm là có sân chơi, đá bóng cũng thế, không phải đăng ký trước.

Ăn no, chơi khoẻ, chúng tôi chỉ còn lo tập trung vào việc học tập, rèn luyện.

Giờ học bố trí dày đặc. Mỗi ngày học hai buổi, 7 tiết. Chương trình học rất nặng. Có hai ngành học nặng nhất là *cơ khí* và *cầu đường*. Năm thứ nhất, tất cả các môn đều thuộc nhóm A, chỉ có một môn hoá nhóm C, không có môn nào nhóm B. Tất cả các môn đều thi, chỉ có môn hoá kiểm tra. Điểm thi cho theo thang điểm 5, kiểu Liên Xô. Điểm kiểm tra chỉ cần cho đạt hoặc chưa đạt. Môn *triết học* cũng được xem như những môn *khoa học cơ bản* khác như *toán, lý, hoá*.

Năm thứ nhất, tôi chỉ bị có một con 4, tất cả các môn thi còn lại đều đạt điểm 5. Chưa bao giờ tôi đạt kết quả học tập cao như thế, được tuyên dương trên đài phát thanh trường.

Tôi được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cứu quốc, sau đổi thành Đoàn Thanh niên Lao động, từ hồi còn học cấp 3 Huỳnh Thúc Kháng. Vào đại học, năm thứ 2, tôi đã là Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn trường. Đầu năm 1962, tôi được kết nạp vào Đảng, năm ấy còn gọi là Đảng Lao động Việt Nam.

Phấn đấu vào Đảng lúc này là một ước mơ lớn nhất của thế hệ chúng tôi. Được kết nạp vào Đảng như thế được đứng vào hàng ngũ những người con ưu tú của đất nước. Động cơ phấn đấu vào Đảng lúc này thật trong sáng, không vương vấn một chút tư lợi nào. Một người được kết nạp vào Đảng là một vinh dự lớn, đồng thời cũng là một niềm vui lớn của gia đình, bạn bè.

Không có hiện tượng đảng viên gợi ý cho ai đó phấn đấu vào đảng, gợi ý đi học lớp đối tượng đảng mà người đó lại từ chối như bây giờ. Trong chuyện này, đảng có lỗi là chính, đã tự đánh mất uy tín của mình, chứ không nên trách quần chúng.

Đảng thời kỳ này rất trong sạch, trong sáng và rất mạnh, có uy tín rất cao trong nhân dân, là niềm tin của nhân dân,. Đảng viên là những người anh dũng, kiên cường, tận tụy với công việc, dù ở tiền tuyến hay hậu phương, đúng như câu nói “*đảng viên đi trước, làng nước theo sau*”.

Đây thực sự là một thời kỳ tuyệt đẹp của thế hệ chúng tôi. Tiếc rằng sau này không còn được như thế. Nhớ lại thời kỳ này ai trong chúng tôi cũng cảm thấy luyến tiếc.

Nhiều khi tôi nghĩ rất lẩn thẩn. Đành rằng thế hệ nào cũng có những bài hát riêng của thế hệ đó. Nhưng hình như, cho đến nay, những bài hát, hiểu theo nghĩa đen, của thế hệ chúng tôi sống lâu hơn với thời gian, với lòng người, với cuộc đời và khi hát lên, ta vẫn thấy *vui buồn* sâu sắc hơn, đầm thắm hơn, đáng yêu hơn. Có phải thế chăng?

Tôi chỉ có một lần ngẫu nhiên được gặp Bác Hồ, được ngồi sát bên cạnh Bác. Đó là vào dịp Tổng thống Ấn Độ Praxat sang thăm Việt Nam, ghé thăm triển lãm những thành tựu dạy và học của trường Đại học bách khoa Hà Nội. Phòng triển lãm chỉ có hai cửa. Một cửa vào và một cửa ra. Tôi được bố trí bảo vệ tại cửa ra của phòng triển lãm.

Khi Tổng thống Praxat đang xem triển lãm, tôi bỗng thấy Bác bước ra khỏi phòng, từ phía cửa ra, nơi tôi đang đứng gần đó. Bác ra sát mép thềm rồi ngồi xuống luôn. Bác chỉ tay, bảo tôi ngồi bên cạnh. Tôi đang lúng túng chưa dám ngồi xuống ngay, chưa biết làm gì, nói gì thì Bác đã hỏi:

“Cháu quê ở đâu?”

Tôi lễ phép:

“Thưa Bác, cháu người làng Xuân Liễu, Nam Đàn ạ!”

Tôi sợ Bác xa quê lâu ngày chưa biết hết những tên làng, tên xã mới đổi, mới đặt thêm nên đã dùng tên cổ xưa là “làng Xuân Liễu” để thưa với Bác. Không ngờ Bác nhìn tôi, thân mật rồi nói:

“Làng Xuân Liễu sau đó hợp với làng Xuân Hồ và làng Yên Lạc thành xã Xuân Lạc. Bây giờ đã đổi thành xã Nam Anh, kề sát bên làng Kim Liên, nay đã đổi thành xã Nam Liên nhà Bác”.

Nói xong Bác cười vui vẻ, rất tự nhiên. Còn tôi chột giật mình. Việc các làng ở quê tôi nhập thành xã, xảy ra sau cách mạng Tháng Tám, rồi lại đổi tên mấy lần, sau Hòa bình lập lại (1954), khi Bác đã đi xa nhiều năm rồi. Không ngờ Bác vẫn theo dõi tỷ mỉ và còn nhớ kỹ đến thế!

Lúc này có mấy lớp học gần đó, bên khoa Hóa, vừa tan. Rất đông sinh viên đã nhanh chóng tụ tập quanh Bác, vừa vui sướng vừa có vẻ tò mò ngắm nhìn Bác. Thú thật, đến bây giờ tôi mới dám bình tĩnh nhìn Bác. May thay, Bác lúc này mạnh khỏe, hồng hào, đẹp như ông tiên, nhưng trên da mặt đã có nhiều chấm đen, dấu hiệu của da mồi. Bác đi đôi dép cao su màu trắng đục kiểu Thanh Hóa. Bác lấy thuốc ra, châm lửa hút.

Bác vẫy hai tay, ý bảo tất cả giữ trật tự rồi Bác thân mật hỏi chung:

“Các cháu sinh viên yêu quý! Các cháu có nhớ nước ta rộng bao nhiêu kilomet vuông không?”

Câu hỏi bất ngờ. Tôi thấy nhiều người có vẻ giả vờ ngoảnh mặt đi như khi sợ thầy cô giáo gọi lên trả bài. Ngay trước mặt chúng tôi, một nhóm nữ sinh viên đang ôm eo nhau, nắm tay nhau, cười tươi như hoa. Một bạn mạnh dạn bước ra nói, giọng trơ trẽn:

“Thưa Bác, cháu chỉ nhớ con số chẵn là ba trăm mười hai nghìn kilomet vuông thôi ạ!”.

Bác khen:

“Giỏi lắm! Nhớ được cả số lẻ nữa càng giỏi. *Các cháu đừng bao giờ quên đất nước ta!*”

Ngay lúc đó Tổng thống Praxat bước ra. Bác cùng đoàn đi thăm các phòng thí nghiệm.

Nhìn theo bóng Bác, mọi người vô cùng cảm động. Ai nấy đều thấy rõ, mình vừa nhận được một bài học lớn, cụ thể mà lại rất giản dị, từ một vị lãnh tụ vĩ đại và hết sức gần gũi.

22. Vào nghề

Tháng tám năm 1962 chúng tôi bảo vệ xong Đồ án tốt nghiệp, liên hoan ra trường. Chẳng có mũ mào, cân đai như bây giờ mà vui đáo để. Sau này tôi có viết được một bài, cũng tạm gọi là bài hát cho vui vậy thôi, *Hè này em về đâu?* Trong bài hát này thật ra chỉ có hai hình ảnh, *tiếng hát* và *ánh mắt* để mô tả lại buổi liên hoan này.

*... Trường lớp gần bó mãi chúng ta
Thầy cô chấp đôi cánh bay xa
Phượng nở thắm thiết muôn cánh hoa
Là tiếng hát
Là ánh mắt
Là trái tim
Là tình yêu
Mùa hè này
Em về đâu?*

Tôi được trường Đại học Bách khoa giữ lại làm cán bộ giảng dạy thuộc bộ môn Đường Sắt, khoa Xây Dựng. Bộ môn này gồm ba môn học lớn như ba ngành học chính là môn *Thiết kế đường sắt*, hiện đã có thầy Nguyễn Văn Tuyên, tốt nghiệp Đại học Đường sắt Đường Sơn, Trung Quốc phụ trách; môn *Cấu tạo đường sắt* do thầy Hoàng Xuân Liễn, tốt nghiệp trường MIIT, tức trường Đường sắt Moskva, Liên Xô phụ trách. Tôi về sẽ phụ trách môn thứ ba là môn *Xây dựng đường sắt*.

Bộ môn giao nhiệm vụ, bốn tháng sau bắt đầu lên lớp, giảng cho khoá 5, tham gia trong Ban chỉ đạo công trình Khôi phục đường sắt Thanh Hoá - Vinh, do Đoàn Thanh Niên Cứu Quốc Việt Nam phụ trách và tham gia Ban Nghiệm thu hệ thống đường sắt trong Khu gang thép Thái Nguyên.

Những nhiệm vụ này đều quá nặng, đều nằm ngoài tầm tay của tôi, một sinh viên mới ra trường, nhưng tôi cũng hiểu, đây là một cơ hội tốt để tôi rèn luyện mình.

Khoa quản lý chúng tôi theo công việc, dựa vào kế hoạch do chính chúng tôi tự đề ra với sự góp ý của bộ môn. Khoa không quản lý theo thời gian hành chính. Nhưng đi công tác xa ngoài Hà Nội phải báo cáo và phải có *công lệnh* mang theo.

Tôi phác thảo một kế hoạch chuẩn bị bài giảng xong thì có điện gọi lên Khu gang thép Thái Nguyên để nghiệm thu đoạn đường sắt 20 phần nghìn chở than cho lò cao số 10.

Đây chính là cuộc chạm trán đầu tiên của tôi với nghề nghiệp mà cuối cùng lại chẳng liên quan gì đến nghề nghiệp cả.

Tôi đi tàu hỏa đến ga Thái Nguyên, sang ga Trại Cau mới vào được Khu gang thép. Đến phòng kỹ thuật của công trường thì đã tối mịt. Mây đen kéo lên đầy trời. Bầu trời như sắp đổ sập xuống.

Khu gang thép Thái Nguyên là một khu mỏ sắt. Hễ động mưa là sấm sét vang động khắp bốn phương. Khi trời chuyển mưa, công trường có kèng báo động. Cấm ngặt không ai được đi lang thang ngoài đường. Đã có nhiều người chết vì bị sét đánh.

Phòng kỹ thuật công trường có 14 người, toàn nam, ở chung trong một căn nhà kiểu lán trại công nhân, nhưng có cột thu lôi cao đến 25 m. Hai đầu nhà, giống như hai hồi nhà bố trí hai phòng xép. Một phòng xép đặt một cái bàn vẽ lớn, có thể ngồi họp xung quanh. Tôi được bố trí ngủ trên cái bàn vẽ này. Cái phòng xép đầu hồi đằng kia là chỗ cất đặt máy kinh vĩ, máy cao đạc, các chân máy và các tấm mia cao đạc gập đôi. Ngoài ra còn đặt một cái bàn tròn nhỏ, để chén uống nước và phích nước.

Anh em phòng kỹ thuật ngủ ở gian giữa, bố trí nằm hai dãy, mỗi bên 7 giường cá nhân, quay đầu vào giữa để còn đọc sách báo, vì ở giữa có mắc bóng điện, chân quay ra phía ngoài phen.

Dây điện mắc bằng dây trần chạy ở giữa. Hai gian xép có hai đường dây trần chạy vuông góc với gian giữa.

Phòng kỹ thuật đóng gần như trên đỉnh đồi. Xung quanh đồi còn có các C nữ và C nam, khá gần nhau.

Tối hôm tôi lên, theo kế hoạch, toàn bộ phòng kỹ thuật sẽ đi dự liên hoan mừng công của một C nữ sát gần dưới chân đồi. Nhưng vì trời động mưa nên có đến bảy anh em không đi, nằm ở nhà đọc báo. Tôi mới lên, không thuộc diện khách mời nên cũng ở nhà.

Vừa đặt xong cái cặp hồ sơ bằng bìa carton làm gối, chuẩn bị nhảy lên bàn đánh một giấc thì có tiếng người gọi tôi ở phía cửa giữa.

“Em là Năm đây. Năm Xóm Giai đồng hương cùng xóm với anh đây. Nghe nói anh mới lên, mừng quá! Sang bên em đánh cờ đi! Mấy khi anh em gặp nhau ở đây! Ngủ mần chi cho sớm!”

Anh vừa nói vừa vục tôi dậy, lôi đi ngay, về phía C nam của anh, dưới lưng chừng đồi. Tôi nghe nói có người cùng xóm đến tìm cũng phần khởi, vội đi liền.

Hai anh em vừa xếp xong bàn cờ, tôi nhắc con pháo lên, chưa kịp đặt nó vào đúng cái vị trí pháo đầu như dự định thì có tiếng sét đánh sà sạt, văng cả đầu, chói cả mắt. Toàn bộ khu công trường tắt điện tối om. Có tiếng chó kêu ăng ẳng phía ngoài phen nữa. Có mùi gì khét lẹt. Lại có cả tiếng các cô gái kêu khóc ngay phòng bên cạnh.

Anh Năm bấm đèn pin soi tìm. Hai cô gái vừa sang chơi còn sống cả. Mừng quá. Chỉ lạc mất cả hồn vía, đang ôm chặt lấy nhau.

Có tiếng kêu cứu ở phía phòng kỹ thuật. Anh Năm bấm đèn pin đưa tôi về. Trong phòng kỹ thuật cũng loang loáng ánh đèn pin.

Có một người chết, cậu Hải, đã được khiêng ra phòng giữa. Hai, ba người bị rơi từ trên

giường xuống đất, kêu oai oái nhưng đều còn sống. Ba người hoàn toàn không việc gì, hai người kể cả tôi, vừa mới về. Nhóm đi dự liên hoan cũng vừa về tới, không ai xây xát gì.

Cả khu vực tối om, không có đèn pin không thể nhìn thấy gì cả.

Mọi người đều muốn hỏi, cậu Hải vì sao mà lại chết được? Sét đánh vào đâu? Nhưng chưa ai trả lời được. Trưởng phòng kỹ thuật đang soi đèn pin khắp người anh, tìm dấu vết, mà vẫn chưa tìm thấy gì.

Trưởng phòng hỏi:

“Có ai biết gia đình cậu Hải ở đâu không?”

Tôi nói:

“Cậu Hải người Nghệ An, quê tôi. Gia đình cậu ấy ở tận trong Vinh. Anh ruột cậu ấy hiện làm việc tại Văn phòng kỹ thuật Tổng cục Đường sắt, ngay ga Hàng Cỏ”.

“Sáng mai anh có thể về Hà Nội không?”

“Để báo cho ông anh cậu Hải biết? Được. Tôi đi được. Nhưng còn công việc?”

“Công việc để chúng tôi lo. Xong đám tang sẽ tiến hành nghiệm thu ngay. Sẽ có văn bản gửi về chỗ anh. Anh không phải quay trở lên nữa”.

Người ta đắp cho cậu Hải một tấm chăn vải màu nâu. Tạm thời như thế đã. Vẫn chưa ai biết cậu ấy bị sét đánh trúng chỗ nào mà chết ngay như thế. Mọi người tản về chỗ của mình.

Sáng hôm sau mọi việc mới rõ. Cậu Hải bị sét đánh trúng đỉnh đầu khi vừa uống nước trong phòng xép, chưa kịp quay ra.

Tôi mượn đèn pin của anh Năm trở về cái bàn vẽ của mình thì hỡi ôi! Cái bàn vẽ đã bị sét đánh nứt dọc, toác ra làm hai mảnh.

Không nói gì, chỉ lắc đầu ngao ngán, anh Năm cứ thế lôi tôi về phòng anh.

Nhiệm vụ thứ hai cũng phải làm ngay là sung vào Ban chỉ đạo Khôi phục đường sắt Thanh Hoá - Vinh. Trung ương Đoàn cho xe đến đón tôi đi. Chà, chuyến này oai thật đấy, được đi xe Volga màu café sữa.

Chúng tôi có năm người, cả lái xe. Chỉ có hai cán bộ TW Đoàn. Công trình này giao cho Đoàn Thanh niên phụ trách nên được gọi là Công trình Thanh niên. Nhưng TW Đoàn không có cán bộ kỹ thuật nên mới xin Đại học Bách khoa một người, phải là cán bộ giảng dạy, đoàn viên. Kết quả, trường gọi tôi đi vì bộ môn chỉ có ba người mà hai thầy kia đều đã *trưởng thành* Đoàn lâu rồi, lại đều đã có gia đình riêng, bận bịu, không đi công tác dài ngày được.

Chúng tôi đi một mạch vào ga Vân Trai thuộc huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Họp ở đấy với cán bộ công trường, thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý và cán bộ Đoàn công trường mất một ngày. Những việc cần giải quyết chủ yếu đều thuộc về các lĩnh vực tài chính, vật tư, nhân lực, chưa thực sự là chuyên môn kỹ thuật.

Hôm sau chúng tôi vào Quỳnh Văn thuộc huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Lúc này nhiệm vụ khơi thông dốc đèo Quỳnh Văn là đoạn trọng tâm của toàn tuyến đường, phần còn lại. Đoạn

này gồm hai dốc đèo lên xuống hai bên dài khoảng hơn 3 km, còn phải hạ cao độ đỉnh đèo xuống thêm hơn 8 m nữa. Ngoài ra còn có 1 cầu trung, 2 cầu nhỏ, 14 cái cống đường kính từ 1 m đến 2,5 m. Ở đây khó khăn chính là về kỹ thuật, nhất là thiết bị.

Từ ngoài Quốc lộ 1A rẽ vào đèo Quỳnh Văn còn khoảng 5 km nữa. Vừa mới rẽ vào chưa được 2 km, xe chúng tôi liền bị batinê ngay trên cạn, do chạy vào một vùng toàn cát. Không ai nghĩ đến chuyện có thể nhấc cái xe lên, khiêng qua chỗ cát. Tôi phải đi bộ vào tận công trường nhờ đưa xe máy kéo ra kéo hộ.

Một công nhân lái máy hỏi:

“Các anh có mấy người khoẻ mạnh?”

Tôi nói:

“Ngoài xe còn hai người, tôi nữa là ba.”

“Anh đi nghỉ đi. Để chúng tôi lo.”

Anh gọi thêm hai người, cùng với anh là ba, tay không đi bộ ra chỗ cái xe. Tới nơi anh kêu thêm anh lái xe của chúng tôi. Bốn người nhấc bổng cái xe Volga lên, thông thả bước qua đoạn đường đầy cát, dài cũng phải trên 50 m, chỉ nghỉ có một lần. Thế là xong.

Tại phòng kỹ thuật của công trường, chỉ mới có một kỹ sư, cũng vừa mới tốt nghiệp như tôi phụ trách.

Việc xây dựng đường sắt lâu nay ở nước ta, nhất là những phần thổ mộc, cầu nhỏ, cống và cả cầu trung nữa hầu hết đều phải làm bằng thủ công, vừa nặng nhọc vừa rất chậm, không thể kịp với tiến độ yêu cầu.

Tôi mạnh dạn đề nghị, tìm giải pháp thi công cơ giới. Không ai phản đối nhưng cũng không ai dám tán thành vì các lý do sau đây:

- Không có thiết bị, chủ yếu là cần cẩu các loại. Công trường chỉ có máy ủi 1 mét khối, máy xúc chuyển đến 1,25 mét khối mà thôi, chỉ chuyên dùng để làm đất.

- Công nhân chưa thao tác lắp cầu cống bằng cơ giới bao giờ cả.

- Không có kinh nghiệm chỉ đạo kỹ thuật. Nếu xảy ra sự cố sẽ không xử lý được.

Tôi biết nếu chờ huy động cần cẩu của các Bộ khác từ Hà Nội vào thì chỉ riêng phần thủ tục cũng đã không kịp thời gian.

Tôi đề nghị điện mượn cần cẩu 5 tấn hoặc 2,5 tấn của Cảng Bến Thủy xem sao.

“Thế còn công nhân, cán bộ thì sao?” Trưởng ban công trường hỏi.

“Công nhân chưa làm bao giờ thì phải tập. Đề nghị Cảng cho mượn công nhân của họ lên dạy cho công nhân của ta mấy hôm. Còn cán bộ chỉ đạo kỹ thuật thì phải học. Tôi có mang theo một cuốn sách tiếng Nga đây. Ta cùng nghiên cứu, cùng học. Việc mới mẻ thì cách làm cũng mới mẻ, đành phải thế thôi”.

Hội nghị đồng ý, vui vẻ nữa, mừng vì đã có giải pháp. Điện gửi đi liền. Trưởng ban công trường, một đ/c TW Đoàn và tôi lên xe, chạy xuống Cảng Bến Thủy ngay.

Rất may, lần ấy được xem là thành công mỹ mãn.

Tôi phải ở lại cho kỳ xong đoạn Quỳnh Văn. Ngày làm việc về phần kỹ thuật. Chiều, tối tôi sinh hoạt với Đội Thanh niên Paven. Đội Paven này gồm 50 người. Trong đó có 25 nam, 25 nữ. Trú quân trong một cái lều bạt dài, màu xanh, căng ngay trên một đoạn nền đất gần với công trường bộ. Bố trí làm hai dãy, hai bên, một dãy nam, một dãy nữ. Tối ngủ quay chân vào giữa. Ở giữa còn chỗ vừa cho một lối đi.

Đội Paven làm công trình đất, đá là chính. Chỗ nào cao nhất, khó nhất thì họ đánh ở đó. Công việc gồm, nổ mìn phá đá nền đào, xúc chuyển đất đá sang nền đắp, cùng với máy ủi, máy cạp chuyển, san đầm đất nền đắp cho bằng phẳng, vỡ ta luy phụ máy.

Họ làm thông tầm, từ tờ mờ sáng. Tôi giúp họ phần kỹ thuật phá nổ mìn, tạo quả mìn, lắp kíp mìn hoặc dây nổ, khoan lỗ, nạp mìn, bịt lỗ, bố trí trình tự đốt mìn và bố trí chỗ ẩn nấp, đảm bảo an toàn cho người nổ mìn và những người khác đang làm việc trên công trường. May mà khu vực này không có dân qua lại, không có trẻ chăn trâu, chăn bò.

Buổi chiều có hai tiếng sinh hoạt chung, tập văn nghệ, đọc truyện *Thép đã tôi thế đấy*, trao đổi học tập rồi vào buổi tối hoặc lên đồi chơi theo từng tốp vui vẻ. Nữ Bí thư chi đoàn kiêm Đội trưởng và tôi, hai người cùng tên, phụ trách phần đọc truyện ban ngày mà chúng tôi lại thường gọi theo Đài Tiếng nói Việt nam là *Đọc truyện đêm khuya*.

Đây cũng là những ngày phải đối mặt với công việc mới mẻ, khó khăn nhưng rất vui của tôi. Mãi giáp Tết năm ấy, sau khi liên hoan mừng công trình cùng với công trường, các C thi công và Đội Thanh niên Paven thoải mái rồi tôi mới về Hà Nội.

Công việc thứ ba lặng lẽ và khó khăn hơn nhiều là chuẩn bị bài giảng.

Lúc này chưa có giáo trình *Xây dựng đường sắt*. Cuốn giáo trình đó được dự tính do tôi sẽ biên soạn sau này. Chưa có trình độ soạn ngay được. Ta sẽ trở lại với cuốn sách này ở khúc sau.

Việc xác định nội dung, chương trình, kế hoạch biên soạn các bài giảng, đòi hỏi phải hiểu biết nhiều về môn học, phải đọc nhiều, rất nhiều. Khó khăn trực tiếp bây giờ là cần phải biết nhiều ngoại ngữ, chứ tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt thì lúc này hoàn toàn không có.

Tôi vốn liếng chỉ có một năm Trung văn, học hồi lớp 10 phổ thông, mỗi tuần ba, bốn tiết gì đó. Nay đã quên hết rồi. Tiếng Nga cũng chỉ học trong trường Đại học Bách khoa, một tuần một, hai buổi gì đó, chưa thể dùng được. Tiếng Pháp, học dưới tiểu học, vài, ba năm đầu, mấy chục năm về trước. Tôi có ôn lại tiếng Pháp, đã đọc được sách toán, dùng trong kỳ thi vào đại học năm năm trước.

Tôi bắt đầu công việc không phải từ chỗ *Biên soạn* mà từ chỗ *Học lại*. Vở ghi chép trên lớp về môn học này rất sơ lược, các thầy chỉ nói qua vì đã có giáo án, giáo trình gì đâu, mà vở tập cũng không còn nữa. Các bạn mượn để học thi, ai cũng quên trả lại, đến khi lo làm Đồ án tốt nghiệp, tôi cũng quên đòi về.

Rất may trong bộ môn có thầy Tuyên, tốt nghiệp ở Trung Quốc, tôi có thể nhờ phần Trung văn và thầy Liễn, tốt nghiệp ở Liên Xô, tôi có thể nhờ phần Nga văn.

Tôi dựa chính vào cuốn *Xây dựng đường sắt* của GS. Sadrin, GS. Jinkin và GS. Dubinski, đồng tác giả, hiện đang được dùng ở trường MIIT và các trường đường sắt khác ở Liên Xô. Tham khảo thêm các cuốn *Sổ tay đường sắt*, tiếng Nga, cuốn *Thiết đạo kiến trúc* tiếng Trung và cuốn *Chemin de fer* tiếng Pháp. Hệ thống lại từng chương mục lớn, từ nền đường đào, đắp, không đào không đắp, cầu cống, balát, ray ghi tàvẹt, v.v.

Thời kỳ này tôi làm việc ngày đêm đến 10, 12 tiếng. Các anh Hà Huy Cương, Phan Duy Pháp, Nguyễn Khải, v.v. thường vẫn phải kéo tay tôi, lôi sang nhà ăn, ăn cơm, sợ nhà ăn đóng cửa mất. Họ cũng mới về trường, đang phải làm những công việc chuẩn bị như tôi, với một cường độ đáng nể.

Tối thứ bảy, chủ nhật tôi cũng không có thời gian đi chơi. Đến nỗi có lần, chiều thứ bảy, ai đó hỏi tôi, thầy Cao Xuân Tiến bảo với khách cứ lên gác ba, thấy ai mặc quần đùi ngồi ngoài hành lang, gõ đàn ghita thì là anh ấy đấy. Tôi chỉ nghỉ ngơi bằng cách ấy thôi rồi lại quay vào làm việc ngay.

Phải nói rằng, bản thân công việc có tính hấp dẫn đặc biệt của nó. Khi ta đã lao vào làm một việc gì đó, tất nhiên là rất cần thiết và khẩn cấp, ta hầu như quên hết mọi thứ khác.

Mặt khác cũng phải nói rằng, hồi này tôi không có ai là bạn gái nữa. Em tôi, cái người mua vé ô tô cho tôi ra Hà Nội năm trước, giờ đã được đi học bên Liên Xô và đã có bạn trai khác, cũng đang học với nhau ở bên đó. Chuyện cũng thường tình. Tôi chỉ còn biết mong cho người ấy hạnh phúc. Trách nhau thì liệu có ích gì cho ai. Tuy nhiên tôi rất buồn.

Công việc, nhất là những việc nặng nhọc, phần nào, cũng giúp tôi khóa lấp đi những nỗi buồn khó tránh được của tuổi trẻ.

Dẫu sao tôi vẫn nhớ:

*... Anh và em
đã có một lần
một mùa xuân
đột nhiên khôn lớn
trong vòng tay ôm bối rối
không ai gỡ ra
không đổ lỗi
không buộc tội ...*

Giờ thì:

*... Cuộc tình từ lâu chôn chặt
vẫn không sao đủ sức
thả xuống sau cùng
nắm đất*

*màu hoa không chịu xuống mồ
lửa tình giờ âm ỉ cháy*

cả hư vô.

Đến năm 1970 tôi mới lấy vợ. Đó chính là người con gái có mặt trong bài thơ *Hà Nội, khúc tam tấu* mà tôi đã ghi lại trên kia.

*... Hoa xà cừ ngan ngát
Khúc tình ca vàng chanh*

Cô ấy dạy cùng trường với tôi, trở thành vợ tôi, là mẹ của các con tôi và là bà ngoại, bà nội của các cháu yêu quý của tôi bây giờ. Cuốn sách nhỏ này là để kỷ niệm ngày sinh lần thứ 75 của tôi và cũng là để kỷ niệm lần thứ 40 ngày cưới của chúng tôi.

Khúc 7

Vách đá cuộc đời

Trở lực nào trong cuộc sống cũng là điểm tựa cho vinh quang.
Victor Hugo

23. Hà Nội - Bắc Kinh

Tháng 10 năm 1965, tôi được trường Đại học Bách khoa cử sang Đại học Bắc Kinh học Trung văn để sau đó sẽ về Đại học đường sắt Trường Sa làm tiến tu sinh. Đoàn chúng tôi gồm hơn 260 anh chị em, từ nhiều trường đại học ghép lại. Trong đó đông nhất là các bạn ở Đại học Nông nghiệp và Đại học Bách khoa.

Từ Hà Nội đến Bằng Tường, tàu hỏa chạy trên đường sắt khổ 1000 mm của Việt Nam ta. Còn từ Bằng Tường đến Bắc Kinh tàu chạy trên đường sắt khổ 1435 mm của Trung Quốc. Phần lớn các nước trên thế giới đều dùng khổ đường sắt 1435 mm này, nên thường được gọi là khổ quốc tế.

Tôi ở cùng một cupê với anh Dzu, cán bộ giảng dạy bộ môn Vật liệu xây dựng, người Miền Nam tập kết, vừa mới cưới vợ được có một đêm, một ngày. Vừa lên tàu là tôi đã giục anh đi ngủ ngay. Có ai trêu chọc anh còn có lý do bảo vệ:

“Tại nó giục tớ đi ngủ chứ!”

Là cũng chỉ chọc cho vui thôi, chứ ai cũng quý anh, lớn tuổi rồi mới lấy được vợ, lại sát ngày đi rồi chị ấy mới đồng ý cưới. Anh cố để lại một đứa con, trai gái gì cũng quý, đợi đến hai ba năm sau mới về thì muộn quá rồi. Chị Tý, vợ anh cũng đâu còn trẻ. Chắc giờ này chị ấy còn mệt lắm, không thấy ra ga tiễn chồng, mắc cỡ quá. Từ chối mãi, cận ngày rồi cũng ưng. Hai người lấy nhau cứ như để cho xong đi một việc vậy.

Tại cupê này còn có một người, bên khoa Hoá, tôi mới quen, tên là Dân. Năm ngoái anh đã học Trung văn tại trường ngoại ngữ được hơn 6 tháng, sau bị ốm phải bỏ. Anh có mang theo các tài liệu giáo khoa, gồm hai tập dày. Anh đang ôn tập 2. Tập 2 khó rồi, tôi theo không được. Anh cho tôi mượn tập 1, bắt đầu dạy từ những ký tự dùng để ghép vần, đánh vần tiếng Trung Quốc, nhằm giúp sinh viên có thể đánh vần tương đối, phát âm lên thành tiếng, từng từ Trung Quốc. Nói chung phức tạp hơn tiếng Việt nhiều, chưa quen, rất ngại học. Tôi đã có học qua dưới phổ thông, chỉ việc nhớ lại thôi.

Sáng hôm sau tàu tới Bằng Tường. Phải chờ để chuyển sang tàu 1435 mm. Ga Bằng Tường rất đẹp, to, rộng, dài, xứng đáng là ga cực nam của Trung Quốc. Nhìn cái cách trồng cây, trồng hoa, trang trí, đã thấy ngay một đất nước thanh bình, hiền hoà. Chiến tranh chưa mò đến nơi đây.

Tôi xuống tàu, đi dạo một vòng về phía cuối đoàn tàu. Tôi bỗng nhác thấy có ai đó quen quen, mặc sơ mi trắng, quần kaki xanh Nam Định, giống hệt như chú Tuân tôi.

Đúng là chú ấy rồi. Hai chú cháu bắt tay nhau, ôm nhau thân mật. Xem ra chú ấy đẹp trai hơn trước nhiều. Chú đã tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Việt Nam mấy năm nay rồi. Lần này Hội mỹ thuật Việt Nam cử chú sang Hàng Châu nhờ Trung Quốc *dệt lụa* ảnh Bác Hồ, hàng vạn bản để gửi cho đồng bào Miền Nam.

Tôi nói:

“Cháu không biết chú đi chuyến này, nên không lòng tìm chú trên tàu. Chúng cháu đi Bắc Kinh, về học ở Bắc Đại”.

Chú bảo có biết tôi đi Trung Quốc, nhưng cũng không biết đi cùng chuyến này. Chú lấy mảnh giấy có ghi địa chỉ nơi đến của chú đưa cho tôi để tôi liên lạc với chú. Chú còn ở lại Trung Quốc cho đến khi in xong hình Bác.

Có người của Bắc Đại, ông Triệu Phong Hoa, xuống tận Bằng Tường đón chúng tôi.

Lẽ ra tôi phải theo ông đến chỗ tập trung, nhưng tôi bảo ông chờ tôi một chút, cho tôi ngắm nhìn lại lần nữa khu vực biên giới. Ở đây nhìn về Việt Nam đã thấy xa lắm.

Trong tưởng tượng của tôi đã xuất hiện một hình tượng rất quen thuộc: một lá cờ bay. Sáng hôm ấy tôi đã ghi lại được bài thơ sau đây:

Qua biên giới

*Qua biên giới bỗng nhớ nhiều vô hạn
Ngóảnh lại trời quê, một lá cờ bay
Ôi lịch sử, bốn nghìn năm uất hận
Chảy một dòng máu đỏ thắm ngày nay.*

Tàu đi qua nhiều nơi tôi chưa đến bao giờ. Nhưng những địa danh này hình như tôi đã biết, đã đọc được ở đâu đó.

Có người hỏi tôi:

“Đây là đâu rồi?”

Tôi đọc được từ tấm biển ghi tên của nhà ga:

“Vũ Xương! Vũ Xương đấy! Đến Trường Giang rồi. Bên kia sông là Vũ Hán”.

“Sao anh biết?”

Tôi quay lại nhìn người hỏi, nhận ra ngay, đó là một nhạc sĩ nổi tiếng, anh Nguyễn Đức Toàn. Anh không phải sang Trung Quốc mà đi Liên Xô.

“Anh xem kia là chữ Vũ Xương còn gì.”

Anh bảo:

“Vũ thì được rồi. Còn xương là gì?”

Tôi biết anh Toàn tính tình rất vui vẻ, rất có khiếu khôi hài nên tôi chọc anh luôn:

“Em không biết. Nhưng nếu anh thêm vào phía trước chữ *xương* một chữ *khẩu* thì sẽ thành chữ *xương*. Tức là *Xương ca vô lai* ấy mà.”

Anh ấy dúm cho tôi một cái vào màng tang, mắng “*Thằng quỷ!*”. Tôi biết thế nào anh ấy cũng tìm cách trả thù.

Quả nhiên, anh ấy gọi tôi ra một góc, giọng bí mật:

“Tớ không biết tiếng Trung Quốc, khi qua Bắc Kinh, nhờ cậu lòng mua cho tớ một bộ *xuchiêng* nhé, để tớ tặng vợ”.

Tôi cười huề. Cả hai anh em đều biết rõ, con gái Trung Quốc không mặc nịt vú. Cứ lủng lẳng, núng nính thoải mái vậy thôi. Các cửa hàng đều không có bán.

Tàu qua cầu Trường Giang khi trời đã chuyển vào đêm. Đến thăm tôi tại cupê của tôi có một người mới, anh Thành Thế Thái Bình, giảng viên môn Lý luận Văn học, Đại học Sư phạm.

Anh đến hỏi bài thơ *Qua biên giới* của tôi. Nhìn dáng vẻ, hình như không phải để sưu tầm, nghiên cứu gì, chỉ là để chơi cho vui, làm quen nhau thôi.

Nhưng tôi cũng nói lảng ngay:

“Bài của tôi nào có đáng gì. Thôi, quên đi.”

Khi tàu qua cầu Trường Giang, trong tiếng tàu chạy trầm trầm, tôi bỗng nhớ đến một câu thơ xưa, tôi nhớ là của Vi Thừa Khánh, không biết có đúng không. Lúc này anh Nguyễn Đức Toàn cũng mới bước vào. Tôi chợt muốn mở rộng câu chuyện ra hơn nữa.

Bài của Vi thừa Khánh có tên gọi là *Phương nam hành*, một bài ngũ ngôn, tứ tuyệt nhỏ, đời Đường, hình như nhiều người không để ý đến, do cái bóng quá to tát của Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, v.v. che khuất chẳng. Nhưng nó vẫn sống với đời, với người, gần 1500 năm nay.

Anh Toàn nói ngay:

“Đúng, em đọc đi. Anh cũng biết bài đó. Nhưng anh không đọc trầm được”.

Các anh lưu ý. Trong này có một chữ là chữ trường giang. Vì tiếng Trung Quốc không có chuyện viết hoa nên trường giang có thể hiểu là một con sông dài, mà cũng có thể chính là con sông Trường Giang - Dương Tử mà tàu ta đang qua đây.

Phương nam hành

*Đạm đạm Trường Giang thủy
Du du viễn khách tình
Lạc hoa tương dữ hận
Đáo địa nhất vô thanh.*

Tôi tạm dịch nghĩa với cái ý Trường Giang là sông Trường Giang viết hoa.

Đi về nam

*Sông Trường Giang buồn chảy mờ mịt
Khách đường xa lòng lâng lâng
Bông hoa rụng xuống, như còn ôm hận
Tới đất rồi, không một tiếng vang.*

Bài thơ này Cụ Ngô Tất Tố đã có dịch thơ, với cái ý trường giang không viết hoa:

Đi nam, từ biệt người em

*Sông xa, nước chảy lờ đờ
Đi xa, người những vẫn vơ trong lòng
Hoa rơi như cũng não nùng
Mặc dầu tới đất vẫn không tiếng gì.*

Có thể do vô tình đọc qua, hoặc không cùng hoàn cảnh, ta khó thông cảm được với bài thơ này ngoài cái ý nghĩa phảng phất triết học, nhân sinh của nó. Tôi biết bài thơ này từ ngày còn nhỏ, do bố tôi đọc trong một đêm ông rất buồn, rồi ông còn ngâm lên nữa. Bố tôi là một nhà thơ luôn ở trạng thái bất đắc chí, ông chỉ đọc *cho mà nghe, để mà biết, để mà nhớ*, chứ không giải thích gì, ngoài một lời bình ngắn gọn: “*đau quá!*”.

Cuộc sống có muôn vàn công việc lớn nhỏ xô đẩy nhau làm cho ta quên đi nhiều thứ.
Năm bố tôi qua đời, tôi có nhớ ghi lại:

Bên mộ cha

*Thắp nén hương lòng tưởng nhớ cha
Nỗi sầu nhân thế vẫn chưa xa
Một đời thơ phú buồn đăm đăm
Đáo địa vô thanh dữ hận hoa.*

Ở câu cuối tôi có ghi rõ là mượn ý của Vi Thừa Khánh.

Riêng bài thơ *Phương nam hành* cứ quanh quẩn mãi với tôi nhiều năm liền.

Tôi nhớ anh Nguyễn Đức Toàn, hôm ấy, ngoài lời khen “*cậu khá lắm*” còn có một ý lạ. Hoá ra anh và một số nhạc sĩ bạn anh cũng thích bài thơ này nhưng “*chỉ nhớ cái hồn*” của nó mà thôi. Tôi biết, thế là anh đã đồng cảm được với bài thơ rồi. Không phải ai cũng nhận ra được cái hồn của một bài thơ.

Sông Trường Giang dẫu đã khuất xa, phía sau lưng chúng tôi mà cái hồn thơ, hồn người, hồn của cuộc đời thì vẫn còn đâu đây.

Anh Thành Thế Thái Bình ngẫm nghĩ nhiều về Thơ Đường. Anh nói:

“Đi trên đất Trung Hoa, nói chuyện Thơ Đường quả là rất đặc sắc.”

Đêm ấy, giấc ngủ cũng đưa tôi vào với thơ.

24. Nán phang lái xin

Từ ngày đến Bằng Tường, suốt trên dọc tuyến đường sắt cho đến Bắc Đại, trong khu vực ký túc xá, vườn hoa, nhà ăn, v.v. tôi luôn được tiếp xúc trực tiếp với một môi trường toàn tiếng

Trung Quốc. Rất nhiều bảng hiệu, khẩu hiệu, bản hướng dẫn, chỉ dẫn, sách báo v.v. đều bằng tiếng Trung Quốc. Tôi luôn tranh thủ đọc, ghi chép lại. Chữ nào không phát âm được, không hiểu nghĩa tôi đều tranh thủ hỏi người khác hoặc quá lỗi thì đoán ra mà hiểu, nhưng có ghi lại để hỏi thêm.

Không ngờ cách làm theo kiểu *học mót* đó mà lại có hiệu quả. Hôm thi xếp lớp, tôi được xếp vào học lớp 1, là lớp gồm toàn các anh chị đã học các lớp Trung văn, Hoa văn trong nước. Toàn đoàn có đến 15 lớp.

Môn thi đầu tiên là hội thoại. Thầy hỏi tôi khoảng 10 câu. Nội dung các câu hỏi cứ như là một bản khai sơ yếu lý lịch bình thường. Cái thứ này tôi qua được không vất vả gì.

Môn thứ hai là phát âm và tập đánh vần. Thầy viết khoảng một chục chữ Hán rồi bảo tôi phát âm lên. Tôi phát được hầu hết, vì đây là những chữ tôi thường gặp trong các khẩu hiệu mà tôi mới đọc được mấy hôm nay. Một vài chữ tôi không biết phát âm thì thầy phát âm cho rồi bảo tôi dùng các ký tự đánh vần để viết cái âm mà thầy mới phát ra đó. Việc này tôi cũng làm được do mới ôn trong sách của anh Dân. Có chữ thì thầy viết bằng các ký tự đánh vần rồi bảo tôi căn cứ vào các ký tự đó mà phát âm lên. Tôi cũng làm được. Các thầy cười vui, hỏi tôi, anh học được những thứ này ở đâu? Tôi trả lời rất thật thà, tôi mới học được trên tàu và xung quanh đây. Các thầy có vẻ thú vị lắm.

Môn thi thứ ba mới thực khó. Thầy đưa cho tôi một cuốn truyện dày khoảng trên trăm trang, gồm nhiều truyện ngắn, chỉ tay vào truyện đầu tiên, bảo tôi đọc thử một đoạn, ngắn dài tùy ý rồi kể lại cho thầy nghe. Tôi hốt hoảng quá vì chưa làm điều này bao giờ.

Tuy vậy tôi đọc thấy cái tên truyện ngắn là "*Nán phang lái xin*", lại đề tên tác giả là *Anh Đức*, tôi hiểu ngay đây là bản dịch của tác phẩm "*Từ tuyến đầu Tổ quốc*" của Anh Đức (Bùi Đức Ái). Tôi đọc được một đoạn ngắn và kể lại được cái tinh thần của đoạn đó, vì truyện này tôi đã đọc tiếng Việt khi còn đang ở Hà Nội.

Kết quả tôi đỗ vào lớp 1. Mãi sau này tôi vẫn thấy vui vì *Từ tuyến đầu Tổ quốc* mà lại dịch sang được là *Nán phang lái xin* (Thư từ Miền Nam) thì tài thật đấy.

Ở Bắc Kinh có rất nhiều Di tích lịch sử, nhiều danh lam thắng cảnh. Bản thân trường Đại học Bắc Kinh đã là một quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật lớn. Sau các buổi lên lớp, nhất là buổi chiều, chúng tôi thường chưa về nhà ngay mà còn đi dạo một vòng, hôm thì *vọng đông*, hôm thì *vọng nam*.

Trường tọa lạc trên một khu đất bằng phẳng, rộng lớn thuộc Khu Tây thủ đô Bắc Kinh. Khu Tây là khu Đại học, Học viện, Viện nghiên cứu khoa học, Viện Khoa học, tức là Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc.

Trường Bắc Đại ở sát gần, láng giềng với trường Đại học Thanh Hoa, một dạng trường Bách khoa kỹ thuật, như kiểu Đại học Bách khoa bên ta. Sinh viên hai trường này có thể đi bộ sang nhau. Cả hai trường đều có đông lưu học sinh Việt Nam theo học.

Trong khuôn viên Bắc Đại có một cái hồ lớn, đảo nhỏ, nơi thả sen, nơi mọc đầy lau sậy. Dưới bến có hai chiếc thuyền đá cổ xưa, trên mỗi thuyền có một cái cột bằng đá nguyên khối, trên đó chạm trổ rồng vàng bay lượn quấn quanh cột đá gọi là *Hoa biểu*, biểu tượng của chế độ phong kiến Trung Hoa đầy uy phong và đẹp đẽ bao đời nay. Nghe nói ở Bắc Kinh chỉ có bốn cái *Hoa biểu*, hai cái trước Thiên An Môn và hai cái ở Bắc Đại.

Do địa hình bằng phẳng, dễ đơn điệu nên thỉnh thoảng người ta lại đắp lên những quả đồi nhân tạo, cho xe chạy lượn vòng lên xuống, uốn éo, cho các cô gái rượt đuổi nhau cũng phải thở dốc lên đôi chút cho thêm phần ngây thơ, má đỏ lên hây hây, dễ thương hơn.

Các giảng đường độc lập với nhau, bố trí trong các căn nhà tách riêng nhau. Mỗi căn chia làm bốn phòng, hai tầng, hoặc tám phòng hai tầng, phân bố theo từng khoa. Sinh viên ngồi học hoàn toàn yên tĩnh, không bị phòng khác gây ồn mà cũng khó buồn ngủ do có nhiều loại cây xanh đan xen nhau với rất nhiều tiếng chim hót lạ tai khác nhau. Chúng tôi không thể biết hết tên các loài cây, loài chim. Trường cứ như một vườn bách thảo, một thảo cầm viên.

Tôi nhớ hơn cả là cây *ngân hạnh*. Khi chúng tôi sang đây, đã gần cuối thu. Lá cây ngân hạnh vàng rực, vàng toàn bộ, vàng rất đều, lại óng ánh nữa. Cứ như ai đó, đêm qua đã nhúng toàn bộ cây ngân hạnh vào nước phẩm màu vàng nghệ, lấp lánh vàng chanh. Không còn lấy một cành xanh, lá xanh nào nữa.

Cái hôm lá rụng xuống, bạn ơi, khẽ thôi, rón rén một chút, không ai được dẫm lên, không ai được quét dọn. Những chiếc lá vàng chồng kín lên nhau, làm thành một vòng tròn vàng, một cái đĩa vàng như mặt trăng trung thu. Trên cây chỉ còn lại những cành trơ trụi, không một chiếc lá.

Có cái gì đó buồn buồn mà sâu lắng, giống như vừa có một sự hi sinh, một sự hiến dâng của cây. Hình như Tagor đã nói *Tình yêu là sự hiến dâng*. Tình yêu của thiên nhiên, của con người đều như thế cả. Bài thơ nho nhỏ về những chiếc lá vàng từ đó đã ra đời, có cái gì bùi ngùi của *ngân hạnh*.

Những chiếc lá vào thu

*Những chiếc lá vào thu thức trắng
Tâm sự một đời cùng đêm vắng
Dốc hết màu xanh, hoá nhựa cho đời
Một tấm lòng vàng sáng giữa rụng rơi.*

Có một nhà thơ tên tuổi cứ muốn chừa chữ *sáng* ở câu cuối của tôi thành chữ *đau*. Không phải không có lý. Nhưng đó lại là một cái lý khác. Không giống như cảm xúc của tôi bây giờ.

Những chuyến đi dã ngoại, đi ngoại khoá thật thú vị và bổ ích.

Hồi này chưa có chuyện đi du lịch, chưa có ngành du lịch. Chuyến đi nào cũng do trường

tổ chức và cử cán bộ dẫn đi.

Chỉ trong vòng có mấy tháng trời mà lớp 1 chúng tôi đã được đi tham quan Di Hòa Viên, Thiên An Môn, Cố Cung, Bắc Hải, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Dân tộc, Rừng Phong, Thập Tam Lăng và nhất là Vạn Lý Trường Thành nổi tiếng.

Mấy tháng sau, chúng tôi còn được vào tận Diên An.

Việc học tiếng Trung Quốc của tôi không được thuận lợi, do tôi chưa bao giờ được học một cách cơ bản, còn học theo kiểu *chụp giết* thì chẳng ăn thua. Tôi bị đuối dần.

Cuối tháng thứ nhất, thầy Vương Lý Gia hội ý với thầy Triệu Khắc Cần, gợi ý để tôi xin xuống học các lớp dưới, hợp trình độ hơn. Tôi năn nỉ:

“Các thầy cho em học ở đây thêm một tháng nữa. Em sẽ cố gắng”.

Các thầy vui vẻ đồng ý. Có lẽ các thầy cũng chỉ muốn tôi quyết tâm hơn thôi.

Tháng thứ hai, tôi đã leo lên hạng 10 trong lớp.

Cho đến khi thi hết học kỳ 1 tôi được xếp thứ 1 trong lớp 1 và trong cả toàn đoàn, hơn 260 người. Thi chấm theo thang 100. Gồm ba môn: hội thoại, nghe ghi, kể chuyện. Theo cách chấm của trường thì sai một lỗi (viết, nói, đọc) sẽ bị trừ 2 điểm. Tôi được 98/100 điểm, tức là chỉ bị sai 1 lỗi. Người thứ hai, anh Hoàng Minh Thao, bạn học hồi lớp 10 của tôi được xếp thứ hai, 92 điểm.

Sau đó do Cách mạng văn hoá nên phải tạm dừng. Chúng tôi được đi Diên An trước khi về nước.

25. Bắc Kinh - Diên An

Mùa hè năm 2005, tôi có dịp đi du lịch sang Trung Quốc cùng với vợ tôi, các giáo sư, tiến sĩ, giảng viên Trường Đại học kinh tế Tp. HCM. Chúng tôi qua Quảng Châu, Thượng Hải và Bắc Kinh. Dù đi những đâu, lần này cái đích đến hấp dẫn nhất vẫn là Vạn Lý Trường Thành.

Ai lên đây cũng nhớ ngay câu thơ: “*Bất đáo Trường Thành phi hảo Hán*”.

Đây là lần thứ hai tôi lên Trường Thành Vạn Lý, chắc tôi cũng đã có một chút gì đó là một hảo Hán.

Toàn bộ quang cảnh đã khác xa trước kia, hùng vĩ, đường bệ, hoành tráng, sang trọng và màu mè hơn hẳn. Có lẽ cũng do vậy mà tôi bỗng cảm thấy ngỡ ngàng và lấy làm tiếc, cứ loay hoay tìm lại cảnh cũ. Tôi nghĩ, cứ như ngày xưa, như cái lần tôi lên trước đây, hoang dã, hoang vắng, hoang vu, hoang sơ mà lại hay hơn. Lúc đó nó cho tôi cái cảm giác cổ xưa của một Vạn Lý Trường Thành khác, nó gợi nhớ ngay đến câu chuyện về nàng Mạnh Khương.

Tôi chợt hiểu, vì sao UNESCO dùng dằng mãi, không muốn công nhận đây là một kỳ quan

thế giới. Ta đang thấy trước mặt, một Vạn Lý Trường Thành của thời hiện đại, *thời cải cách* chứ không phải của mấy nghìn năm trước.

Nhưng cũng đã khác xa so với ngày tôi lên lần trước, lần này, người đi du lịch, lên tham quan rất đông, chật ních. Dẫu sao đây vẫn là một kỳ quan vĩ đại của nhân dân Trung Quốc, của nhân loại. Một địa danh du lịch thật hấp dẫn đối với hàng tỷ người trên hành tinh chúng ta.

Đường qua Bát Đạt lĩnh, một dãy núi khá cao. Vạn Lý Trường Thành cũng được xây dựng trên đó. Nơi đây, xưa kia là một vùng biên cương, núi non hiểm trở và tôi đã tìm được một nét mới, riêng của ngày hôm nay:

Bát Đạt lĩnh

*“Theo vạn người lên Vạn Lý Thành
Dốc đèo Bát Đạt xe bon nhanh
Nghìn xưa biên ải xương thành núi
Nay bát ngát rừng vạn lý thanh”*

Hay hay dở, bây giờ không còn là vấn đề gì nữa. Nhưng quả thật đó cũng là một kỷ niệm khó quên, một thành quả của thời *“cải cách”*, biến cái nghìn xưa đau khổ thành một vùng đông khách lui tới, lại còn bát ngát xanh.

Lần đầu tiên tôi lên đây, cũng tại chỗ này, xe cũng qua Bát Đạt lĩnh. Đó là vào năm 1965, đã tròn bốn mươi năm rồi.

Năm đó, cái năm sáu lăm ấy, cũng lại là một năm thật khó quên. Tôi cùng nhiều bạn khác, được nhà nước Việt Nam cho sang Đại học Bắc Kinh học Hán ngữ để sau đó sẽ về làm tiến tu sinh ở các trường đại học khác nhau của Trung Quốc.

Bắc Đại, tên gọi tắt của Đại học Bắc Kinh, nổi tiếng từ lâu, thỉnh thoảng vẫn tổ chức cho chúng tôi đi dã ngoại, thăm những nơi di tích lịch sử, văn hoá, xung quanh Bắc Kinh như Thiên An Môn, Cố Cung, Thập Tam Lăng, Di Hòa Viên, Vạn Lý Trường Thành v.v. Thật tuyệt quá.

Được một thời gian, khoảng hơn một học kỳ, xảy ra cuộc *Đại Cách Mạng Văn Hoá Vô Sản*. Cái tên này dài quá, khó viết, khó đọc, khó nhớ. Tạp chí Hồng Kỳ bèn gọi tắt là *“Văn Cách”*. Bên ta thường gọi là *Cách Mạng Văn Hoá*.

Mọi chuyện bắt đầu từ chính trường tôi. Một thời gian dài sau đó trường tôi trở thành *Trung tâm* của Văn Cách.

Một hôm, chẳng khác gì mọi hôm, sau buổi cơm chiều thường lệ, sinh viên đã về hết trong các phòng ở tập thể của ký túc xá, chuẩn bị học bài, ôn bài. Chúng tôi cũng thế. Anh bạn trẻ *“Lý Liu”*, cùng phòng với tôi, đang đứng nhìn ra cửa sổ, còn tôi, nhớ nhà, đang lấy từng nốt đàn ghita. Lý Liu bỗng quay vào phòng, bảo tôi:

“Im lặng! Ra đây mà nghe, lạ lắm!”

Hoá ra bà chủ nhiệm khoa triết học của trường tôi đang nói oang oang trên loa phóng

thanh công cộng của nhà trường về một bọn *cường hào ác bá* mới của đất nước. Cần phải đánh đổ... những ai đó, phải tẩy trừ tận gốc... các phe phái nào đó. Chúng ta cần, ngay bây giờ, đêm nay, tiến hành một cuộc cách mạng mới. Cuộc Đại Cách Mạng Văn Hoá Vô Sản.

Chúng tôi nghe không thủng hết. Phần vì trình độ Trung văn còn kém, phần vì những tên người, tên địa phương tiếng Trung Quốc rất khó nghe, khó hiểu, khó đoán. Tôi nhìn sang các cửa sổ khác. Mọi người, cả sinh viên Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Anbani, Mông cổ, v.v. đều đang lắng nghe rất chăm chú.

Có chuyện to rồi. Khó mà nói sẽ không liên quan đến chúng tôi, sinh viên nước ngoài, nhưng chắc chưa ai đụng đến. Sáng hôm sau chúng tôi vẫn lên lớp bình thường. Nhưng đến mấy tiếng đồng hồ liền không sao học được. Sinh viên khoa nước ngoài, cũng như các khoa khác, hoang mang cực độ, không ai hiểu gì hết. Thắc mắc. Hỏi các thầy. Không thầy nào giải thích được. Các thầy cũng đâu có biết chuyện gì đang xảy ra. Cử đại diện lên khoa, lên trường, chỉ biết mơ hồ rằng: một cuộc cách mạng lớn lắm, *long trời lở đất* đã bắt đầu. Mọi người phải bình tĩnh, theo dõi. Không ai được ra phố một mình.

Loa phóng thanh mở hết cỡ volumn, phát liên tục 24/24, khắp bốn mặt của ký túc xá. Lúc này, ký túc xá trường tôi chưa có TV, nhưng tôi biết Trung Quốc đã sản xuất được TV đen trắng, chỉ chưa phổ biến rộng rãi mà thôi.

Trong một lần phát biểu trên đài, bà Giang Thanh có nói đại ý: cuộc đấu tranh giai cấp, ai thắng ai đã lên tới đỉnh điểm. Mâu thuẫn giai cấp đã *ăn sâu* vào cả trong *gia đình* bà, gia đình Mao Chủ tịch.

Ngay hôm sau, tôi cố tìm gặp con gái Mao Chủ tịch, con bà trước, trong thư viện trường. Lúc đó cô đang học năm thứ ba, khoa sử. Cô ngồi thu lu một mình, cuộn tròn trong cái áo bông tồi tàn, màu xám xịt. Tôi tự bảo, từ từ thôi, nghe nói cô này không thích bắt chuyện với ai cả, tính tình rất trầm lắng, đá lạnh, hình như có điều gì u uất.

Tôi tới gần, mạnh dạn:

“Chào cô. Tôi từ Việt Nam sang.”

Cô quay lại, hơi nghiêng đầu, mỉm cười:

“Chào anh. Tôi biết anh rồi. Anh chơi bóng bàn giỏi lắm.”

Ở Trung Quốc, những người hay chơi bóng bàn, rất dễ làm quen với nhau. Tôi hỏi luôn:

“Cô có hay về nhà không?”

Câu trả lời lại là một câu hỏi, thật đơn giản:

“Chắc hôm qua anh nghe *dì* tôi nói trên đài?”. Tôi gật đầu.

“Không phải bây giờ, mà lâu rồi tôi không về nhà nữa. Ở đây tôi có học bổng, có chỗ ở, có thầy cô, bạn bè. Nhà tôi không ổn từ lâu rồi, hàng chục năm về trước cơ, đâu phải bây giờ”.

“Tôi xin lỗi”.

“Không phải lỗi của anh”.

Tự nhiên, tôi thấy cô có vẻ lúng túng, xếp sách vở, cài túi xách, đứng dậy. Tôi nói:

“Để tôi đưa cô xuống lầu”.

“Vâng, ta ra hồ chơi một lát anh nhé!”

Thế là chúng tôi quen nhau. Cô đâu phải là người khó tính như người ta vẫn tưởng, nhưng quả thật, cô rất ít nói. Nhưng có câu nói này của cô thì tôi nhớ mãi:

“Các anh, bên Việt Nam, các anh hạnh phúc hơn chúng tôi nhiều. Các anh có Bác Hồ”.

Đêm hôm ấy, ngồi đánh cờ tướng với thầy Triệu Khắc Cần, thầy giáo dạy Trung văn cho lớp tôi, thầy cũng nói một câu tương tự. Hình như lúc đó tôi đã cảm nhận được, có một lớp người Trung Quốc khác, đang nghĩ khác.

Cuộc cách mạng ngày càng phát triển mạnh mẽ. *Đại tự báo* dán đầy khắp nơi. Có những yếu nhân, trong bộ máy lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc lúc bấy giờ, buổi sáng vừa được ủng hộ, tung hô vạn tuế, buổi chiều đã thấy đả đảo với những lời lẽ miệt thị xấu xa. Những khẩu hiệu lớn, chạy dài trên nóc nhà, có khi chạy suốt cả một dãy nhà ký túc xá, cũng thay đổi hàng giờ, khi thì hoan nghênh, lúc lại đả đảo. Chỉ mỗi việc leo lên leo xuống để thay khẩu hiệu không thôi cũng đủ để đáng nể. Chẳng nhẹ nhàng chút nào.

Trong phạm vi ký túc xá, lúc nào người cũng đông nghịt, ai cũng vội vã, phóng xe thật nhanh. Nam nữ bất phân, tất cả đều chạy xe đạp nam, kiểu xe “*vĩnh cửu*”, phanh đĩa. Tôi đi gửi thư về nhà. Ngay khi bước ra khỏi cửa đại lý bưu điện, có hai người chạy xe đâm sầm vào nhau. Cả hai đều ngã lăn ra đường. Không sao, không ai nổi nóng, la mắng hoặc cãi vã nhau. Cậu con trai hô: “*Mao Chủ tịch vạn tuế!*”, cô gái hô đáp lại ngay: “*Vì nhân dân phục vụ!*”. Hô khẩu hiệu xong, cả hai đều cảm thấy vui vẻ, nhảy lên xe chạy tiếp. Trừ tôi ra, không một ai xung quanh tỏ vẻ ngạc nhiên. Đúng là tôi chưa thích nghi kịp với nhịp độ tiến triển nhanh đến mức, chóng cả mặt của Văn cách.

Đâu đâu cũng có *Hồng vệ binh*, phần lớn từ miền nam lên, từ Quảng Đông, Quảng Tây, tận Vân Nam, Côn Minh. Có thời gian, chỉ trong vòng một ngày mà Thủ Đô Bắc Kinh đã tăng thêm *một triệu* miệng ăn, cùng với từng ấy chỗ ngủ, chỗ phóng uế. Một số đông hồng vệ binh đến từ những miền quê ấm áp, không mang theo đầy đủ quần áo rét, ốm nằm la liệt. Các bệnh viện đầy ắp, lại thiếu bác sĩ, thiếu ăn, thiếu nước uống. Nhà ga đường sắt Bắc Kinh, người nằm chen chúc, không len bước được, hôi hám, bẩn thỉu. Hành khách phải lên xuống tàu hỏa từ các ga khác, xung quanh Bắc Kinh.

Hồng vệ binh từ nơi này đi làm cách mạng ở nơi khác như thế được gọi là đi *xuyên liên*. Hầu hết họ đi đâu thì đi, cuối cùng cũng tìm cách xuyên liên về Bắc Kinh, gọi là để báo cáo kết quả hoạt động cách mạng với Mao Chủ tịch, *tiếp kiến Mao Chủ tịch*. Họ đi thành từng tốp, từng đoàn dưới lá cờ đỏ thêu hai chữ *Văn cách* hoặc *Hạ phóng*. Hạ phóng được hiểu là xuống làm Văn cách ở nông thôn.

Hồng vệ binh, từ nơi khác đến, lại còn rất trẻ, chỉ là học sinh phổ thông trung học nhưng lại là lực lượng chính, chủ lực quân dùng để *đấu tố*, để đánh đổ các nguyên soái, tướng tá, giáo thụ, tức giáo sư, nhà văn hoá, nhà hoạt động xã hội v.v. Đấu cả nhà toán học Hoa La Canh, người đã có công lớn trong việc phát triển lý thuyết về *Vận trù học*. Nhà sử học Điền Hán, lúc đó đã hơn 80 tuổi, cũng bị hồng vệ binh đến tận nhà, lôi ra đấu. Điền Hán là người đã hơn bốn mươi năm về trước viết lời cho bài quốc ca Trung Quốc, do Nhiếp Nhĩ viết nhạc. Bài quốc ca

này vẫn được dùng cho đến ngày nay, hình như cũng đã hơn bảy mươi, tám mươi năm rồi.

Tôi với anh bạn Tạ Quang Hải, con trai ông Tạ Quang Điển, thầy giáo của tôi ngày xưa ở trường cấp II Tân Dân, cùng quê Nghệ An. Anh Hải bây giờ là cán bộ giảng dạy khoa Toán, đại học sư phạm Vinh. Chúng tôi rủ nhau “trốn trại” ra phố. Cả hai, như bình thường, mặc áo sơ mi trắng, khoác bluson kaki, xanh lá mạ, đi dày da, màu đỏ, tức là toàn trang phục do nhà nước Trung Quốc cấp phát, ngay khi mới sang đây. Hồng vệ binh chặn ngay lại. Bảo rằng chỉ có bọn *tư sản* mới ăn mặc như thế. Hai, ba người, trong đó có đến hai cô gái, xông vào đòi cắt mũi dày. Anh Hải nhìn tôi mỉm cười, rồi kéo ống quần lên, đưa chân trái ra cho các cô cắt, ra điều thách thức.

Tôi nói:

“Ở nhà chúng tôi còn hai đôi nữa. Đã cắt thì vô nhà cắt luôn thế”.

Hồng vệ binh, nghe câu nói lạ, nghi ngại. Ai đó, có vẻ thông thạo, bảo:

“Người nước ngoài đấy”.

Thế là họ lảng đi hết.

Để khỏi gây rắc rối, chúng tôi cũng quay về nhà.

Hồng vệ binh *đốt* cả sách của các giáo thụ, ngay trong sân của khu nhà giành riêng cho họ, có tường vây bao quanh. Từ chiều, lan truyền một tin nắn: sinh viên Việt Nam, Triều tiên, Anbani, ai cần sách gì của các thầy thì đến ngay, các thầy sẽ cho. Chúng tôi đã tranh thủ ôm về được một mớ, nhiều chuyên môn khác nhau. Nhiều nhất là sách Địa chất. Tối hôm ấy chúng tôi chỉ đứng ngoài cửa, nhìn vào.

Thật đau lòng quá! Từng cuốn sách, cả một đồng sách đang bốc cháy rần rật, không thương tiếc. Ôi, những ngọn *lửa đại*! Không biết ngày xưa Tần Thủy Hoàng đốt sách thế nào. Còn bây giờ, hồng vệ binh, đông như kiến, đứng ngồi chồm hổm xung quanh, xé nhỏ từng cuốn sách một, không cần biết đó là sách gì, ném vào lửa, ngay trước mắt chúng tôi. Đây toàn sách quý, viết bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga. Tôi chợt nhớ đến cảnh bần cố nông đốt sách ở quê tôi, trong cái cách ruộng đất, hơn mười năm trước đây, ngọn lửa cũng cháy rần rật, đau lòng như thế. Đó cũng là những cuốn sách viết bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, chỉ còn thiếu có tiếng Nga, lúc đó chưa mấy ai đọc được.

Thầy Triệu Khắc Cần vỗ vai tôi nói:

“Ta về thôi, các em, và hãy cố quên đi...”

Vâng, chúng tôi lặng lẽ quay về và tôi lại nghĩ đến câu *thời thế* của Ngô Thời Nhiệm. Ôi, thời thế!

Chúng tôi không thể học tiếp. Ở lại ký túc xá cũng thật bất tiện, cả cho bạn, cả cho ta. Lại cũng sắp hè rồi. Trường có sáng kiến tổ chức cho chúng tôi đi nghỉ, đi tham quan. Chia làm hai nhóm: một nhóm đi nghỉ, tắm biển ở Thanh Đảo, một nhóm khác đi thăm Diên An. Tôi đăng ký đi Diên An. Đây là chuyến đi hiếm có, thật hiếm có. Không thể có chuyến thứ hai, nên tôi không muốn bỏ qua. Nay mai về nước đi nghỉ còn kịp chán. Nước ta nhiều biển đẹp mê hồn.

Đúng là *đường đi muôn dặm*. Chúng tôi đi bằng tàu hỏa, thích thế, được xem phong cảnh, lại nhiều khi chuyển sang đi bằng ô tô cỡ lớn, ghé lại được nhiều nói, xưa nay chỉ được biết đến trong sách vở.

Qua Trịnh Châu đã thấy mê ly. Về Lạc Dương, say sưa kể Tam Quốc Chí. Ở Tây An còn thơm hương vị thơ Đường. Đến Thiểm Tây, nhớ Tôn phu nhân quy Thục. Thăm cả nơi đàm phán Quốc Cộng hợp tác, nơi Chu Ân Lai, người sau này là Tổng lý Quốc vụ viện (tức thủ tướng), bị dính đạn ở cánh tay. Từ Thiểm Tây xuyên qua rừng sâu đại ngàn, xe đi độc đạo, như trôi trong mây mù. Nghỉ lại mấy lần, qua đêm trên đèo cao. Cuối cùng mới tới được Diên An.

*“Đường lên Diên An
núi tiếp núi
mây chảy theo mây
lượn cùng khe suối
dưới chân đi
đất đỏ một màu.*

*Tôi vốn yêu
con đường Diên An
xưa đẹp như một làn chớp đỏ
từng mẩu tâm tư
trong từng tên đất cũ
Vương Gia Bình
Dương Gia Lĩnh
Phượng Hoàng Sơn.*

....

Bài thơ này, thế là đã được 45 năm tuổi, và đây có lẽ là một trong những bài viết theo thể “ tự do” đầu tiên của tôi, giản ước bớt cả chuyện viết hoa ở đầu mỗi dòng thơ, chỉ vì tôi nghĩ thơ đang bay trong mây, đang trôi theo dòng chảy của cảm xúc, không muốn có một vật cản nào. Tôi chỉ viết hoa những địa danh và những khi mà tôi cho là thật cần thiết.

Với lại, chữ Hán, cũng như một số loại chữ khác trên thế giới, không có kiểu viết hoa. Vậy mà họ đã có những nền thơ ca rực rỡ của dân tộc mình. Hoá ra, cứ gì phải viết hoa mới là lịch sự, mới là hay.

Nhân dân Diên An, từ trước, đã biết tin chúng tôi đến. Họ rất nhiệt tình, vui vẻ đón tiếp chúng tôi, có cả cờ hoa. Họ gọi chúng tôi là Đoàn cán bộ của Việt Nam cử sang tham quan, học tập.

Chúng tôi được tham quan nhiều nơi, nhiều di tích lịch sử, cách mạng như các *hang động*, đào sâu vào mái đất, mà người Trung Quốc gọi là các *yáo tung*, làm nơi ở, nơi làm việc của Chủ tịch Mao Trạch Đông, Chủ tịch Lưu Thiểu Kỳ, nơi họp Ban Thường vụ TW, thậm cả hội trường TW, Phượng Hoàng Sơn v.v.

Chúng tôi được bố trí ăn, ngủ ở một nơi riêng biệt, mỗi phòng hai người, mỗi mâm mười người. Nhóm nào về trước đủ người cứ việc ăn trước. Hôm đi thăm Phụng Hoàng Sơn, chúng tôi rủ nhau đủ một mâm mười người, lúc đầu đi tập trung, về sau tùy thích có thể đi riêng, để lên Tháp Bảo Sơn, tận trên đỉnh núi. Khi về đã muộn, nhưng không sao, vẫn còn một mâm mười người đợi sẵn, ở ngoài cùng, ngay sát cửa ra vào.

Đang ăn nửa chừng, có lệnh báo động.

Cả bữa ăn trưa hôm ấy của toàn đoàn, đã bị bỏ *thuốc độc*. Xe cấp cứu lần lượt đưa anh em vào bệnh viện Diên An. Ai bị nặng hơn vào viện trước. Cuối cùng chỉ còn lại ba anh em, trong đó có tôi. Đây là ba người ăn sau cùng, ngồi ngoài cùng, sát ngay cửa ra vào nên chỉ bị sơ. Trước khi ăn, tôi còn chạy đi tìm ai đó nên vào muộn nhất. Kết quả tôi bị nhẹ nhất.

Những anh em giỏi Trung văn đều bị trúng độc hết. Đoàn gọi tôi đi làm phiên dịch cho toàn đoàn. Tôi cũng đi. Tình hình rất khẩn cấp, nhất là sau khi có một người chết. Tôi dịch cho các bạn Trung Quốc biết về thân thể của người đang hấp hối: đó là một thầy giáo, người Sài Gòn, anh đang học năm thứ ba, khoa Ngữ ngôn, Bắc Đại, chưa có vợ, có người nhà ở Hà Nội.

Các bác sĩ từ nhiều tỉnh khác được khẩn cấp mời về rất đông. Có hai bác sĩ bay đến từ nơi xa nhất, Bắc Kinh. Yêu cầu phiên dịch rất lớn, tôi không đủ từ để dịch, nhất là về y học. Tôi phải cố đoán, anh em đang sống dở chết dở, đang rất cần đến tôi. Có ba người dân Diên An, có biết sơ sơ tiếng Việt đến giúp. Suốt ba ngày đêm liền, chúng tôi vừa thức vừa ngủ bên giường bệnh. Những ai đã thuyên giảm phần nào đều được cấp tốc đưa về Bắc Kinh hoặc về các bệnh viện khác, bằng máy bay, bằng ô tô.

Thị ủy Diên An thay nhau túc trực ngày đêm, vận động công nhân, nông dân, người lao động bình thường khoẻ mạnh hiến máu. Những người xung phong cho máu, mặc áo ấm, che kín mặt mũi, đứng xếp hàng dài, trong sương muối, ngoài cửa bệnh viện, cả trong đêm khuya lạnh giá. Ai cũng lo lắng cho đoàn, như lo cho con em mình, thật vô cùng cảm động.

Tôi và một đồng chí Đoàn phó ở lại, lo thủ tục chôn cất cho người xấu số. Anh được an táng tại nghĩa trang "*Chiến sĩ hồng quân*". Bia mộ của anh cao to hơn bia mộ bình thường, khắc một bên chữ Hán, một bên chữ Việt. Bên chữ Việt do chính tôi viết cho anh. Thương tiếc cho một người con yêu quý của thành phố Sài Gòn, lúc đó còn đang ở bên kia giới tuyến.

Nhân dân, quân đội, cán bộ, học sinh phổ thông Diên An tiễn đưa anh dài hàng cây số.

Núi rừng Diên An âm u, sùi sụt sương mù.

Sang Trung Quốc lần thứ hai, nhớ lại những chuyện xưa, vui buồn lẫn lộn, tôi cứ muốn được về thăm trường cũ. Và dịp đó cuối cùng cũng đã tới. Cuộc sống quả thật chứa đầy bất ngờ.

Bắc Đại bây giờ đã khác hẳn ngày xưa, xứng đáng là một trường đại học cỡ lớn của thế giới. Trường cũ không còn mấy dấu tích. Một lần nữa, giống như khi còn trên Vạn Lý Thành, tôi lại phải quần quanh tìm lại *dấu xưa xe ngựa*. Trường mới vĩ đại và đẹp hơn hẳn ngày xưa. Những dãy nhà ngang dọc đường bê, những khoảng sân rộng mênh mông, đường quanh hồ liễu rủ xanh biếc, thơ mộng, có một chút gì đó của Hàng Châu, phảng phất Tô Đông Pha. Thư viện

cao lớn bề thế. Chúng tôi được đón tiếp trong một hội trường rộng lớn, sang trọng, mới xây dựng sau này, thuộc khoa ngoại quốc.

Thầy Trưởng khoa, tất nhiên không phải là người ngày xưa nữa, đã nhận ra tôi. Chắc hướng dẫn viên du lịch, một người Hoa ở Chợ Lớn, đã nói cho ông biết. Tôi nhận được một nụ cười, cái bắt tay, có cái *chất thân mật* riêng và một lời chào mừng nho nhỏ, ấm áp như đối với một người đi xa lâu ngày trở về, một *cựu lưu học sinh* của trường.

Trung Quốc đã chuyển lên hiện đại, ngày càng khó có nơi nào bì kịp.

Tôi chợt nhớ đến một câu nói nổi tiếng trên toàn thế giới của ông Đặng Tiều Bình, đại ý: “Kể gì mèo đen hay mèo trắng, cứ bắt được chuột là được”.

Và tôi cũng đã kịp ghi lại đôi dòng cảm xúc hôm ấy:

*“Mấy chục năm trời, một thoáng thôi
Trường vẫn trường xưa, tôi vẫn tôi
Mà sao mới quá, to đẹp quá
Cải cách làm nên cuộc đổi đời”.*

Cái gì rồi cũng trôi qua, cũng trở lại. Tình yêu luôn vẫn thế. Tình yêu cứu rồi chúng ta. Người xưa đã nói thế. Tôi lắng nghe cứ như những âm thanh vọng lại từ trên vách đá cuộc đời.

Khúc 8

Dưới chân Yên Tử

Tự chinh phục mình là chiến công vĩ đại nhất.

Platon

26. Thông

Học kỳ 2 năm học 1961-1962 chúng tôi tập trung vào việc làm Đồ án tốt nghiệp. Đây là khoá đào tạo kỹ sư đầu tiên của nước ta học đủ 4 năm, như ở nhiều nước khác và có làm Đồ án tốt nghiệp. Những khoá trước đó, tức khoá 1, khoá 2, chỉ phải học có 3 năm và làm Báo cáo tốt nghiệp là xong. Đến khoá chúng tôi, khoá 3, trường có mời các chuyên gia Liên Xô sang trực tiếp hướng dẫn sinh viên làm Đồ án tốt nghiệp. Mỗi sinh viên có một chuyên gia Liên Xô hướng

dẫn chính, chịu trách nhiệm hướng dẫn khoảng 70% nội dung chính của Đồ án tốt nghiệp và một cán bộ giảng dạy người Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn phần chuyên đề, chiếm khoảng 30% nội dung. Trường bố trí hẳn một dãy nhà riêng cho sinh viên, chuyên dùng để làm Đồ án tốt nghiệp, có bảo vệ canh phòng cẩn mật ngày đêm.

Bạn Vũ Đức Thắng và tôi được giao nhiệm vụ lập Đồ án Thiết kế và Tổ chức thi công tuyến đường sắt Kép - Bãi Cháy. Chúng tôi chia nhau, mỗi người phụ trách một nửa tuyến đường. Bạn Thắng làm từ Kép đến Uông Bí. Tôi làm đoạn tiếp theo, từ Uông Bí ra đến Bãi Cháy, nhưng chưa vượt sang bên kia mỏ than Hòn Gai.

Cùng tuyến đường này, bộ môn còn bố trí cho hai bạn nữa. Trong đó bạn Lê Nhật Tiến làm đoạn từ Uông Bí đến Bãi Cháy giống như tôi. Như vậy tôi và Tiến, mặc dù phải làm hai đồ án khác nhau, nhưng hiển nhiên là có thể hỗ trợ lẫn nhau.

Tiến rủ tôi cùng đi thị sát tuyến đường một thể, cho vui và còn giúp nhau dọc đường. Gia đình Tiến ở phố Cát Dài, Hải Phòng. Bố Tiến là một Y sĩ, được đào tạo từ thời Pháp thuộc, có thu nhập khá. Gia đình có nhà xây, kiểu nửa biệt thự, với nhiều phòng nho nhỏ, độc lập nhau.

Tôi đi tàu hỏa xuống Hải Phòng, nghỉ lại ở nhà Tiến trong một căn phòng riêng trên gác hai. Đó là lần đầu tiên tôi được ở một mình một phòng với khá đầy đủ tiện nghi như thế.

Tiến có một cô em gái tên là Châu, rất xinh, hai má lúm đồng tiền, đang học lớp 8, hệ thống giáo dục 10 năm. Tôi tặng em một tờ lịch bướm Trung Quốc, phía sau có một bài hát cũng của Trung Quốc. Em rụt rè tặng tôi một bài thơ cón con, tôi thích nhất là câu:

*Ôi trong trắng, ôi hồn nhiên, trẻ dại
Những buổi chiều lòng ôm cánh diều bay.*

Chúng tôi quen nhau từ đấy.

Từ Hải Phòng chúng tôi lên Đông Triều rồi cứ men theo dọc dưới chân dãy núi Yên Tử và Cánh Cung Đông Triều, bên phía nhìn ra biển, vừa đi xe đạp, vừa đi bộ để thăm tuyến. Chúng tôi xuống tận cảng Vàng Danh, cảng Uông Bí để tìm điểm tập kết vật tư đường sắt, nhất là ray, ghi, tà vẹt, bằng đường thủy.

Những đồi thông xanh mượt nối tiếp nhau, kín như rừng, ăn sâu vào tận trong núi cao. Trông thật mê hồn. Lại có rất nhiều đồi thông mới trồng, xanh non mơn mớn, mới cao chừng năm, bảy mét. Những đồi thông này mới được trồng theo lời kêu gọi *Tết trồng cây* của Bác Hồ, kết hợp với cuộc vận động *Phủ xanh đồi trọc* của Chính Phủ.

Quê tôi trong Nghệ An, hồi còn nhỏ, tôi chỉ thấy có vài ba cây thông mà nhiều khi tôi cũng đã ngồi một mình, thả hồn bay theo bao lớp phấn thông vàng. Ngày tôi đi qua Thanh Hoá, qua đồi thông, cũng chỉ thấy thông mọc lưa thưa, cằn cỗi nữa. Vậy mà cũng ngậy ngất lắm. Còn ở đây, ở vùng Đông Bắc yêu quý này có đến bạt ngàn, cơ man nào là thông.

Thỉnh thoảng chúng tôi, vâng cả tôi và Tiến lại lượm vài quả thông để về làm quà cho em Châu dưới Hải Phòng.

Lần ấy, Hội đồng bảo vệ Đồ án tốt nghiệp ngành Đường sắt bố trí tôi lên bảo vệ đầu tiên. Phấn khởi quá. Rất tự nhiên tôi trở thành người đầu tiên bảo vệ Đồ án tốt nghiệp kỹ sư đường sắt ở nước ta. Tôi nhận được trọn 5 điểm, theo thang điểm Liên Xô cũ.

Hội đồng đường bộ do bạn Vũ Lưu, cũng rất ngẫu nhiên lại là người cùng sinh một ngày, một tháng, một năm với tôi bảo vệ đầu tiên.

Lúc này toàn Miền Bắc còn đang hòa bình.

Mấy năm sau, bắt đầu từ 5.8.1965, Mỹ đánh phá Miền Bắc ngày càng ác liệt. Các trường đại học đều sơ tán ra khỏi Hà Nội. Trường đại học Xây dựng, lúc này đã tách ra khỏi trường đại học Bách khoa, sơ tán ở Hà Bắc, dọc trên hai bên bờ xanh mượt của con sông Đuống, *nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ* (thơ Hoàng Cầm). Khoa Cầu Đường chúng tôi đóng ở làng Bồng Lai, một cái tên thật tuyệt, rất chi là *tiên cảnh*.

Khi tôi vừa ở Bắc Kinh về, lúc đầu tôi được phân công hướng dẫn sinh viên đi thực tập và sau đó là hướng dẫn sinh viên “*vừa học vừa làm*”. Thật ngẫu nhiên đến thú vị, thực tập ngay trên tuyến đường sắt Kép - Bãi Cháy, lúc này đang thi công rầm rộ.

Tôi mượn lại hồ sơ Thiết kế tốt nghiệp của chúng tôi, năm 1962, đối chiếu với hồ sơ thiết kế chính thức mới được duyệt của Viện thiết kế giao thông, thấy không khác nhau nhiều. Thế là tôi cơ bản đã có đủ các thông tin kỹ thuật thiết yếu, từng đoạn đường đào, đắp, từng cây cầu quan trọng của tuyến đường này, cần cho công việc hướng dẫn sinh viên.

Đoàn sinh viên của tôi gồm có 14 người, trong đó chỉ có một nữ, cộng thêm tôi nữa là 15, ngồi vừa đầy một thùng xe tải phía sau xe Giải phóng của Trung Quốc. Riêng cô gái được ngồi carbin. Người lái xe tên là Trung, trẻ, khỏe, đẹp trai và rất vui tính. Chúng tôi dự định rải quân suốt từ Đông Triều ra gần tận Bãi Cháy. Ngày thường thực tập cán bộ kỹ thuật trên các C của công trường. Thứ tư hàng tuần tập trung về công trường bộ, bồi dưỡng lý thuyết và giải đáp các thắc mắc mà sinh viên gặp phải trên công trường. Tôi ở cùng với phòng kỹ thuật của công trường, gần vị trí ga Tràng Bạch.

Hôm chúng tôi tập kết lên công trường, mãi gần tối mới tới nơi. Tập trung tất cả ở phòng kỹ thuật công trường. Vừa sắp xếp xong chỗ ngủ tạm thời cho sinh viên, chờ ngày mai sẽ phân tán đi các nơi khác thì có lệnh báo động bằng miệng, theo kiểu bỏ lửa trong chiến tranh.

Anh Bộc, trưởng phòng kỹ thuật nói nhỏ với tôi:

“Chắc là báo động giả, báo động tập thôi. Ở đây vẫn vậy. Các anh cứ nghỉ đi, không phải tập theo chúng tôi”.

Nhưng tôi lại muốn cho sinh viên của tôi cũng được tham gia luyện tập nên mới nói:

“Anh cứ để chúng tôi cùng tham gia cho quen với tình hình thời chiến”.

Vậy là chúng tôi lại balô lên vai, nhập vào cùng với phòng kỹ thuật của công trường, hành

quân chạy bộ lúp xúp lên lưng chừng một quả đồi cách nhà khoảng chưa đầy ba cây số. Mọi người tản hết ra mái đồi. Thú vị thật, đây cũng là một quả đồi thông. Dưới chân có một lớp lá thông dày mát rượi, êm ru. Nhưng tất nhiên rất dễ cháy. Có lệnh cấm nghiêm ngặt không ai được đốt lửa, không ai được hút thuốc lá. Cũng là để đề phòng máy bay có thể nhìn thấy ánh lửa nữa.

Hàng tiếng đồng hồ trôi qua. Không có chuyện gì xảy ra cả. Anh em bắt đầu thấy nản. Tập thể đủ rồi. Lẽ tẻ có người ngáp ngáp dài dài về. Tôi nhìn đồng hồ, đã gần 10 giờ đêm. Vậy mà vẫn chưa có lệnh báo yên.

Ngay lúc đó, thật bất ngờ, có tiếng keng báo động vang lên giục dã trong các làng xóm, khắp bốn chung quanh. Máy bay địch bay từ phía biển vào, ném hai loạt bom, mỗi loạt tám quả bom. Hình như chỉ có hai chiếc, mỗi chiếc ném xuống một loạt rồi chuồn thẳng như chó cắn trộm.

Có lệnh đi cứu người. Chỉ có những người trong đội dân quân có cả cứu thương ra đi. Chúng tôi bị giữ lại tới gần sáng.

Lúc này đã rõ. Bom rơi trúng ba chỗ. Một trong ba chỗ đó chính là phòng kỹ thuật công trường.

Khi trở về, căn nhà mà chúng tôi định nghỉ tạm chỉ còn lại một hố bom. Không ai trong chúng tôi còn muốn nhìn thẳng xuống cái hố bom sâu hoắm đó nữa. Rất may, nhân dân thấy công trường báo động, cũng báo động theo, thấy cán bộ chạy đi sơ tán, cũng sơ tán theo nên dân không ai chết cả, chỉ khoảng dưới một chục căn nhà bị phá nát mà thôi.

Nhưng tiếc thay cũng có đến tám người của công trường bị chết. Trong đó có anh lái xe của chúng tôi, anh Trung. Sau khi tới nơi, anh Trung đã nhập vào một tổp thợ cầu vừa mới ở hiện trường về. Họ nổi lửa thổi cơm, ngay ngoài rìa làng. Chưa xong, đêm khuya còn nấu nước pha trà và chong đèn dầu chuyện gẫu cho qua đêm. Chắc ban ngày công việc nặng nhọc, giờ muốn được nghỉ ngơi đôi chút, mà ngày mai lại không phải đi làm, chỉ cần thu xếp, chuẩn bị chuyển quân sang cầu khác.

Công trường không biết mặt người lái xe. Sáng sớm hôm sau đã gọi chúng tôi đến nhận dạng. Nhưng thi thể không còn đầy đủ nữa nên không ai nhận ra. May sao cô nữ sinh viên đã tìm được cái chứng minh thư của anh trong một mảnh vải rách, nguyên là cái túi áo ngực, nửa chìm nửa nổi trên một thửa ruộng lúa nước gần đó mới xác minh được rằng anh quả thật đã không còn nữa.

Cả tám người được chôn cất cẩn thận ngay trên quả đồi thông im mát, mà tối hôm qua chúng tôi vừa ở đấy.

Đau buồn tiễn đưa những người bạn đồng nghiệp đã khuất xong, chúng tôi vội phân tán ngay để đi về các nơi.

Tôi có một nam sinh viên, tên là Minh, thực tập tại một đội cầu, đóng quân ngay trên một đồi thông, sát gần với nhà máy điện Uông Bí. Từ trên cao nhìn xuống, nhà máy điện hiện ra rất rõ. Mỹ tập trung đánh phá nhà máy điện gần như hàng ngày. Nhiều mảng nhà máy đã đổ sập,

đường ra vào, sân bãi lở loét không còn dùng được, chỉ sửa chữa tạm thời. Vậy mà nhà máy vẫn nhả khói, vẫn phát điện. Chuyện này thật thần kỳ, khó có thể tưởng tượng được. Nhưng rõ ràng nó đang hoạt động ngay dưới tầm mắt của chúng tôi. Chẳng có gì phải tưởng tượng cả. Người Mỹ, ở xa thế kia chắc khó lòng hiểu nổi.

Mỹ thường đánh có giờ. Tôi căn cứ vào giờ đánh của Mỹ để quyết định nên vượt cầu Ông Bí, nên đi qua khu vực Ông Bí vào lúc nào và tôi cứ đi như bình thường với cái xe đạp cộc cạch, chẳng có gì phải vội vã.

Nhưng nhiều hôm tôi cũng ở lại, nghỉ lại chỗ Minh. Thầy trò, anh em ngủ chung trên một cái giát giường, đặt trực tiếp lên trên một lớp thảm, làm bằng lá thông khô, dày hàng tấc nên rất êm. Bên trên có lá thông xanh che kín. Mặc màn qua các gốc thông. Trời mưa, đình màn được đậy thêm bằng một tấm nilon màu xanh cỏ. Con đường sắt và cả đường bộ chạy ngay dưới chân đồi, trông rất đáng yêu. Ngoài xa kia là những cánh đồng, lúa đã chín vàng, đây đó đã bắt đầu vào mùa gặt, rất vui vẻ.

Minh người Đà Lạt, theo ba tập kết ra Bắc từ ngày còn nhỏ. Anh có học ở trường Miền Nam ở Hải Phòng. Minh vẫn nhớ trước cửa nhà mình ở trong nam có những ba gốc thông to, vi vu, xa nữa là cả những cánh rừng thông ngút ngàn luôn.

Tôi hỏi:

“Lâu nay Hà ở đâu? Có biết em ở đây không?”

“Dạ có, Hà mới từ Hà Nội ra đây thăm em. Ngủ nhờ với các cô bác cấp dưỡng, người Miền Nam. Vừa mới về sáng hôm qua”.

“Hà có than phiền gì về cảnh thực tập cầu đường vất vả quá không?”

“Không, có hôm sáng trắng chúng em còn dạo chơi nữa. Hà bảo, tiếc rằng em không ở luôn đây. Nếu không Hà cũng xin về đây dạy học. Cô ấy sắp xong Đại học Sư phạm rồi.”

“Cô ấy thích ở đây à?”

“Vâng, cô ấy bảo, ở đây có rất nhiều thông.”

Thế đấy. Lãng mạn thật đấy. Hoá ra cái anh chàng Minh này yêu thông, gọi nhớ quê hương mình, đã cảm hoá được Hà, người yêu chưa cưới của mình cũng yêu thông luôn.

Chuyện tình này đúng là đẹp như thơ, nhất là đang trong thời chiến.

Tôi có hỏi chuyện tương lai. Sau này em định xin về đâu? Cả Hà nữa? Anh bảo:

“Em định xin về Nam. Bố em đã ở trong đó. Má em cũng thế.”

Tôi hình dung ra rất nhiều thứ, may có, rủi có. Sau này tôi có nói với em, tôi định xin em ở lại trường. Anh chỉ lắc đầu, không nói gì.

Bài “*Thông*” sau đó đã ra đời. Tôi đã cố ý viết như viết về một người nào khác để cho đôi bạn trẻ không bị mắc cỡ. Tôi có đưa cho Minh xem, bản chép tay. Tôi mới tập làm thơ mà lại là thơ tình nên không dám gửi in đâu cả. Chắc cũng chẳng ai in cho mình.

Anh bảo:

“Anh cho em luôn nhé”.

Không đợi tôi bằng lòng, anh hút luôn vào túi.

“Em sẽ cho cả Hà đọc nữa”.

Do không in ấn gì nên lâu ngày bài thơ đã bị thất lạc. Chỉ đến khi viết những trang hồi ký này, tôi mới lục tìm lại. May quá nó vẫn còn trong một cuốn sổ tay cũ. Tôi chép lại đây cho vui, may ra cuốn sách này được xuất bản, các bạn trẻ ngày xưa của tôi, Minh và Hà, không rõ bây giờ đang sống ở đâu, có đọc đến chắc sẽ mừng lắm, ít ra cũng biết là tôi vẫn còn sống. Hơn nữa, thì cũng để, không còn phải sợ bị mất bài thơ đầy kỷ niệm ấy nữa. Bài thơ hơi dài, tôi xin lỗi trước.

Thông

*Em đi cùng anh lên đồi thông
Trận địa hai bên pháo vẫn vượn nòng
Dòng sông rộng dưới chân đồi lấp lánh
Đường ta đi trải ánh trăng trong*

*Mai sớm anh đi rồi, em ở lại
Cầm tay nhau sao nhớ thương nhiều
Bàn tay nhỏ trong tay anh mềm mại
Nghe dạt dào trong gió tiếng thông reo*

*Đây những hàng thông ta trồng năm xưa
Như vẫn nguyên lành tuổi ấu thơ
Từ những ngày nào thông chưa bén rễ
Đã rì rào xanh thắm những đêm mơ*

*Mười mấy năm rồi, em nhĩ, cánh chim bay
Đất nước ta đi khắp đó đây
Qua những đồi thông cha ông buổi trước
Càng yêu nhiều những lá biếc hôm nay*

*Em lại trở về làng làm cô giáo
Mái tóc dài xanh mượt những hàng thông
Giặc Mỹ đến, ngày đêm anh kéo pháo
Lại gần nhau trên đất mẹ yêu thương*

*Em bẻ cành thông cho anh nguy trang nòng súng
Xóm làng lo xây trận địa suốt đêm dài
Mái trường nhỏ, thông hiền lành che bóng
Em lại đi về khẩu súng trên vai*

*Ngày đứng gác ta lấy thông làm mốc
Mỗi gốc thông chiếm giữ một vùng trời*

*Cây thông thẳng và lá thông nhọn sắc
Thông cũng kiên cường cầm gươm sục sôi*

*Thoáng bóng giặc, thông vươn mình nhả đạn
Đánh trả quân thù đã ngoài trăm trận
Chiến thắng mỗi lần em rót nước gọi anh
Trong sóng nước đầy nghiêng bóng thông xanh*

*Ai hát đó, xóm làng, đêm bát ngát
Từng đoàn xe qua nhịp cầu cao
Hương lúa sớm hện hò mùa gặt
Quê hương mình thông đã vút lên cao*

*Đêm gần ngủi, ngày mai anh đi sớm
Tay trong tay, thông tựa cành thông
Đường vô đó Trường Sơn xanh thắm
Hẹn ngày về thống nhất non sông.*

Bài thơ viết tại Uông Bí, không đề ngày, chỉ đề năm 1967. Vậy là đã hơn bốn mươi năm qua rồi. Ôi, thời gian!

Minh là một sinh viên, từ những năm đầu đến giờ, đều học rất giỏi. Anh còn có một ngoại hình rất tuyệt, mặt mày sáng sủa, cao ráo. Tính tình hiền lành, vui vẻ, chan hòa với mọi người.

Như tôi đã nói trên kia, tôi có ý định, nói chuyện với bộ môn, với khoa để xin anh về bộ môn, đào tạo tiếp, làm cán bộ giảng dạy. Nhưng việc không thành.

Khi chủ nhiệm khoa đặt vấn đề, anh một mực từ chối. Anh chỉ muốn xin về Nam chiến đấu. Anh bảo, chính vì thế mà anh học ngành cầu đường. Bố anh là đại tá, phục vụ bên công binh. Bố anh đã về Nam trước rồi.

Anh còn rút từ trong túi ra, bài thơ của tôi, đưa cho chủ nhiệm khoa xem nữa. Anh Đặng Hữu, chủ nhiệm khoa tôi lúc đó và nói chung anh em cán bộ trong khoa đã ít nhiều có biết đến bài thơ này, nên chủ nhiệm khoa chỉ cười, không nói gì.

Ông đứng dậy, bắt tay anh thật chặt, chúc anh lên đường bình an.

Tôi biết, anh rất muốn trở về với những đời thông thơ mộng của anh.

27. Một chiều thứ bảy

Thứ bảy hôm ấy, tôi từ Tràng Bạch về với nhóm Đông Triều. Ở đây có ba sinh viên của tôi, anh Vưu lớp trưởng, em Lượng người Hà Tĩnh và em Phước, người Quảng Ngãi, học sinh

Miền Nam, nữ sinh viên duy nhất của chúng tôi.

Lúc này sinh viên *vừa học vừa làm* đã hoàn thành công việc được hơn hai tháng, trong tổng thời hạn ba tháng. Công việc đã quen và cũng đã thấm mệt. Dạo này quân đội Mỹ, không hiểu vì sao, lại đang tăng cường đánh phá từ Hải Phòng ra khu mỏ Hồng Quảng, bao gồm cả khu vực công trường, ngay dưới chân Yên Tử. Đối với đoàn chúng tôi cũng như đối với các C đang thi công trên công trường, chỉ biết lo làm việc. Đây là một giai đoạn rất khó khăn về mọi mặt. Việc vui chơi, giải trí hoàn toàn không có gì. Sách báo thì chỉ có báo Nhân Dân. Ăn uống vô cùng kham khổ. Ăn chung với nhà ăn của các C trên công trường. Cơm gạo hẩm, không đủ no, thức ăn chỉ có rau muống, rau cần ta. Quán xá Đông Triều thưa thớt, lèo tèo, cũng chỉ treo lủng lẳng mấy trái chuối hái non chỉ héo quắt lại chứ không thể chín được.

Tôi ghé chỗ nhà trọ của anh Vưu. Chủ nhà là một người Hoa, từ Quảng Đông trôi dạt sang khu mỏ đã hai, ba đời rồi. Ở nhà, trong gia đình, vợ chồng con cái đều nói với nhau bằng tiếng Hoa, tiếng Quảng Đông. Ra ngoài mới nói tiếng Việt, nhưng cũng không được trôi chảy lắm. Mới nghe giọng nói cũng đủ biết, họ không phải người Việt. Người Hoa ở đây khá đông, sống có vẻ thui thủi, nương tựa vào nhau, hiền lành và rất tốt, thật thà. Đây là khu vực an toàn, không bao giờ có trộm cắp, không mất vật.

Tôi chào bà chủ:

“Cháu chào bà. Ông nhà thứ bảy mà chưa về?”

“Thứ bảy này chưa *tựoc* về, ở lại *toong* Vàng Danh. Hai *tùng* mới *tựoc* về một lần”.

Bà xuống bếp lấy nước mời tôi. Anh Vưu đỡ lấy cái *bình tích* và cái phích nước sôi. Bà chủ đi ra sau vườn để cho thầy trò chúng tôi được tự do.

Anh Vưu vừa là lớp trưởng vừa là người lớn tuổi nhất trong lớp nên được cả lớp tin cậy, tâm sự, gửi gắm. Anh nói:

“Thầy ơi, anh em muốn xin thầy cho nghỉ một buổi, chiều thứ bảy này, để chúng em còn có dịp đi thăm nhau. Quân ta ở xa nhau quá”.

Vừa lúc đó em Phước bước vào, cười rất tươi, khoe:

“Thầy cho nghỉ chiều nay đi thầy. Em vừa ra nhà ăn xin được một *muống* mỡ. Em có sẵn ở nhà hai bó rau muống rồi. Chiều em xào rau muống tỏi, mấy thầy trò cùng ăn”.

Giữa thời buổi khan hiếm đến cạn kiệt, cái gì cũng không có này mà kiếm được một *muống* mỡ xào rau là chuyện hoàn toàn không bình thường.

Tôi bảo:

“Thôi được rồi. Anh Vưu ra gọi nhờ điện công trường, cho tất cả sinh viên nghỉ chiều nay”. Tôi còn nói thêm: “Ai muốn ăn rau muống xào tỏi Đông Triều thì về”.

Em Phước ái ngại nhìn tôi nói:

“Chỉ có một *muống* mỡ, sao đủ được thầy?”

Anh Vưu an ủi:

“Để tôi đi kiếm thêm con kê”.

Khoảng sắp đến bốn giờ chiều hôm ấy có thêm hai người ở đoạn Vàng Danh - Uông Bí

cùng về, mang theo một *cút quốc lủi*. Gà đã cắt tiết, nhổ lông, làm lòng đợi sẵn. Rau muống cũng đã nhặt, rửa xong. Chỉ chờ nổi lửa lên nữa thôi. Chỉ còn chừng hơn nửa tiếng nữa, tức bốn rưỡi sẽ có keng nghỉ trên toàn công trường. Hôm nay thứ bảy mà.

Tôi ra sau nhà, chỗ đặt cái lu nước nho nhỏ, đựng nước ăn, nước rửa ráy, định tìm vài cọng rau thơm. Đất ở đây là đất bột phấn, màu trắng, khô khan. Trong vườn chỉ có vài cây mía tím mọc lưa thưa, không đủ cho trẻ con lén bẻ.

Bà chủ nói:

“Sang nhà bên cạnh mà xin. Tôi không *tồong* rau răm. Hay thầy chờ tôi đi *giặt* cái tay, rồi tôi sang xin cho”.

Vừa lúc đó, có tiếng máy bay từ biển lao vào. Keng báo động vội vã, đánh không thành nhịp. Lần này nó bay rất thấp, chỉ nghe *xẹt* một tiếng thôi.

Rất nhiều tiếng nổ lụp bụp kéo theo sau những tiếng nổ lớn hơn. Mỹ rải bom bi rồi! Mọi người tìm chỗ ẩn nấp. Chủ yếu là nấp hầm cá nhân, có tấm đệm bằng con cúi rơm. Thiếu hầm thì ẩn vào đâu đó, ngồi thu lu xuống, đầu đội mũ rơm rộng vành.

Rất lâu sau đó mới có tiếng keng báo yên. Mọi người vào nhà, còn đông đủ cả, chỉ thiếu anh Vưu. Anh ấy chạy ra công trường xem có ai việc gì hay không.

Bom bi rải dọc theo tuyến đường, phải đến vài km, đoạn C nữ của em Phước thực tập, đang thi công nền đắp, đầm lèn đất mới đắp.

Có lệnh đi cứu người.

Chúng tôi có mặt trên tuyến đường ngay. Chỉ có em Phước xin ở nhà.

Em bảo:

“Ớn quá thầy ơi! Chiều nay mà thầy không cho tụi em nghỉ thì em *tiêu* rồi!”

Việc cứu người bị thương, thu nhặt, chôn cất người chết, kéo dài đến tận đêm, tối mịt. Có tin báo Đảng ủy trường gọi điện xuống công trường tìm tôi.

Bí thư Đảng uỷ, anh Nguyễn Xuân Trọng, đầu dây bên kia hỏi:

“Sinh viên ta có ai việc gì không?”

“Báo cáo! Mỹ chỉ rải bom bi khu Đông Triều. Sinh viên khu Đông Triều còn sống cả. Ở những khu vực khác tôi chưa liên lạc được. Chắc không ai việc gì vì chiều nay tôi cho sinh viên trên toàn công trường nghỉ, ôn bài ở nhà”.

“Thế thì tốt quá! Hiệu trưởng đã quyết định sáng mai sẽ có xe ra đón thầy trò các anh về”.

Anh Vưu, lớp trưởng cũng có mặt ở đấy. Tôi nói anh ấy thông báo ngay cho toàn công trường biết, còn tôi làm việc, cũng bằng điện thoại, với công trường bộ và phòng kỹ thuật công trường.

Trưa hôm sau chúng tôi rời Đông Triều, không mất một ai, chỉ ngậm ngùi nhớ đến anh Trung, người lái cũng chiếc xe Giải phóng này của chúng tôi lần trước.

Bom Mỹ đã giết chết mất của chúng tôi một người chị mảnh mai, dịu dàng và rất tốt bụng, người đã từng chăm chút cho sự ra đời của nhiều cuốn sách của những cán bộ giảng dạy lớp trẻ chúng tôi.

Chị ấy tên là Diệu, chị *Nguyễn Thị Diệu*. Bom Mỹ đã giết chết chị và một số người khác trong cái hôm Mỹ ném bom xuống trường Đại học Xây dựng, lúc này đang sơ tán ở Hương Canh.

Đó là một trưa chủ nhật, chị đang trên đường từ thư viện trường trở về nhà ở khu sơ tán để chăm sóc cho cháu Minh chưa đầy 5 tuổi. Anh Nguyễn Sanh Dạn, chồng chị, Hiệu trưởng cũng đang từ Văn phòng trường về nhà nghỉ trưa. Anh Dạn và cháu Minh không việc gì. Vậy mà chị Diệu thì hoàn toàn không thể cứu sống được nữa.

Chúng tôi ai cũng quý mến và vô cùng thương tiếc chị, một người chị hiền lành mà số phận lại quá khắc nghiệt.

Bom Mỹ cũng đã thiêu cháy cả một kho sách, trong đó có một cuốn sách của tôi, vừa mới in xong. Đó là cuốn giáo trình *Xây dựng đường sắt* mà tôi đã có dịp nhắc đến trong *khúc 6*. Đây là cuốn sách đầu tay của tôi. Tôi đã biên soạn nó với rất nhiều tâm huyết và hi vọng. Giờ thì nó đã cùng chung một số phận với chị Diệu.

Khi còn trẻ đẹp, chị Diệu đã có một đời chồng. Chồng chị tên là Thân, giáo viên dạy môn Thể dục thể thao tại trường tôi hồi đó, tức trường cấp 3 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Vinh. Thầy khoẻ mạnh, đẹp trai. Hai người ở với nhau nhiều năm mà không có con, cộng với bao lý do khác mà tôi không rõ, kết quả hai người đã ly dị nhau một cách không có gì là ồn ào. Thời đó không phải như bây giờ, việc vợ chồng xích mích, ly dị nhau dễ gây dư luận xôn xao lắm.

Khi tôi về bộ môn được vài năm thì chị Diệu vào học Nga văn, Khoa Ngoại ngữ trường Đại học Sư phạm. Chị là bạn của chị dâu tôi nên thỉnh thoảng hay đến chơi nhà tôi, sát ngay bên hồ Hoàn Kiếm.

Anh Nguyễn Sanh Dạn, kỹ sư xây dựng, tốt nghiệp từ thời Pháp, đã có một đời vợ, có hai con gái nay đã khôn lớn, ở với ông bà ngoại trong Huế. Anh ra bắc chỉ có một mình, lúc này đang là chủ nhiệm khoa Xây dựng, Đại học Bách khoa.

Tôi bàn với chị dâu tôi, tìm cách cho hai người làm quen với nhau. Chủ nhật, chị dâu tôi *dạo một khúc sonate* với chị Diệu còn tôi cũng *thả dây tơ hồng* qua nhà anh Dạn.

Ngày sáng thứ hai, tôi lên thẳng văn phòng Đảng ủy trường gặp anh Bùi Nguyên Cát, Bí thư, nói:

“Em lên nhờ anh cái xe ô tô”.

“Cậu đi đâu mà bí mật thế?”

Tôi ghé tai nói nhỏ với anh Cát.

Anh ấy cười toáng lên, bảo:

“Được! Được! Việc hiếu hỉ thì nên làm lắm! Thế cậu không định mời tớ đi cùng à?”

“Hôm nay mới *coi mắt* thôi. Hôm sau em sẽ mời anh và anh Hoàng Xuân Tùy lên gặp anh Phạm Huy Thông, Hiệu trưởng của người ta, để còn *dạm hỏi* cho phải lễ”.

Tôi đưa anh Dạn lên Cầu Giấy, để anh ngồi chờ ngoài nhà thường trực Đại học Sư phạm, còn tôi vào tận phòng ở tập thể của chị Diệu, mời chị ra.

Hôm ấy trời nắng ấm, gió mát mẻ, vậy mà tôi nghe có tiếng sét đánh.

Tôi chở cả hai người về nhà tôi dùng bữa trưa và tranh thủ bàn ngay đến những việc tiếp theo.

Đám cưới được tổ chức ngay dưới nhà ăn 1.5, là nhà ăn của cán bộ công nhân viên của trường, nhẹ nhàng, giản dị và đầm ấm.

Vậy mà bây giờ chị không còn nữa. Chị để lại cho anh một đứa con trai khoẻ mạnh, trắng trẻo và rất thông minh.

Hôm mai táng chị thật buồn. Thầy Bích, người Miền Nam, ngồi sát ngay bên cạnh anh Dạn nói:

“Anh cho phép tụi em cởi cái đồng hồ và chiếc nhẫn của chị, để phòng có kẻ gian...”.

“Đừng, cứ để cho cô ấy mang theo. Đồ cưới ấy mà, nào có đáng giá gì đâu mà sợ”.

Thầy Bích thấy tội quá, chưa dám đụng vào. Thấy anh em xung quanh có vẻ lo lắng, sợ cái thời buổi khó khăn này, có kẻ dám làm liều lắm, anh Dạn quay lại nói với thầy Bích:

“Thôi, tùy các anh, nhưng làm nhẹ thôi, để cho cô ấy được yên”.

Rồi anh lặng lẽ đứng dậy, đi ra chỗ khác.

Khi Đại học Xây dựng tách ra khỏi Đại học bách khoa, anh Dạn làm Hiệu trưởng, còn chị Diệu, một thời gian dài trông coi thư viện trường và việc in ấn, xuất bản sách giáo khoa, sách tham khảo của trường.

Tôi viết xong cuốn giáo trình *Xây dựng đường sắt* thì lên đường đi Liên Xô làm Nghiên cứu sinh. Ở nhà thầy Nguyễn Văn Tuyên hiệu đính và đưa in làm tài liệu chính thức cho sinh viên học tập.

Lúc này chưa thể in typo, chỉ có thể in ronéo. Cuốn sách này dày trên 310 trang, thuộc loại lớn rồi nên phải xếp hàng, vào kế hoạch cẩn thận. Chính chị Diệu chăm lo cho tôi công đoạn này. Khi xong xuôi chị có thông tin cho tôi biết. Anh Trần Luân Ngô, cán bộ giảng dạy mới về bộ môn sau tôi mới lên trường lấy về được một cuốn làm tài liệu giảng dạy ngay.

Số còn lại đang để trong kho thì bị bom Mỹ đốt cháy sạch.

Cho đến nay. Tôi đã xuất bản, có nhà xuất bản, in typo hẳn hoi trên 30 đầu sách. Trong đó 2/3 là sách kinh tế kỹ thuật, phần lớn đều là giáo trình bậc đại học, cao đẳng và 1/3 là sách văn nghệ, gồm cả thơ và văn xuôi.

Nhưng trên giá sách của tôi vẫn không có cuốn sách đầu tay này.

Nó cũng có số phận gắn liền với bao số phận của những người thân yêu của tôi đã hi sinh trong chiến tranh.

Khúc 9

Những cánh rừng bạch dương của tôi

*Ơi bạch dương, bạch dương mảnh dẻ
Cớ sao em nhìn mãi xuống đầm.*

Exenhin

29. Mênh mông Xibia

Năm 1968 tôi sang Liên Xô trên con tàu liên vận Việt Trung Xô.

Đường đi từ Hà Nội sang đến Moskva, theo tuyến qua Zabaikalsk dài đúng một vạn km, mất cả thảy 9 ngày, 10 đêm. Tàu chạy qua 3 loại khổ đường: Việt Nam 1000 mm, Trung Quốc 1435 mm và Liên Xô 1524 mm. Trên thế giới nói chung không có khổ đường 1524 mm. Khổ này chỉ có ở nước Nga, từ thời Nga hoàng, bắt đầu từ một câu chuyện anh hùng của chính Sa hoàng, Piốt Perov vui, mà Việt Nam ta hay gọi là Pie Đại đế. Mỗi lần chuyển khổ đường, tàu phải dừng lại, đổi hệ thống bánh sắt, mất 2 tiếng.

Thời gian tàu chạy, chủ yếu dùng để vượt qua Xibia mà ở nước ta thường hay gọi theo tiếng Pháp là Sibérie.

Xibia mênh mông, không bến bờ, trong không gian, trong lịch sử và cả trong cảm xúc, suy nghĩ. Tàu chạy trong rừng Taiga suốt ngày này sang đêm khác, như chạy luồn trong một thế giới riêng biệt, một đường hầm cây xanh, dài đến vô tận.

Rừng Taiga chủ yếu có hai loại cây, thông và bạch dương, như những chàng trai, cô gái mạnh khỏe, xinh đẹp, đang rượt đuổi nhau vui vẻ trên những quả đồi liên tiếp nhau, nhấp nhô như sóng biển. Chính ở đây rừng và biển giống hệt nhau về cái dáng vóc bề thế mênh mông, bát ngát, không bến bờ, không ai thua kém ai.

Trời đã cuối thu, thông vẫn còn xanh. Thông Xibia xanh quanh năm, mùa đông cũng không rụng lá. Đã nhìn thấy những mảng rừng bạch dương vàng tươi óng ánh. Cái màu vàng rực rỡ trong từng chiếc lá, trong từng cành cây và vàng cả những mảng rừng, những cánh rừng, thật đẹp và vui vẻ chứ không buồn như trong thơ ca phương Đông, càng không có gì đáng phải xót mướt như trong thơ ca Việt Nam, những trăm năm mất nước.

Mặt trời phương bắc quay lệch, chiếu xiên qua các kẽ lá lung linh, mờ ảo cho ta cái cảm

giác rất lạ như chính mặt trời đang chiếu từ dưới đất lên. Con đường chạy luồn lách như một con rắn khổng lồ trong rừng bạt ngàn, dày đặc mà lại rất sáng:

*Nắng chiều siêu thoát
Sáng từ đất lên
Gió chiều dịu dặt
Ru trên cỏi thiên*

Ban đêm lại càng thú vị. Mặt trăng bay từ đông sang tây. Tàu chúng tôi cũng chạy từ đông sang tây. Cứ thế đuổi theo nhau, trốn tìm nhau như trẻ con suốt đêm, cho đến gần sáng. Đã lấy lại đồng hồ theo giờ Moskva nhưng bị lệch lạc hết. Sáng, chiều, tối cứ lẫn lộn vào nhau, cứ tưởng như đồng hồ mình chạy sai.

Đường đi dài như thế, rừng mênh mông như thế mà ngày này qua ngày khác, chúng tôi vẫn thường xuyên ra đứng ngoài hành lang tàu hỏa để ngắm cảnh, không hề cảm thấy đơn điệu. Thế mới biết rừng Taiga đẹp và hùng vĩ biết chừng nào.

Nhiều thế kỷ trước đây, Xibia vẫn là một bí mật lớn đối với thế giới bên ngoài. Người ta đã kể lại nhiều câu chuyện hoang đường về những người Arimasp một mắt, đi tìm vàng ở một xứ rất xa xôi về phương bắc, mất hút ở đâu trên đó. Truyền thuyết Ảrập lại cho rằng ở vùng này xưa kia có những người Iandótdi và Mantditdi sinh sống. Đất nước của họ là một vùng quanh năm tối tăm nằm khuất sau một bức màn bí ẩn, không thể vượt qua nổi.

Mãi sau này, phải đợi đến những nhà khảo cổ Xôviết mới vén được bức màn bí ẩn của Xibia cổ xưa. Họ đã tìm thấy những di tích của thời đại đồ đá cũ, phát hiện được nhiều hoá thạch, có cả những bức tranh phong cảnh và sinh vật vẽ trên đá. Dần dần người ta đã biết rõ được những dân tộc gốc rễ ở đây là những người đã từ vùng Ukraina di chuyển tới.

Người ta biết rõ hơn về Xibia từ giữa thế kỷ XVI với những cuộc hành quân của Eromark để chinh phục Xibia với quy mô lớn. Trước đó đã có đoàn thám hiểm nổi tiếng do Vaxili Bugor lãnh đạo đã đến được sông Ăngara và đã đi dọc theo con sông này. Đoàn thám hiểm của Marotun Vaxiliev lãnh đạo thì đã đến tận Irócutsk, một vùng hẻo lánh nằm sâu giữa Xibia trên lưu vực sông Lêna.

Những người Nga xưa kia đã cần đến 57 năm mới vượt qua được một quãng đường dài hơn một nghìn km để đến Thái Bình Dương. Năm 1639 Ivan Moskvichin đã nhìn thấy biển Ôkhốt và 9 năm sau, Xemen Dedonhev đã đặt chân lên Tsukótki, mảnh đất cuối cùng của phần đất châu Á của nước Nga ngày nay, nhìn sang Bắc Mỹ.

Những thành phố cổ của Xibia đã được xây dựng: Chiumen (1585), Tabôn (1587), Tômsk (1596), Irócutsk (1628) và Krasnôiarosk (1628).

Khí hậu Xibia vô cùng ác liệt. Mùa đông băng giá, dưới 0 độ C, kéo dài lê thê từ 5 đến 8 tháng. Ở đây người ta đánh giá khí hậu, thời tiết theo một cách riêng, không thống kê những ngày băng giá vì nó quá dài mà chỉ thống kê những ngày không băng giá. Trong một năm, thời gian không băng giá ở bắc Xibia chỉ có 60 ngày, trong rừng Taiga từ 60 đến 120 ngày. Nhiệt độ

của những ngày không giá rét này trung bình từ 15 đến 16 độ C, ít khi lên đến 20 độ C.

Xibia là xứ tuyết, mặc dù những ngày tàu chúng tôi chạy qua đây còn chưa có tuyết. Ai cũng háo hức, muốn gọi, muốn giục tuyết rơi thử xem sao. Nhưng chưa được. Còn người dân ở đây, nhất là các cụ già, vẫn sợ nhất màu trắng, màu của tuyết.

Người ta cũng chỉ thống kê những ngày không có tuyết, bình quân chỉ có 100 ngày trong một năm. Tuyết thường phủ dày từ 30 đến 100 - 120 cm. Những bông tuyết đầu mùa trong như pha lê, bay đầy trời. Tuyết đầu mùa được nhiều người chào đón, nhất là các chàng trai, cô gái và trẻ con, hăm hở bốc lên từng nắm, ngắm từng cánh hoa tuyết.

Tuyết vương trên mái tóc

Trên mi mắt

Đắm đuối em nhìn

Xibiri

Xibiri dịu êm

Anh nghe như có tiếng rừng thu khẽ hát

Ở Xibia người ta quan niệm về nhiệt độ cũng khác nhiều so với nước ta. Không độ, tức 0 độ C được gọi là nhiệt độ hạnh phúc, được cho là ấm áp. Các cụ già đã dắt cháu ra sân, ra vườn đi dạo. Các cô gái đã thay đôi ủng mới, nhẹ nhàng, thon đẹp hơn. Ngoài đường, người đi lại tấp nập, chào hỏi nhau, chúc mừng nhau, nhân một ngày đẹp trời.

Nhiệt độ, nói chung đều gọi theo độ âm, độ *giá rét*, tức là dưới 0 độ C. Có nơi xuống đến 40 độ giá rét. Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày ấm nhất và ngày rét nhất có nơi lên đến 65 độ.

Bức xạ mặt trời nhận được rất ít. Những hòn đảo phía bắc một năm chỉ nhận được không quá 70 kilocalo trên một cm vuông diện tích mặt đất. Ở phía nam, nơi con đường sắt chạy qua cũng không quá 110 kilocalo.

Tuy giá lạnh như vậy nhưng Xibia vẫn có mùa xuân, một mùa xuân thật khác lạ so với bên ta. Những cây mùa đông rụng hết lá nói chung cũng chỉ trong vòng một vài ngày đầu xuân là mọc lại, mơn mớn hết, mặc dù xung quanh vẫn còn đầy tuyết. Cây nào năm ngoái rụng lá đầu tiên thì năm nay sẽ mọc lá lại sau cùng và ngược lại, cây nào năm ngoái rụng lá sau cùng thì năm nay sẽ mọc lá lại đầu tiên.

Đến cuối tháng năm thì tất cả các dòng sông đều thức dậy, quây phá. Băng tan nhanh tạo thành lũ xuân, ào ạt trôi về, hung dữ, tràn ngập bến bờ. Những đàn chim đã bay về. Trong rừng đã có tiếng tu hú gọi bạn. Quanh nhà đã ríu rít tiếng chim sẻ. Tháng 5 mới thực sự xuân nhưng nhiệt độ ban ngày cao nhất cũng chỉ đến 15 độ C. Những loài hoa đua nở rất nhanh. Cuối cùng đã bắt đầu có những tiếng sấm, xuất hiện những cơn dông, Mùa hè ấm áp đã đến.

Gọi là mùa hè vậy thôi chứ vẫn còn lạnh lắm. Nhiệt độ trung bình 15, 16 độ. Gió bắc lạnh

và khô. Chỉ có mười, mười lăm ngày trước khi chuyển vào thu, trời nắng ấm, có thể tắm sông, tắm suối được. Trong thời gian ngắn ngủi này, khắp nơi trong rừng Taiga, các loại trái cây đua nhau chín rộ. Ở đây không có những loại cây ăn trái cao lớn, xum xuê. Ngay táo cũng không sống được. Ở đây chỉ có những bụi cây mọc lúp xúp trong rừng như cỏ dại, nhưng có trái chín ăn được. Đó là những quả nhỏ tròn như hòn bi màu tím, xanh, đỏ, gọi là Gruxnhiki, Gólúpnhiki, Grupnhiki. Trái chín ăn có vị ngọt, hơi chua và thơm. Người ta đua nhau đi hái về làm mứt. Có người hái được từng bịch lớn. Mứt quả rừng ăn với bánh mỳ qua mùa đông.

Mùa thu còn có nhiều nấm. Đi hái nấm là một cái thú đặc sắc của Xibia. Người đi hái nấm mang theo một con dao sắc. Cây nấm hái lên, cắt một mẫu ở gốc hoặc ở thân, có khi ở cả trên tán nấm để kiểm tra xem có phải là nấm độc hay không. Những người đi hái nấm mãi đuổi theo những cây nấm mọc rải rác đây đó trong rừng nên rất dễ lạc nhau. Họ che tay lên miệng làm loa hú gọi nhau. Con trai, con gái hú vang trong rừng.

Khi những đàn vịt trời, ngỗng trời lũ lượt bay về phương nam, người ta rủ nhau đi đốn củi. Phần lớn là củi thông và bạch dương. Củi được cưa thành từng khúc dài độ nửa mét và được xếp thành từng chồng ngay ngắn. Phải kiếm được rất nhiều củi mới đủ sưởi ấm qua mùa đông lạnh giá. Khi tàu chúng tôi chạy qua những thôn làng nằm thưa thớt dọc tuyến đã thấy dân làng chất đầy củi quanh vườn, ra đến tận các lối đi.

Ở Xibia có một cái hồ lớn nhất nhì thế giới. Đó là hồ Baikal, có bề dọc dài đến 160 km, bề ngang 60 km. Chỗ sâu nhất trên 1600 m.

Tàu chúng tôi chỉ đi bọc phía dưới, tức phía nam, một trong những chỗ tương đối ngắn của hồ. Vậy mà cũng phải mất cả ngày mới vượt qua được:

*Sáng tàu đến Baikal
Chiều vẫn chưa qua hết Baikal
Mênh mọng mặt hồ sóng biếc
Trời thu lồng lộng gió đàn*

Có trên 2000 con sông suối lớn nhỏ đổ vào hồ Baikal, nhưng chỉ có duy nhất một con sông chảy ra khỏi Baikal, bắt nguồn từ Baikal. Đó là con sông Ängara vĩ đại và rất nổi tiếng.

Tất cả các dòng sông bắt nguồn từ Xibia, như Ôbi, Ängara, Lêna, v.v., hay nói chung những con sông từ phía đông dãy núi Ural, đều chảy lên phía bắc, đổ vào Bắc Băng Dương xa xôi và lạnh lẽo.

Xibia rất giàu tài nguyên, nhất là thủy điện, mỏ sắt, mỏ đá quý và đặc biệt nhất là mỏ khí đốt nổi tiếng ở Chiumen, Urengôi. Khí đốt Xibia đã cung cấp cho các nước châu Âu thuộc khối EU và nhiều nước khác ở châu Á với một hệ thống đường ống dài hàng chục nghìn km, đường kính cỡ lớn đến 1420 mm.

Tàu chúng tôi nghỉ lại chừng 20 phút ở Ulan Uđê, thủ đô nước Cộng hòa tự trị Buríat, thuộc Cộng hòa Liên bang Nga. Hôm nay ở đây thời tiết xấu. Gió thổi mạnh. Lạnh dưới 10 độ C. Thành phố khá rộng, có thể nhìn bao quát vì xung quanh có đồi bao bọc. Nhưng phần lớn đều là

những dãy đồi thấp nên nhìn vẫn rất thoáng đãng.

Nhà ga không rộng lắm nhưng ngăn nắp, lịch sự. Những bức tường bằng kính, trang trí bằng những bức tranh nhiều màu, trông như những bức cắt giấy, vẽ các cô gái đang say sưa nhảy múa, các chàng trai đang thổi sáo. Đường nét thoáng, màu nguyên, không pha trộn.

Người ở đây giống người Mông Cổ, cao lớn, da vàng, tóc đen, khuôn mặt tròn, mắt nhìn dò hỏi. Các cô gái nhanh nhẹn, đi lại nhẹ nhàng.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu, khám phá và cũng đã có nhiều thay đổi to lớn, nhưng Xibia vẫn còn là một bí mật rất lớn. Những gì đã làm được đều đáng khâm phục, nhưng tôi vẫn cảm thấy như đang ở giai đoạn đầu. Đi xuyên qua Xibia tôi cứ có cái cảm tưởng như mình đang đi trong một đất nước tương lai.

Đây là một thế giới khác lạ, đầy ấn tượng. Có cái gì đó xa thẳm như ta đang đi vào một vùng cổ xưa mang tính nền tảng, đầy tiềm năng mà trên đó người ta đang nhanh chóng xây dựng một thế giới hiện đại.

Tôi lại nhớ đến một câu nói nổi tiếng, giờ đã trở thành một khẩu hiệu hành động của nhân dân khắp cả vùng Xibia rộng lớn. Đó là câu nói của nhà bác học vĩ đại Lômônôxốp:

“Sức mạnh của nước Nga sẽ được tăng cường bởi Xibia”.

30. Tuyệt

Tôi sang Liên Xô lần này là lần đầu tiên, để làm Nghiên cứu sinh (NCS). Tôi đi theo tiêu chuẩn Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam, với tổng thời gian 4 năm, nhiều hơn các bạn đi theo tiêu chuẩn Miền Bắc 6 tháng. Tôi được học ở trường MIIT (Moskovski insitut injenerov jeleznodorojnovo transporta), tức là trường Đại học Vận tải Đường sắt Moskva.

Giáo sư Alesandr Nhicolaievich Sadrin, đã ngoài 70 tuổi, một người cao lớn, tóc bạc trắng, Chủ tịch Hội đồng Sư phạm của trường, Tổ trưởng bộ môn *Xây dựng đường sắt* là GS TS hướng dẫn khoa học của tôi. Trong bộ môn còn có GS TS Đubinski, 2 Phó GS TS, 2 TS và 2 giảng viên lâu năm khác. GS. Sadrin đã từng hướng dẫn Nghiên cứu sinh Trung Quốc và rất nhiều Nghiên cứu sinh Liên Xô.

Thông thường các kỹ sư Việt Nam sang Liên Xô làm NCS vẫn hay chọn các đề tài kỹ thuật, gắn liền với các thí nghiệm. Như thế sẽ phải thiết kế thí nghiệm, mua sắm, chế tạo thiết bị, tiến hành thí nghiệm, tổ chức theo dõi, đo đạc, thống kê, xử lý các số liệu, v.v. Cách làm này không phải xử lý các vấn đề lý thuyết phức tạp, có thể lường trước được kết quả, nhưng thường mất rất nhiều thời gian, do khâu thí nghiệm gây ra, dẫn đến phải xin kéo dài thêm thời hạn.

Khi tôi sang Liên Xô, việc phát triển, ứng dụng toán kinh tế và máy tính điện tử vào trong kỹ thuật, trong sản xuất, mới ở giai đoạn đầu. Một số lý thuyết toán học hoặc chưa hình thành hoặc chưa hoàn chỉnh. Máy tính điện tử loại mới nhất, lớn nhất là Minsk-32 và BESM-4. Hai

loại máy này tuy lúc đó rất nổi tiếng nhưng khả năng bộ nhớ, tốc độ tính toán còn rất chậm so với bây giờ. Mặt khác công nghệ chuẩn bị số liệu, nhập số liệu còn rất phiền hà và chậm chạp, còn phải đục lỗ trên các tấm bìa mỏng, hoặc đục lỗ trên các băng giấy dài hàng mét.

Có rất nhiều vấn đề mới cần được nghiên cứu trong lĩnh vực ứng dụng toán kinh tế và máy tính.

Tôi mạnh dạn chọn đề tài trong lĩnh vực này, mặc dù tôi cũng thấy, khả năng thành công không lớn vì rất mới mẻ, phần lý thuyết khá nặng và khó, chúng tôi thường gọi là loại đề tài *khó gặm*. Phải học thêm ít ra cũng hai, ba môn toán và phải học cả máy tính điện tử vì thời gian đó chưa có nhiều máy vi tính như bây giờ. Cả Miền Bắc lúc đó mới chỉ có một máy Minsk-32 duy nhất, đặt dưới tầng hầm của Ngân hàng Nhà nước bây giờ. Khi còn ở trong nước tôi chưa được học và làm việc trên máy này bao giờ cả. Trường MIIT của tôi, một trong 4 trường lớn và uy tín nhất của Moskva, của cả Liên Xô, lúc đó cũng chỉ mới có 1 máy BESM-4, trực thuộc bộ môn *Toán tính*.

Tôi chuẩn bị thi Nga văn và thi Minimum thật nhanh để dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu. Trong bộ môn cũng không có nhiều người thông thạo về lĩnh vực này.

Khi tôi trình bày ý định chọn đề tài và phác thảo một đề cương sơ bộ, thật không ngờ, GS. Sadrin, GS. Dubinski và anh em trong bộ môn đều hoan nghênh và ủng hộ. GS. Sadrin cho tôi thêm một người, gọi là người phụ đạo, TS. Luzki, người duy nhất trong bộ môn đang nghiên cứu trong lĩnh vực này. Viện sĩ Sakhunhenz, ở bộ môn *Thiết kế đường sắt*, khi nghe tin cũng giới thiệu thêm cho tôi một người, TS. Gresko, để trao đổi kinh nghiệm.

Sau đó GS. Sadrin giới thiệu tôi với các GS. của Bộ môn Toán để tôi xin theo học các giáo trình cần cho việc nghiên cứu.

Bước khởi đầu như thế là rất thuận lợi.

Trường tôi là một trường lớn, được thành lập từ thế kỷ 19, ở Saint Peterburg. Khi Lenin dời thủ đô về Moskva, trường ở Peterburg được tách ra làm hai. Đó là trường LIJIT (trường đường sắt Leningrad) và trường MIIT (trường đường sắt Moskva).

Lúc đầu trường MIIT chỉ xây dựng có 3 tầng, nhưng nền móng đã dự trù đến 5 tầng. Khi tôi sang, trường đã phát triển lên đến 7 tầng, vẫn trên nền móng cũ, gia cố thêm, chứ không phải đập đi làm lại. Trường có tổng cộng 7,5 km đường hành lang, với trên 11.000 SV thuộc các hệ thống đào tạo khác nhau.

Ngoài mặt phố, cổng trường chỉ nhỏ như cổng một công ty cỡ vừa của Việt Nam, nhưng vào trong là cả một khu phố lớn, chiếm đến 2,3, ngã tư, tức 2,3, ô phố. Mỗi ô phố thường có một cạnh chừng 300 - 500 m.

Trong trường, ngoài các lớp học, nơi làm việc của các GS. các phòng ban, v.v. còn có một thư viện rộng lớn, với hai phòng đọc, đủ chỗ cho hàng nghìn SV ngồi đọc sách, học bài.

Trường có một Cung văn hoá, thể dục thể thao, với đủ các bộ môn, có thể đào tạo vận động viên thành tích cao, thi đấu quốc tế, trong đó đáng kể nhất là các bộ môn Bóng đá,

Bóng chuyền, Cử tạ, Thể dục dụng cụ, Bơi lội, Box, Múa, Nhạc cụ, v.v.

Chúng tôi ở chung một ký túc xá với sinh viên (SV) ngoại quốc, gồm rất nhiều nước thuộc cả hai phe XHCN và TBCN. Đông nhất là SV các nước Đông Âu và Cuba. SV Cuba rất dễ nhận ra. Lúc nào họ cũng đầy nhiệt tình, vui vẻ, đến mức ồn ào, náo động, vừa đi vừa nhảy, vừa ca hát ầm ĩ. SV Việt Nam có trên 20 người, đủ các năm học thuộc hai khoa chính là khoa Xây dựng và khoa Thông tin vô tuyến.

Ký túc xá chúng tôi ở rất gần trường nhưng lại xa nhà ăn nên hầu hết đều phải tự nấu ăn lấy. Chẳng có gì phiền hà mà lại tiết kiệm. Thức ăn mua ở ngay đầu hẻm, rất tiện. Nói chung chỉ cần 15, 20 phút là đã có thể chuẩn bị một lần cho cả hai bữa ăn. Ở dưới tầng hầm, gọi là Podval, có một quán ăn nhanh gọi là Bufet. Chúng tôi thường ăn sáng và đôi khi cả ăn trưa, ăn tối ở đây. Tiện và nhanh, chẳng phải nấu nướng, rửa chén bát.

Trừ mùa hè ra, nói chung ở Moskva, cũng như ở Leningrad (nay gọi lại theo tên cũ là Saint Petersburg) đều rất lạnh, rét, thường xuyên dưới 5 độ C nên không cần đến tủ lạnh. Thức ăn như rau, thịt, cá, v.v. mua về chưa dùng đến, cứ việc cho vào bao xốp, treo ra ngoài cửa sổ, không bao giờ bị hỏng, còn tốt hơn cho vào tủ lạnh như ở bên ta.

Thông thường NCS được ở hai người một phòng, một Việt, một Nga. Ba tháng đầu tôi cũng ở như thế, nhưng sau đó bạn bố trí cho tôi ở một mình một phòng, rất thoải mái. Các bà Comendan (thường trực ký túc xá) vui vẻ bảo, nếu có khách, tất nhiên cũng là NCS của trường, về Moskva để phụ đạo thêm hoặc để bảo vệ, thì họ sẽ gửi vào chỗ tôi vài ba hôm.

Trong ký túc xá mỗi tầng có một nhà bếp rộng rãi, nấu bằng gas.

Sinh hoạt phí của NCS Việt Nam một tháng được 73 rúp, trong khi SV chỉ được 60 rúp. Nói chung cũng đủ ăn. Một tháng nếu biết tiết kiệm, không bia rượu, thuốc lá, xem phim thường xuyên, v.v. còn có thể đủ tiền mua được một cái quạt tai voi để gửi về giúp đỡ gia đình. Đây là thời kỳ mà ở nhà đang rất khó khăn, đói kém.

Ở Liên Xô, và có lẽ nói chung ở các nước ngoài, những nước miền hàn đới, lúc đầu mới sang thì thích lắm, còn tung tăng đi xem đó đây, nhưng càng về sau càng buồn, đến mức, anh em Miền Nam thường gọi là *buồn thúị ruột*, nhất là về mùa đông và ba ngày Tết.

Một năm có đến 6 tháng không nhìn thấy mặt trời, xung quanh toàn một màu tuyết trắng.

Tôi hỏi một nữ SV Nga, cô Svetlana, người vùng đông Ural:

“ Cô thích màu gì nhất?”

“Màu đỏ.”

“Vì sao?”

“Ấm.”

“Sợ màu gì nhất?”

“Mày biết rồi đấy.” Cô ấy chỉ vào tuyết.

Đến như tôi, ở Việt Nam mới sang mà tôi cũng đã sợ nhất màu trắng của tuyết nữa là!

Khắp nơi đầy tuyết, tuyết bay đầy trời, lạnh thấu xương. Tất cả phải mặc kín, che kín mít, từ đầu đến chân, không được để hở chỗ nào, trừ mắt và lỗ mũi.

*Văng thư em... tuyết rơi
Trong lòng anh lạnh ngắt
Đã một mùa đông rồi
Cửa phòng anh đóng chặt*

*Tuyết vẫn rơi mênh mông
Ngày đêm hoa tuyết trắng
Như nỗi lòng nhớ mong
Đã chất đầy năm tháng*

*Ai đi trên đường xa
Chiều nay trong gió tuyết
Có hay chăng lòng ta
Một nỗi niềm tha thiết ...*

Hoặc như:

*Tuyết bay ngập cả trời chiều
Hàng cây trơ trụi thương nhiều mùa xanh.*

Nhưng cũng phải nói rằng tuyết rất đẹp, trong sáng, những cánh hoa tuyết dịu dàng, rất dễ thương. Tuyết dẫu sao chỉ xấp xỉ 0 độ C. Trong khi nhiệt độ không khí ngoài trời có thể xuống đến âm 10, âm 20 độ C. Như vậy thật ra tuyết vẫn còn ấm hơn xung quanh. Dưới băng tuyết, lúa mì vẫn đang nảy mầm. Khi trên những dòng sông, những con sóng đột nhiên vỡ ra, đóng băng, tôm cá vẫn sống dưới lớp băng dày.

Đến giữa mùa đông, băng tuyết dày đến mức ô tô có thể vượt qua sông, chạy thẳng trên băng tuyết. Vậy mà lúc này, thật tuyệt diệu, những hàng thông xanh vẫn không rụng lá. Những cây thông đỡ tuyết, bế tuyết, ru tuyết ngủ trên cành:

*Khi tuyết ngủ trên cành thông xa
Mùa đông đắp thêm chăn cho đất
Sông ngừng hát những lời ru ngân nga
Và cửa thời gian buông màn khép chặt*

*Khi tuyết ngủ trên cành thông xa
Tôi ru tuyết bằng màu xanh bao la.*

Tôi có một thời gian làm đơn vị trưởng đồng hương Việt Nam của trường MIIT. Lo nhất là ba ngày Tết. Chỉ có Việt Nam được nghỉ Tết với nhau một ngày mà thôi. SV đã có người nhận được bánh chưng từ bên nhà gửi sang, đã gần hư rồi, mặc, cứ việc chiên lên, ăn với nhau cho vui. Rồi mứt, kẹo, nhiều nhất là mứt gừng, thuốc lá, ớt bột, nước mắt chưng khô, bánh đa nem, v.v. Tất cả gom chung lại, tổ chức đón Giao thừa chung, ăn chung, uống chung. Lúc đầu thì vui vẻ lắm, nhưng qua phút Giao thừa rồi, ai cũng nhớ nhà không cầm được nước mắt. Lúc đầu chỉ khe khẽ, thút thít. Về sau các em gái khóc oà lên, thổn thức. Chúng tôi, ở đây đã là những người lớn rồi, không ai nở la mắng các em. Nhớ nhà thì có gì sai đâu? Có ai mà không nhớ? Cha mẹ, vợ con, anh chị, em út, bao nhiêu người thân yêu... rồi đường phố, láng giềng... rồi bao tháng năm gian khổ... chiến tranh ngày càng ác liệt... những người đi mãi không có tin tức gì... những người mới chết, mới hi sinh... những chiếc khăn tang dùng chung cho nhiều người... Ôi, làm sao có thể không nhớ được?

Tình yêu, có những lúc bỗng trở nên rất thiêng liêng, vượt ra ngoài tưởng tượng, làm cho con người trở nên rắn rỏi hơn, yếu đuối hơn, khô khan hơn, tình cảm hơn và nước mắt cứ thế tự nó chảy ra, trào ra, không ai muốn ngăn cản lại...

Và trong nước, những người đang vất vả chống chọi với cuộc chiến, với cuộc sống thiếu thốn mọi bề cũng đang nhớ đến chúng tôi, những đứa con xa nhà, xa Tổ quốc. Chắc cũng không ai cầm được nước mắt...

Ngoài kia, vẫn chỉ một màu tuyết trắng.

31. Những người thầy đáng kính

Tôi được học với những người thầy thật đáng kính. Họ rất giỏi về chuyên môn, ưa giúp đỡ, tương trợ, hỗ trợ lẫn nhau và rất thương yêu học trò. Trong bộ môn, mọi người đều rất vui vẻ, mừng rỡ trước một thành tựu lớn nhỏ của bất kỳ ai. Điều này tôi thực sự cảm thấy khác với bên ta.

Khi lần đầu tiên tôi đăng được một bài báo trên một tạp chí khoa học chuyên ngành của Liên Xô, mọi người đều phấn khởi chúc mừng tôi, coi như đây cũng chính là thành tích chung của mọi thành viên trong bộ môn. Tuyệt đối không có ai dè bĩu, chê bai, xoi mói. Anh em ở các bộ môn khác, chuyên môn gần, cũng đến bắt tay tôi, chúc mừng rôm rả. Thậm chí có người là Viện sĩ Hàn lâm cũng đến chúc mừng tôi ngay sau khi ông đọc được bài báo của tôi trên thư viện trường. Cả bà Ventxen, một GS TS nổi tiếng trong làng Toán kinh tế và máy tính cũng gọi điện đến ông giáo Sadrin của tôi, để qua ông chúc mừng tôi. Cái nét văn hoá này thật đáng quý.

Nó động viên tôi, động viên cả những người khác, nhất là các bạn trẻ, mới bắt đầu bước vào con đường nghiên cứu khoa học.

GS TS Sadrin, người cao to, quắc thước và rất hiền. Ông làm việc rất quy củ, đến máy móc, theo đúng một lịch trình nghiêm ngặt, được biểu diễn bằng sơ đồ PERT. Nhờ vậy tôi cũng tập được thói quen đúng giờ, tử mỹ, không đại khái. Ông thường khuyên tôi:

“Đừng tưởng mình biết rồi mà không đi sâu. Càng đi sâu càng thấy mình chưa biết. Cái chưa biết nhiều lắm, nhiều gấp bội, gấp nhiều lần cái đã biết.”

Con đường tìm tòi, khám phá cứ vỡ dần ra là nhờ sự gợi ý của các thầy.

GS TS Dubinski có tính hay thử thách, đôi khi cũng chỉ để đùa cho vui. Ông hay đưa ra những câu hỏi thật bất ngờ. Nếu ai trả lời được thì ông vui lắm, mừng rỡ nữa.

Cái hôm tôi thi minimum, ông là thành viên Ban giám khảo. Ông từ trên thư viện về, cầm theo một tờ tạp chí khoa học. Ông hỏi tôi:

“Em đã đọc số này chưa?”

Tôi trả lời rất thật thà:

“Thưa thầy, chưa ạ.”

“Đúng rồi. Số này hôm nay mới ra. Mới về đến thư viện thì thầy đã cầm về đây. Chưa ai kịp đọc cả. Em xem bài toán này tác giả giải đúng hay sai nhé,” rồi ông đưa luôn tờ tạp chí cho tôi, chỉ sang bàn kia mà đọc.

Rất may, tôi đã phát hiện ra chỗ sai không khó khăn mấy.

“Thưa thầy, chỗ này chắc là tác giả nhầm.”

Cả bốn thầy trong ban giám khảo hôm đó đều chụm đầu lại xem.

Thầy Dubinski tủm tỉm cười, nói:

“Tốt, còn chỗ nào sai nữa không?”

Lần này thì tôi hốt hoảng thật sự. Chẳng lẽ trong một bài báo lại có thể có đến vài ba chỗ sai? Chừng 15 phút sau tôi nói:

“Thưa thầy, có lẽ hết rồi ạ.”

“Đúng, hết rồi. Nhưng có chỗ này chắc có thể giải bằng cách khác hay hơn. Em về nhà xem thêm nhé.”

Rồi thầy không ngần ngại cho tôi 5 điểm, điểm cao nhất theo thang điểm của Liên Xô. Các thầy khác hỏi thêm vài ba câu rồi cũng cho điểm cao nhất.

Các thầy ở đây, ứng xử, đối xử với SV, với NCS cứ như với những người ngang hàng, thậm chí như bạn bè.

Trong một buổi hội thảo khoa học, Viện sĩ Sakhunhenz vừa báo cáo xong, từ trên bục bước xuống đã lần đến chỗ tôi:

“Em có thuốc lá chứ?”

Thế là thầy trò bỏ ra hành lang hút thuốc. Cũng may, ngay sau đó mọi người đều giải lao.

Có hôm ở Bufet, Viện sĩ xoè cả bàn tay ra, chỉ có 15 copek (copek - tiền xu). Tôi hỏi:

“Thưa thầy, thầy cần bao nhiêu ạ?”

“Hai bốn copek. Em bù vào cho thầy nhé!”

Mọi người xung quanh đều cười vui vẻ. Tất nhiên không ai lại nghĩ rằng thầy không có hoặc không đủ tiền để ăn sáng. Thầy như cha, như chú chúng tôi. Mà các bậc cha chú thường khi cũng hay đắn trí lắm.

Thì Nga văn, thi minimum xong, vừa dịp nghỉ hè. Tôi xin phép về quê cưới vợ. Ở nhà với vợ tôi được gần hai tháng mới qua làm tiếp.

Lần ấy vợ tôi có mang và sau đó sinh con gái, cháu Việt Quyên, trong khi tôi không có ở nhà. Vợ tôi bế con chụp ảnh, gửi phim sang cho tôi. Cái đêm in ảnh thật hồi hộp, chờ từng giây cho mẹ con hiện dần ra. Rồi hăm, rồi sẩy. Ảnh dán đầy một tấm kính lớn, đầy cả mặt bàn làm việc. Con gái rất xinh. Mẹ con mạnh khoẻ. Mừng hết cỡ.

Tôi nhờ các thầy hướng dẫn, giúp đỡ nhiều, kể cả các thầy ở các bộ môn khác, như bộ môn Toán thông thường, Toán tính và bộ phận máy tính điện tử, nên chỉ sau hai năm đã hoàn thành xong luận văn, đánh máy, đóng quyển và bảo vệ thành công ở Bộ môn. Ở Liên Xô bảo vệ luận văn chủ yếu là ở bộ môn chuyên môn thuộc ngành mình nghiên cứu. Bảo vệ chính thức ở Hội đồng trường thường mang tính thủ tục nhiều hơn.

Do vượt thời gian, tôi được Hiệu trưởng và được Hội đồng khoa học trường tặng cho hai giải thưởng. Đó là lần đầu tiên NCS nước ngoài được nhận các giải thưởng này.

Nhân đây, tôi muốn nói một chút về vấn đề bằng cấp. Văn bằng mà tôi nhận được là bằng Kandidat, tức là bằng tiến sĩ, theo cách gọi của Nga. Bằng Kandidat, tức bằng tiến sĩ, đã có từ thế kỷ 19, từ thời Sa hoàng, được cấp lần đầu tiên tại Saint Peterburg. Sau này Liên Xô vẫn giữ lại tên gọi của bằng này như là một nét truyền thống văn hoá. Theo hiệp ước giữa Liên Xô và Mỹ thì bằng Kandidat tương đương với bằng PhD, tức là bằng tiến sĩ của Mỹ. Ở các nước Đông Âu đều gọi bằng này là bằng Doctor, tức là tiến sĩ. Ở Việt Nam, ai đó lúc đầu đã dịch bằng Kandidat là Phó tiến sĩ. Vì vậy các Doctor tốt nghiệp ở các nước Đông Âu khi về Việt Nam đều bị giáng xuống là *Phó doctor*. Do đó, sau này đã nảy sinh câu chuyện “ngủ một đêm tỉnh dậy Phó tiến sĩ thành tiến sĩ”, và cũng đã xảy ra những trường hợp lúng túng đến khôi hài.

Có một đoàn cán bộ ngoại giao của Đông Đức sang thăm nước ta. Trưởng đoàn được giới thiệu là *Tiến sĩ*, đ/c A, trưởng đoàn phía Việt Nam lại được giới thiệu là *Phó tiến sĩ*, đ/c B. Hai bạn A và B quen nhau từ lâu. Họ cùng học với nhau tại một khoa, một trường bên Đông Đức. *Phó tiến sĩ B* thậm chí còn bảo vệ *Doctor* trước cả *Tiến sĩ A*. Đúng là khôi hài thật đấy.

Có một số nước có hai loại bằng doctor, như doctor nauk, doctor habin, v.v. Nhưng phần lớn chỉ có một loại bằng doctor mà thôi.

32. Đêm trắng

Tôi thường có nhiều việc phải đi Saint Peterburg luôn. Ở đây có bộ môn *Xây dựng đường*

sắt của trường LIII, có quan hệ rất chặt chẽ với GS. Sadrin. Ngoài ra tôi còn có một ông anh rể và có đến vài ba bạn cùng học từ thời phổ thông đang làm NCS ở đây. Trong một dịp nghỉ hè và một dịp nghỉ đông nhà trường tôi lại còn tổ chức cho chúng tôi đi nghỉ, đi tham quan Saint Peterburg.

Saint Peterburg là một thành phố đẹp tuyệt trần, một vùng đất thiêng liêng, rất giàu truyền thống văn hoá của nước Nga, dân tộc Nga. Các nhà chính trị, quân sự, nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ lớn của nước Nga và của nhân loại đã từng sống và hoạt động tại đây.

Hồi này tôi đã bắt đầu đọc được một số tiểu thuyết Nga từ trong nguyên bản. Bắt đầu, tất nhiên từ Lev Tolstôi, Dostoevski, Turghenhev, Tsekhov rồi đến khó hơn là Puskin, Lermontov, Exenhin. Cuốn khó đọc nhất đối với tôi lúc này là cuốn *Sông Đông êm đềm* của Solokhop. Ông viết bằng một giọng văn Codac vùng Sông Đông, cách khá xa với tiếng Nga thông thường. Ngược lại cuốn *Số phận của một người* mà ta hay dịch là *Số phận con người* lại dễ đọc hơn vì ông viết bằng văn Nga.

Tôi có một cái máy quay đĩa cộc cạch do anh Hà Huy Cương để lại cho. Tôi lại có một anh bạn lớn, nhạc sĩ Bích Ngọc, chồng của nghệ sĩ điện ảnh Trà Giang, đang làm NCS ở Nhạc viện Traicovski. Anh ấy hướng dẫn cho tôi nên mua những đĩa nhạc cổ điển nào của các nhạc sĩ lớn như Betoven, Mozart, Sopin, Traicovski, Straus để tập nghe dần rồi anh ấy sẽ cho vé để tôi đi nghe những buổi biểu diễn của anh ấy ở sân khấu Nhạc viện. Có hôm phải lên Saint Peterburg để nghe.

Tôi thường nghe nhạc cổ điển trong khi nghiên cứu và viết luận văn. Thời gian căng thẳng nhất, tôi phải làm việc một ngày đến 14 giờ. Không có nhạc, khó chịu lắm.

Chừng ba tháng sau anh Bích Ngọc đến chơi và có ý kiểm tra tôi:

“Anh nghe có hiểu gì không?”

Tôi trả lời thật thà:

“Không”.

“Có phân biệt được nhạc của các tác giả này không?”

“Chắc là được. Mỗi đĩa, tôi nghe đến trên 10 lần rồi”.

“Thế anh có *thích* không? Có thấy *hay* không?”

“Tôi thích lắm, có thể thuộc được nhiều đoạn, nghe và nhận ra nhiều đoạn quen. Chắc là tôi, ít nhiều cũng đã thấy hay.”

Bích Ngọc cười rất vui vẻ, anh đứng dậy bắt tay tôi:

“Vây là tốt rồi. Chúc mừng anh.”

Sau này anh nói rõ hơn. Hiểu được nhạc nói chung, nhạc cổ điển nói riêng càng khó. Gần như không thể hiểu sâu, hiểu hết được. Cứ thấy thích và thấy hay là thành công rồi.

Tôi cho rằng đây là một ý kiến độc đáo của một chuyên gia, một nghệ sĩ lớn. Về sau tôi còn dùng ý kiến này để đối chiếu với thơ.

Nhiều người hay khăng định, nếu thơ mà đọc lên thấy khó hiểu hoặc thậm chí không hiểu thì không thể thấy hay được. Điều này không thật đúng. Tính dễ hiểu là của ca dao, dân ca chứ không phải của thơ. Chất thơ có trong nhiều điều *hàm ẩn* chứa đựng bên trong, bên ngoài,

đăng sau câu thơ, chứ ít khi lộ ra cho ta hiểu ngay.

Có người còn khẳng định Truyện Kiều sở dĩ hay vì dễ hiểu. Điều này rõ ràng không đúng vì ai dám nói là mình đã hiểu hết Truyện Kiều?

Mỗi lần lên Saint Peterburg tôi lại tranh thủ đi nghe các giáo sư, các nghệ sĩ lớn biểu diễn nhạc cổ điển đến tận khuya.

Ở đây có rất nhiều cung điện nguy nga, mái tháp dát vàng, tường, cột, kèo, quá giang cũng dát vàng, nạm ngọc, vừa đẹp, vừa rất cao sang.

Một gia đình người Nga gồm hai vợ chồng, hai cháu nhỏ nhờ tôi chụp cho họ một tấm hình. Chụp xong tôi nói vui:

“Vua Chúa ngày xưa chơi sang thật đấy!”

Người chồng tán thưởng ngay:

“Đúng! Đúng!”

Rồi anh cười rất tươi:

“Nếu không thế, cứ tiêu xài hết thì con cháu chúng ta chẳng có gì mà xem.”

Quả có như vậy thật. Nhậu hết thì còn gì? Đây chính là các công trình văn hoá bất diệt của cả nước, cả dân tộc. Những di sản vô giá.

Riêng Cung điện Mùa Đông và Ermitaj đã là vào hạng nhất nhì thế giới. Nếu muốn xem hết Ermitaj phải mất ít ra cũng phải ba ngày. Riêng tầng hầm trưng bày hàng nghìn bức tượng lớn nhỏ bằng đủ các loại chất liệu, vật liệu cũng đã mất hẳn một ngày trời.

Các tầng khác, mỗi tầng cũng phải mất một ngày. Thường thì chỉ có thể xem đại khái, *cưỡi ngựa xem hoa* hoặc xem theo chuyên đề mà thôi.

Hình như tôi đã tìm thấy ở đây những ký tự, giống như những nốt nhạc, từ thế kỷ thứ 14.

Ở Saint Peterburg, mỗi năm lại có ít nhất 3 đêm trắng. Ban đêm cũng sáng như ban ngày. Chỉ khác là không nhìn thấy mặt trời. Mà ở đây thì quen rồi, mỗi năm có đến 6 tháng không thấy mặt trời. Không cần phải bật đèn đường. Ở ngoài đường cũng có thể *xe chỉ luôn kim*, đọc sách báo bình thường như ban ngày. Chúng tôi chen nhau kịch liệt mới mua được cặp vé xem bóng đá tại sân vận động Kirov vào lúc một giờ sáng, không cần phải bật một ngọn đèn pha, đèn thường nào cả. Những trận này thường do đội Zenhit, đội bóng ruột của Saint Peterburg giao hữu với một đội bạn nào đó trong nước. Đá biểu diễn chơi, vui vẻ là chính.

Từ chiều, người dân thành phố đã đổ hết ra đường, đi chơi, ăn mặc thật đẹp như đi lễ hội, nắm tay nhau hát vang, những khúc dân ca. Rải rác lại có các nhóm ca nhạc tài tử, chơi những bản Aria, Sonate.

Muộn hơn một chút, từng tốp thanh niên, sinh viên tụ tập chật kín hai bên bờ sông Nêva chờ xem *mở cầu*. Những cầu lớn bắc qua sông Nêva đều được thiết kế để có thể nhấc hẳn một nhịp giữa, gọi là nhịp *thông tàu* lên cao để cho tàu thủy từ biển có thể vào sâu trong sông Nêva và ngược lại. Ở đây không dùng kiểu *cầu quay* mà dùng kiểu nhấc dầm. Việc này được tiến hành hàng ngày vào đúng 12 giờ đêm. Nhưng ngày thường, đêm tối không ai đi xem. Chỉ có đêm trắng người ta mới vui vẻ kéo nhau đi xem như đi hội. Đây là một tiết mục *đặc sản* của

đêm trắng ở Saint Petersburg.

Thành phố Saint Petersburg có đủ các loại người. Bạn có thể nói tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp và cả tiếng Trung Quốc.

Người Việt Nam đi chơi đêm trắng cũng rất đông. Họ từ tất cả mọi miền trong Liên Bang về đây vui vẻ lắm, nhưng cũng có những câu chuyện buồn, những kỷ niệm buồn:

*Đi trong đêm trắng giết mình
Em vò tóc bạc rồi tình anh xưa
Hỏi làm chi, những vần thơ
Viết cho ai
để bây giờ
trắng đêm.*

Sông Nêva là một con sông rất đặc biệt, không có nguồn. Nó chảy giữa một đầu là biển, đầu kia là hồ. Lưu thông trên sông rất thuận lợi, lòng sông sâu, không có đá ngầm vì không đi qua một quả núi nào cả, sông chảy gần như thẳng. Tàu lớn có thể ra vào thoải mái. Chiến hạm *Avrora*, nơi các chiến sĩ hải quân Nga đã bắn phát đạn đại bác đầu tiên, mở màn cho Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, nay vẫn còn đậu ở đây, như một Viện bảo tàng nổi, có thể vào tham quan thoải mái.

Ở đoạn cuối sông Nêva có một hòn đảo, trên đó xây dựng một pháo đài từ thời Nga hoàng, vẫn còn đến ngày nay.

Lên Saint Petersburg chúng tôi còn được ghé thăm những ngôi mộ của các danh nhân và yêu cầu của tôi cũng được đáp ứng: đến thăm mộ Exenhin. Tiếc là ở đây không có phong tục thắp nhang, tưởng niệm như ở bên ta.

33. Những cánh rừng bạch dương của tôi

Chỉ cần ra khỏi nội thành Moskva, Saint Petersburg hoặc các thành phố khác ở nước Nga, ta đã gặp ngay những cánh rừng bạch dương menh mông.

Rừng bạch dương xanh tốt, mềm mại và rất hiền lành, dịu dàng. Những vẩy sóng đen trắng chen nhau, xếp chồng lên nhau, làm nổi bật nhau, ôm lấy thân cây, với cái dáng vẻ đầm thắm mà chỉ riêng bạch dương mới có, đẹp như tranh vẽ. Người Nga, từ trong tiềm thức của mình yêu bạch dương như yêu các cô gái Nga mạnh khỏe, nồng nàn. Và bây giờ đến lượt tôi, tôi cũng yêu bạch dương như yêu những tâm hồn Nga.

Bạch dương luôn luôn có mặt ở khắp mọi nơi, trong mọi loại hình văn hoá, nghệ thuật, nhất là trong dân ca, thơ ca:

Mái tóc xanh
Lồng ngực tròn thiếu nữ
Ơi bạch dương, bạch dương mảnh dẻ
Có sao em nhìn mãi xuống đầm?[1]

Mùa xuân ở đây có rất nhiều gió và mưa. Gió mưa xuân yêu bạch dương theo cái cách riêng của mình, nồng nàn như tình yêu của các chàng trai, cô gái Nga. Tôi đứng chờ xe buýt tại một bến xe ngoại thành và đã kịp ghi lại cái hình ảnh hồi hộp, cảm động đó:

Bạch dương xuân

Có một chiều bạch dương
Gió lật tung mặt lá
Gió xô rừng nghiêng ngả
Rừng cuống quýt bàng hoàng

Rồi mưa tuôn, mưa tuôn
Mưa dữ dằn trút nước
Mưa như không dừng được
Phủ kín cả cánh rừng

Giờ rừng ngủ dưới trăng
Huyền ảo và dịu dàng
Em thương mình chẳng được
Như bạch dương mơ màng

Bạch dương, ơi bạch dương
Phải chăng đây mưa gió
Mới dịu huyền ánh trăng...

Có hôm thông thả, tôi đi lang thang một mình, nghĩ những chuyện không đâu. Một cánh rừng bạch dương bỗng hiện ra ngay trước mặt. Cánh rừng không rộng lắm. Lúc này đã bắt đầu vào thu, chớm thu. Đã bắt đầu lác đác, có những chiếc lá vàng, những vạt lá vàng.

Tôi nhìn kỹ, ngắm nghía. Hoá ra đây là một cánh rừng ở khá gần nhà tôi, chỉ cách chừng hơn vài cây số. Chỗ này hơi trái đường, bị che khuất sau một dãy nhà cao tầng mới xây dựng. Chưa có cả các bến xe, nên không mấy ai để ý, không mấy ai ra đây. Tóm lại, nó nằm ngay trong thành phố mà lại khá kín đáo. Nó rất dễ thương, nguyên sinh, dày dặn, mập mạp, như một cô gái quê nước Nga, một khúc dân ca Nga.

Lúc này chưa đầy bốn giờ chiều. Nắng phương bắc chiếu xiên vào cánh rừng làm nổi bật những dải nắng vàng như lụa trên lá cây, xuyên xuống thân cây, xuống tận gốc cây mạnh khỏe.

Nếu muộn hơn chút nữa, lá sẽ vàng óng ánh, vàng đều khắp cả cánh rừng và ta sẽ có cảm tưởng như đi lạc vào giữa những bức tranh bất hủ của Levitan.

Thật bất ngờ, tôi đã gặp ở đây một cảnh tượng vui buồn lẫn lộn, cũng rất Nga và thật khó quên.

Túm tụm từng nhóm một, ba người, năm người, nam có, nữ có, những người đã đứng tuổi có, còn trẻ có, quây quần bên nhau, trên những vạt cỏ, dưới những gốc cây to. Họ đang uống rượu, mặt đỏ gay, chuyện trò ngắt quãng, không ra vui, không ra buồn, không rôm rả như tôi vẫn thường thấy ở những người dân Nga.

Tôi rất muốn nhập cuộc, nhưng tiếc thay, tôi không mang theo một chai rượu nào. Tôi quyết định quay về, thầm tiếc, đã bỏ mất một cơ hội tốt.

Hôm sau tôi lại đi vào rừng. Trong túi áo bluson, lấp ló chai rượu trắng. Tôi không tiện đến gần cô gái đẹp. Chính cô vẫy gọi tôi. Cô ngồi một mình, dưới gốc cây bạch dương đã chết. Chai rượu nhỏ trong tay cô, không còn lấy một giọt. Ở đây không có cốc, không có ly, mà cũng không ai dùng đến cốc, đến ly. Tôi mở nút chai, đưa cả chai rượu ra mời cô. Theo lệ thường, tôi chúc cô hạnh phúc.

Cô ngược đôi mắt xanh, dò dẫm nhìn tôi. Ôi, một đôi mắt xanh! Đôi mắt xanh một thời tôi đã biết, đã yêu, qua những bài thơ Nga, những khúc hát Nga, giờ đây đã lạc hẳn, mờ đục hẳn.

Tôi tự trách mình, đã vô tình đánh thức, trong lòng cô, những nỗi đau, chứa chất tự bao giờ. Đến hôm nay, cô đã lẫn trốn vào đây, vẫn còn phải nghe tôi, chúc câu *hạnh phúc*.

Tôi tự hứa, không bao giờ trở lại cánh rừng. Vậy mà đã hơn một năm nay, tôi vẫn đi tìm cô gái ấy.

Cánh rừng say còn đấy. Những người say còn đây. Mà bây giờ em ở đâu, ở đâu? Để trong tôi còn mãi nỗi đau. Về một cây bạch dương đã chết.

Ôi, những tâm hồn Nga! Khi vui, khi buồn đều rất chân thật, ruột thịt, mà lại bao la, như những cánh rừng Nga, những cánh đồng Nga, những cung điện nguy nga, những tháp vàng rực rỡ, những con đường đá lát, cho lịch sử đi về.

Đất nước của Lev Tolstoi, Dostoievski, của Puskin, Lermontov, của Traikovski, Shostakovich, của Levitan... Một phần quan trọng của lịch sử nhân loại, văn hoá nhân loại là ở đây, cả quá khứ và tương lai.

Nước Nga cũng đã là một phần quan trọng của tâm hồn tôi, của tình yêu của tôi, từ lâu đã vượt qua bao giới hạn không đáng có về tư tưởng, của thời thế, của cả thời đại.

Ôi, những cánh rừng bạch dương của tôi!

34. Qua sa mạc Gôbi

Hôm Hội đồng khoa học trường bố trí cho tôi bảo vệ chính thức lại trùng vào ngày “nói

dối”. Không ai lập kế hoạch mà lại chú ý đến chi tiết này cả. Tôi nói vui với GS Sadrin, GS hướng dẫn của tôi:

“Thưa thầy, hôm đó em không chịu trách nhiệm về những câu trả lời của em đâu.”

Thầy tròn mắt hỏi lại:

“Tại sao?”

Cô thư ký cười:

“Vì đây là ngày “*nói dối*” ạ.”

Thầy cũng cười vui và nói ngay:

“Hoãn! Hoãn!”

Cuộc bảo vệ được dời lại sau đó hai tuần. Không có phiếu chống hoặc phiếu trắng. Kết quả đúng như mong đợi.

Chỉ một ngày sau, tôi ra tàu, về nước ngay. Vợ và con gái tôi đang mong đợi ở nhà.

Lần về nước này tôi đi tắt theo tuyến qua Nautski, xuyên qua Mông Cổ, xuyên qua sa mạc Gôbi, chứ không theo tuyến qua Zabaikalsk.

Khi tàu còn trên lãnh thổ Liên Xô, còn đông khách. Sau ga Nautski, ga biên giới giữa Nga và Mông Cổ, chỉ còn lại có ba người, dồn hết vào toa quốc tế. Trong ba người này có hai cô gái Mông Cổ, là SV của trường hoá Mendeleev. Một cô thuần Mông Cổ, tên tôi không nhớ được, một cô lai Nga, trắng trẻo, xinh đẹp, mang tên Nga, Lutmila, dễ nhớ, dễ đọc.

Nữ SV Mông Cổ được hưởng một chế độ đặc biệt, không có nước nào có. Nếu có mang, bất kỳ với ai, sẽ được về nước một năm, được nhà nước nuôi, không phải làm gì, để dưỡng thai và sinh nở. Sinh xong được nghỉ tiếp để nuôi con, cũng do nhà nước đài thọ, cho đến khi tổng số ngày nghỉ vừa tròn hai năm, 365x2 ngày, mới phải quay trở lại trường học tiếp. Theo thỏa thuận, nhà trường Liên Xô sẽ nhận lại SV của mình, học lại lớp trước khi có mang, chẳng hạn có mang vào năm thứ ba thì sẽ sang học lại năm thứ ba.

Việt Nam chỉ có một mình tôi, vì lần ấy chỉ có mình tôi bảo vệ. Lutmila cứ rủ tôi vào Ulanbator thăm gia đình cô ấy. Nhưng tôi không vào được. Khi tàu nghỉ ở ga Ulanbator cô ấy chạy ù về nhà gọi bố, mẹ, một cô em gái mang sữa cừu ra tiễn tôi về Hà Nội. Đó là theo tục lệ của người Mông Cổ, khi tiễn bạn bè đi xa, mỗi người sẽ uống một cốc sữa cừu để lấy hên.

Khi còn ở ga Nautski, Lutmila đã bảo tôi:

“Mày mua lấy vài ba trái chanh Nga và một hộp đường cục, qua Gôbi mà ăn, mà ngậm hoặc uống nước, chứ nóng lắm, mày chịu không nổi đâu”.

Tôi đang lùng khùng thì chính cô ấy đi mua chanh và đường cho tôi.

Có hai người Việt Nam lên tàu từ ga Ulanbator. Đó là các đại biểu Tổng công đoàn Việt Nam sang đây dự lễ 1.5. Vậy trên toa của tôi lại vẫn có đủ ba người.

Tôi chưa bao giờ phải đi đâu qua sa mạc. Ra khỏi Ulanbator là đã thấy mênh mông bát ngát, toàn cát, sỏi. Cây cối không mọc nổi, kể cả cỏ. Buổi trưa, trời mỗi lúc một nóng. Nắng chói chang. Không có lấy một bóng im, bóng mát nào cả. không hề có sông suối, kênh rạch nào hết. Nhìn thấy đường chân trời khắp bốn chung quanh. Cứ như đang ở giữa *biển khơi*, *biển lộng* vậy, chẳng thấy đâu là đất liền.

Thỉnh thoảng lại thấy có một bộ xương ngựa, xương cừu trắng phau. Con gì, con nào bị lạc đàn ở đây đều không thể tìm được đường về, chết phơi xương tất cả.

Qua sa mạc Gôbi tôi tắm đến 5 lần. Trên tàu, đã chuẩn bị kỹ, rất sẵn nước. Tôi cũng đã ăn hết, nhâm nhi hết những trái chanh do Lutmila mua cho. Không có chanh thì chắc chết. Tàu chạy mãi, hơn một buổi rồi mà vẫn không nhìn thấy *đất liền* ở đâu cả.

Con đường sắt chạy qua Gôbi gần như không có đường cong, chỉ chạy một mạch thẳng băng.

Khi còn cách xa một cái ga tránh tàu giữa Gôbi. Ga này không có nhà ga, không có nhân viên đường sắt nào cả. Chỉ có hai, ba đường tránh tàu, dồn tàu. Hoàn toàn hoang vắng.

Từ rất xa bỗng thấy bụi cát tung lên mù mịt. Có một chấm nâu đang như một mũi tên phóng đến. Dần dần mới rõ, đó là một người đang phi ngựa đến, một phụ nữ. Khi tàu chúng tôi chuẩn bị vào ga thì nữ kỹ sĩ này cũng vừa tới. Cô ấy cầm trên tay một lá cờ vàng. Tôi hiểu ngay, đây chính là người gác ghi, bẻ ghi cho tàu qua. Nhưng cô ấy vẫn ngồi trên mình ngựa. Cô mặc quần áo, trùm đầu kín mít. Hoá ra chống nóng cũng giống như chống rét. Gió bay, trái rộng lá cờ ra. Hiểu rồi, không có tàu tránh, cô ấy đang phát tín hiệu cho tàu thông qua. Con tàu vì thế đã không dừng lại, cứ thế chạy thẳng. Nữ kỹ sĩ đường sắt lại quay đầu ngựa, loáng sau đã mất hút giữa sa mạc mênh mông, chẳng biết đâu là tận cùng.

Tôi bảo với anh công đoàn đang đứng bên cạnh:

“Từ sáng đến giờ, tàu chạy, gió quạt mạnh như thế, anh có thấy con bướm bướm hoặc con cào cào nào bay lên không?”

“Không. Ghê thật đấy!”

Tàu chạy gần suốt một ngày, đến tối mới đến biên giới với Trung Quốc, không phải tránh nhau với tàu nào cả mà tôi chỉ nhìn thấy có mỗi một người. Đó chính là cô kỹ sĩ gác ghi từ một nơi nào đó không ai biết, phi ngựa đến và vội vã lui về ngay. Đúng là ghê thật đấy!

Khúc 10

No đối thương nhau

Bất cứ số phận nào cũng tìm thấy trong tình yêu một chỗ dựa.

Cervantes

35. Đám cưới thời chiến

Sau một mối tình đẹp như mơ, vào cái thời lớp 10 phổ thông sôi nổi không thành, tôi lặng lẽ trải qua những năm tháng sinh viên đại học, rồi cán bộ giảng dạy đại học. Tôi cố gắng để khỏi bị chao đảo, chòng chành, chỉ thích được sống một mình, với cây đàn ghita, gõ mono từng nốt một, rất ngại phải giao tiếp với bất kỳ ai, nhất là phụ nữ.

Mười ba năm sau, tôi lấy vợ. Vợ tôi cũng là một cán bộ giảng dạy đại học, cùng trường với tôi. Chính các anh chủ nhiệm khoa, tổ trưởng bộ môn, thay mặt nhà trai đi hỏi vợ cho tôi. Sau này họ đều trở thành các GS TS. Cho đến nay họ đều là những người anh tốt, vợ chồng tôi rất quý trọng họ.

Thủ tục đăng ký kết hôn thật đơn giản. Chúng tôi ăn mặc bình thường, như khi đi lên bộ môn làm việc, đến đồn công an Hàng Trống, Hà Nội, trả lời những câu hỏi, hình như đã có từ nghìn xưa, giống như những câu hỏi mà các cha cố vẫn hỏi các con chiên: “*Anh có đồng ý lấy chị không?*”; “*Chị có đồng ý lấy anh không?*”. Ủy ban dân công khai danh sách những người đăng ký kết hôn trên một bảng tin, treo ngay trước cửa Ủy ban. Một tuần sau nếu không có ai thắc mắc, khiếu nại gì, chúng tôi sẽ nhận được “*Giấy giá thú*”.

Giấy giá thú, chuyện thật bình thường. Nhưng bây giờ, đang là thời chiến, mọi thứ đều khan hiếm, đều bán theo tem phiếu, không ngờ cái giấy giá thú cũng có giá trị như một thứ *tem phiếu* bình thường khác. Không có nó, vợ chồng chúng tôi sẽ không mua sắm được những thứ liên quan đến việc cưới xin. Những đồ cưới đều bán theo chế độ *bao cấp* và dựa hẳn vào cái giấy nho nhỏ, màu vàng vàng, xám xám này.

Cả hai vợ chồng chúng tôi, mang theo giấy giá thú, bản chính, hồi này chưa có photocopy, mà cũng không được dùng bản sao, kèm theo hai cái *chứng minh thư*, sau này mới gọi là chứng minh nhân dân, lên phố Hàng Hòm. Ở đây có một gian hàng của chính quyền Thủ Đô Hà Nội, giống như một gian nhà kho chật chội, bụi bặm, dùng làm cửa hàng *bán phân phối* đồ cưới.

Hai gia đình chúng tôi dự định mua gần hết những thứ có trong tiêu chuẩn, trước hết là một cái giường, kèm với chiếu, một tủ đứng, một tủ nhỏ, một bộ bàn ghế, dùng để làm nơi tiếp khách, tiếp bạn bè, sinh viên v.v.

Chúng tôi đến rất sớm, phòng khi phải xếp hàng. Cửa hàng chưa mở cửa. Vợ chồng tôi tự xếp hàng đầu tiên. May thế. Chúng tôi còn kịp mua được một cái giường, có cả chiếu, trên đó có hai chữ *song hỷ* xếp liền nhau, tròn xoay, màu đỏ chói. Ngoài ra không còn mua thêm được thứ gì khác. Chăn, màn, gối cưới cũng không có. Hết sạch hàng rồi. Cửa hàng chỉ có một phòng, trống hoác, không cần phải đi đâu kiểm tra cũng thấy rõ đã hết sạch. Chúng tôi phải vội vã ra về ngay để chị quản lý còn quét dọn phòng. Dùng dằng thì bụi chết.

Những cặp vợ chồng xếp hàng sau chúng tôi, kể cả cặp xếp thứ hai, tức là sát ngay sau chúng tôi đều phải về không, cả giường cũng không có. Không biết tối nay các anh chị ấy sẽ qua *đêm tân hôn* với nhau trên giường của ai nữa. Hà Nội không có thói quen nằm đất, nằm sàn

nhà, có lẽ chỉ vì, lúc này đây, vẫn chưa ai biết đến cái đệm mút là cái gì.

Tôi hỏi chị bán hàng:

“Chị ơi, hàng mới hết hay hết lâu rồi? Bao giờ lại có nữa hử chị?”

“Hết lâu rồi. Bao giờ có, tôi không trả lời chú được. Chẳng có kế hoạch gì đâu. Cô chú còn may đấy. Nhưng tôi báo để cô chú biết, cái giường của cô chú cũng *năm cha bảy mẹ* đấy, nên mới còn lại đến hôm nay. Cô chú cho người sửa ngay đi thì mới kịp tối nay...”

Tôi chờ đợi một lời chúc phúc, nhưng không có. Chị ấy đã lăm lăm cầm lấy cái chổi. Xưa các cụ dạy: “*quét nhà, đuổi khách*”.

Tôi không còn biết nói gì thêm nữa, chỉ thấy xót cho vợ.

Chúng tôi không có nhà riêng, phòng riêng. Lúc này, không có khách sạn cho thuê phòng. Hà Nội cũng như các tỉnh khác, các bộ, các ngành chỉ có một số phòng khách, nhà khách, dùng cho các cán bộ nhà nước nghỉ qua đêm trong thời gian đi công tác. Dân chúng không thể vào đó được. Hơn nữa lúc này không có khái niệm *thuê mướn phòng* hoặc thuê mướn bất cứ thứ gì khác, vì chưa có ý niệm gì về kinh tế thị trường. Không ai được buôn bán bất cứ thứ gì, triệt để *phòng chống* khả năng *tự phát lên chủ nghĩa tư bản*. Tất cả mọi thứ đều bao cấp, phân phối theo tiêu chuẩn, theo tem phiếu.

Vợ tôi có *đặt vấn đề* với nhà trường với hi vọng xin cấp cho một chỗ ở, dù là tạm. Phòng hành chính bảo chỉ có thể cấp cho vài cây tre và mấy tấm phen cọt. Vợ chồng tự ra chọn lấy một khoảnh đất, sát với bờ sông Tô Lịch, trong khuôn viên của trường, dựng lấy một túp lều mà ở. Vợ tôi lịch sự từ chối vì cảm thấy *thê thảm* quá. Sông Tô Lịch, cái tên thì đẹp dễ và lịch sự, nhưng bản ời là bản, thối tha không thể chịu nổi. Chả nhẽ vợ chồng cứ phải bịt mũi suốt ngày đêm?

Cuối cùng vợ tôi cũng thương lượng được với ai đó, tôi không biết, mượn tạm một cái phòng xép, tận cuối tầng 5 của một ngôi nhà 5 tầng, thuộc ký túc xá sinh viên. Phòng xép này nguyên được dùng để dựng chổi, dẻ, sọt, xô, chậu tôn, cuốc, xẻng để làm vệ sinh trong khu tập thể sinh viên, do các chị lao công quản lý. Bề ngang phòng xép chưa bằng một nửa bề ngang phòng chính, không đủ chỗ để đặt cái giường đôi cộc cạch mà chúng tôi vừa may mắn mua được ở cửa hàng đồ cưới, trên Hàng Hòm. Tuy vậy cũng đủ chỗ để đặt một cái giường một, giường cá nhân. Ban đêm dựng thêm chiếc xe đạp của vợ tôi nữa, cặp sát vào mép giường là hết cả lối đi. May mà còn đóng mở được cửa ra vào.

Như thế cũng tạm yên, tạm gọi là đã *an cư* rồi. Chúng tôi mừng lắm. Bố vợ tôi còn dặn dò: “*Vui duyên mới không quên nhiệm vụ*”, các con cần phải tích cực làm việc để tỏ lòng biết ơn...”

Hai đứa chúng tôi chỉ dám vâng vâng dạ dạ.

Đám cưới thời chiến, thời bao cấp, giờ nghĩ lại, cũng có nhiều cái hay: cực kỳ đơn giản, ngắn gọn.

Chẳng có nhà hàng, nhà cưới nào cả. Không ai có thể tưởng tượng nổi rằng trên thế gian

này lại có nước, có nơi, có cái khoản *nhà hàng, nhà cưới cho thuê*. Chúng tôi nhờ người mượn được một gian phòng khá rộng trong một *nhà ăn tập thể*, có tên gọi là nhà ăn Nguyễn Công Trứ, thuộc khu tập thể cùng tên, nằm trên một đường phố cũng cùng tên.

Ban tổ chức do các anh chị trong bộ môn, trong khoa giúp sức, do tổ trưởng bộ môn của tôi làm trưởng ban. Phòng cưới được trang trí theo một mô típ chung: một đôi chim bồ câu trắng, cắn chung một cành hoa, đang bay đi vui vẻ. Ngoài ra còn có một bức vẽ, hai chữ hoa viết lồng vào nhau, xoắn xuýt nhau, trên một nền đầy hoa, vẽ trên bìa carton. Tất cả đều do chú Tuấn tôi vẽ hộ và đều được dính cẩn thận trên một tấm vải dù màu trắng, tôi không rõ do ai cho mượn.

Đám cưới của chúng tôi hôm ấy có khá đông người đến dự. Phần đông là các vị bô lão, bạn bè của các cụ, nên rất nghiêm trang. Trẻ con trong khu tập thể kéo đến xem đông nghịt, như xem hội, búa đầy xung quanh nhà ăn. May mà chúng tôi có nhờ một anh bạn cộc chèo với tôi, anh Vũ Thế Phú, to cao lực lưỡng, đứng chặn ngay ở cửa ra vào nên vẫn giữ được trật tự. Chỉ sau khi kết thúc, trẻ con mới ùa vào dành nhau những thứ còn dư thừa. Thật tội cho các em, đám cưới thời buổi này, nào có gì đâu mà dư, với thừa?

Mâm cao cỗ đầy thì tuyệt nhiên không có đám cưới nào có. Chẳng ai chờ đợi, kể cả trẻ con. Chỉ có vài tút thuốc lá *stalishnurie*, dăm gói kẹo *sokola, kẹo sữa* tôi mua từ Liên Xô mang về và hai cân bánh bích quy, nhà đặt làm ở Hà Nội. Tất cả được chia nhỏ ra, bày biện trên những cái đĩa làm bằng giấy báo cũ. Không có bát đĩa sành sứ gì hết vì lúc này đến bát đĩa dùng để ăn cơm hàng ngày trong các gia đình cũng không có bán, không được phân phối. Trẻ con đánh vỡ hết từ rất lâu rồi. Nhà nào cũng chỉ còn có dăm cái bát đĩa sứ mẻ, cóc găm, mà cũng không đủ dùng, phải vay nhau, xin nhau, có khách là phải vội vã chạy sang mượn của láng giềng.

Không có cả bình hoa, lọ hoa, bó hoa nào cả.

Xe hoa, xe lá cũng không. Gần đến giờ khai mạc, tôi đeo cô dâu trên chiếc xe đạp *sputnhic* của cô ấy, nguyên là xe đạp nam, nay đã xuống khung thành xe đạp nữ, đến *nhà ăn*. Không có trống kèn, pháo tôm, pháo tép gì hết, cứ lặng lẽ như khách đi dự đám cưới vậy. Lúc này lớp người như cán bộ giảng dạy đại học làng nhàng chúng tôi thì có ra gì, chưa ai có xe máy. Ôtô thì phải cỡ cán bộ cao cấp của Đảng, của nhà nước mới có. Cả trường đại học chúng tôi, to nhất Miền Bắc lúc ấy cũng chỉ có duy nhất một cái *Moskovich* cũ, chuyên dùng cho Bí thư Đảng ủy, hoặc Hiệu trưởng, hoặc cả hai đi họp, đi công tác.

Cô dâu, hiển nhiên có trang điểm chút đỉnh. Son phấn đều của Liên Xô, do cô dâu tự mua, để dành từ lâu. Không có tiệm chải bới, trang điểm cô dâu, bạn bè phải làm hộ. Được chẳng hay chớ. Không ai khen, cũng không ai chê. Mọi người đều dễ thông cảm với thời buổi khó khăn.

Thành phố cúp điện từ bao lâu rồi không ai còn nhớ rõ. Chúng tôi thắp bốn ngọn đèn *măng sông*. Tạm đủ sáng. Ba anh công an bước vào, nghiêm chào cẩn thận, chúc mừng cô dâu chú rể rất lịch sự, nhưng lại yêu cầu tắt bớt ba ngọn măng sông, chỉ được để lại một ngọn trong cùng. Không có gì đáng trách. Mỹ vừa *không kích* trở lại Miền Bắc.

Toàn bộ hôn lễ chỉ gói gọn trong 45 phút.

Vì không đủ ánh sáng nên không ai chụp ảnh được. Lúc này các máy ảnh đều là máy ảnh Liên Xô, chưa có đèn flash. Một ông anh, nghệ sĩ nhiếp ảnh của báo Nhân Dân chụp hộ chúng tôi hết một cuộn phim Liên Xô đen trắng, lúc in ra chỉ tạm được duy nhất có một pose. Chúng tôi vẫn giữ làm kỷ niệm đến ngày nay. Không có điện, tất nhiên không có nhạc. Còn hát hồng kiểu cây nhà lá vườn, không có micro, không ai chịu lên hát.

Ngay sau khi rất chân thành, cảm động nói những lời cảm ơn và chào mọi người, tôi lại đeo cô dâu về với cái phòng xếp nhỏ xíu trên gác 5, ký túc xá sinh viên.

Thành phố không có lấy một ngọn đèn đường. Chỉ có trong mấy căn nhà nhỏ thấp lè tè, lợp bằng giấy dầu rách nát hai bên hè phố, leo lét những ánh đèn dầu, to bằng hạt đỗ. Không sao. Tôi tự an ủi. Vẫn còn có ánh lửa. Thành phố vẫn sống.

Hình như còn có cả mấy bông hoa phượng, nở muộn, không đủ để thành chùm, rủ xuống hai bên hè phố. Lá phượng rụng vào vai tôi, vai em, nhẹ nhẹ, thủ thỉ. Tôi chợt nhớ ra, đang là mùa hè. Mùa hè đã muộn rồi. Tôi chỉ nhìn thấy những bông hoa phượng lờ mờ, loáng thoáng trên dọc đường về.

Mà đây đã là *đường về* rồi ư? Mùa phượng đỏ đối với tôi, gợi nhiều kỷ niệm. Tôi đã bỏ học, bỏ nhà ra đi từ khi còn nhỏ, cũng vào một mùa hè muộn màng. Lúc đó chỉ mong có một ngày về. Thì nay tôi đang chở vợ tôi về *nhà* đấy thôi.

Vợ tôi ôm chặt lưng tôi, từ phía sau, như thể không muốn cho tôi đi đâu nữa. Em đang nghĩ gì thế? Có phải em không muốn anh rời xa em nữa không? Có phải em đã nhận ra bây giờ anh mới thực sự là của em, phải không? Anh chỉ muốn an ủi em. Cái số mình nó vậy, đen thui. Ngày cưới mà vẫn phải lặng lẽ, lằm lũi nữa, đi về trong đêm tối, trên chiếc xe đạp khô dầu mỡ, cốt két của em. Anh chẳng có gì để tặng em. Nhẫn cưới cũng do ông bà ngoại cho. Cái áo dài màu cẩm thạch mà em đang mặc đây, chỉ cốt để cho anh vui, chứ có phải là loại cao sang gì cho cam. Nhưng cũng không sao, mọi việc đều đã qua rồi, chẳng nhẹ nhàng chút nào, nhưng cũng phải công nhận, thật đầy ấn tượng, đầy kỷ niệm.

Dẫu sao, đêm nay, hai ta, vẫn là những người hạnh phúc nhất.

Vợ tôi lúng túng, luống cuống nữa, khi tra chìa khoá, mở cửa phòng. Em bất ngờ, quay lại, ôm chặt lấy tôi. Tôi vuốt tóc em. Anh đoảng quá. Để anh mở cho nhé, rồi anh sẽ bế em vào.

Sau một hồi thật lâu, hôn nhau, rối rít, cuống quýt, đan vào nhau, xanh vào nhau như cỏ, chúng tôi thắp đèn lên mới thấy, ngay trong phòng, chắc em gái vợ tôi đã lén đặt vào đây, một bình hoa nho nhỏ, xinh xắn, cắm mấy bông hồng.

Những bông hồng nhung bền lễn và đậm thắm đêm ấy thơm mãi đến tận ngày hôm nay.

Trong những năm chiến tranh khốc liệt, những người đi bộ đội ngày càng nhiều, nhất là ở nông thôn. Đã có nhiều đoàn lên đường vượt Trường Sơn. Khoá chúng tôi nhà nước chưa tuyển ai đi bộ đội, đi B. Những khoá sau mới bắt đầu tuyển bộ đội trong sinh viên. Nhưng chủ yếu cũng đang phục vụ ở Miền Bắc. Phần lớn bổ sung cho các lớp lái máy bay chiến đấu, điều khiển pháo cao xạ, đại cao.

Đầu tháng 8 năm 1965, tôi đang nghỉ hè ở Sầm Sơn, Thanh Hoá. Lúc này tôi đã là cán bộ giảng dạy bộ môn Cầu Đường, khoa Xây dựng, Đại học bách khoa Hà Nội. Tôi đưa cháu Thiệu Hoa, con ông anh ruột, đi nghỉ cùng. Lúc này cháu còn bé lắm, nhưng sau này cháu là học sinh giỏi toán của cả nước ta, giải nhì (năm ấy không có giải nhất) cuộc thi toán quốc tế tại Áo.

Hai chú cháu sáng nào cũng ra biển tắm, chiều nào cũng lang thang dọc bờ cát trắng dài hàng cây số hoặc leo lên một quả đồi nho nhỏ gần đấy, hái hoa lá cỏ dại, chơi. Tôi đã kể cho cháu nghe bao nhiêu chuyện trên trời dưới biển để cháu quên nhớ nhà, nhớ mẹ.

Bỗng nhiên một hôm, từ chiều, cháu đã khóc quá chừng, nhất định đòi về Hà Nội bằng được. Đến tối vẫn không chịu ăn uống gì. Các cô thư ký bộ môn, nhân viên phòng thí nghiệm, ai dỗ cũng không xong.

Tôi sợ cháu bị bệnh gì chẳng, chỉ đợi trời sáng, vội đưa cháu về Hà Nội ngay. Hoá ra cháu không bị gì cả. Dọc đường, cháu đã ngủ gà ngủ gật. Về tới nhà, cháu lăn ra ngủ li bì.

Trưa hôm sau Mỹ bắn phá Miền Bắc tại nhiều nơi, từ Bãi Cháy, khu Hồng Quảng vào đến Bến Thủy, Nghệ An. Chủ yếu đánh vào các căn cứ hải quân của ta. Ngay trận đầu này ta đã bắn hạ được nhiều máy bay Mỹ. Ngoài khơi bãi biển Sầm Sơn cũng xảy ra đánh nhau to, cách nơi mà chúng tôi vừa ở đó ra về không xa.

Mỹ đánh Miền Bắc chẳng làm cho ai sợ cả. Ngược lại đã kích động tinh thần chống Mỹ lên rất cao, chưa từng thấy.

Khắp nơi, thanh niên, thanh nữ viết đơn tình nguyện đi bộ đội, đi B. Những đoàn quân lên đường, ngày đêm không nghỉ. Chúng tôi cũng viết đơn tình nguyện, nhưng nhà nước chưa lấy đến cán bộ giảng dạy, mới lấy đến sinh viên, cán bộ công nhân viên, cán bộ các phòng thí nghiệm.

Các trường lục tục đi *sơ tán*. Trường bách khoa lên tận Lạng Sơn, sau dời về Hà Tây, lại dời tiếp về Thăng, thuộc tỉnh Hà Bắc. Trường Xây dựng lúc đầu Hà Bắc, dọc hai bên bờ sông Đuống sau lại dời lên và đóng luôn ở Hương Canh, v.v. Không còn một trường đại học nào ở nội thành Hà Nội nữa.

Khi tôi ở Liên Xô về, chưa phải đi làm ngay mà được nghỉ chờ việc. Bộ Giao thông có ý xin tôi từ Bộ Đại học về làm việc ở Viện Thiết kế thuộc Bộ Giao thông. Trường Đại học Xây dựng lại có ý muốn giữ tôi lại để thành lập bộ môn mới. Trong thời gian chờ đợi giải quyết thủ tục, tôi được nghỉ hoàn toàn. Thế là tôi tìm về khu sơ tán của vợ tôi, ở Hà Tây, sát dưới chân đê sông Đáy.

Lúc này con gái tôi, cháu Việt Quyên, mới hơn một tuổi, mới chập chững tập đi. Tôi nhè nhẹ đỡ dành, giơ tay thử đòi bế con. Không ngờ con tôi nhào luôn sang tôi, đòi bế. Ai cũng bảo, cháu nhận ra ngay bố cháu mà, ngoan thế!

Tôi chơi với cháu suốt ngày, vội vã tập đi cho cháu. Xuýt nữa bố làm con sái tay. Phải nhờ một bà cụ trong xóm nắm tay cháu lại mới hết đau.

Ở đây vẫn gần nội thành Hà Nội, thỉnh thoảng vợ chồng tôi lại phóng xe đạp về Hà Nội để mua bao nhiêu thứ, nào mỳ, nào gạo, dầu hỏa, đậu phụ, mắm muối, linh kiện chở đầy hai xe đạp lên khu sơ tán.

Mỹ đánh phá ngày càng ác liệt, ngày càng sát gần Hà Nội. Lúc này Mỹ đã dùng tới máy bay B52 ném bom toạ độ xuống khu vực thu phát tín ở Tây Mỗ, Đại Mỗ. Trường phải chuyển đi nơi khác, lên tận trên Thăng, thuộc Bắc Giang, Hà Bắc.

Hôm lên Thăng, hai bà cháu xin được đi nhờ, ngồi trên cabin của một chiếc xe ZIL của bộ đội. Vợ chồng tôi đi xe đạp đuổi theo. Kết quả chúng tôi lại đến trước. Ra đón bà cháu. Thấy cả hai bà cháu đều lả đi như một tàu lá chuối héo. Vậy mà cũng chẳng sao cả, chỉ chừng một tiếng đồng hồ sau đã lại tươi roi rói, ê a tập nói.

Bà Đường có một người con trai đi bộ đội. Ở nhà còn có một cô con dâu và một cô con gái chưa chồng. Bà rất nhiệt tình cho gia đình chúng tôi mượn hẳn gian nhà ngoài.

Khu vườn của bà Đường khá rộng, chủ yếu trồng cây ăn quả. Lối vào có lũy tre xanh mát. Cha con tôi thường mắc võng nằm ngoài lũy tre, vừa im vừa mát, lại được nhìn ra cánh đồng lúa đang chín dần. Xa xa là những dãy núi xanh tím, lúc nào cũng có mây phủ kín các đỉnh cao, tuyệt đẹp.

Trong vườn bà Đường có hai cây bưởi. Một cây bưởi ngọt, một cây bưởi chua. Bà hỏi con gái tôi thích bưởi gì? Cháu chỉ mới biết bập bẹ: *ọt... ọt*. Thế là các cô con gái, con dâu bà Đường đã hái ngay được một trái bưởi ngọt, gọt cho cháu ăn. Vườn bà Đường còn có dăm cây mít, ngày nào cũng có trái già, trái gần chín, được hái xuống đóng cọc *giú* dưới nhà ngang. Con gái tôi sáng vừa ngủ dậy hoặc lúc tối thắp đèn lại đã kéo tay bố, lôi bằng được xuống nhà ngang vỗ mít, mồm láu liến: *ít...ít*.

Anh Diệu, chừng mười tuổi, nhà rất nghèo, đen trùi trũi, rất thương con gái tôi. Ngày nào anh cũng đi *nhủi cá*, chọn lấy những con to nhất, mang sang cho em. Vợ tôi cẩn thận vớt cá, nhặt kỹ hết xương lớn, xương vụn rồi đưa cho tôi đút cho con ăn, còn mình lo đi làm việc khác. Tôi đưa con ra vườn mít vừa đút cơm cho con vừa nhặt những chiếc lá mít rụng để làm đồ chơi. Lá to là *bà*, rồi đến lá *bố mẹ*, lá *anh Diệu*, lá *con* bé và đẹp nhất. Cứ thế xếp thành từng bộ, để còn cất vào hộp giấy, chơi dần. Có một bài thơ *Giấc mơ thời chiến* sau đó đã ra đời:

*Những năm chiến tranh
Con gái tôi còn nhỏ
Sơ tán quanh năm*

*Thiếu thốn mọi bề
Đồ chơi thì tuyệt nhiên không có*

Bằng mọi cách vợ chồng tôi đã tạo ra rất nhiều loại, nhiều thứ đồ chơi cho con, bằng lá, bằng đất, bằng giấy, v.v. Trẻ con không thể thiếu đồ chơi, ai cũng phải tự tạo ra thôi.

Gần nhà bà Đường có một con suối lớn. Tôi ra tắm suối mát mẻ và chợt cảm thấy dưới chân mình có rất nhiều *hến*, loại to con. Mò một hồi, được hơn nửa rổ hến. Nguồn thức ăn này khá là dồi dào, có thể sơ tán trường kỳ được rồi. Tôi phổ biến cho anh em trong khoa của vợ tôi biết. Thế là nhiều nhà đều đã có canh hến, hến xào ngon tuyệt.

Những chuyện như thế này chắc phi công Mỹ không thể nào hiểu nổi. Nếu cần thiết, người Việt Nam có thể đánh Mỹ đến mấy thế hệ liên tiếp để giải phóng đất nước.

Sau này, có nhiều người cho rằng có *nhiều phương án* để dành độc lập tự do, cứ gì phải đánh nhau. Nhưng đó chỉ là *nói sau*. Nói sau thì chuyện đã qua rồi, đã có đủ thời gian lùi xa, ngẫm nghĩ rồi mới nói, chứ lúc này đây, giữa nước sôi lửa bỏng, khi Mỹ đã đánh ra Miền Bắc, chỉ có *một phương án là đánh trả* mà thôi.

Chiến tranh ngày càng căng thẳng, ác liệt. Ngừng bắn tạm thời rồi lại tiếp tục oanh kích. Mỹ hết leo thang, lại xuống thang, rồi lại leo thang, liên tục trong nhiều năm liền. Các nhà máy lớn nhỏ đều trúng rocket, trúng bom Mỹ. Cầu lớn, cầu nhỏ đều bị đánh sập, chỉ trừ có cầu Hàm Rồng, nơi một bên quyết đánh, một bên quyết giữ. Tổn thất của Mỹ tại mặt trận cầu Hàm Rồng rất lớn, nhưng ở đây cũng thể hiện rõ tính chất *ngoan cố* của quân đội Mỹ và nhuệ khí *anh hùng* của quân đội ta.

Máy bay Mỹ đánh cả những chiếc cầu nhỏ xíu, khẩu độ 2 mét, 4 mét, cứ như trẻ con không bằng. Khi tôi hướng dẫn sinh viên thực tập trên đường sắt Ung Bí - Bãi Cháy. Hàng ngày phải qua lại bằng xe đạp trên quốc lộ 10. Có một khúc đường cong, hai lần cắt qua một con mương nhỏ, phải bắc hai cây cầu, mỗi cầu có 4 mét. Tôi và Quảng, sinh viên của tôi vừa vào tới đỉnh đường cong thì gặp ngay máy bay Mỹ đang lao tới đánh phá hai cây cầu này. Chúng tôi vút xe đạp sang một bên, núp vào dưới chân taluy, phía ngoài đường cong nên không ai việc gì. Hai cây cầu nhỏ đã bị đánh sập.

Khi máy bay Mỹ đã đi xa rồi, Quảng hỏi tôi:

“Bây giờ nên tiến hay thoái, thưa thầy?”

Tôi bảo:

“Tiến hay thoái thì có khác gì nhau? Hai cầu đều sập cả rồi. Vậy ta cứ tiến, sợ gì.”

Vác xe đạp, lội qua một con mương nhỏ thì có gì đáng kể. Người Mỹ, xem ra, cũng có tính *khôi hài* thật đấy.

Khi về đến Hà Nội, tôi đã thấy người ta dùng sắt không gỉ, nguyên là vỏ máy bay Mỹ bị bắn rơi, làm đồ lưu niệm như nhẫn, lược, bình hoa, v.v. cái bán, cái cho, quanh Hồ Hoàn Kiếm.

Khách sạn Hilton - Hà Nội đã chật ních những phi công Mỹ.

37. Cái bếp dầu

Đây quả đúng là một câu chuyện nhỏ, vặt vãnh, chuyện *bếp núc*. Tôi cứ chép ra đây, ngắn gọn thôi, chỉ vì người xưa vẫn bảo: “*Dĩ thực vi tiên*” hoặc “*Có thực mới vực được đạo*”.

Trong cuộc sống, ai cũng thừa hiểu, có nhiều chuyện, nếu ta cho là nhỏ thì nó nhỏ thật đấy, hạt cát, hạt bụi thôi mà, có đáng gì đâu, phỉ tay một cái là xong, mà nếu ta cho là to thì nó cũng to lắm, chẳng khác gì quả núi, quả đất. Rõ ràng quả đất cũng chỉ là một hạt bụi trong vũ trụ mà thôi.

Trong bếp thường có những thứ gì nhỉ? Nhiều thứ lắm, trăm thứ bà nhằng, không kể hết được, nồi niêu soong chảo, bát đĩa, v.v. Nhưng có lẽ, cái cần có trước hết, chính là “*cái bếp*”.

Nói cho đúng sự thật thì thời kỳ khó khăn này, các nhà ăn tập thể, có bếp tập thể, bộ đội có bếp dã chiến, bếp Hoàng Cầm. Ở Hà Nội, các gia đình thuộc chế độ cũ còn lại, có bếp gia đình. Còn các gia đình mới, đông nhất là các gia đình cán bộ công nhân viên, không có bếp, theo cái nghĩa đầy đủ của nó. Mỗi gia đình chỉ có một thứ dùng để thối nấu, ta tạm gọi là *bếp cá nhân*.

Bếp cá nhân có nhiều loại. Thời kỳ đầu, nhiều nhất là bếp đất, có đầy đủ ba ông táo, đốt bằng than, trấu hoặc mùn cưa. Về sau mới có *bếp dầu*, còn gọi là bếp đèn, thắp bằng dầu hỏa mà trong Nam gọi là dầu hôi. Tất cả mọi thứ gồm bếp, than, trấu, mùn cưa hoặc dầu hỏa đều bán theo phân phối. Tiêu chuẩn phân phối nói chung, về chủng loại mặt hàng tùy theo cấp hạng cán bộ, nhân dân, về số lượng mặt hàng, dựa vào số nhân khẩu, có trong sổ hộ khẩu chính thức của từng gia đình. Hộ khẩu đăng ký theo mẹ.

Khi đã xuất hiện bếp dầu thì dần dần bếp dầu được dùng phổ biến nhất. Các gia đình đều thấy rõ sự tiện lợi của nó so với bếp than củi hoặc trấu, mùn cưa. Đây có thể coi là một “*tiến bộ kỹ thuật*” xuất sắc của thời kỳ này, dù tất nhiên, đã quá lạc hậu so với các nước khác. Nhưng có ai biết được ở các nước khác người ta nấu nướng như thế nào đâu.

Trong cái bếp dầu, chỉ có một thứ duy nhất không bán theo phân phối là *bấc đèn*. Nhân dân, cán bộ có thể dùng dẻ rách tự làm lấy hoặc tìm mua đâu đó ngoài chợ.

Viện thiết kế giao thông chúng tôi lúc này đóng quân ở nhiều nơi, từ Nghệ Tĩnh ra đến tận ngoài Hồng Quảng, tức tỉnh Quảng Ninh bây giờ. Tổng số cán bộ công nhân viên khoảng 1600 - 1700 người, tôi không nhớ chính xác. Riêng kỹ sư trở lên khoảng 680 người. Khu Văn phòng Viện và xung quanh Hà Nội cũng không dưới 500 người.

Ngoài ban lãnh đạo Viện ra, số còn lại phần lớn là kỹ sư, trung cấp kỹ thuật, nhân viên kỹ thuật, công nhân kỹ thuật, đều đã qua các lớp đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong nước, ngoài nước. Thực chất đây là một Viện khoa học kỹ thuật cỡ lớn của nước ta. Các cán bộ hầu hết đều

đã có gia đình riêng, đều cần đến bếp dầu, như là một thứ *nhu yếu phẩm*.

Ban đời sống, thuộc Ban chấp hành Công đoàn viện ra một cái thông báo, bằng văn bản hẳn hoi, thật hấp dẫn. Cấp trên vừa phân phối cho viện ta, ngoài những thứ đã quen thuộc như may ô, quần đùi, khăn mặt, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, xăm, lốp xe đạp, xà phòng cục, lược lam cạo râu, đặc biệt lần này còn được *ưu tiên* phân phối một cái *bếp dầu*. Vâng, cả thấy chỉ có một cái bếp cá nhân.

Đối với các mặt hàng quen thuộc, các Công đoàn bộ phận, thuộc Văn phòng viện và khu vực xung quanh Hà Nội, dựa vào danh sách đã lập sẵn từ trước, ai đã được phân phối một lần rồi thì thôi, ai chưa được phân lần nào thì tiến hành bình nghị tập thể, lập danh sách mới, thu tiền, đưa lên Ban đời sống công đoàn nộp tiền và nhận hàng về cho đoàn viên. Hạn trong bốn ngày đối với các đơn vị nội ngoại thành Hà Nội.

Riêng cái bếp dầu, của hiếm nên rắc rối hơn nhiều. Theo quyết định của Ban Thường vụ công đoàn viện, mới họp khẩn cấp hôm qua, cách giải quyết công bằng và dân chủ nhất là *bắt thăm*.

Mới nghe, không khỏi buồn cười, chẳng có chút tinh thần nhường nhịn, tương thân tương ái nào cả. Nhưng chúng tôi trao đổi một hồi thấy cũng hợp lý. Đúng là không còn cách nào khác. May mà Trưởng ban đời sống là một người thâm niên hoạt động công đoàn, có nhiều kinh nghiệm nên mới đề xuất được phương án này. Nếu không chắc sẽ nổ ra *chiến tranh*.

Trình tự bắt thăm quy định như sau:

Mỗi công đoàn bộ phận, cũng tức là mỗi phòng ban hoặc mỗi đơn vị tương đương với phòng ban như đội khảo sát, xưởng cơ khí quang học, phòng thí nghiệm cơ học đất v.v. được cử một đoàn viên, thay mặt cho đơn vị mình, ngày thứ hai tuần tới lên Ban đời sống công đoàn viện để *bắt thăm*. Nếu trúng thì cái bếp dầu được đưa về đơn vị mình để *bắt thăm tiếp*.

Công đoàn phòng kỹ thuật chúng tôi, thể theo nguyện vọng chung của cả phòng, tiến hành *bỏ phiếu kín* để bầu người đại diện.

Kết quả: *tôi trúng* cử làm đại diện phòng kỹ thuật để đi bắt thăm.

Cái số của tôi xưa nay vẫn như cục than, đen thui đen thui, chẳng hi vọng gì. Anh em thở dài ngao ngán, chẳng xơ múi gì rồi.

Khi tôi lên đến Ban đời sống, các đại diện khác, khoảng trên vài chục người, đều đã đến đông đủ, đang sốt ruột chờ tôi. Trưởng ban nói gì một hồi dài dòng, chẳng ai nghe. Chỉ cốt nhanh lên để bắt thăm.

Kết quả: *tôi lại trúng*. Thế là tôi vội vã bê luôn cái bếp dầu về phòng tôi, chỉ sợ Trưởng ban đột ngột thay đổi ý kiến. Mọi người nhìn theo tôi, thèm muốn. Chẳng ai nói gì. Còn biết nói gì nữa? Tôi cũng không nói gì, neho mắt, đi một mạch, không quay lại.

Về tới phòng, tôi long trọng bàn giao cái bếp dầu cho Thư ký công đoàn phòng. Anh em xoay quanh cái bếp, xuýt xoa: chà, cái bếp dầu đẹp quá. Bây giờ tôi mới nhìn kỹ. Nó đẹp thật, làm bằng tôn, sơn màu xanh lá cây, lấm chấm hoa trắng. Nó có thể dùng để đun nấu đủ thứ. Nếu nấu cơm, cũng đủ cho bốn, năm người ăn. Nhãn hiệu Trung Quốc đảng hoàng. Ai cũng tấm

tắc khen và mơ ước.

Bây giờ bắt thăm theo tổ. Phòng tôi có bốn tổ. Tổ trưởng thay mặt cả tổ để bắt thăm, không cần cử đại diện ruộm rà nữa. Tôi là tổ trưởng một tổ. Lại đứng ra bắt thăm lần nữa, cho tổ tôi. Lần này, anh em trong tổ tin tưởng lắm, anh em các tổ khác xì xào, có vẻ ghen.

Quả nhiên kết quả lần này *tôi cũng trúng*. Thế là tổ tôi được nhận cái bếp dầu.

Đến lượt bắt thăm cá nhân. Có người đề nghị, thôi đừng bắt thăm nữa, hồi hộp quá, *bật cả tim ra ngoài mất*, nên bình nghị xem ai thật cần thiết thì nhường cho người đó. Chắc sẽ còn lần sau nữa. Có người than “*Chao ôi, cái bếp dầu!*”. Bàn đi tính lại, không gỡ ra, đúng như ai đó đã nói “*Lẽ phải nào cũng ba bảy đường*”. Còn Cụ Nguyễn Du thì lại bảo: “*Rằng trong lẽ phải có người có ta*”. Phức tạp quá.

Kết quả, dù mọi người đều tốt cả, mà nhân dân, với lại cơ sở thì bao giờ, ở đâu mà chả tốt, ấy thế mà vẫn không thống nhất được. Thế là lại phải bắt thăm và thật bất ngờ, cả lần này nữa, *tôi cũng trúng*.

Cuối cùng cái bếp dầu đã thuộc về tôi. Tôi được mua.

Thú thật lúc đó tôi không còn biết mình mừng hay lo nữa. Không thể tưởng tượng được! Sao mà lại có một ngày *hên* như thế nhỉ. Chắc có *quý nhân phù trợ*. Rồi tôi lại nhớ đến câu “*Phúc bất trùng lai*”. Đâm lo, không biết chuyện gì sẽ xảy ra tiếp đây. Dù sao tôi vẫn phấn khởi, rất phấn khởi, vội mang cái bếp dầu về nhà. Người nhà, ai cũng khen. Phần thì khen cái bếp dầu đẹp, tốt, quý, chắc bền lắm đây. Phần thì khen tôi may mắn, chắc nhờ có *phúc đức* của ông bà để lại.

Đêm, phải đợi đến đêm tôi mới bàn với vợ, ta nên đem *biếu bà ngoại* cái bếp dầu này. Vợ tôi hơi ngạc nhiên. Tôi giải thích, có hôm qua nhà, anh thấy bà ngoại cúi gò lưng xuống sát đất để thổi lửa mà vẫn chỉ thấy khói mù mịt, lửa không chịu bén. Vợ tôi ôm chặt lấy tôi, nhưng vẫn không nói gì, chắc cũng thương cảnh bà nội. Tôi bảo: bếp nhà mình, bếp bà nội, dù sao cũng vẫn còn dùng được. Bếp bà ngoại nát lắm rồi. Phải thay ngay. Nguy hiểm lắm. Mà cũng không còn dịp nào nữa đâu.

Vợ chồng tôi, gói ghém cẩn thận bằng giấy báo, sung sướng, mang cái bếp dầu sang biếu bà ngoại. Bà rất cảm động, vui vẻ hẳn. Còn tôi, lúc đó, thú thật, tôi không còn đủ can đảm, kể lại cho bà nghe về câu chuyện bắt thăm ở cơ quan. Vợ tôi cũng không nói gì, chỉ lo chuẩn bị cho bà thổi cơm. Tốt hơn hết, có lẽ, đừng nên để cho bà biết.

Một người mẹ, với trái tim thương yêu, lại quá nhạy cảm, thật khó có thể *chịu đựng* được những *nông nổi* mà con cái mình phải trải qua.

Khúc 11

Hà Nội - Sài Gòn, giấc mơ có thật

38. Điện Biên Phủ trên không

Mười hai ngày đêm, Điện Biên Phủ trên không, đúng là những ngày căng thẳng nhất, nhưng cũng oai hùng nhất của Thủ đô Hà Nội yêu quý của chúng ta, trong những năm chống Mỹ cứu nước.

Tôi đang viết những dòng này đúng vào dịp chuẩn bị kỷ niệm *Nghìn năm Thăng Long - Hà Nội*.

Chuyện ngày xưa, những chuyện Chương Dương, Hàm Tử, Đống Đa, Hồ Hoàn Kiếm, đánh giặc dưới mặt đất, mặt nước, học được từ những năm còn nhỏ hoặc lớn lên đọc được trong sách vở, đã thấy vô cùng oanh liệt, thiêng liêng.

Chuyện ngày nay, Hà Nội hoá Rồng, bay lên đánh giặc, lưới trời giăng mắc, lắng lọc, khúc tử sinh. Hà Nội ngẩng cao đầu. Cả đất nước ngẩng cao đầu, đánh một trận quyết chiến chiến lược. Chỉ được thắng, không được thua, lại càng thấm thía tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, thương nòi.

Những tháng, những ngày trước đó ta đã bắn rụng hàng chục máy bay chiến lược B52 của không lực Hoa Kỳ ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Bắc, Hà Tây và các tỉnh khác, gần xa Hà Nội. Máy bay tiêm kích tầm thấp, dưới 10 km, nhiều nhất khoảng 3 km, 4 km, máy bay do thám có người lái, không người lái, rụng nhiều vô kể. Mỹ đánh rất ào ạt, có chuyển, khoảng hơn chín giờ sáng, tôi nhìn lên bầu trời Quảng Ninh, chỗ gần Uông Bí, thấy máy bay Mỹ bay dày đặc, có đến vài ba chục chiếc. Những loại máy bay này bay thấp. Máy bay B52 thì không thể nhìn thấy được bằng mắt thường.

Tên lửa của ta, từ nhiều phía, bắn lên cũng dày đặc. Tên lửa đỏ lừng, đuổi theo máy bay, từ phía sau đuôi hoặc bắn chặn ngang đầu, ngang thân. Máy bay trúng tên lửa, cháy đỏ rực, lộn nhào xuống đất, có khi cùng một lúc có tới vài chiếc. Những lúc này, tuy vẫn ở dưới giao thông hào, nhưng ai cũng đứng cả lên, ngửa mặt xem, chỉ trỏ cho nhau xem, chẳng ai sợ Mỹ cả. Thấy phi công Mỹ nhảy dù, lập tức nhảy lên bờ hào, chạy vội đến, bủa vây, bắt giải đi ngay.

Thời gian mười hai ngày đêm, không ai lại *đi vào* Hà Nội, chỉ có hàng vạn, hàng chục vạn người *đi ra* khỏi Hà Nội. Trong thành phố chỉ còn lại bộ đội, dân quân tự vệ, những người trực chiến, phục vụ chiến đấu, bảo vệ an ninh cho Thủ đô. Một số nhà báo, kể cả báo viết, báo nói, báo hình cũng *trực chiến* ở Hà Nội để kịp thời đưa tin, hình ảnh, phát sóng kịp thời tình hình chiến đấu, chiến thắng của quân và dân ta. Những người này túc trực ngày đêm, xe chạy,

người chạy rầm rập ngoài đường phố, chuyển quân, chuyển đạn dược, lương thực, thu lượm tin tức.

Đặc biệt trong những ngày này, bên Công an cho biết, ở Hà Nội không có tội phạm hình sự, ngoại trừ các phi công Mỹ, hàng ngày vẫn bị bắt, bị dẫn vào nhà tù Hỏa Lò, lúc này đã được gọi là khách sạn Hilton - Hà Nội.

Người ra đi nườm nượp. Vậy mà vợ chồng chúng tôi phải từ khu sơ tán Hà Tây nhanh chóng *trở vào* Hà Nội. Bố tôi, đã ngoài 70 tuổi đang bị kẹt lại trong đó. Cần phải đưa cụ rời khỏi Hà Nội ngay. Chúng tôi chỉ gặp toàn người đi ra, đông, chật như nêm, ai cũng vội vã. Nhất là đoàn từ Nhổn trở vào. Người đi đầy đường, đông nhất vẫn là người già và trẻ em. Người, xe đạp tràn cả xuống ruộng, không chen vào đâu được. Xe đạp bây giờ không phải dùng để chở người, đèo người như bình thường mà đều được buộc thêm, giăng thêm, gia cố thêm bằng các thanh tre, thanh gỗ, thanh sắt để chất đầy đồ đạc, linh kiện, cứ như xe đạp thồ trong chiến dịch Điện Biên Phủ trên Tây Bắc năm nào.

Vào đến Khâm Thiên, phố chợ đã không còn nữa! Chỉ còn lại một bãi lổn nhổn gạch vụn. Khắp nơi nghi ngút khói nhang. Người ta đang đi thu lượm thi thể người chết, những mẩu xương thịt còn sót lại, vương vãi trên các cành cây, trên những bức tường đổ nát, trên các đồng gạch vụn, trên miệng các hố bom. Ai cũng cắn môi, khóc không thành tiếng.

Tôi đứng lặng hồi lâu trên miệng một hố bom. Ở đó đã có đến chín người chết, một tam đại, cùng một gia đình, một dòng họ. Những ấn tượng khốc liệt của phố Khâm Thiên hôm đó đã giúp tôi viết được bài thơ *Phố Chợ*. Mãi sau hòa bình mới có dịp đọc cho bạn bè nghe và in thành sách.

*... Nhưng em ơi
Hôm nay
Cả anh và em
Phải đứng lặng
Trước những hố bom
Phố Chợ
Giờ không còn nữa!*

*Nỗi đau đón
Gọi ta về đây
Phố chợ!
Những mái tranh nghèo
Những tường gạch đổ
Gọi ta về đây!*

*Không phải chỉ để lặng lẽ nghiêng mình
Đưa tiễn những người thân yêu về mộ
Mà để nhớ lấy thù này*

Phải trả!

Có phải

Giữa hoang tàn và cái chết

Ta càng yêu Hà Nội của ta

Với tình yêu ruột thịt?

Có phải

Khi lòng ta đã chít khăn tang

Ta càng hiểu Thủ Đô

Là tất cả quê hương?

Anh và em

Hôm nay ta lại lên đường

Ra đi từ Phố Chợ

Chiều tiễn đưa nhau

Bốn phía chiến trường

Lưng trời

Đạn nổ

Đau đớn là thế, tang thương là thế. Vậy mà sau này có người cứ lải nhải: “*Hãy quên đi quá khứ*”. Quên được chẳng? Thật ra, nếu cần, nếu rất cần để làm việc khác, ta có thể cần rằng, vì sự nghiệp chung mà sẵn sàng “*Xếp lại quá khứ*”, “*Xếp sang một bên*” chứ làm sao có thể quên được?

Ngay đêm hôm đó, vợ chồng chúng tôi đưa được bố tôi lên Hà Tây, đi theo con đường qua Sơn Động. Chúng tôi không biết *Trận Sơn Động* đêm hôm đó là một trận quyết liệt giữa ta và địch. Trong đêm, bộ đội tên lửa di chuyển liên tục. Xe chạy âm âm, bụi mù mịt. Tên lửa, đạn pháo đại cao liên tục đánh trả quân giặc, ngang dọc toả sáng bầu trời, làm sáng rực cả một vùng Sơn Động và khu vực xung quanh. Có cả máy bay MIG đánh chặn vòng ngoài. Bầu trời Hà Nội đạn bom không ngừng chớp giật.

Trong cái cảnh hỗn loạn đó, thật ra, tôi lại thấy yên tâm hơn, mọi việc đều đang diễn ra theo cái trật tự cần phải có của nó. Mỗi người một việc, đánh giặc, chạy giặc, việc nào cũng quan trọng, cũng vô cùng khẩn trương và đều cần phải làm cho thật tốt. Như thế mới thắng giặc được.

Tôi không biết đường đến một ngôi nhà dân mà chị dâu tôi đang sơ tán ở đấy. Tôi hỏi một bác nông dân Sơn Động. Ông ấy trả lời tôi rất cẩn thận, chỉ đường cho chúng tôi, nói rất to, át cả tiếng bom đạn. Vậy mà vợ chồng tôi nghe không hiểu gì cả. Thế là ông ghé lưng công luôn bố tôi, chạy lắt léo, phải đến mấy trăm mét, tới ngay căn nhà mà tôi vừa hỏi thăm ông. Chị dâu tôi đang ở đấy, mừng quá, đón cụ vào, nói câu gì đó chừng để cảm ơn bác nông dân, tôi nghe

cũng không hiểu.

Sau này tôi mới biết tiếng Sơn Động na ná tiếng Nghi Lộc trong Nghệ An, cứ như là tiếng nước ngoài ấy, nghe chẳng hiểu được đâu.

Mà nói cho cùng trong một cuộc chiến, con người vẫn sử dụng nhiều loại ngôn ngữ, nhiều ký hiệu, tín hiệu, ký tự, cử chỉ, động tác, mật mã, v.v., rất khác nhau, vô cùng phong phú chứ đâu phải chỉ có tiếng nói, kể cả việc ghé lưng cống luôn các cụ già, em bé. Làm sao thắng được giặc và giữ được người của mình là tốt rồi, cần gì cứ phải cầu kỳ, phức tạp.

39. Đứa con trai không có mùi bom đạn

Mỹ dùng máy bay B52 ném bom huỷ diệt xuống Hà Nội làm cho ta nhớ lại cuộc tàn phá dã man thủ đô Bình Nhưỡng của Mỹ trước khi đành phải cam chịu thất bại ở chiến trường Triều Tiên năm nào.

Sau trận Điện Biên Phủ trên không ở Hà Nội, Mỹ buộc phải ký Hiệp định Paris, rút quân về nước, nói là để Việt Nam hoá chiến tranh. Cuộc rút quân này, Mỹ có làm lễ hạ cờ Mỹ và chịu sự giám sát của Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam.

Nhân dân Việt Nam trong cả nước ngày càng thấy rõ tính hiện thực của bài thơ chúc Tết của Bác mấy năm trước mà ai cũng đã thuộc lòng:

*Năm qua thắng lợi vẻ vang
Năm nay tiền tuyến ắt càng thắng to
Vì độc lập, vì tự do
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào
Tiến lên, chiến sĩ, đồng bào
Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn.*

Bài thơ cũng đã chỉ rõ đường đi nước bước của cách mạng Miền Nam cũng như trong cả nước.

Các trường đại học đã lục tục kéo nhau về Hà Nội.

Trường Đại học Bách khoa, tất cả các khoa đều đã chuyển từ trường cũ, cơ sở cũ ra dạy và học ở khu trường mới, do Liên Xô giúp đỡ xây dựng từ mấy năm trước.

Có mấy dãy nhà cấp 4 một tầng, nguyên là các lớp học cũ, trong khu trường cũ, nay được dự kiến ngăn ra thành từng gian, phân cho cán bộ công nhân viên làm nhà ở. Vợ tôi cũng được chia một gian, tự ngăn lấy bằng vách nửa trát bùn rơm gọi là làm tường toóxi, tự lợp lại mái nhà bằng giấy dầu và tự làm lấy trần nhà bằng phen cát cho đỡ bụi.

Giấy dầu, phen cốt, tre nứa có thể mua được theo phân phối, mua ngoài chợ hoặc lên xin của trường. Rơm mua của bà con nông dân ngoại thành gánh vào bán tận nơi. Bùn thì tự xắn quần lên, lội xuống sông Tô Lịch xúc lên từng thau, từng xô. Nhà sửa chữa xong cũng được trát vữa, quét vôi hoặc láng một lớp bột xanh lơ, trông cũng mát mắt, đẹp ra phết.

Lúc này được thế là đã may mắn lắm rồi. Còn bao nhiêu người khác chưa có chỗ trú thân

Chỉ trong vòng có mấy tháng ngừng bom đạn mà diện tích nhà ở của thành phố Hà Nội hầu như đã được *nhân đôi* bằng cách nhà nào, phòng nào cũng tự động làm thêm gác lửng với mọi thứ vật liệu rẻ tiền có thể kiếm được bằng bất kỳ cách gì, từ bất kỳ nguồn cung cấp nào.

Phải nói rằng lúc này cuộc sống về vật chất còn muôn vàn khó khăn nhưng ai cũng phấn khởi, tin tưởng hơn, dễ thở hơn. Khi còn bom đạn, nhiều người nói, *chỉ cần có hòa bình, ăn cơm rau muống cũng sướng*. Quả đúng như vậy. Bây giờ cũng chỉ mới có cơm ăn với rau muống luộc, nước rau muống hầm sấu, nêm thêm tý muối, vắt thêm tý chanh. Vậy mà nhà nào cũng xì xụp vui vẻ, nói cười râm ran. Tôi hay đi công tác xa. Mỗi lần như thế lại cố tha về một vài thứ gì đó, gọi là cho có thêm chất tươi. Thật ra lại toàn đồ khô, nhiều nhất là *moi, cá cơm*, mua tận trong Thanh Hoá, Nghệ An. Mua về, chia năm sẻ bảy cho bà con, láng giềng, mỗi người một tý chút hương hoa nồng ảm.

Ở khu tập thể, rất đông trẻ con. Chiều tối bố mẹ đi làm về, vội vã xếp hàng hứng nước tại cái vòi nước máy duy nhất trong khu tập thể, giặt dũ, rửa rau, tắm tấp cho con cái, nhóm bếp dầu, thổi nấu, chống cả mông lên trời, khói bụi mù mịt đầy nhà.

Nhà cửa chật chội. Trẻ con không biết đứng ngồi, chơi nhởi ở đâu, rất dễ bị bố mẹ la mắng oan. Nhiều hôm tôi cứ bày trò gọi từng tốp trẻ con, 7, 8 em, có khi 10 em, tập trung ở nhà tôi rồi dắt chúng cùng với con gái tôi ra khu trường mới, chạy chơi cho thoải mái và cũng để xả bớt căng thẳng cho các bậc cha mẹ. Nhắm chừng sắp tới bữa ăn, tôi mới dẫn chúng về, trả lại cho các gia đình.

Trẻ con, em nào cũng hay hỏi lung tung, trên trời dưới đất. Người lớn không phải bao giờ cũng trả lời được. Nếu bí, tôi cứ việc bịa ra, tưởng tượng ra mà trả lời. Hoặc thay vì trả lời, tôi lại kể một câu chuyện nào đó, tất nhiên cũng là bịa. Chuyện thường rất dài. Muốn dài bao nhiêu cũng được. Để kết thúc một buổi kể chuyện, tôi lại dùng cái mẹo của sách Tàu, *Hồi sau sẽ rõ*. Như thế hôm sau mới có chỗ mà bắt đầu kể tiếp. Nếu quên, các em sẽ nhắc tôi, rất chính xác: *"Hôm qua cô Lêna đã sang đến châu Phi rồi, đang bị lạc trên sa mạc Sahara,..."*

Con gái tôi được bố dắt một tay, tự hào lắm, nhảy như chim sáo, lại còn hót líu lo.

Tôi chợt nghĩ, còn một bên tay nữa, hay là bây giờ hòa bình rồi, ta để thêm một đứa con nữa thì tuyệt quá nhỉ. Đúng thế, đứa con không có mùi bom đạn.

Ở cái thời *sinh để có kế hoạch* này, thế mà lại hay.

Chiến tranh, chạy giặc vất vả là thế mà đông con thì nguy to. Nuôi không nổi mà cũng không an toàn cho cả con và cho cả bố mẹ. Cái hôm đón bố tôi ra khỏi Hà Nội, đi qua đường

Sơn Động, tôi có gặp vợ chồng cậu Thái, em họ tôi. Vợ gánh một gánh, hai đầu hai đứa con, lại còn chèn thêm bao thứ đồ đạc cần thiết. Chồng đang bế trên tay một bé gái mới sinh chưa được một tuần, bọc kín trong đồng tử lót, trên vai còn cõng thêm cái balô con cóc nặng trình trịch. Vất vả và nguy hiểm quá. Vợ chồng cậu ấy hơi chủ quan, cứ nghĩ Mỹ không dám đánh vào Hà Nội. Hơn nữa cứ bị ám ảnh bởi câu nói *Thăng Long phi chiến địa*.

Bây giờ hòa bình rồi, về Hà Nội rồi. Sinh con lúc này là chí phải. Tôi bàn với vợ tôi, kèm thêm một lý do y học nữa:

“Năm nay em 28 tuổi, có mang, sang năm 29 tuổi, sinh con thì tuyệt lắm. Anh đọc báo thấy các bác sĩ bảo phụ nữ 29 tuổi sinh con thì con thường khoẻ mạnh, thông minh”.

Vợ tôi chỉ cười vui vẻ mà không nói gì. Cô ấy đã muốn sinh con thứ hai từ lâu rồi, chả cần phải đếm tuổi.

Vậy là chúng tôi có thêm một đứa con, một thằng cu.

Chừng mười ngày trước khi sinh, ông nội cháu bảo với vợ tôi:

“Mẹ mi lần này chắc sinh con trai. Ông chiêm bao thấy một thằng cu với một chữ *bát* và *ba* cái lá nho”. Ông đoán thêm:

“Chắc đẻ vào ngày 8 tháng 3 này”.

Hồi này chưa có siêu âm nên cái điềm báo mộng này thật vô cùng quý giá. Tôi chưa thật tin vì thấy cái bụng của mẹ cháu vừa to vừa không tròn lắm, ai cũng đoán con gái. Tôi thì gái trai gì cũng như nhau, cứ mẹ tròn con vuông là tốt rồi. Nghĩ vậy chứ trong bụng cũng mong một thằng cu, vì chúng tôi đã có con gái rồi. Nếu lần này sinh con trai, mẹ cháu sẽ được 10 điểm, theo thang điểm gái đầu, trai thứ hai.

Khoảng mồng 5, mồng 6 gì đó tôi ra chợ Mơ mua 5 con gà. Trong đó có một con to gần 2 kg và 4 con choai choai, nhốt sẵn trong bu, chờ đẻ xong sẽ bồi dưỡng cho vợ. Nếu đẻ con trai, tôi sẽ thịt con gà to trước.

Chiều mồng 7, khoảng chập tối, vợ tôi còn lạch bạch mang một cái thau nhôm to, của Liên Xô, đầy quần áo cả nhà ra cái vòi nước công cộng trong khu tập thể ngồi giặt. Ông bảo mồng 8, ngày mai mới đẻ mà. Nửa chừng thấy đau bụng lại bưng thau quần áo đang giặt dở trở về nhà.

Tôi lo lắng, lấy xe đạp, vội chở vợ tôi đi ngay, thẳng lên nhà hộ sinh Cây đa Nhà Bò. Vừa ra khỏi nhà đã gặp ngay thầy Nguyễn Văn Đạo, láng giềng đang cõng cậu con trai trên vai. Thầy còn chúc mẹ tròn con vuông. Đến đây tôi mới tin rằng giấc mơ của ông nội sẽ thành sự thật. Ra cổng đã gặp ngay hai người đàn ông thì chắc là sinh thằng cu rồi còn gì.

Vợ tôi ngồi sau xe cắn răng cố chịu đau, không dám giục tôi, còn tôi thì cố đạp xe sao cho thật nhanh.

Cô y tá đón vợ tôi ở cổng. Khi vợ tôi vừa bước vào, qua khỏi cổng, cô ấy liền khoá chặt cổng lại, rất cẩn thận. Tôi năn nỉ xin vào, cô ấy chỉ cười thông cảm, chỉ tay ra cái quán nước gần đó:

“Đừng có mà sốt ruột, ra quán nước ngồi chờ đi. Chị ấy sinh xong em sẽ ra báo cho anh

biết ngay”.

Tôi nhấn mạnh lại:

“Chắc đấy nhé! Nhớ ra báo cho tôi biết nhé!”

Cô ấy lại chỉ cười thông cảm. Tôi nghĩ, vợ tôi gặp được người hiền lành thế này, chắc mọi việc sẽ êm thấm.

Tôi lúi thủi ra quán chờ, gọi một chén nước trà nóng.

Chưa uống xong chén trà thì cô y tá đã reo lên từ trong cánh cổng:

“Anh gì ơi! Con trai rồi. Chị khỏe lắm. Em chúc mừng anh chị!”

Tôi thở phào nhẹ nhõm, quên cả cảm ơn cô y tá và cũng không hề nghĩ đến chuyện ra về.

Sáng hôm sau, từ mờ sáng, tôi đã làm thịt con gà 2 kg, phần luộc, phần rim mặn, mang một cặp lồng đầy vào cho vợ và xem mặt thẳng cu con. Cháu cứng cáp, kháu khỉnh và tươi tắn. Mẹ cháu chỉ cho tôi bế con một tý rồi vui vẻ đòi con về, cho con bú. May quá, mẹ cháu có nhiều sữa, đủ cho con. Hồi này mà khô sữa thì khó khăn lắm vì không đâu có bán. Chỉ được mua theo phân phối, một tháng hai hộp, không thể đủ cho con bú.

Chúng tôi đặt tên cho cháu là Nguyễn Việt Ánh. Cháu sinh vào đêm mùng 7, rạng ngày mùng 8 tháng 3 năm 1974.

Tôi đọc được trên cái bảng đen, viết bằng phấn trắng, dựng ngay gần ngoài cổng: trong ngày và đêm hôm đó có 8 bà mẹ sinh con ở đây, ghi rõ họ tên từng bà mẹ, trong đó chỉ có vợ tôi, sinh sau cùng, con trai, còn lại là 7 cháu gái. Ngày phụ nữ Quốc tế mà. Thêm một lý do nữa để tôi mừng thầm, không có khả năng thất lạc hoặc đánh tráo con mình. Việc này tuy rất hiếm, nhưng cũng đôi khi xảy ra.

Hôm đón cháu về nhà, cả nhà đều mừng vui, nhất là ông bà nội cháu. Riêng cháu Nguyễn Việt Uyên thơm em chùn chụt và tự khẳng định vị trí mới của mình:

“Ngoan nhé, đừng quấy mẹ nhé, *chị* thương *em* nhiều lắm đấy!”

40. Tốc hành vô Sài Gòn 30.04.1975

Cuối năm 1972 tôi được phân về Viện thiết kế giao thông. Năm 1975 tôi đang phụ trách trưởng phòng kỹ thuật của viện.

Phòng kỹ thuật chúng tôi có một tấm bản đồ Việt Nam cỡ lớn, treo ở chính giữa phòng. Bắt đầu từ trận quân ta đánh vào Buôn Ma Thuột, kỹ sư Lê Lân, với cây chì đỏ, ngày nào cũng đánh dấu trên bản đồ các mũi tiến công của quân ta để mọi người tiện theo dõi. Anh vẽ theo cái cách vẽ của bộ đội tham mưu. Nhìn thật rõ ràng mà lại đầy khí thế. Anh còn có cả một cây thước dài vừa dùng để đo các quãng đường tiến công, vừa dùng để chỉ trỏ, thuyết minh cho những ai cần hỏi thêm điều gì. Ngày nào, nhất là vào buổi chiều, trước khi có kẻo tan tầm,

phòng kỹ thuật đều đông nghịt, phải lấy thêm ghế ở các phòng bên cạnh sang. Người đến để theo dõi tình hình chiến sự, đàm đạo về tình hình chính trị, tình hình thay đổi nhân sự trong bộ máy chính quyền nguy Sài Gòn, các chủ trương mới của TW, của Bộ quốc phòng, của Bộ Tổng tư lệnh. Anh Lân còn mang cả đài bán dẫn, đặt ngay giữa phòng để nghe tin tức cho rõ. Không bỏ sót một bản tin nào. Không khí có phần căng thẳng nhưng vô cùng phấn khởi. Chưa bao giờ số phận của đất nước, của dân tộc lại được mọi người dân quan tâm, hồi hộp đến thế.

Kỹ sư Lê Lân là một người tài hoa. Anh sử dụng nhiều loại hình vẽ, biểu đồ thể hiện khí thế của quân dân ta, tình thế bế tắc hoàn toàn của quân nguy. Tôi bỗng cảm thấy đặc biệt quý mến anh. Cuộc sống rất cần những người như thế.

Khi quân ta bao vây Xuân Lộc rồi tiến vào khu nhà máy điện Thủ Đức, Viện trưởng viện tôi, kỹ sư Đỗ Bát gọi tôi lên giao nhiệm vụ: chuẩn bị *đi Sài Gòn* ngay, có lệnh là lên đường.

Bộ giao thông vận tải vừa nhận về 12 chiếc xe wat, loại comenca mới tinh. Đoàn chúng tôi được phát ngay 5 chiếc, cộng thêm một chiếc xe chỉ huy kiểu Rumani nữa là 6 chiếc.

Chúng tôi ra đi từ Hà Nội vào lúc trời còn tờ mờ, khoảng chưa đầy 4 giờ sáng, đúng vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Nhiệm vụ của chúng tôi là tốc hành vào Sài Gòn thật nhanh, tiếp quản hồ sơ, tài liệu, làm việc với các kỹ sư cầu đường chế độ cũ, còn ở lại Sài Gòn, để phục vụ cho việc lập nhanh, thật nhanh dự án *khôi phục đường sắt thống nhất*.

Trong đoàn có 15 chuyên gia Liên Xô và 5 thành viên Việt Nam, do Viện trưởng viện thiết kế giao thông Việt Nam, kỹ sư Đỗ Bát làm trưởng đoàn, Viện trưởng viện thiết kế quốc gia về đường sắt Novosibirsk, kỹ sư Alijanov làm phó đoàn. Ông Ivanov, công trình sư Liên Xô và tôi phụ trách phần kỹ thuật công trình. Đoàn còn có anh Việt, phiên dịch chung, còn về kỹ thuật, tôi làm việc và phiên dịch trực tiếp.

Đoàn xe chúng tôi được đặc biệt ưu tiên qua tất cả các loại cầu phà, cầu phao, trạm gác, trạm kiểm soát v.v.

Trưa hôm ấy chúng tôi đã có mặt tại Vinh. Thành phố bị bom Mỹ tàn phá nặng nề, mấy lần cày đi bừa lại, tan nát hết. Phải xây dựng lại gần như hoàn toàn.

Chúng tôi ăn mừng Giải phóng Sài Gòn ngay trên xe, khi qua phà Bến Thủy. Có tiếng hô vang, *Sài Gòn giải phóng rồi!* Có tiếng hoan hô. Có tiếng vỗ tay khắp nơi. Có cả tiếng súng bắn chỉ thiên, chào mừng chiến thắng từ trên Rú Quyết, lan ra cả một vùng xung quanh. Vui sướng hết cỡ!

Xe chúng tôi không được dừng lại vì phải đi rất khẩn trương, len lỏi qua nhiều đám đông đã tự động tụ tập lại với rất nhiều cờ hoa, dọc hai bên bờ bến phà.

Tối khuya 30 tháng 4 chúng tôi đến Hồ Xá. Cảnh tượng tan hoang. Đêm tối mà chúng tôi vẫn thấy rõ loang lổ rất nhiều hố bom, xe phải luồn lách qua những đồng đất chông chênh, rất khó khăn.

Ngay đêm ấy, chúng tôi vượt cầu Hiền Lương. Qua bên kia cầu, xe dừng lại chừng 5 phút. Chiếc xe Rumani chạy cuối, quay đầu lại, chiếu thẳng đèn pha lên cầu.

Ôi, con sông Bến Hải là đây! Cầu Hiền Lương là đây! Mảnh đất đau thương và vô cùng anh dũng! Trái tim buốt cháy của hàng chục triệu người. Hai mươi năm là đây, mờ ảo trong đêm khuya mà sáng chói trong tâm hồn chúng tôi. Không ai cầm được nước mắt.

Tôi nói với Alijanov:

“Con đường sắt chạy ở phía trên kia. Rồi thế nào tôi cũng sẽ trở lại đây. Ông cũng thế. Ông sẽ trở lại chứ?”

Alijanov xiết chặt tay tôi:

“Nhất định rồi. Chúng tôi sẽ trở lại”.

Tuy vậy, nhiều năm sau này, tôi mới có dịp trở lại sông Bến Hải, trở lại cầu Hiền Lương. Lúc này bên cạnh cầu cũ, cầu sắt bán vĩnh cửu được xây dựng từ thời Pháp thuộc, nay vẫn được giữ lại như một chứng tích của lịch sử, ta đã xây dựng thêm một cầu mới bằng beton cốt thép vĩnh cửu, khổ cầu và tải trọng lớn tương đương với các cầu vĩnh cửu khác trên Quốc lộ 1A. Lần này tôi mới kịp viết bài thơ *Em về may áo*. Tôi cũng xin chép ra đây như là một kỷ niệm về một địa danh gắn liền với tình yêu và nỗi đau của hàng triệu con người Việt Nam chúng ta:

Em về may áo

*Con sông Bến Hải thật buồn
Những năm đất nước hãy còn chia hai
Hiền Lương cầu mới ngậm ngùi
Nhìn sang cầu cũ mà rơi lệ thầm*

*Cồn Tiên, Dốc Miếu bao năm
Một vành đai trắng hờn căm ngút trời
Đông Hà, Ái Tử đây rồi
Xưa bao tang tóc giờ vui phố phường*

*Cầu xưa bao kỷ niệm buồn
Nay qua cầu mới rộng đường xe đi
Nhìn lên cao, ngọn quốc kỳ
Cột cờ xây lại uy nghi vững bền*

*Hiền Lương nối lại đôi miền
Cây đàn bầu lại điệu huyền tiếng tơ
Qua cầu rạo rức ước mơ
Em về may áo lại chờ gió bay.*

Trên đường vào Sài Gòn, thỉnh thoảng chúng tôi lại phải ghé thăm, thị sát, chụp ảnh, ghi chép một đoạn đường sắt, những cây cầu lớn, cửa hầm, những nhà ga lớn, các depo.

Đường sắt Miền nam Việt Nam được xây dựng sớm nhất trong cả nước, từ 1936, nhưng

cũng ngừng hoạt động sớm nhất và lâu nhất trong cả nước, từ thời Ngô Đình Diệm. Tất cả các thiết bị trên đường như ray, ghi, tà vẹt, đá balát, nền đất, cầu sắt, cầu beton, hầm dài, hầm ngắn, thông tin tín hiệu, cấp thoát nước, nhà ga, ke ga, depo, v.v. đều hỏng hết, mất mát hết, chỉ còn trơ lại những dấu tích, phế tích như của một thời nào xa lắm.

Trên đường đầy cỏ dại, ẩn chứa nhiều nguy hiểm vì vẫn còn lại các loại mìn, do cả hai bên cài đặt từ bao giờ không ai biết, người sở tại cũng không biết. Chúng tôi phải nhờ du kích địa phương lừa ba con bò đi trước, người đi sau, gián cách một cự ly cần thiết để đảm bảo an toàn.

Khi đã qua Đồng Hới rồi, đường đi nói chung rất thuận lợi. Đường tốt, khách sạn tốt. Đến đâu cũng được các cơ quan đón tiếp nhiệt tình chu đáo và an toàn. Không ngờ quân dân ta đã tiếp quản nhanh như thế.

Đến Huế, chúng tôi nghỉ lại tại khách sạn Hương Giang. Khách sạn vừa mới được tiếp quản nhưng mọi việc ăn ở, nghỉ ngơi, đi lại đã được sắp xếp, bố trí đâu vào đấy. Chúng tôi được các cô gái Huế, nhân viên của khách sạn Hương Giang cũ được tuyển dụng lại, tiếp tục làm việc tại đây, tiếp đãi một bữa ăn tối trên sân thượng với nhiều món ăn Huế rất ngon miệng và đậm ấm. Những cô gái này đều còn rất trẻ, họ đã tham gia tích cực trong cuộc *tấn công và nổi dậy* tại Huế để giải phóng thành phố quê hương mình.

Ban đêm, tôi tranh thủ đi bộ qua cầu Tràng Tiền, về phía chợ Đông Ba. Mẹ tôi người Huế, tôi thường gọi bằng Mẹ, chứ không phải bằng Mẹ. Ngày xưa, lâu lắm rồi, tôi đã từng sống ở đây. Thật ra tôi đã được sinh ra ở nhà thương Huế và đã sống ở Huế đến 7,8 tuổi mới về Nghệ An, quê cha. Tất cả những cái gọi là xa xưa ấy, bé bỏng ấy, giờ đây bỗng lơ mờ hiện lại trong tâm trí tôi, đánh thức trong tôi bao điều thơ dại, mà tôi vẫn tưởng như đã ngủ quên mãi mãi. Bao nhiêu năm chiến tranh, tôi chưa bao giờ dám mơ có ngày hôm nay, có ngày được trở về Huế, về lại với con sông Hương, với cầu Tràng Tiền, với chợ Đông Ba, nơi ngày xưa, mặc cho muỗi đốt, tôi vẫn đứng chờ để mẹ tôi mua cho tôi một chén chè hạt sen.

Ai đó đã nói, tuổi thơ là thiên đường của mỗi người. Tôi đang được trở về với cái thiên đường bé bỏng của tôi, như mơ, như thật.

Những hôm sau chúng tôi còn ghé lại Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hoà. Xem lâu nhất là cầu Đà Nẵng đường sắt, lúc này chỉ còn lại hai thanh ray hai bên, tà vẹt đã mất gần hết. Chúng tôi phải nắm tay nhau, mỗi người đi rón rén trên một thanh ray để sang phía bờ nam của cầu. Việc khôi phục cầu Đà Nẵng đường sắt không phải là khó lắm, chỉ là vấn đề thiết bị mà thôi.

Khi qua cầu Đà Nẵng tôi lại có cái cảm xúc như trong thơ của Trần Mai Ninh:

*Ôi, cái gió Tuy Hoà
Cái gió phóng khoáng*

Vậy mà bây giờ, tiếc quá, vào cái giây phút hòa bình còn mới tinh này, chúng ta lại không còn Trần Mai Ninh nữa.

Chiều tối hôm mùng 4 tháng 5 chúng tôi đã có mặt ở khách sạn Majestic, đầu đường

Đồng Khởi bây giờ.

Vào thời điểm này chỉ còn có 16 kỹ sư cầu đường, xây dựng của chế độ cũ còn ở lại Sài Gòn. Họ được mời đến làm việc trực tiếp với chúng tôi tại khách sạn.

Tôi đưa ra các yêu cầu cụ thể cả về nội dung lẫn hình thức hồ sơ mà tôi đề nghị họ cung cấp. Khối lượng rất lớn. Tôi hẹn trong ba ngày, nói rõ tính khẩn trương của nhiệm vụ. Sau đó tôi sẽ có yêu cầu tiếp.

Ngày 5 giờ chiều ngày hôm sau tôi đã được cấp đủ các hồ sơ cần thiết của đợt một. Tôi rất mừng, chân thành nói lời cảm ơn, trong lòng rất nể phục khả năng làm việc của các kỹ sư này, ngoài nhiệt tình ra, họ còn chứng tỏ đã được đào tạo tốt.

Yêu cầu tài liệu cho đợt hai rất nhiều và phức tạp. Trong đó có cả những vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển giao thông Miền Nam, cả sắt, thủy, bộ. Bao gồm cả hồ sơ cảng Sài Gòn và nhất là hồ sơ cầu Mỹ Thuận do Mỹ đang lập dở mà sau này chúng tôi đã sử dụng một phần khi chúng tôi lập dự án tiền khả thi cho cầu Mỹ Thuận ngày nay.

Không khí Sài Gòn những ngày này đối với tôi hoàn toàn mới mẻ.

Người đông nghịt, ăn mặc sặc sỡ, ô tô, xe máy chạy đầy đường, hàng hoá bán đầy phố, đầy vỉa hè, xếp cao, chất cao thành nhiều tầng, nhiều lớp. Nhiều nhất là quần áo trẻ con, người lớn, thức ăn, thức uống, kim khí điện máy, đồ quân nhu lính nguy và hàng trang sức, vàng bạc, đá quý, hàng lưu niệm, tranh sơn mài mỹ nghệ, tranh hội hoạ, mỹ phẩm.

Đi đâu cũng thấy loá mắt. Hàng tốt và đẹp, nhưng tôi không mua được thứ gì đáng giá, ngoài mấy thứ quần áo, đồ lót và đồ chơi trẻ con, vì lúc đó chúng tôi được đổi rất ít tiền miền nam.

Ban đêm Sài Gòn càng thêm đẹp, sáng loá, lấp lánh. Tôi đi bách bộ trên bến Bạch Đằng, từ tượng Trần Hưng Đạo ra đến khu Ngân hàng. Đúng là Sài Gòn tráng lệ, xứng danh *hòn ngọc viễn đông* và dù ai nói gì, nói sao, tôi cũng không cho đó là *phồn vinh giả tạo*. Phồn vinh thật đấy chứ!

Ủy ban Quân quản, hàng ngày, hàng đêm, cho người dẫn chúng tôi, chủ yếu là cho đoàn chuyên gia Liên Xô, đi tham quan nhiều nơi trong thành phố, nhưng chỉ đi xem bên ngoài, chưa được vào sâu bên trong, đi đâu cũng đều do các chiến sĩ biệt động đội Sài Gòn chở đi, hướng dẫn và bảo vệ.

Một chuyên gia nói với tôi:

“Ở đây ồn ào quá! Không được yên tĩnh như ở Hà Nội.”

Quả có vậy thật. Sài Gòn náo nhiệt quá, hối hả quá, chói mắt quá. Ai cũng có việc để làm, để lo toan, vội vã. Cái cảnh ồn ào náo động này đã đập vào mắt tôi mấy hôm trước, khi còn ở ngoài chợ Cồn, Đà Nẵng. Nhưng vô tới đây còn tăng lên gấp bội.

Sài Gòn sống động quá, dễ làm cho ta bị choáng ngợp. Cả một cỗ máy lớn đang âm âm chuyển động với một tốc độ chóng mặt.

Và tôi đã bị cuốn hút vào trong cái cỗ máy đồ sộ đó, gần như ngay lập tức. Tôi thả lòng ra để đón nhận, để cảm xúc, tuy lúc đầu cũng có đôi chút ngại ngùng.

Sài Gòn bây giờ đã là của chúng ta rồi. Tôi ôm Sài Gòn vào lòng và cảm thấy rất gần gũi, ruột thịt. Những khoảng cách còn lại, nhỏ thôi. Tình yêu sẽ khắc phục được, nhẹ nhàng, không có mấy khó khăn. Không ai còn phải đổ máu nữa. Bây giờ là lúc người một nhà, người trong nhà, ngồi lại bàn bạc với nhau nữa mà thôi.

Sài Gòn giải phóng! Nước nhà hòa bình rồi! Nay mai sẽ tiến hành ngay các thủ tục để thống nhất đất nước nữa là xong. Cả nước thở phào nhẹ nhõm. Một sự nghiệp quá lớn đã hoàn thành. Bao nhiêu người con ưu tú đã vì nước hi sinh. Bao nhiêu gia đình đang thấp nhang tưởng nhớ. Bao nhiêu bà mẹ, bà vợ không cầm được nước mắt. Những đứa trẻ đến trường từ nay không còn phải sợ bom đạn, không phải đội mũ rơm nữa.

Tôi đi giữa Sài Gòn mà như đang đi trong cả nước. Sài Gòn xứng đáng là niềm tự hào, là sự hãnh diện, là tâm điểm của nỗi lòng lo lắng và yêu thương của cả nước, của toàn dân lúc này đây.

Một ý nghĩ thoáng qua trong đầu tôi, Sài Gòn là nơi mà tôi yêu dấu, mà tôi có thể ở và làm việc tốt, một chỗ định cư. Khí hậu thật tuyệt, hiếm có nơi nào trong nước ta cũng như trên thế giới có thể sánh được. Sài Gòn lại nằm ngay giữa thúng gạo Nam Bộ, chắc chắn không phải sợ đói. Công việc lại rất nhiều, thấp có, cao có, không sợ bị thất nghiệp. Làm việc gì ở đây, gia đình tôi, ít nhất cũng đủ sống.

Ngờ đâu một ý nghĩ thoáng qua như vậy cũng có một đời sống riêng của nó, cứ thế lớn dần lên. Có nhiều người khuyên can tôi, bảo cứ nên ở lại Hà Nội, quen rồi, có sẵn nhà ở, việc làm, gần anh em bà con, sớm tối có nhau, lại gần mặt trời, v.v. Không có gì sai cả nhưng tôi vẫn nhất quyết ra đi.

Thời gian đầu, do yêu cầu của công việc, tôi chỉ bay ra, bay vào. Đến năm 1981, khi có dịp, tôi đã chuyển hẳn vào đây, kết thúc 23 năm ở Hà Nội với bao nhiêu kỷ niệm của một thời trai trẻ.

Đến nay tôi đã ở Sài Gòn 28, 29 năm rồi. Tôi, vợ tôi, các con tôi, các cháu tôi đã thành những người dân thực thụ của Sài Gòn, của thành phố Hồ Chí Minh.

Nửa tháng sau khi tốc hành vào Sài Gòn, chúng tôi đã làm xong mọi công việc cần thiết: thu thập tài liệu, thị sát hiện trường, thăm thú nơi này nơi khác ở Sài Gòn, Đồng Nai, Vũng Tàu.

Có người dẫn tôi vào Dinh Độc Lập, sau này gọi là Hội trường Thống Nhất, xin một mẫu giấy nho nhỏ do tướng Trần Văn Trà, chủ tịch Ủy ban Quân quản ký để bay ra Hà Nội.

Đó là lần đầu tiên tôi được bay trên máy bay Boeing 737 êm như ru.

LỜI CẢM ƠN

Tôi chân thành cảm ơn các anh chị, những người đã đọc hết hoặc đọc một phần những câu

chuyện rườm rà trong hồi ký của tôi.

Đây là hồi ký của một người bình thường, dân thường, không phải của các danh nhân. Hồi ký chỉ lấy lịch sử làm bối cảnh chứ không chép sử. Hồi ký không nói về tiền phương mà là hậu phương của cả hai cuộc chiến tranh. Hồi ký không tả việc đánh giặc mà lại nói về chạy giặc. Hồi ký khẳng định những giá trị cần khẳng định của cả một thời kỳ rất quan trọng của lịch sử đương đại.

Vì nhiều lý do, chắc chắn cuốn hồi ký, nhiều chỗ còn có thể viết tốt hơn nữa.

Dẫu sao tôi cũng đã viết nó với rất nhiều tâm huyết.

Một lần nữa tôi xin cảm ơn tất cả những người đã có cảm tình với RU LẠI TUỔI MÌNH.

*Trân trọng.
Nguyễn Xuân Thủy.*

TS. NGUYỄN XUÂN THỦY
Nguyên quán: Nam Đàn, Nghệ An
Thường trú: Quận 3, Tp. HCM
Hội viên Hội nhà văn Tp. HCM

CÙNG MỘT TÁC GIẢ
Sách Văn nghệ

THƠ
In riêng

1. *Vòng tay nhỏ*. Nxb Văn hoá thông tin. 1993
2. *Đèo dốc*. Nxb Giao thông vận tải. 1995
3. *Cảm ơn thời gian*. Nxb Văn học. 2000
4. *Cất tình thành rượu*. Nxb Văn học. 2003
5. *Thắp xanh ngày tháng*. Nxb Hội nhà văn. 2005
6. *Thổi chí mùa nhau*. Nxb Văn nghệ Tp. HCM. 2006
7. *Đôi mắt hỏi vay*. Nxb Văn học. 2008

In chung. Nhiều tuyển tập thơ khác

VĂN XUÔI

1. *BAM, con đường và sức mạnh*. Bút ký. Nxb Giao thông vận tải. 1987

2. *Đĩa bay và những cuộc chạm trán với khách lạ ngoài Trái Đất*. Biên soạn. Nxb Trẻ. 1991

3. *Ru lại tuổi mình*. Hồi ký mini. Nxb Văn nghệ. 2009.

HẾT

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

[1] Thơ Exenhin, Anh Ngọc dịch.